

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

2 (279)

(III - IV)

1995

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản hai tháng một kỳ

Tổng biên tập : CAO VĂN LƯỢNG

Phó tổng biên tập : NGUYỄN DANH PHIỆT

Trụ sở : 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội

Dây nói : 2.12569

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

PHAN HUY LÊ

- Giáo sư sử học

CAO VĂN LƯỢNG

- Phó Giáo sư sử học

PHẠM XUÂN NAM

- Giáo sư, phó Tiến sĩ sử học

NGUYỄN ĐỨC NGHINH

- Giáo sư sử học

NGUYỄN DANH PHIỆT

- Phó Giáo sư, phó Tiến sĩ sử học

NGUYỄN HỒNG PHONG

- Giáo sư sử học

VĂN TẠO

- Giáo sư sử học

BÙI ĐÌNH THANH

- Phó Giáo sư sử học

VÌ SAO TA THẮNG, MỸ THUA?

BÙI DÌNH THANH *

30-4-1975 - 30-4-1995

Hai mươi năm đã qua từ khi nhân dân ta đánh bại hoàn toàn cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ, giải phóng miền Nam, thu non sông về một mối.

Chiến thắng lịch sử đó đã được loài người đánh giá cao, được xem như một cống hiến vô giá của Việt Nam vào sự nghiệp của nhân dân thế giới vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội. Thế nhưng, bên cạnh những nhà sử học tiến bộ Mỹ thừa nhận sự thật lịch sử đó, vẫn còn không ít những chính khách, tướng lĩnh Mỹ tìm mọi cách xuyên tạc lịch sử. Điển hình tiêu biểu cho cách nhìn đó có lẽ là tác phẩm của nguyên tổng thống Mỹ Richard Nixon mang đầu đề : "Hoà bình thật sự - Không có những Việt nam nữa"(1).

Trong tác phẩm này, R.Nixon nhận định Việt Nam là chủ đề của hơn 1200 quyển sách, chưa kể đến hàng ngàn phim và tài liệu truyền hình, đã dành một phần quan trọng của quyển sách để viết về cái gọi là "những huyền thoại của Việt Nam" như : "Hồ Chí Minh được đa số nhân dân Việt Nam ở miền Bắc cũng như miền Nam ủng hộ ; Việt cộng giành được trái tim và khối óc của nông dân bằng các chính sách nhân đạo ; Mỹ đã thua trong cuộc chiến tranh..." R.Nixon nhận định : "Không phải là không thắng được trong cuộc chiến tranh ở Việt Nam.

Một chiến lược quân sự và chính trị khác có thể bảo đảm chiến thắng trong những năm 60 . Khi chúng ta ký kết Hiệp định hoà bình ở Paris năm 1973, chúng ta đã thắng trong cuộc chiến tranh(!)"(2).

Cuốn sách đã được tái bản nhiều lần, lần gần đây nhất là năm 1990. Trong lời nói đầu lần tái bản này, R.Nixon viết : "Ngày nay, nếu phải có một quyết định, tôi sẽ chọn một đầu đề khác : Một sự nghiệp cao thượng(!)"(3). Nhân ngày lịch sử quang vinh này của dân tộc, để bác bỏ sự xuyên tạc trắng trợn nói trên, chúng tôi muốn phân tích những nguyên nhân dẫn đến thắng lợi của nhân dân ta và thất bại của Mỹ.

Chúng ta hãy xem lại những nỗ lực về mọi mặt của Mỹ trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam dưới chiêu bài chống chủ nghĩa cộng sản, bảo vệ thế giới tự do.

Về mặt quân sự, Mỹ đã sử dụng bạo lực phản cách mạng đến cao độ, tiến hành một cuộc chiến tranh lớn nhất từ sau chiến tranh thế giới thứ hai, đã sử dụng tất cả các binh khí kỹ thuật hiện đại nhất, trừ vũ khí nguyên tử, đã xuất tất cả các tướng lĩnh tài giỏi nhất, các nhà chính khách, ngoại giao cừ khôi nhất. Mỹ đã huy động vào cuộc chiến tranh 3 triệu lượt lính Mỹ có mặt ở Việt Nam, 5 triệu công nhân Mỹ làm việc trong 22.000 xí nghiệp phục vụ chiến tranh, 250 trường đại học và viện nghiên cứu cộng tác với

* PGS. Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn Quốc gia.

những công trình phục vụ chiến tranh. Tốn phí chiến tranh mọi mặt lên đến gần 900 tỷ đôla (theo sự tính toán của giáo sư kinh tế Mỹ Robert Warren Stevens trong cuốn sách "Hy vọng hào huyền, thực tế phũ phàng. Những hậu quả kinh tế của chiến tranh Việt Nam").

Viện trợ quân sự Mỹ cho chính quyền Sài Gòn trong 20 năm lên đến 18 tỷ đôla (theo tài liệu của Mỹ). Hãy so sánh số viện trợ đó với viện trợ quân sự của Mỹ cho các nước Tây Âu trong thời gian 1946 - 1970 là 19 tỷ đôla và cho toàn châu Á cũng trong thời gian đó là 17 tỷ đôla để có ý niệm về quy mô to lớn của nó.

Về kinh tế, tổng số viện trợ là 7 tỷ đôla trong 20 năm trung bình 350 triệu đôla mỗi năm, lớn hơn rất nhiều lần nếu so sánh với bất cứ nước nào được Mỹ viện trợ.

Về chính trị, Mỹ đã ra sức xây dựng một bộ máy chính quyền thực dân mới tuy không lúc nào ổn định, nhưng cũng tồn tại được 20 năm với đầy đủ bộ máy và các thiết chế làm cho nó có vẻ là một "quốc gia" thật sự.

Về văn hoá, bằng nhiều tổ chức và phương tiện, văn hoá Mỹ, lối sống Mỹ được du nhập vào miền Nam Việt Nam.

Nhìn lại một cách khái quát, chủ nghĩa thực dân mới Mỹ ở miền Nam Việt Nam theo một đường lối nhất quán qua 5 đời tổng thống Mỹ kế tiếp nhau trong 20 năm, mỗi bước tiếp theo lại thâm độc, xảo quyệt, ngoan cố, tàn bạo hơn bước trước, nhưng thất bại cũng to lớn hơn, và đến khi những thủ đoạn đó được sử dụng đến mức cao nhất thì cũng là lúc chủ nghĩa thực dân mới Mỹ sụp đổ hoàn toàn.

Quá trình sụp đổ không phải diễn ra đơn giản theo một đường xuống dốc thẳng đứng mà theo hình thái : sau mỗi lần thất bại, Mỹ lại tăng cường lực lượng, nhưng trong cuộc chạy đua để tăng cường lực lượng, Mỹ luôn luôn bị lực lượng Cách mạng vượt nhanh hơn, đẩy Mỹ vào một

thất bại mới và cứ như thế cho đến lúc Mỹ thất bại hoàn toàn.

Đó là một điều mà sau khi đã thua rồi, có thời gian để suy nghĩ, tướng Taylor vẫn không hiểu tại sao lực lượng của ta có thể phát triển nhanh như vậy, như chính ông ta thú nhận. Thất bại của chủ nghĩa thực dân mới Mỹ ở miền Nam Việt Nam là do tác động tổng hợp của nhiều nguyên nhân sâu xa và trực tiếp trong đó có mấy nguyên nhân căn bản :

1. Bản thân chủ nghĩa thực dân mới Mỹ chứa đựng trong lòng nó nhiều mâu thuẫn sâu sắc. Sự phát triển của những mâu thuẫn đó không ngừng làm cho nó suy yếu và ruỗng nát từ bên trong.

2. Mỹ phạm nhiều sai lầm trong việc áp đặt chủ nghĩa thực dân mới, trong đường lối tiến hành chiến tranh xâm lược ở Việt Nam.

3. Nguyên nhân cơ bản nhất là Đảng ta có đường lối chính trị, quân sự, ngoại giao đúng đắn nên đã không ngừng phát triển lực lượng trên mọi trận tuyến đấu tranh, khoét sâu thêm những mâu thuẫn của địch, làm cho lực lượng của nó ngày càng suy yếu.

Chúng ta hãy lần lượt phân tích các nguyên nhân nói trên :

1. Mỹ đã dùng chiêu bài "quốc gia", "dân tộc" giả hiệu để chống cộng sản, xem đó là cơ sở của hệ tư tưởng để dễ bề áp đặt chủ nghĩa thực dân mới. Thủ đoạn đó rất thâm độc, và trong một lúc nào đó có thể lừa gạt một số người, nhưng cuối cùng khi chủ nghĩa thực dân mới Mỹ lộ nguyên hình là đế quốc xâm lược tàn bạo thì tất cả những luận điệu tuyên truyền xảo quyệt, chiến tranh tâm lý tinh vi đều sụp đổ.

Hơn nữa, từ những năm 30, biết bao sự thật lịch sử đã nêu bật lý tưởng cao đẹp, tinh thần đấu tranh kiên cường và hy sinh anh dũng của những người cộng sản Việt Nam vì sự nghiệp giải phóng dân tộc. Chống những người

cộng sản Việt Nam là chống dân tộc Việt Nam. Rút kinh nghiệm thất bại của Pháp, tổng thống De Gaulle đã nói thẳng điều đó với tổng thống Mỹ Kennedy từ năm 1961. Ngay cả một số nhà hoạt động chính trị Mỹ như các thượng nghị sĩ W.Fulbright và F.Church trước sự thật lịch sử đó cũng phải thừa nhận "những nhà lãnh đạo cộng sản là kiến trúc sư thật sự của nền độc lập dân tộc Việt Nam"(4).

Bản thân chủ nghĩa thực dân mới mang trong lòng nó một loạt mâu thuẫn :

a. Mâu thuẫn giữa mục đích và biện pháp : mục đích đề ra là giúp xây dựng một "quốc gia độc lập", nhưng biện pháp là hệ thống "cố vấn" nắm khắp mọi cấp, mọi ngành, dưới sự chỉ đạo của đại sứ Mỹ mà quyền uy tuyệt đối đã được tướng Navarre vạch rõ ngay từ khi Mỹ can thiệp vào cuộc chiến tranh xâm lược của Pháp ở Việt Nam trong tác phẩm "Đông Dương hấp hối".

Mục đích đề ra là "tự do, dân chủ", "bảo đảm quyền tự quyết của nhân dân", nhưng biện pháp là bạo lực phản cách mạng để áp đặt một chế độ độc tài bị toàn dân căm ghét.

Mục đích đề ra là "tạo điều kiện cho kinh tế Nam Việt Nam cất cánh", nhưng biện pháp "viện trợ" lại ngày càng làm cho nó lệ thuộc vào Mỹ, một sợi giây thông lòng ngày càng siết chặt.

Mục đích đề ra là có được một chính quyền mạnh, nhưng trong 20 năm, chỗ dựa của Mỹ, từ Diệm đến Thiệu là một chính quyền yếu về căn bản vì không có sự ủng hộ của nhân dân.

b. Mâu thuẫn giữa Mỹ và chính quyền thân Mỹ.

Chính quyền Sài Gòn phải phục tùng Mỹ, nhưng có lúc muốn tỏ ra cũng có tinh thần "độc lập", nhất là khi quyền lợi bị đe dọa thì ra mặt chống lại. Trường hợp của Diệm và của Thiệu đã chứng minh rõ ràng mâu thuẫn đó.

c. Mâu thuẫn giữa các thế lực thân Mỹ luôn ở trong trạng thái âm ỉ, ngầm ngầm, hễ có

dịp là bột phát, điển hình là vụ hạ bệ và sát hại anh em Diệm, Nhu. Tình hình đó tạo nên những yếu tố thường xuyên không ổn định và càng làm suy yếu chính quyền Sài Gòn.

d. Mâu thuẫn giữa quân đội Mỹ và quân đội của chính quyền Sài Gòn. Bề ngoài thì đó là "quân đội hai nước đồng minh chống cộng", là "chiến hữu", nhưng thực chất quân Mỹ coi khinh quân đội Sài Gòn ; ngược lại, quân đội Sài Gòn cũng không ưa gì quân Mỹ. Mâu thuẫn đó làm cho chúng tuy có số lượng đông, vũ khí nhiều, kỹ thuật hiện đại mà vẫn không phát huy được sức mạnh.

đ. Mâu thuẫn giữa nhân dân miền Nam, đặc biệt là nông dân với bọn xâm lược Mỹ và chính quyền Sài Gòn.

Mỹ và chính quyền Sài Gòn đề ra khẩu hiệu "Tranh thủ trái tim và khối óc" của nhân dân miền Nam, nhưng thực tế lại thi hành những chính sách tàn bạo đánh vào nhân dân, trước hết là nông dân. Từ thời Diệm đến thời Thiệu, nông dân miền Nam là những người phải chịu đựng nặng nề nhất hậu quả của những chính sách : cướp đất, truy tồ, vét thuế, bắt lính, đồn quân, càn quét, khai quang, "bình định", "thành thị hoá cưỡng bức" xức đi hàng triệu nông dân khỏi ruộng đồng, làng xóm của họ để phải sống vất vưởng, chui rúc ở những vùng ven đô thị và các căn cứ quân sự.

Thực tế cho thấy trong 20 năm xâm lược, trận tuyến chiến đấu giữa chúng và nhân dân ta đã diễn ra hết sức dai dẳng, quyết liệt ở nông thôn miền Nam, và từ trước đến sau, đây là một trong những trận địa yếu nhất của chúng.

2. Chủ nghĩa thực dân mới Mỹ đã thất bại ở miền Nam Việt Nam còn vì nguyên nhân Mỹ đã phạm những sai lầm cơ bản khi nhảy vào xâm lược nước ta. Mỹ đã chọn lầm thời gian, địa điểm và đối tượng.

Chủ nghĩa thực dân mới Mỹ thực hiện ở miền Nam Việt Nam từ giữa những năm 50 đến đầu những năm 70 của thế kỷ này đã diễn ra trong một bối cảnh lịch sử hoàn toàn khác trước. Tuy Mỹ vẫn có lực lượng kinh tế và quân sự mạnh nhất thế giới, nhưng thời kỳ Mỹ làm mưa, làm gió trên vũ đài quốc tế đã qua rồi.

Ở Việt Nam, Mỹ nhảy vào khi Pháp đã thua và bất cứ mọi cố gắng nào hòng khôi phục chế độ thuộc địa (dù là dưới hình thức thực dân cũ hoặc thực dân mới) đều nhất định thất bại.

Mỹ đã chọn nhầm Việt Nam làm đối tượng.

Một dân tộc có sau mình một quá khứ lịch sử vẻ vang mấy nghìn năm văn hiến trong đó nổi bật lên truyền thống anh hùng chống ngoại xâm, một dân tộc đã làm Cách mạng tháng Tám thành công, đã đánh bại phát xít Nhật và thực dân Pháp, dân tộc đó không cho phép bất cứ một thế lực đế quốc hung bạo nào áp đặt ách thống trị trên đất nước mình.

Mỹ lao vào xâm lược Việt Nam mà không hiểu biết gì về đối tượng của mình. Điển hình tiêu biểu là nhận xét về dân tộc ta của tướng Taylor, người được xem là một nhà chiến lược quân sự tài giỏi và có trí thức bao quát: "Ta phải nhớ lại lịch sử của nước đó (Việt Nam). Đó không phải là một dân tộc như chúng ta thường hiểu nghĩa danh từ đó. Nó chưa bao giờ có cơ hội để trở thành một dân tộc. Nó thật sự là một mớ các thiểu số dựa trên chủng tộc, văn hoá, ngôn ngữ các miền và tôn giáo; do đó, trong lịch sử của nó, chưa từng bao giờ có khả năng phát triển một ý thức dân tộc (!) và đưa chất xi măng gắn vào những kẽ hở của một xã hội được dựng lên bởi những mảnh rời rạc"(5).

Để "sửa sai" cho Taylor, một tác giả Mỹ đã viết: "Người Việt Nam có một lịch sử và phong tục mấy ngàn năm trước Mỹ. Những người dân nhỏ bé, lì lợm này chiến đấu giành tự do nhiều lần hơn là Mỹ tham gia chiến tranh, và cuối cùng họ đã thắng trong mọi cuộc đấu tranh

chống nền đô hộ nước ngoài. Người Việt Nam coi quá khứ như một phần của hiện tại. Người Việt Nam ở cả hai miền Bắc, Nam đều tự coi là một dân tộc, và cụ Hồ Chí Minh thắng lợi trở về Việt Nam là một chiến thắng của dân tộc cũng như là một chiến thắng của quần chúng. Việc Mỹ không biết đến sự thật đó là một trong những nguyên nhân lớn vì sao nước Mỹ trong 23 năm đã bị lụn bại về quân sự và chính trị ở Việt Nam. Chúng ta đã không biết tí gì về Việt Nam khi khởi sự, và chúng ta đã không chịu có sự cố gắng cần thiết để lắng nghe và hiểu biết"(6).

Thất bại của Mỹ ở Việt Nam chứng tỏ: chiến tranh xâm lược, dù là xâm lược thực dân mới do Mỹ tiến hành - vẫn bị những quy luật khác nghiệt của chiến tranh chi phối. Thắng lợi của chiến tranh tùy thuộc vào tính chất, mục đích của nó, vào sự chỉ đạo, vào tinh thần của quân đội và nhân dân.

Cuộc chiến tranh xâm lược thực dân mới của Mỹ ở Việt Nam là một cuộc chiến tranh phi nghĩa bị loài người lên án, sự chỉ đạo chiến tranh của Mỹ phạm những sai lầm căn bản, tinh thần quân đội Mỹ thấp kém, hậu phương của Mỹ thường xuyên rối loạn.

3. Nguyên nhân chủ yếu nhất có ý nghĩa quyết định làm thất bại chủ nghĩa thực dân mới Mỹ ở Việt Nam là đường lối đúng đắn, sáng tạo của Đảng ta.

Cuộc đụng đầu lịch sử giữa Việt Nam và Mỹ, mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khái quát là "cuộc chiến đấu giữa chính nghĩa và phi nghĩa, giữa văn minh và bạo tàn".

Trong mấy chục năm phải liên tục đương đầu với chủ nghĩa đế quốc, hết Nhật, Pháp, lại đến Mỹ, điều đó đã giúp cho Cách mạng Việt Nam có nhiều kinh nghiệm quý báu, ngày càng hiểu biết và nắm vững lực lượng tiềm tàng vô tận của bản thân và ngày càng đánh giá đúng chủ nghĩa đế quốc.

Đảng ta khẳng định : để bảo vệ những lợi ích căn bản của dân tộc, phải đánh và có thể đánh thắng chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ, cả về mặt quân sự.

Lúc khởi đầu, loài người tiến bộ không tránh khỏi nghi ngại và lo âu cho nhân dân Việt Nam trong một cuộc chiến đấu không cân sức, trước một kẻ địch có sức mạnh quân sự và kinh tế rất hùng mạnh. Nhưng, một sự thật kỳ diệu đã xảy ra. Nhân dân Việt Nam càng đánh, càng mạnh, càng liên tục thắng lợi, càng tiến công dồn dập.

Khối lượng vật chất kỹ thuật cực kỳ đồ sộ, hiện đại của Mỹ ném lên bàn cân của cuộc chiến đấu vẫn không làm thay đổi được đối sách lực lượng theo chiều có lợi cho Mỹ.

Cuộc đấu tranh kiên cường của nhân dân ta chống Mỹ đã phát huy đến đỉnh cao những truyền thống tốt đẹp của dân tộc được bồi dưỡng và nâng cao thêm bằng những truyền thống Cách mạng của Đảng. Những truyền thống đó là kết quả sức mạnh tổng hợp của ba đức tính nhân, trí, dũng thể hiện ở chủ nghĩa anh hùng cách mạng của nhân dân ta ở mọi ngành, mọi địa phương mọi lứa tuổi.

Một trong những đặc điểm nổi bật của lịch sử dân tộc Việt Nam là tính nhân dân đã thể hiện rất sắc nét và rất sớm trải qua hàng mấy chục thế kỷ đấu tranh để dựng nước và giữ nước. Nhưng, chưa bao giờ tính nhân dân lại biểu hiện rực rỡ, tuyệt vời như trong sự nghiệp chiến đấu chống Mỹ xâm lược. Với việc thực hiện chiến lược cách mạng tiến công, tiến công toàn diện cả về quân sự, chính trị, ngoại giao, kết hợp chặt chẽ lực lượng quân sự với lực lượng chính trị, kết hợp công kích bằng quân sự với khởi nghĩa của quần chúng ở cả ba vùng đồng bằng, rừng núi và đô thị, đánh địch cả bằng quân sự, chính trị và binh vận, Cách mạng Việt Nam đã nâng nghệ thuật khởi nghĩa, nghệ thuật quân sự và chỉ đạo chiến tranh của ta lên

một đỉnh cao, đã đánh bại khoa học và nghệ thuật quân sự cùng các loại chiến lược chống khởi nghĩa của Mỹ. Tinh thần cách mạng tiến công của Cách mạng Việt Nam thể hiện nổi bật sự kết hợp chặt chẽ sức mạnh của dân tộc với sức mạnh của thời đại. Nếu như thắng lợi của cuộc chiến đấu chống chủ nghĩa thực dân mới Mỹ đã xác nhận tính chất hoàn toàn đúng đắn của tinh thần và chiến lược cách mạng tiến công thì nó cũng đồng thời chứng tỏ Cách mạng Việt Nam đã vận dụng sáng tạo quy luật của đấu tranh cách mạng : giành thắng lợi từng bước, đẩy lùi kẻ địch từng bước, tiến lên đánh bại hẳn kẻ địch, giành thắng lợi hoàn toàn.

Sau 9 năm kháng chiến chống Pháp, ta mới giành được thắng lợi giải phóng một nửa đất nước ; trong 20 năm kháng chiến chống Mỹ, ta phải đánh bại bốn chiến lược nối tiếp nhau của kẻ địch. Từ cuộc đồng khởi Bến Tre đến cuộc Tổng tiến công mùa xuân năm 1975, sự nghiệp chiến đấu của nhân dân ta đã trải qua nhiều giai đoạn gay go, quyết liệt, cuối cùng mới giành được thắng lợi trọn vẹn và triệt để trong sự nghiệp giải phóng miền Nam, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước.

Trong khi rất tự hào về vai trò người chiến sĩ xung kích của các lực lượng cách mạng trên toàn thế giới lần đầu tiên đánh bại chiến tranh xâm lược của Mỹ, nhân dân ta rất có ý thức về sự ủng hộ nhiệt tình, to lớn, có hiệu lực của các lực lượng cách mạng, tiến bộ trên thế giới và luôn luôn tỏ lòng biết ơn chân thành sự ủng hộ cao quý đó. Một trong những thắng lợi hết sức to lớn mà nhân dân ta đã đạt được trong sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ, cứu nước là sự hình thành một mặt trận nhân dân thế giới bao gồm cả nhân dân Mỹ ủng hộ Việt Nam, chống Mỹ xâm lược.

Bằng sự tố cáo mạnh mẽ những tội ác của chủ nghĩa thực dân mới Mỹ, bằng sự kiên trì giải thích và thuyết phục, bằng cuộc chiến đấu

và hy sinh cho những giá trị tinh thần cao quý của nhân loại, nhân dân ta đã góp phần làm cho lương tri của loài người thức tỉnh, đã tạo nên một bước ngoặt mới về giác ngộ chính trị cho cả một thế hệ.

Trên thực tế, Mỹ đã bị cô lập trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam.

Chủ nghĩa thực dân mới Mỹ chẳng những thất bại ở Việt Nam mà còn thất bại ở Lào và Cam-pu-chia. Trong cuộc đấu tranh lâu dài chống chủ nghĩa đế quốc, vận mệnh ba dân tộc luôn luôn gắn bó mật thiết với nhau. Do đó, không ngừng củng cố và tăng cường đoàn kết giữa ba dân tộc là một trong những nhân tố chủ yếu quyết định thắng lợi của cuộc đấu tranh chống Mỹ.

Trong cuộc chiến đấu quyết liệt chống đế quốc Mỹ, nhân dân Việt Nam dựa vào sức mình là chính, đồng thời rất coi trọng sự ủng hộ và giúp đỡ to lớn, quý báu, có hiệu lực của Liên Xô (trước đây), Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa khác.

Có được sự ủng hộ to lớn đó là do tính chất chính nghĩa của cuộc kháng chiến của nhân dân ta và do đường lối đoàn kết quốc tế đúng đắn, độc lập, tự chủ của Đảng ta trên cơ sở chủ nghĩa Mác-Lê nin và chủ nghĩa quốc tế xã hội chủ nghĩa.

Những âm mưu và thủ đoạn chia rẽ, gây sức ép, tạo ra "nhiều cực", đánh tía từng nước hòng cô lập Việt Nam tuy từng lúc có gây khó khăn cho ta, nhưng cuối cùng đều thất bại.

Sự nghiệp chiến thắng chủ nghĩa thực dân mới Mỹ còn nói lên một điều căn bản : đó là công sức, xương máu của nhân dân cả nước.

Ngay từ đầu, Hồ Chủ tịch và Đảng ta đã chỉ rõ : sự nghiệp giải phóng miền Nam luôn

luôn gắn liền với nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, vì đó là mối quan hệ máu thịt, là tình cảm dân tộc sâu sắc, và cũng còn là mối quan hệ biện chứng giữa hai nhiệm vụ chiến lược của Cách mạng Việt Nam : bảo vệ và xây dựng đất nước. Đó cũng chính là sự thể hiện bản chất thống nhất của lịch sử dân tộc ta : đất nước ta là một, dân tộc ta là một; đồng thời chứng minh cho tính chất đúng đắn của đường lối Cách mạng do Đảng ta nêu rõ : độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội không thể tách rời.

*
* * *

Kỷ niệm 20 năm đại thắng mùa Xuân năm 1975, nhân dân Việt Nam đang chuyển trí thông minh, lòng dũng cảm, mọi lực lượng vật chất và tinh thần vào sự nghiệp đổi mới đất nước nhằm đạt tới mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh.

Chắc chắn nhân dân ta sẽ hoàn thành thắng lợi nhiệm vụ lịch sử khó khăn và vẻ vang đó, đưa dân tộc Việt Nam hoà nhập một cách xứng đáng vào một giai đoạn phát triển mới của thế giới.

CHÚ THÍCH

1. Richard Nixon : Real Peace - No more Vietnams". Nxb Touchtone, New York, xuất bản lần thứ tư. 1990.
2. Sách đã dẫn, tr. 121.
3. Như trên, tr.11.
4. W.Fulbright : The Vietnam hearings (Những điều trần về Việt Nam). Nxb The Vintage Books, New York, 1966, tr.55.
5. Maxwell Taylor: Responsibility and Response (trách nhiệm và phản ứng) Nxb Harper and Row, New York, 1967, tr.30.
6. W.Lederer : "Our own worst enemy" (Kẻ thù tệ hại nhất của chúng ta). tr.40.

ĐỘC LẬP DÂN TỘC KẾT HỢP VỚI CHỦ NGHĨA XÃ HỘI - SỨC MẠNH CHIẾN THẮNG CỦA CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ, CỨU NƯỚC

CAO VĂN LƯỢNG*

Độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, đó là con đường mà Đảng ta và Bác Hồ đã lựa chọn từ năm 1930. Đó cũng là sức mạnh của Cách mạng Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng, sức mạnh và nguồn gốc chiến thắng của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

* * *

Trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954-1975), sự kết hợp giữa độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội được biểu hiện ở sự kết hợp giữa hai nhiệm vụ chiến lược cách mạng ở hai miền đất nước: Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam và cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc. "Một Đảng thống lãnh đạo một nước tạm thời bị chia cắt làm đôi tiến hành đồng thời hai nhiệm vụ chiến lược khác nhau, đó là đặc điểm lớn nhất và cũng là nét độc đáo của cách mạng nước ta từ tháng 7 - 1954 đến tháng 5 - 1975" (1). Đó cũng chính là đường lối giương cao cùng một lúc ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

Giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội ngay trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp, đi đôi với việc dồn sức toàn dân vào nhiệm vụ chống đế quốc, giải phóng dân tộc, Đảng ta đã từng bước giải quyết vấn đề dân chủ, vấn đề ruộng đất cho nông dân,

ra sức xây dựng kinh tế, văn hoá, xây dựng chế độ dân chủ nhân dân theo hướng tiến lên chủ nghĩa xã hội. Báo cáo chính trị của Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Đại hội Đảng lần thứ II (2-1951) đã chỉ rõ mục tiêu trước mắt của Đảng ta là "Đoàn kết và lãnh đạo toàn dân kháng chiến cho đến thắng lợi hoàn toàn, tranh lại thống nhất và độc lập hoàn toàn; lãnh đạo toàn dân thực hiện dân chủ mới, xây dựng điều kiện để tiến lên chủ nghĩa xã hội" (2). Nhờ nắm vững và giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, mà Đảng ta đã phát huy được sức mạnh của cả dân tộc, sức mạnh của hậu phương và tiền tuyến; kết hợp được sức mạnh của dân tộc với sức mạnh thời đại, tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ ngày càng mạnh mẽ của nhân dân thế giới đối với cuộc kháng chiến của nhân dân ta. Có sức mạnh to lớn ở trong nước và có sự ủng hộ ngày càng mạnh mẽ của nhân dân thế giới, nhân dân ta đã kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến lâu dài, gian khổ chống thực dân Pháp xâm lược với chiến công lẫy lừng ở Điện Biên Phủ.

Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp mà đỉnh cao là chiến thắng Điện Biên Phủ đã bảo vệ và phát triển thành quả của Cách mạng Tháng Tám, mở ra một giai đoạn mới của Cách mạng Việt Nam. Từ tháng 7-1954, miền Bắc được hoàn toàn giải phóng và tiến lên chủ

* PGS. Viện Sử học

nghĩa xã hội. Trong khi đó, miền Nam vì còn bị đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai thống trị, nên vẫn ở trong giai đoạn cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân. Xuất phát từ tình hình ấy, Đảng ta quyết định tiến hành đồng thời hai nhiệm vụ chiến lược :

Một là : Tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc.

Hai là : Giải phóng miền Nam thoát khỏi ách thống trị của đế quốc Mỹ và bọn tay sai, thực hiện thống nhất nước nhà, hoàn thành độc lập và dân chủ trong cả nước.

Tuy nhiệm vụ cách mạng ở hai miền khác nhau nhưng đều có quan hệ mật thiết với nhau, tác động và thúc đẩy lẫn nhau. Vì giải phóng miền Nam phải bảo vệ và xây dựng miền Bắc, và để bảo vệ, xây dựng miền Bắc phải đánh thắng giặc Mỹ ở miền Nam. Hai nhiệm vụ đó được kết hợp chặt chẽ với nhau trên phạm vi chiến lược nhằm một mục tiêu chung là giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc, tiến tới thống nhất nước nhà, đưa cả nước cùng đi lên chủ nghĩa xã hội.

Miền Bắc là hậu phương lớn, là căn cứ địa cách mạng của cả nước, là "nền tảng, là gốc rễ của lực lượng đấu tranh của nhân dân ta. Nền có vững nhà mới chắc. Gốc có mạnh, cây mới tốt" (3). Chính vì vậy mà Đảng ta đã khẳng định : nhiệm vụ cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc là nhiệm vụ quyết định nhất đối với sự phát triển của toàn bộ Cách mạng Việt Nam, đối với sự nghiệp thống nhất nước nhà của nhân dân ta. Đưa miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội không phải chỉ nhằm giải quyết những vấn đề trong đời sống chính trị của nhân dân miền Bắc, mà còn vì lợi ích của nhân dân miền Nam, vì sự nghiệp giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc.

Miền Nam là tiền tuyến lớn; nhiệm vụ của Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam không những có tác dụng quyết định trực tiếp đối với sự nghiệp giải phóng miền Nam, thực hiện thống nhất nước nhà, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả

nước, mà còn góp phần bảo vệ miền Bắc xã hội chủ nghĩa.

Sự kết hợp đúng đắn giữa hai nhiệm vụ cách mạng ở hai miền đất nước có một tầm quan trọng đặc biệt. Đồng chí Trường Chinh đã viết : "Nếu trong giai đoạn cách mạng trước, việc kết hợp đúng đắn nhiệm vụ phản đế với nhiệm vụ phản phong có tác dụng góp phần quyết định thắng lợi của cách mạng, thì ngày nay việc kết hợp đúng đắn nhiệm vụ cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc với nhiệm vụ Cách mạng dân tộc, dân chủ nhân dân ở miền Nam cũng có tác dụng quan trọng không kém"(4).

Sự gắn bó và sự tác động, thúc đẩy lẫn nhau giữa hai nhiệm vụ chiến lược cách mạng ở hai miền Nam, Bắc chính là thể hiện sự thống nhất và tác động lẫn nhau giữa độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội ; giữa hậu phương lớn và tiền tuyến lớn ; và đó cũng là quy luật phát triển của Cách mạng Việt Nam trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, mỗi bước phát triển của Cách mạng Việt Nam, mỗi thành tựu đã giành được trên hai miền đất nước đều là kết quả tổng hợp của cả hai nhiệm vụ chiến lược cách mạng được tiến hành đồng thời và kết hợp chặt chẽ với nhau. Thắng lợi vĩ đại của phong trào đồng khởi ở miền Nam cuối năm 1959 đầu năm 1960, chiến thắng oanh liệt của quân dân ta đánh bại chiến lược "chiến tranh đặc biệt", "chiến tranh cục bộ", "Việt Nam hoá chiến tranh", buộc đế quốc Mỹ phải ký kết hiệp định Pa-ri, rút hết quân Mỹ và quân chư hầu khỏi miền Nam Việt Nam, đều là kết quả của sự kết hợp độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, thực hiện đồng thời hai nhiệm vụ chiến lược : cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam và cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc. Đồng chí Lê Duẩn đã viết : "Thực tiễn cách mạng miền Nam và thắng lợi vĩ đại của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước chứng tỏ Đảng ta đã đề ra hai nhiệm vụ cách mạng ở hai miền là đúng. Rõ ràng trong tình hình đen tối của miền Nam từ cuối tháng 7 - 1954 đến cuối năm 1959, nếu chúng ta không kịp thời phát động quần chúng nổi dậy khởi

nghĩa từng phần và tiến hành chiến tranh cách mạng, thì lực lượng cách mạng ở miền Nam có nguy cơ bị đè bẹp không sao gượng dậy nổi và Mỹ - Diệm có thể mang lực quân đánh ra miền Bắc như lúc bấy giờ chúng đã mưu tính và ra sức chuẩn bị. Mặt khác, nếu miền Bắc không nhanh chóng hàn gắn vết thương chiến tranh sau 9 năm kháng chiến chống Pháp, không tranh thủ xây dựng chủ nghĩa xã hội, không tăng cường tiềm lực kinh tế và quốc phòng thì miền Bắc không thể đứng vững và đánh thắng chiến tranh phá hoại vô cùng ác liệt của giặc Mỹ, không thể dốc sức chi viện cho miền Nam và trong trường hợp đó, miền Nam cũng không thể đương đầu và chiến thắng nổi cuộc chiến tranh quy mô cực kỳ to lớn như chúng ta đã biết"(5). Tổng kết chặng đường 18 năm đấu tranh kiên cường chống Mỹ, cứu nước (1954 - 1972) và chỉ ra nguồn gốc tạo nên sức mạnh chiến thắng của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, Hội nghị lần thứ 21 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (7 - 1973) cũng đã chỉ rõ : "Đảng ta luôn luôn giữ vững ngọn cờ dân tộc, dân chủ và ngọn cờ chủ nghĩa xã hội, gắn chặt nhiệm vụ cách mạng ở hai miền, nhằm mục tiêu chung là hoàn thành độc lập dân tộc, thống nhất Tổ quốc và tiến lên chủ nghĩa xã hội. Đó là quy luật phát triển của cách mạng nước ta và của sự nghiệp đấu tranh giải phóng miền Nam trong 18 năm qua cũng như trong giai đoạn sắp tới. Sức mạnh tất thắng của nhân dân ta là sức mạnh của 40 triệu đồng bào cả nước, sức mạnh của chủ nghĩa xã hội, của độc lập dân tộc và dân chủ. Đó là nguồn gốc tạo nên lực lượng cách mạng hết sức hùng hậu, bảo đảm một cách vững chắc thắng lợi của chúng ta từ nay về sau"(6).

Từ sau Hiệp định Pa-ri về Việt Nam được ký kết, cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta chuyển sang giai đoạn mới - giai đoạn hoàn thành sự nghiệp giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc bằng cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975 mà đỉnh cao là Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử.

Bước vào giai đoạn mới của cách mạng, Đảng ta càng nhấn mạnh phải nắm vững và

giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, kết hợp chặt chẽ nhiệm vụ cách mạng ở hai miền đất nước. Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 21 đã đề ra quyết tâm lớn hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam. Để hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam, chúng ta càng cần phải nhanh chóng khôi phục kinh tế, đẩy mạnh công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc. Nghị quyết Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 21 chỉ rõ : phải làm cho miền Bắc xã hội chủ nghĩa tiến bộ nhanh chóng về mọi mặt, luôn luôn làm chỗ dựa vững chắc cho cuộc đấu tranh cách mạng nhằm hoàn thành độc lập, dân chủ ở miền Nam, tiến tới hoà bình thống nhất Tổ quốc. Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 22 (12 - 1973) cũng đã xác định : miền Bắc phải ra sức tiến hành công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa ; đẩy mạnh ba cuộc cách mạng ; ra sức làm tròn nghĩa vụ của mình trong cuộc đấu tranh nhằm hoàn thành độc lập dân chủ ở miền Nam ; làm tròn nghĩa vụ quốc tế đối với cách mạng Lào và cách mạng Cam-pu-chia...

Thực hiện Nghị quyết của Đảng, trên khắp miền Bắc, nhân dân ta ra sức lao động, khắc phục những hậu quả chiến tranh, khôi phục và phát triển kinh tế. Nhờ đó đến năm 1975, tài sản cố định trong khu vực sản xuất vật chất ở miền Bắc tăng gấp 5,1 lần so với năm 1960 ; số xí nghiệp công nghiệp tăng gấp 16,5 lần số xí nghiệp năm 1955. Nhiều khu công nghiệp lớn đã và đang hình thành. Trong cơ cấu công nghiệp đã có những cơ sở đầu tiên của các ngành công nghiệp nặng quan trọng : điện, than, cơ khí, luyện kim, hoá chất, vật liệu xây dựng ; đồng thời một số ngành công nghiệp nhẹ cũng được xây dựng ; mạng lưới giao thông phát triển... (7). Do nền kinh tế ở miền Bắc được phục hồi và phát triển, nên chẳng những bảo đảm ổn định đời sống nhân dân miền Bắc, mà còn đảm bảo yêu cầu chi viện cho cuộc kháng chiến ở miền Nam trong giai đoạn quyết định cuối cùng. Từ tháng 1 đến tháng 9 - 1973, miền Bắc đã chuyển vào miền Nam 140.000 tấn vật chất các loại, gấp 4 lần năm 1972, trong đó có

80.000 tấn hàng quân sự, 27.000 tấn vũ khí, 6.000 tấn xăng dầu, 40.000 tấn hàng dân sinh, 10.000 tấn vũ khí dự trữ trong các kho, trạm trên tuyến đường Hồ Chí Minh. Trong hai năm 1973 - 1974, có 150.000 thanh niên miền Bắc nhập ngũ đã lên đường vào Nam chiến đấu. Hàng vạn cán bộ, nhân viên chuyên môn kỹ thuật được điều động vào Nam để xây dựng kinh tế, phát triển văn hoá trong các vùng giải phóng. Nếu tính từ 1965 - 1973 thì chúng ta đã động viên được gần 1.500.000 thanh niên miền Bắc vào bộ đội và hầu hết số này được đưa vào chiến trường miền Nam (8).

Cố sự chi viện của miền Bắc, lực lượng vũ trang cách mạng ở miền Nam phát triển vượt bậc. Nếu năm 1969, chúng ta mới chỉ có 60 trung đoàn bộ đội chủ lực thì đến cuối năm 1974, đã có 113 trung đoàn bộ đội và 5 trung đoàn thiết giáp với 700 xe tăng, 1300 khẩu cao xạ, 55 dàn SAM2 và SAM7. Đây là chưa kể tới hàng chục vạn bộ đội địa phương và dân quân du kích có mặt ở tất cả các tỉnh, thành, ở cả trong hang ổ của Mỹ - ngụy.

Sự trưởng thành vượt bậc của lực lượng vũ trang cách mạng ở miền Nam còn thể hiện ở việc thành lập những binh đoàn cơ động, những quân đoàn gồm nhiều binh chủng hợp thành, tạo nên những quả đấm mạnh và những mũi nhọn sắc bén trên các địa bàn quan trọng (Quân đoàn 1, thành lập ngày 24-10-1973 đóng ở các tỉnh phía Bắc. Quân đoàn 2, thành lập ngày 17-5-1974 gồm một số đơn vị chiến đấu ở Trị Thiên. Quân đoàn 4, thành lập ngày 20-7-1974 gồm một số đơn vị đang chiến đấu ở miền Đông Nam Bộ. Quân đoàn 3, thành lập ngày 27-3-1975 gồm những đơn vị vừa lập công ở Tây Nguyên). Cùng với sự ra đời của các quân đoàn chủ lực, khối chủ lực các quân khu cũng được củng cố và phát triển.

Đi đôi với việc thành lập các quân đoàn, các khối chủ lực các quân khu, Đảng và Nhà nước ta hết sức chăm lo đến công tác hậu cần. Để chi viện đầy đủ, kịp thời cho miền Nam đánh thắng địch trong trận quyết chiến chiến lược, việc củng cố và phát triển các trục đường vận chuyển chiến lược Đông và Tây Trường Sơn

được xúc tiến khẩn trương, nhất là từ sau Hội nghị Trung ương lần thứ 21. Trong năm 1974, ta đã mở 5.560km đường mới, nâng tổng cộng các tuyến đường vận tải dọc Trường Sơn lên 16.700km. Hệ thống đường ống xăng dầu được hoàn chỉnh với chiều dài 11.712km, có 101 trạm bơm.

Việc thành lập các binh đoàn chiến lược và việc xây dựng các tuyến đường chiến lược, chiến dịch vĩ đại trên đây là biểu hiện sức mạnh tổng hợp của cả nước, của hậu phương lớn và tiền tuyến lớn, của độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Trong suốt cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, cùng với việc chăm lo bảo vệ, xây dựng miền Bắc xã hội chủ nghĩa, hậu phương lớn của cả nước, Đảng và Nhà nước ta không ngừng chăm lo xây dựng hậu phương tại chỗ ở miền Nam. Hậu phương tại chỗ ở miền Nam dựa trên chế độ dân chủ nhân dân, không ngừng được xây dựng và củng cố. Từ chỗ xây dựng cơ sở an toàn, khu an toàn, giành quyền làm chủ ở thôn xã, tiến lên giành quyền làm chủ ở rừng núi, ở nông thôn đồng bằng cùng với việc xây dựng căn cứ địa trên các địa bàn trọng yếu. Từ cuối những năm 60, dựa vào sự chi viện ngày càng lớn của hậu phương miền Bắc và thắng lợi to lớn về đấu tranh quân sự, đấu tranh chính trị, hậu phương tại chỗ ở miền Nam phát triển rất nhanh. Các căn cứ địa được mở rộng, củng cố và nối liền nhau thành một vùng giải phóng rộng lớn từ miền Tây Trị Thiên, vùng rừng núi khu 5 vào tới Tây Nguyên, miền Đông Nam Bộ, gắn liền với vùng giải phóng Hạ Lào và Đông Bắc Campuchia. Ta còn xây dựng được các căn cứ sau lưng địch ở các vùng nông thôn đồng bằng Trị Thiên, liên khu 5, nhất là ở đồng bằng Nam Bộ; có những vùng giải phóng đã ở trong thế liên hoàn. Tính đến cuối năm 1972, số dân trong vùng giải phóng và làm chủ lên tới 4 triệu người cùng với 2 triệu dân trong vùng tranh chấp (9).

Trên các vùng căn cứ và các vùng giải phóng rộng lớn, nhân dân ta vừa kiên cường chiến đấu đánh bại âm mưu bình định, lấn chiếm của địch, vừa ra sức xây dựng chính quyền cách mạng, thực hiện các quyền tự do

dân chủ, thi hành chính sách đại đoàn kết dân tộc, đẩy mạnh việc khôi phục và phát triển sản xuất. Năm 1973, diện tích gieo cấy ở các vùng giải phóng đồng bằng Sông cửu Long tăng 20% so với năm 1972. Năm 1974 tăng thêm 10 vạn héc ta. Ở Liên khu 5 trong điều kiện rất khó khăn, sản xuất nông nghiệp vụ Đông Xuân 1973-1974 và vụ mùa 1974 đạt 90% kế hoạch về diện tích. Nhờ sản xuất phát triển, mức đóng góp của hậu phương tại chỗ ở miền Nam cho cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước ngày càng tăng. Năm 1973, nhân dân khu 9 (miền Tây Nam Bộ) đóng góp 1.700.000 gia lúa (bằng 34.000 tấn) ; 6 tháng đầu năm 1974, đóng góp 2.400.000 gia lúa (bằng 48.000 tấn). Nhân dân khu 7 (miền Trung Nam Bộ) cung cấp cho miền Đông Nam Bộ 40.000 tấn gạo (10). Trong những năm chiến tranh ác liệt, ở miền Nam, hàng năm vẫn khai thác được tại chỗ hàng vạn tấn lương thực ; từ chỗ chỉ dự trữ lương thực trong vài tháng tiến lên bảo đảm được cả năm. Chỉ riêng vùng đồng bằng Sông Cửu Long, mức thu các khoản cho sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ, cứu nước vào năm cao nhất đã đạt tới 6,2 triệu gia (11).

Hậu phương tại chỗ ở miền Nam ngày càng có quan hệ chặt chẽ và chịu sự tác động qua lại với hậu phương lớn miền Bắc xã hội chủ nghĩa. Hậu phương lớn miền Bắc xã hội chủ nghĩa là nơi cung cấp lực lượng và phương tiện vật chất kỹ thuật nhiều nhất và có ý nghĩa quyết định nhất đối với thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Trong những năm kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, quá nửa lực lượng và gần 80% vũ khí, đạn dược và phương tiện kỹ thuật sử dụng trên các chiến trường miền Nam là từ hậu phương miền Bắc. Hậu phương tại chỗ ở miền Nam cũng là nguồn cung cấp quan trọng, kịp thời và có ý nghĩa quyết định trực tiếp đối với việc giành quyền chủ động, đánh thắng địch trên chiến trường miền Nam. Trên 70% lương thực, thực phẩm cung cấp cho các lực lượng vũ trang ở miền Nam là do hậu phương tại chỗ ở miền Nam đảm nhận (12). Hậu phương tại chỗ ở miền Nam còn tạo điều kiện cho việc duy trì và phát triển cuộc chiến

tranh cách mạng toàn dân, toàn diện, duy trì và phát triển phong trào đánh giặc rộng khắp của lực lượng vũ trang quần chúng. Thắng lợi của quân dân miền Nam trong phong trào đồng khởi 1959-1960, trong quá trình đánh bại liên tiếp các chiến lược, chiến thuật của đế quốc Mỹ, các kế hoạch dồn dân, lập ấp chiến lược, bình định nông thôn của Mỹ - nguy, có phần đóng góp không nhỏ của hậu phương tại chỗ ở miền Nam và hậu phương lớn miền Bắc.

Vai trò của hậu phương miền Bắc càng trở nên quan trọng khi cuộc chiến phát triển lên quy mô lớn, ngày càng hiện đại. Từ năm 1965, nhất là từ 1973 -1975, sự nghiệp giải phóng hoàn toàn miền Nam đòi hỏi hậu phương miền Bắc phải cung cấp nhiều sức người, sức của cho tiền tuyến lớn. Từ tháng 1 - 1973 đến tháng 2 - 1975, 264.000 cán bộ chiến sĩ con em nhân dân miền Bắc đã được tăng cường cho các lực lượng vũ trang ở miền Nam. Riêng trong hai tháng đầu năm 1975 do yêu cầu khẩn trương của công cuộc chuẩn bị cho cuộc tổng tiến công chiến lược, hậu phương miền Bắc đã huy động 57.000 quân để gấp rút đưa vào miền Nam. Và, cho đến khi bước vào cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa xuân 1975, vật chất kỹ thuật đã dự trữ được ở chiến trường là gần 255 nghìn tấn, trong đó nguồn hậu phương miền Bắc chuyển vào gần 240 nghìn tấn (94%), nguồn khai thác tại chỗ hơn 15 nghìn tấn (6%) (13). Có thể nói, nếu không có sự chi viện to lớn của hậu phương miền Bắc, thì không thể có thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Nói như vậy, không có nghĩa là hạ thấp vai trò của hậu phương tại chỗ ở miền Nam. Thực tế chỉ ra rằng, nếu hậu phương tại chỗ ở miền Nam không được xây dựng và củng cố vững chắc, thì chẳng những lực lượng cách mạng, lực lượng vũ trang ở miền Nam không có địa bàn đứng chân vững chắc, mà còn không thể tiếp nhận và phát huy được nguồn chi viện từ hậu phương miền Bắc tới và do đó cũng không thể có thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Quá trình tiếp nhận chi viện của hậu phương lớn và huy động lực lượng tại chỗ là quá trình hình thành hệ thống kho tàng trên các

hướng cơ động. Nhờ có hậu phương tại chỗ ở miền Nam được xây dựng và củng cố vững chắc, nên chúng ta đã xây dựng được các căn cứ hậu cần chiến lược, chiến dịch, dự trữ đầy đủ vũ khí đạn dược, lương thực, thực phẩm cho trận quyết chiến chiến lược. Đến cuối tháng 2-1975, ta đã dự trữ ở Tây Nguyên gần 54.000 tấn vật chất, trong đó có 7286 tấn đạn, 28.600 tấn gạo, thực phẩm đủ để cho các lực lượng vũ trang hoạt động cả năm 1975(14). Cũng nhờ có hậu phương tại chỗ và có sự chi viện to lớn của hậu phương miền Bắc, đến khi ta mở chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, lực lượng của chúng ta đã ở vào thế áp đảo địch. Ta vừa có quân đoàn chủ lực mạnh, sung sức (so sánh : địch 1, ta 3) vừa có lực lượng tại chỗ dồi dào, đều khắp, bố trí áp sát địch từ nội đô ra tuyến ngoài (15).

Chiến tranh là một sự thử thách về mọi mặt toàn bộ lực lượng vật chất và tinh thần của một chế độ xã hội. Hậu phương miền Bắc và hậu phương tại chỗ ở miền Nam dựa trên xã hội tiên tiến không những cho phép huy động đến mức cao nhất sức người, sức của vào trận đánh lịch sử, quyết định, mà còn "khơi dậy và nhân lên bản lĩnh của cả dân tộc và của từng người Việt nam"(16), đã đào tạo nên một đội quân chiến đấu vừa đông đảo về số lượng, vừa hiểu biết về khoa học, nghệ thuật, kỹ thuật quân sự, vừa có trình độ giác ngộ cao về chính trị, sẵn sàng chiến đấu vì sự nghiệp giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc, thống nhất Tổ quốc. Tinh thần yêu nước của đồng bào và chiến sĩ ta ở các vùng giải phóng, cũng như ở các vùng địch kiểm soát là cơ sở vững chắc để xây dựng và phát triển lực lượng cách mạng, xây dựng hậu phương tại chỗ cho cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, cho cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa xuân 1975.

Cuộc tổng tiến công và nổi dậy mùa xuân 1975 là sự kết hợp sức mạnh của cả nước, của hậu phương miền Bắc với hậu phương tại chỗ ở miền Nam. Cả nước đã dồn sức cho trận đánh lịch sử. Hầu như toàn bộ lực lượng vận tải được dồn vào chiến dịch vận chuyển cho mặt trận : 10.000 xe vận tải của đoàn 559, 2.745 xe của các đơn vị kỹ thuật, 3.929 xe của các quân khu,

binh chủng, quân chủng và trên 1.000 xe ô tô, 32 tàu biển (5.000 tấn phương tiện), 130 toa xe lửa (9.000 tấn phương tiện) và hàng trăm lần chiếc máy bay vận tải ngày đêm đưa người và vũ khí vào chiến trường (17). Từ tháng 1 đến tháng 4-1975, đoàn vận tải Trường Sơn đã đưa vào Nam Bộ 11,5 vạn quân và 9 vạn tấn hàng (trong đó có 37.000 tấn vũ khí, 9.000 tấn xăng dầu). Riêng trong 11 ngày chuẩn bị nước rút (từ 15 đến 26-4) ta đã khai thác và chuyển được 24.000 tấn vũ khí, 25.000 tấn lương thực, thực phẩm, 1.000 tấn thuốc, 1.000 tấn xăng dầu, tổ chức 5 trạm trung tu, 10 trạm sửa chữa pháo và xe tăng phục vụ chiến dịch.

Cùng với hậu phương miền Bắc, hậu phương tại chỗ ở miền Nam cũng dồn sức người, sức của cho trận đánh lịch sử. Ở đồng bằng Sông Cửu Long, ở miền Đông Nam Bộ và cả các vùng chung quanh Sài Gòn, từ vùng giải phóng đến vùng còn do địch kiểm soát, nhân dân đã góp sức người sức của chi viện cho bộ đội. Gần 10.000 tấn lương thực, thực phẩm, huy động tại chỗ để bảo đảm quá nửa nhu cầu của các cánh quân tham gia chiến dịch. Trên những địa hình ruộng lầy hoặc có nhiều sông rạch bao quanh, từ phía Tây đến phía Nam và Đông - Nam Sài Gòn, hàng vạn dân công và hàng trăm ghe thuyền, ca nô đã được huy động phục vụ chiến dịch (18). Chẳng những chỉ cung cấp về lương thực, thực phẩm, nhân dân miền Nam, nhân dân hậu phương tại chỗ ở miền Nam còn cung cấp những người con ưu tú cho việc xây dựng các lực lượng vũ trang. Ví dụ ở đồng bằng Sông Cửu Long, sau khi có Nghị quyết 15 của Trung ương Cục (29-3-1975), các địa phương trong khu 9 đã tuyển hàng ngàn chiến sĩ mới, bổ sung cho lực lượng vũ trang tỉnh và huyện. Các tỉnh đã nâng số tiểu đoàn địa phương từ 15 đến 24, đưa số đại đội ở huyện lên thành tiểu đoàn và tổ chức thêm được 60 đại đội khác. Khu 8 đã thành lập thêm 7 tiểu đoàn, 36 đại đội và 150 trung đội địa phương (19). Đặc biệt, trong những ngày cuối cùng chuẩn bị chiến dịch Hồ Chí Minh, hậu cần miền đã đưa 10.000 người từ tuyến sau lên thành lập 8 tiểu đoàn cơ động và huy động gần 4.000 xe vận tải các loại 656

thuyền máy, ca nô, 1.736 xe đạp thồ, 63.342 dân công hoả tuyến, thành lập 15 bệnh viện dã chiến, 17 đội điều trị (tổng số 10.000 giường) để phục vụ bộ đội chiến đấu (20).

Với khối lượng vật chất hết sức to lớn của hậu phương miền Bắc xã hội chủ nghĩa và hậu phương tại chỗ ở miền Nam, công tác hậu cần của ta đã góp phần bảo đảm cho sự thắng lợi của các chiến dịch Tây Nguyên (4-3 đến 24-3-1975), chiến dịch Huế - Đà Nẵng (21-3 đến 3-4-1975), chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử (9-4 đến 30-4-1975), một chiến dịch rộng lớn, huy động tới 5 liên binh đoàn chiến lược bộ binh hợp thành gồm 16 sư đoàn bộ binh và nhiều lữ đoàn, trung đoàn quân chủng, binh chủng.

Quy luật giành thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, của cuộc chiến tranh cách mạng miền Nam là kết hợp chiến tranh du kích với chiến tranh chính qui, kết hợp nổi dậy và tiến công, tiến công và nổi dậy. Hậu phương lớn miền Bắc và hậu phương tại chỗ ở miền Nam tạo điều kiện cho sự kết hợp ấy. Trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa xuân năm 1975 mà đỉnh cao là chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, bên cạnh mũi tiến công của các lực lượng vũ trang chính qui đóng vai trò quyết định nhất, mũi tiến công của các lực lượng vũ trang địa phương và phong trào nổi dậy tại chỗ giữ một vai trò rất quan trọng. Phong trào nổi dậy của nhân dân miền Nam dâng lên mạnh mẽ như triều dâng, thác lũ. Hàng triệu người ở khắp thành thị, nông thôn, bao gồm mọi lực lượng, mọi tầng lớp đều tham gia cuộc nổi dậy. Từ đêm 10-3-1975, đồng bằng Sông Cửu Long và miền Đông Nam Bộ đã bắt đầu cuộc tiến công và nổi dậy diệt địch, tạo lực cho trận đánh quyết chiến cuối cùng. Và chỉ sau một tháng nổi dậy, ta đã tiêu diệt và làm tan rã hai quân đoàn, hai quân khu mạnh của địch, giải phóng các tỉnh đồng bằng miền Trung, Tây Nguyên và nhiều vùng ở đồng bằng sông Cửu Long, tạo điều kiện thuận lợi cho chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử. Trong chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, trong hai ngày 29 và 30-4-1975, riêng ở Sài Gòn, trong tổng số 160 phường, đã có 60 phường nội thành nổi dậy giành chính quyền

trước và trong khi chủ lực từ các hướng tiến công vào. Ở Đồng bằng sông Cửu Long, riêng thị xã Trà Vinh, có khoảng 50.000 dân, thì đã có trên một nửa đồng bào tham gia cuộc nổi dậy.

Cuộc tổng tiến công và nổi dậy ở đồng bằng sông Cửu Long diễn ra dưới nhiều hình thức phong phú. Có nơi, tiến công của lực lượng quân sự kết hợp với nổi dậy quần chúng tại chỗ, như ở Trà Vinh, Sóc Trăng, Vị Thanh. Có nơi, khi lực lượng vũ trang tiến công áp sát các mục tiêu ở ngoại vi, quần chúng nắm thời cơ nổi dậy giành chính quyền, như Cần Thơ, Mỹ Tho, Rạch Giá, Vĩnh Long, Bến Tre, Sa Đéc, Gò Công. Có nơi, công tác binh vận đi trước một bước, kết hợp với quần chúng nổi dậy buộc địch phải đầu hàng trước khi lực lượng vũ trang tiến công địch, như Bạc Liêu, Châu Đốc.

Đánh địch bằng sức mạnh của hậu phương tại chỗ miền Nam và sức mạnh của hậu phương lớn miền Bắc xã hội chủ nghĩa, bằng sự kết hợp độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa xuân năm 1975 diễn ra với một tốc độ "một ngày bằng 20 năm". Chỉ trong vòng 55 ngày đêm chiến đấu với phương châm : "Thần tốc, táo bạo, bất ngờ, chắc thắng" và với sức mạnh áp đảo cả về quân sự, chính trị, quân và dân ta đã đánh bại trên 1 triệu quân địch vũ trang đầy đủ, giải phóng Sài Gòn, giải phóng hoàn toàn miền Nam, đưa đất nước ta vào một kỷ nguyên mới - kỷ nguyên độc lập, thống nhất và cả nước cùng đi chủ nghĩa xã hội.

*
* *

Rõ ràng, sức mạnh của Cách mạng Việt Nam thời kỳ 1954-1975 là sự kết hợp chặt chẽ giữa hai nhiệm vụ chiến lược cách mạng ở hai miền đất nước, giữa độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, giữa sức mạnh của hậu phương tại chỗ miền Nam và sức mạnh của hậu phương lớn miền Bắc xã hội chủ nghĩa.

Sự gắn bó, tác động và thúc đẩy lẫn nhau giữa hai nhiệm vụ chiến lược cách mạng ở hai miền đất nước : cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam, cách mạng xã hội chủ

nghĩa ở miền Bắc là thể hiện sự vận dụng nhuần nhuyễn sự kết hợp ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội-con đường cứu nước, giải phóng dân tộc giải phóng xã hội đúng đắn mà Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã lựa chọn từ năm 1930. Kết hợp độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội - sức mạnh và nguồn gốc chiến thắng của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Tổng kết những kinh nghiệm và bài học thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV đã chỉ rõ : "Giương cao cùng một lúc hai ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, Đảng ta đã kết hợp sức mạnh chiến đấu của tiền tuyến lớn với tiềm lực của hậu phương lớn, đã động viên đến mức cao nhất lực lượng của toàn dân, toàn quốc vào cuộc chiến đấu cứu nước, đã kết tinh, tổng hợp và phát triển lên một trình độ mới những truyền thống cách mạng và sáng tạo của Đảng ta và nhân dân ta". (21)

Bài học kết hợp sức mạnh tổng hợp của cả nước, kết hợp độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội đang còn giữ nguyên giá trị đối với dân tộc ta trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc hiện nay.

Mùa Xuân 1995

CHÚ THÍCH

1. Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV. Nxb Sự Thật, Hà nội, 1977, tr. 22.
2. Hồ Chí Minh Toàn tập, Tập 6, 1951-1954-Nxb Sự Thật, Hà nội, 1986, tr.40.
3. Hồ Chí Minh Tuyển tập. Nxb Sự Thật, Hà Nội, 1960, tr.769.
4. Trường Chinh - Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân Việt Nam. Tác phẩm chọn lọc, tập II - Nxb Sự Thật, H.1976, tr.438.
5. Lê Duẩn : Bài nói tại Hội nghị lần thứ 19 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (17-3-1971).
6. Nghị quyết Hội nghị lần thứ 21 Ban Chấp hành Trung ương ngày 13-10-1973.
7. Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV - đã dẫn, tr.30.
8. Đại Tướng Hoàng Văn Thái - Những năm tháng quyết định. Nxb Quân đội Nhân dân, 1985, tr.64.
9. Sức mạnh chiến thắng của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Nxb Khoa học xã hội, 1985, tr.152.
10. Sức mạnh chiến thắng của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Nxb Khoa học xã hội, 1985 tr.152.
11. Hoàng văn Thái - Xây dựng và phát huy sức mạnh của hậu phương trong cuộc kháng chiến chống, cứu nước. Tạp chí Cộng sản. 12-1982, tr.14
12. Hoàng Văn Thái - Xây dựng và phát huy sức mạnh của hậu phương trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước - Tạp chí Cộng sản 12-1982, tr. 14.
13. Sức mạnh chiến thắng của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước - đã dẫn, tr. 200.
14. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, tập II (1954-1975). Nxb Chính trị Quốc gia, 1995, tr.659.
15. Hoàng Văn Thái - Những năm tháng quyết định. Nxb Quân đội nhân dân, Hà nội 1985, tr.265.
16. Lê Duẩn - Dưới ngọn cờ của Đảng đưa đất nước lên ngang tầm thời đại . Tạp chí Xây dựng Đảng, 2-1980, tr.5
17. Lịch sử kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954-1975) Tập II. Nxb Sự Thật, Hà nội, 1991. tr.218.
18. Hoàng Văn Thái - Những năm tháng quyết định. Nxb Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 1985, tr.270
19. Hoàng Văn Thái - Những năm tháng quyết định. Nxb Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 1985, tr.233
20. Lịch sử cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954-1975) Tập II. Đã dẫn, tr.219.
21. Báo cáo Chính trị của Ban chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV. Đã dẫn, tr.22,23

VÌ SAO MỸ TIẾN HÀNH CHIẾN TRANH XÂM LƯỢC VIỆT NAM ?

DẶNG DÙNG CHÍ *

Cuộc chiến tranh mà nước Mỹ theo đuổi ở Việt Nam là thảm kịch lớn nhất trong lịch sử tồn tại của quốc gia hùng mạnh này. Điều gì đã khiến nước Mỹ lao sâu vào cuộc chiến tranh hao người, tốn của này? Đã có nhiều lời giải đáp. Tuy nhiên, tìm hiểu sâu hơn, đầy đủ hơn về vấn đề này là việc làm có ý nghĩa.

Để trả lời, cần phải xem xét cuộc chiến tranh trong bối cảnh rộng lớn của thế giới từ sau năm 1945.

Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ ở Châu Âu thì nước Mỹ còn chìm ngập trong cơn khủng hoảng (bắt đầu từ năm 1937), mà giới quan sát dự đoán phải còn lâu nước Mỹ mới thoát ra khỏi. Nhưng, cũng như chiến tranh thế giới thứ nhất, chiến tranh lần này chẳng những đã cứu nền kinh tế Mỹ mà còn thúc đẩy nó phát triển mạnh mẽ.

Sau chiến tranh, trong khi tất cả các nước tham chiến đều kiệt sức thì nước Mỹ đang quang ngôi cường quốc công nghiệp số một thế giới. Nước Mỹ trở thành nơi tiêu thụ nhiều nhất các nguồn nguyên liệu chiến lược, đồng thời cung cấp chủ yếu hàng hoá cho thế giới. Sản lượng công nghiệp của Mỹ chiếm 2/3 trong thế giới tư bản, dự trữ vàng chiếm 3/4 trên toàn thế giới, giá trị tổng sản phẩm quốc dân năm 1945 đạt 135 tỷ đô la (1939 : 88,6 tỷ) ; số lượng hàng hoá thừa của Mỹ hàng năm trị giá 80 tỷ đô la (1). Với kế hoạch Mácsan khôn ngoan, Mỹ đã bỏ ra 14 tỷ đô la (2) trong bốn năm để vực dậy

châu Âu tư bản, thực chất là cột chặt các nước này phụ thuộc vào Mỹ. Nếu chiến tranh thế giới thứ nhất đưa Mỹ từ con nợ trở thành chủ nợ, thì chiến tranh thế giới thứ hai nâng Mỹ thành chủ nợ lớn nhất trái đất.

Sự giàu có do các thủ đoạn lắt léo trong chiến tranh - được người Mỹ giải thích là bởi đặc trưng và tính ưu việt về chính trị, xã hội của nước Mỹ mà có - đã tạo niềm "kiêu hãnh", kích thích tư tưởng sô vanh ; khiến một bộ phận người Mỹ mơ tưởng tới cái gọi là "thế kỷ Mỹ", trong đó bóng dáng nước Mỹ bao trùm khắp toàn cầu. Cũng chính vì thế mới đòi hỏi nước Mỹ phải "bảo vệ những quyền lợi kinh tế và chiến lược của mình trên thế giới" (? !).

Sau chiến tranh, nước Nga Xô viết chẳng những đứng vững, mà còn từng bước phục hồi nhanh chóng ; hệ thống xã hội chủ nghĩa được hình thành ; cuộc đấu tranh của các dân tộc bùng lên khắp các lục địa, nhằm thoát khỏi ách thực dân... được chính giới Mỹ xem như những nguy cơ đe dọa "thế giới tự do" (tư bản chủ nghĩa). Chủ nghĩa chống cộng từ trong "lục phủ ngũ tạng" giai cấp thống trị Mỹ, mà hiện tượng Mác-Cácxy là thí dụ điển hình, đã khiến mỗi bước tiến của lực lượng hoà bình và dân chủ thế giới được xem là có "bàn tay Matxcơva".

Với sự "giàu có và tự tin trong một thế giới nghèo đói và bi quan" (3), nước Mỹ tự dung dưỡng ra một mình gánh vác nhiệm vụ "thiết lập trật tự quốc tế mới".

* Tạp chí Lịch sử Đảng.

Thiếu hiểu biết về thực tế thế giới và đặc trưng thời đại, với cuồng vọng làm "bá chủ thế giới", cùng với lòng tự tin quá mức về sức mạnh của mình là nguyên nhân đầu tiên, cũng là nguyên nhân bao trùm, dẫn đến một chuỗi sai lầm và thất bại của nước Mỹ ở cuối thế kỷ XX.

Khi chiến tranh "lạnh" được phát động, các nhà lãnh đạo Mỹ, ráo riết cổ vũ cho nó. Trong diễn văn đọc trước Quốc hội Mỹ, ngày 12-3-1947, Tổng thống H.Truman lần đầu cam kết với "thế giới tự do" về những khoản trợ giúp quân sự mạnh mẽ nhằm bao vây Liên Xô và ngăn cản các nước Đông Âu đi vào quỹ đạo cộng sản(4). Những người kế vị H. Truman không những không hề phân tích tính đúng đắn của hành động này mà còn tiếp tục cam kết "long trọng" hơn và triển khai mạnh mẽ hơn trong thực tế. Tổng thống G.Kennedy còn xác định rõ, nước Mỹ là "trụ cột của công trình Tự do" (5).

Những cam kết đã dẫn nước Mỹ tới chỗ thành lập và tài trợ chính cho các khối quân sự ở khắp các khu vực trên thế giới (khối RIO ở châu Mỹ, NATO ở châu Âu, ANZUS ở Tây Thái Bình Dương, SEATO ở Đông Nam Á...). Bên cạnh đó Mỹ còn ký kết hiệp ước tay đôi với nhiều nước, tạo thành vành đai với hàng ngàn căn cứ quân sự bao vây Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa. Mỹ xem đây là những "cơ sở pháp lý" cho phép mình có quyền can thiệp vào bất cứ cuộc xung đột khu vực nào trên thế giới, vì ở bất kỳ đâu Mỹ cũng thấy có một cái gì đó để bảo vệ. Đây là nội dung chủ yếu của chiến lược "ngăn chặn chủ nghĩa cộng sản", khi mà Mỹ mất thế độc quyền về vũ khí hạt nhân và một cuộc đụng đầu hạt nhân với Liên Xô là điều Mỹ hết sức tránh.

Sau chiến tranh thế giới thứ hai, ý thức về quyền tự quyết dân tộc lên rất cao ; nhân dân các nước vùng dậy mạnh mẽ giành quyền độc lập dân tộc. Tình hình đó khiến Mỹ thấy không thể tiếp tục thống trị theo lối cũ (như Pháp, Anh, Hà Lan...), mà phải suy nghĩ cách đặt vấn đề khác. Lúc còn sống, Tổng thống Ph.Rudoven đã đưa ra hình thức "công quân quốc tế", thực

chất là kìm hãm các quốc gia trong vòng tay của chủ nghĩa tư bản. Đến thời Tổng thống H.Truman, Mỹ kêu gọi (hay ép) đồng minh trao trả độc lập cho các dân tộc có phong trào đấu tranh mạnh. Thực chất của hành động này là "thả ra rồi nắm lại", tức là trả độc lập, rồi dùng viện trợ kinh tế cột chặt vào nước viện trợ. Thủ đoạn bịp bợm này còn nhằm tranh giành thuộc địa của các đế quốc khác ; khi mà Mỹ đang thiếu thị trường cho sự phát triển tư bản, lại thừa sức đẩy lùi các đối thủ ở mọi nơi.

Cuộc cách mạng vô sản ở Trung quốc thành công, liền đó là chiến tranh Triều Tiên bùng nổ lại gây nên cơn sốt chống cộng ở Mỹ. Chính giới Mỹ nhìn nhận các sự kiện xảy ra ở Việt Nam (cũng như Đông Dương), Trung Quốc, Triều Tiên, và cả khu vực Đông - Nam Á... như bằng chứng thuyết phục nhất về sự bành trướng mạnh mẽ của "thế giới cộng sản". Các nhà phân tích của Mỹ thường xuyên sử dụng học thuyết domino để phác thảo thảm họa mà nước Mỹ sẽ phải hứng lấy, cả chính trị lẫn kinh tế, trước "hiểm họa" này.

Thất bại của phát xít Nhật và sự suy yếu của đế quốc Anh, Pháp, Hà Lan sau chiến tranh thế giới thứ hai đã tạo điều kiện thuận lợi cho Mỹ mạnh tay thực hiện chủ nghĩa thực dân mới ở Châu Á nói chung và Đông Nam Á nói riêng. Ngày 30-12-1949, Tổng thống Truman thông qua nghị quyết của Hội đồng an ninh quốc gia (NSC 48/2), nói rõ thái độ và chính sách của Mỹ là "ngăn chặn sự bành trướng thêm nữa của cộng sản ở Châu Á" và sẵn sàng giúp đỡ các nước trong khu vực đó chống lại chủ nghĩa cộng sản bằng cách "cung cấp viện trợ chính trị, kinh tế, quân sự"(6). Trong khu vực châu Á, Mỹ đặc biệt chú ý khu vực Đông - Nam Á. Bị vong lục của Hội đồng an ninh quốc gia Mỹ (NSC 64), ngày 27-2-1950 gợi ý rằng, Mỹ phải có "mọi biện pháp thực tiễn... để ngăn chặn sự mở rộng hơn nữa của cộng sản ở Đông Nam Á". Ngày 25-6-1952 Hội đồng an ninh quốc gia Mỹ nói rõ hơn : "Việc cộng sản kiểm soát toàn bộ Đông Nam Á

sẽ làm cho vị trí của Mỹ ở các mặt xích gồm các đảo ngoài khơi Thái Bình Dương trở nên mong manh và sẽ phá hoại nghiêm trọng những lợi ích an ninh cơ bản của Mỹ tại Viễn Đông"(7). Nỗi sợ hãi bị mất Đông Nam Á còn xuất phát từ những nguồn lợi kinh tế to lớn đối với nước Mỹ : "Đông Nam Á, đặc biệt là Mã Lai và Indônixia là nguồn cao su thiên nhiên và thiếc chủ yếu của thế giới và là nơi sản xuất dầu lửa và các mặt hàng khác quan trọng về chiến lược"(8). Do đó, để mất Đông Nam Á, chẳng những nền kinh tế Mỹ mất đi "nguồn nguyên liệu quý, giá rẻ", mà còn dẫn tới việc Nhật Bản - kẻ thù truyền kiếp của xã hội cộng sản - vì những sức ép kinh tế và chính trị sẽ buộc phải dàn xếp, thậm chí đi với cộng sản"(9). Trong phòng tuyến "ngăn chặn chủ nghĩa cộng sản" ở Đông Nam Á, các nhà vạch chính sách Mỹ còn xác định cụ thể hơn : "Việc bảo vệ thành công Bắc kỳ (Việt Nam - ĐDC) là điều quan trọng đối với việc giữ cho lục địa Đông Nam Á nằm trong tay các lực lượng không cộng sản"(10). Hội đồng an ninh quốc gia Mỹ đã đề ra chủ trương cụ thể đối với Đông Nam Á và Đông Dương.

Chính những điều trên đây cắt nghĩa những hành động mạnh mẽ với quyết tâm không để làm hỏng ván bài domino của Mỹ trên phạm vi khu vực cũng như trên toàn cầu. Đồng thời cũng giải thích tại sao Mỹ chuyển từ chỗ phản đối Pháp, đến chỗ ủng hộ, rồi can thiệp sâu hơn vào cuộc chiến tranh của Pháp ở Việt Nam (và Đông Dương). Năm 1954, để quốc Mỹ đã viện trợ cho Pháp 1,1 tỷ đô la, chiếm 78% chi phí của Pháp trong cuộc chiến tranh Đông Dương(11).

Việc viện trợ quân sự và tiến hành chiến tranh qua tay người Pháp còn xuất phát từ những tính toán khác. Ngày 12-2-1950, tờ *Thời báo Niu Yoóc* đã công khai nói rõ : "Đông Dương là một miếng mồi đang cho chúng ta đánh một canh bạc to... Ngay trước cuộc chiến tranh thế giới thứ hai, lợi tức thu được ở Đông Dương lên khoảng 300 triệu đôla"(12). Tờ báo

Pháp Diễn đàn các dân tộc, ngày 10-9-1953, đã nói thẳng thái độ lấn át của Mỹ : " Từ năm 1950, các công ty Mỹ đã nắm quyền khai thác mỏ đồng, mỏ thiếc ở Lào và Bắc Bộ Việt Nam. Hầu hết những đồn điền cao su của Pháp ở Cao Miên và Lào đã bị các công ty Mỹ chiếm đoạt bằng cách mua lại ; các công ty Mỹ cũng đã nắm tới 72% tổng số kim khí khai thác được và nắm độc quyền sử dụng các trường bay và các cửa biển ở Đông Dương"(13). Còn đây là phát biểu của chính Tổng thống Aixenhao, tại hội nghị thống đốc các bang, ngày 4-8-1953 : "Thủ tướng tương nếu chúng ta mất Đông Dương... Thiếc, tungsten, những thứ quý giá như thế sẽ ngừng chảy về nước ta..."(14).

Vì thế, tháng 3-1954, khi Pháp sắp đại bại ở Điện Biên Phủ, Ngoại trưởng Mỹ, G.Đalet đã tuyên bố : "Từ nay Đông Dương nằm trong khu vực bất khả xâm phạm của chiến lược Mỹ"(15). Hơn 1 tháng sau đó, Phó tổng thống Mỹ R.Nixon lại tuyên bố trắng trợn hơn : "Dù cho Pháp ký kết đình chiến ở Đông Dương, Hoa Kỳ cũng sẽ hành động một mình nếu điều ấy là cần thiết và sẽ gửi quân đội của mình sang vùng đó của thế giới"(16).

Pháp thất thủ ở Điện Biên Phủ khiến Mỹ hết sức choáng váng. Ngay ngày 8-5-1954, Tổng thống Aixenhao đã triệu tập cuộc họp khẩn cấp của Hội đồng an ninh quốc gia, thảo luận về tình hình Đông Dương và Đông Nam Á. Cùng ngày đó, Thượng nghị sĩ Cơnalolen, lãnh tụ phe đa số thuộc Đảng Cộng hoà đã hốt hoảng phát biểu trước Quốc hội Mỹ : "Tôi mong rằng thế giới tự do hãy coi việc thất thủ pháo đài Điện Biên Phủ của Pháp như một tiền đề cho việc mất cả Đông Nam Á. Không nên quên rằng cần phải gấp rút tổ chức một hệ thống phòng thủ ở Đông Nam Á"(17). Vì vậy, Mỹ đã từ chối ký vào bản Tuyên bố cuối cùng của Hội nghị Giơnevơ, nhằm tạo thuận lợi cho việc phá Hiệp định sau đó. Cũng từ đây, Mỹ ráo riết thực hiện việc hất chân Pháp khỏi miền Nam Việt Nam, biến miền Nam thành căn cứ quân sự và

thuộc địa kiểu mới của Mỹ, chia cắt lâu dài nước ta.

Trong hồi ký của mình, viên tướng Pháp bại trận, H.Nava đã chua chát thốt lên rằng : "Dần dần, người ta (Mỹ - ĐDC) đẩy chúng ta ra ngoài. Người ta giành lấy chỗ của chúng ta, nhưng dưới một hình thức hầu như không thấy được và chỉ có thể nhờ sức mạnh của đồng đôla cho phép. Không có toàn quyền, công sứ, cao uỷ Mỹ, nhưng có một đại sứ Mỹ và không điều gì có thể làm được nếu không được ông ta cho phép. Các dân tộc tưởng mình là tự do vì được người cùng giống cai trị mà không thấy rằng những người này bị tiền bạc chi phối một cách khác nghiệt chỉ là những con rối của Mỹ. Đó chính là chính sách mà chúng ta đã để phát triển ở Đông Dương, và chính sách ấy đã đuổi chúng ta ra khỏi nơi đó"(18).

Việt Nam (và Đông Dương) không những là nơi có tài nguyên thiên nhiên phong phú, mà còn có vị trí chiến lược hết sức quan trọng. Cách mạng Việt Nam, dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản, do Chủ tịch Hồ Chí Minh sáng lập "là ngọn cờ tiêu biểu cho sự kết hợp các trào lưu cách mạng của thời đại, cho xu thế phát triển tất yếu của phong trào giải phóng dân tộc lên chủ nghĩa xã hội"(19), nên Mỹ hết sức lo ngại. L.Giôn xon đã coi "tất cả các vấn đề đó, gộp chung lại, (việc mất Trung Quốc và sự xuất hiện chủ nghĩa Mác Cácty, uy tín những người lãnh đạo cao nhất nước Mỹ sụp đổ... - ĐDC) chỉ là lật vạt so với điều có thể xảy ra nếu chúng ta để mất Việt Nam"(20). Trong một buổi nói chuyện với "Hội những người bạn Mỹ của Việt Nam", ngày 1-6-1956, Thượng nghị sĩ G.Kennedy, mà chỉ vài năm sau sẽ trở thành tổng thống Mỹ, đã nêu lên bốn lý do để Mỹ phải vào Việt Nam : Việt Nam là viên đá tảng chủ chốt của thế giới tự do ở Đông Nam Á ; Việt Nam là nơi thử thách chế độ dân chủ ở châu Á, không được để thất bại ; Việt Nam là sự thử thách tinh thần trách nhiệm và quyết tâm của Mỹ - Uy tín của Mỹ ở châu Á sẽ bị sa sút nếu Mỹ bị thất bại ở Việt Nam ; Sinh mệnh của đôla và người Mỹ sẽ bị

tiêu phí nếu nền an ninh của Nam Việt Nam bị đe dọa (21). Vì vậy, đế quốc Mỹ chọn Việt Nam "làm nơi thí nghiệm đầu tiên cho một loại chiến tranh sau này có thể đem áp dụng vào những nơi khác trong hoàn cảnh thích hợp ở châu Mỹ Latinh, Trung Đông và có thể cả ở Trung Âu nữa"(22). Và, lao sâu vào cuộc phiêu lưu quân sự với bất cứ giá nào ở Việt Nam, đế quốc Mỹ còn "muốn chứng minh rằng lực lượng quân sự và kinh tế khổng lồ của chúng có thể đè bẹp mọi phong trào giải phóng dân tộc và chặn đứng bước tiến của chủ nghĩa xã hội ở bất cứ nơi nào trên thế giới"(23).

Nhiều nhà nghiên cứu của Mỹ xem cuộc chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam như sự ngẫu nhiên trong chính sách Mỹ(24). Nhận xét này có khía cạnh đúng, nhưng một điều hiển nhiên, có ý nghĩa cốt lõi là : chiến tranh Việt Nam là sản phẩm không thể tránh khỏi của chiến lược toàn cầu Mỹ ; là kết quả của sự ngạo mạn, tính kiêu căng, muốn áp đặt cách nghĩ và lối sống Mỹ cho dân tộc khác và nỗi khiếp sợ "bóng ma cộng sản" từ máu thịt của chính giới Mỹ. Với một chính sách được hình thành trên cơ sở như vậy, nếu Mỹ không gây chiến tranh ở Việt Nam thì sẽ là ở một nơi nào đó ; thậm chí có thể cùng một lúc ở nhiều nơi, hoặc nhiều nơi kế tiếp. Các cuộc chiến tranh ở Đông Dương và Triều Tiên, mà Mỹ tham gia hoặc trực tiếp tiến hành là một bằng chứng. Ngay cả khi đã gây ra cuộc chiến tranh ở Việt Nam, giới cầm quyền Mỹ vẫn tỏ rõ thói hung hăng này. Chính Tổng thống G.Kennedy đã tuyên bố lúc vừa nhận chức (1-1961) : "Chúng ta sẵn sàng trả bất cứ giá nào, gánh bất cứ nghĩa vụ nào để bảo vệ sự sống còn và thắng lợi của tự do. Chúng ta cam kết như vậy"(25).

Trong thời đại mà mỗi quốc gia dân tộc đang từng bước ý thức đầy đủ quyền tự quyết dân tộc, nhất định hành động gây chiến tranh của Mỹ sẽ bị chặn lại. Một quyết tâm cao như thế của Mỹ lại vấp phải một dân tộc - dân tộc Việt Nam - mà tinh thần không chịu làm nô lệ được đúc kết thành truyền thống từ ngàn đời,

đặc biệt cuộc đấu tranh ở đây lại mang tính chất của một cuộc cách mạng, thì một cuộc chiến tranh nhằm chống lại lối áp đặt thực dân ấy, nhằm bảo vệ quyền tồn tại và phát triển của mình là lẽ tất yếu. Sau này, G.Amtơ, một luật gia và nhà ngân hàng Mỹ, từng được Tổng thống L.Giôn-xơn giao phụ trách một số công việc quan trọng, trong cuốn *Lời phán quyết về Việt Nam*, đã chỉ ra rằng ; nước Mỹ bị thua vì các nhà lãnh đạo nước Mỹ đã đưa quân đội vào Việt Nam để chiến đấu "chống một kẻ địch ma, tức là chủ nghĩa cộng sản", mà không nhận thức được rằng họ đang đánh lại kẻ thù gồm đa số nhân dân Việt Nam đang chiến đấu cho nền độc lập của dân tộc ; rằng "cuộc chiến tranh đã bị thua trước khi nó bắt đầu"(26).

Khi ý đồ chính trị đã được xác định, thì toàn bộ "guồng máy thực dân mới" của nước Mỹ chuyển động với sự khẩn cấp đặc biệt. Các chuyên gia tài ba trên các lĩnh vực được ném vào cuộc. Đó là trùm CIA về "chống nổi dậy", E.Lên-xđên, chiến lược gia M.Taylor, học giả nổi tiếng của trường Đại học Havơt, tiến sĩ kinh tế Xtalây, bậc thầy về xây dựng ấp chiến lược Anh quốc, Tô-mát... lần lượt được cử đến miền Nam Việt Nam vạch kế hoạch và tổ chức việc thực hiện. Khi cuộc chiến tranh ngày càng lan rộng, những bộ óc thông thái nhất nước Mỹ được tập hợp chung quanh các tổng thống. Cả nền công nghiệp quốc phòng khổng lồ và các nhà khoa học được huy động cho chiến tranh.

Sự khẩn cấp của các quan chức này và một vài kết quả nào đó đã khiến các nhà lãnh đạo Mỹ vững tin ở những suy tính chính trị của mình và càng lao sâu vào vấn đề Việt Nam. Nhưng rồi vấn đề Việt Nam ngày càng trở thành vấn đề nan giải. Giống như con bạc khát nước, mỗi thất bại ở Việt Nam lại kích thích nước Mỹ lao sâu vào cuộc chiến. Sự huyền hoặc đã biến vấn đề Việt Nam thành cái bóng, mỗi khi tiến gần thì nó lại lùi xa. Đó là lý do vì sao Mỹ lại theo đuổi một cuộc chiến tranh dài ngày nhất và kỳ lạ nhất như vậy.

Sau chiến tranh Triều Tiên, đã có ý kiến cảnh báo nước Mỹ về việc không được đưa quân viễn chinh Mỹ vào lục địa châu Á. Trong một cuộc điều tra dư luận vào cuối tháng 5 - 1954, 68% người Mỹ không tán thành đưa lính Mỹ sang Đông Dương(27). Đặc biệt, làn sóng phản đối của những người Mỹ tiến bộ về việc gây chiến tranh và vai trò mà Mỹ cam kết, nổi bật nhất là trong thời kỳ diễn ra cuộc chiến tranh ở Việt Nam, ngày càng mạnh mẽ. Một nhà lãnh đạo của một quốc gia không cộng sản, Tổng thống Xuhác-tô, từng nói thẳng với phái viên của Tổng thống Mỹ rằng : "Đó không phải là cuộc chiến tranh của sự xâm lược cộng sản. Đó là cuộc chiến tranh của Mỹ và nếu ông muốn hoà bình thì tất cả điều mà Mỹ phải làm là về nước và để Đông Nam Á cho người Châu Á"(28). Nhưng chính quyền Mỹ chẳng những phớt lờ, mà còn nhiều lần lừa dối nhân dân Mỹ, khu khu ôm mộng lãnh đạo thế giới. Như vậy, mặc dù luôn xưng tụng về dân chủ, nền dân chủ Mỹ không tạo nổi cơ chế để những người vạch chính sách sử dụng được những ý kiến tỉnh táo và đúng đắn, khi họ đặt những nghi vấn về chiến tranh Việt Nam.

Chiến tranh Việt Nam càng kéo dài càng gây thêm những vấn đề mới, đưa đến thảm họa cho nước Mỹ. Mỗi ngày, nước Mỹ tiêu tốn 82 triệu đôla cho cuộc chiến tranh này (8 ngày không chi, sẽ có một khoản tiền đủ chi toàn bộ chương trình xây dựng các đô thị kiểu mẫu cho hơn 140 khu vực đô thị trong một năm)(29). Mỗi ngày, nước Mỹ lại bị chia rẽ sâu sắc thêm bởi bao vấn đề... Nhưng những vấn đề nhức nhối ấy vẫn không hề thúc đẩy các Tổng thống Mỹ chấm dứt cuộc chiến tranh Việt Nam. Lòng kiêu hãnh Mỹ và những tính toán ngoại giao xảo quyệt đã đưa giới cầm quyền Mỹ đến chỗ tuy buộc phải đưa quân Mỹ về nước, song vẫn hy vọng giành thắng lợi bằng con đường tiếp tục chiến tranh qua đội quân tay sai.

Nhưng rốt cục, mọi nỗ lực chính trị, quân sự, ngoại giao - đều ở đỉnh cao - của Mỹ đều tan thành mây khói. Chiến tranh ở Việt Nam đã trở

thành thảm hoạ đối với nước Mỹ. Cuộc chiến tranh đã "giành" được nhiều kỷ lục : dài ngày nhất, tốn kém nhất, chia rẽ sâu sắc nhất và cũng để lại chấn thương nội bộ lớn nhất trong lịch sử nước Mỹ. Cuộc chiến tranh cũng làm tiêu ma mấy đời tổng thống và sự nghiệp của nhiều nhà chiến lược chính trị, quân sự nước Mỹ.

Trong thời gian diễn ra chiến tranh, đặc biệt sau khi chiến tranh kết thúc, đã có hàng ngàn cuốn sách của người Mỹ viết về cuộc chiến tranh này. Người ta "giải phẫu" cuộc chiến tranh từ nhiều góc độ để hiểu rõ nước Mỹ hơn, từ đó đưa ra "lời phán quyết" về cuộc chiến tranh và cảnh báo những nhà vạch chính sách về một tương lai của nước Mỹ. Nhiều người Mỹ nhất trí rằng : "Nếu có một sự kiện nào đó đã đánh dấu giới hạn quyền lực của Mỹ thì đó chính là cuộc chiến tranh Việt Nam" (30). Cuộc chiến tranh đã gây khủng hoảng lòng tin của người Mỹ về các nhà lãnh đạo của mình ; đồng thời làm người Mỹ "nhận thức một cách đáng sợ chúng ta (nước Mỹ - ĐDC) không còn là một quốc gia dân chủ nữa"(31). Chiến tranh Việt Nam kết thúc, Mỹ không hề mạnh thêm, mà trái lại "Mỹ tự thấy ít an toàn hơn và yếu hơn về quân sự" (32), đồng thời "đã đẩy nhanh sự kết thúc của thế kỷ Mỹ"(33). Bản thân cựu Tổng thống Mỹ R.Nixon, cũng phải rung chuông báo động : "không để có thêm Việt Nam nữa"(34), nhưng theo lối của ông ta - lối thực dân đặc sệt. Đặc biệt đáng chú ý là quan điểm của một người Mỹ tiến bộ, nêu lên từ năm 1968 - khi cuộc chiến tranh Việt Nam đang ở giai đoạn ác liệt nhất, rằng : "... sẽ không thể làm được, sẽ không được ai mong muốn và sẽ nguy hiểm cho Mỹ, Liên Xô hay bất kỳ nước nào khác nếu muốn tìm cách hướng dẫn sự phát triển của nước khác hoặc một khu vực khác" (35). Tiếc thay, những tiếng nói như vậy đã chìm lấp bởi chuyển động òn ã của guồng máy chiến tranh Mỹ.

Ngày nay, thế giới đã đổi khác, nhưng những bài học từ chiến tranh Việt Nam vẫn còn hết sức nóng hổi đối với những ai, những quốc gia nào muốn đem ý muốn và tiêu chuẩn của

mình áp đặt cho người khác, nước khác. Những chiêu bài "tự do", "dân chủ", "nhân quyền" mà nước Mỹ và phương Tây đang sử dụng để can thiệp vào nội tình Việt Nam (cũng như nhiều nước khác) là biểu hiện kém cỏi về lịch sử và mù quáng trước thực tế. Hy vọng không để lặp lại những sai lầm ấy trong tương lai của nhân loại.

CHÚ THÍCH

- (1). Trích theo U.Phôxơ : Lịch sử Đảng Cộng sản Mỹ, Nxb Sự Thật, H, 1962, Tr.634. - D.Hanbecxtam : Thế kỷ 21 nước Mỹ tự nhìn lại, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1992, tr. 35.
- (2). Lê Đức Minh, Nguyễn Nghị : Lịch sử nước Mỹ, Nxb Văn hoá thông tin, 1994, tr. 306.
- (3). D.Hanbecxtam, Sdd, tr. 35.
- (4). Trích theo Lũ Phương : Cuộc xâm lăng về văn hoá và tư tưởng của đế quốc Mỹ tại miền Nam Việt Nam. Nxb văn hoá, 1981, tr.9
- (5). Trích theo - L.Giôn-xơn : Lợi thế (hồi ký). Bài dịch TTX Việt Nam, bản sao lưu tại Viện lịch sử Đảng, tr.6,7.
- (6).(7).(8).(9).(10).(11). - Trích theo tài liệu mật Lầu Năm Góc, TTX Việt Nam phát hành, 8-1971. T.1, tr.23, 24, 39 và 40.
- (12).(15).(16).(29). Trích theo "Tư liệu miền Nam". TTXVN phát hành. 2-1973, tr.2,3 và 12.
- (13).(14).(17). Trích theo : Tiếng sấm Điện Biên Phủ, Nxb QĐND. H, 1974, tr.226, 237 và 337.
- (18). Trích theo : Âm mưu của đế quốc Pháp - Mỹ trong chiến dịch Điện Biên Phủ, Nxb Sử học, H, 1963, tr.30.
- (19).(23). Đảng Cộng sản Việt Nam : Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV. Nxb Sự Thật, H, 1977, tr.15 và 16.
- (20).(26).(28).(32). Trích theo : G.Am-tơ : Lời phán quyết về Việt Nam, Nxb QĐND, H, 1985, tr.67, 511-515, 48 và 499.
- (21). Trích theo : Podhobetz, Norman : Tại sao chúng ta ở Việt Nam, Niu Yoóc, 1982, bản dịch thư viện Quân đội, 32 (N711/A.10.857).
- (22). Tạp chí Blatter (Tây Đức), số tháng 4-1963.
- (24). (35) G.Côncô : Giải phẫu cuộc chiến tranh. Nxb QĐND, H, 1991, T1 tr.103 và 13.
- (25). Trích theo : Lê Minh Đức, Nguyễn Nghị, Sdd, tr.360.
- (27). Gh.Sáppha : Đồng Dương 10 năm độc lập, Bản dịch, lưu tại Viện Lịch sử Đảng, tr.15.
- (30).(31).(33). D.Hanbecxtam, Sdd, tr.40, 43 và 42.
- (34). R.Nixon : Không được có những Việt Nam nữa, Bản dịch, Thư Viện Quân đội, 32(N711)/T11224.

TÌM HIỂU TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ NGOẠI GIAO SAU HIỆP NGHỊ GIƠ-NE-VƠ 1954

NGUYỄN TRỌNG PHÚC*

Sau chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ, với việc ký hết hiệp nghị Giơ-ne-vơ, cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam chống thực dân Pháp đã giành thắng lợi. Thắng lợi đó đã chấm dứt ách thống trị của chủ nghĩa thực dân Pháp ở Việt Nam, mở đầu sự sụp đổ của chủ nghĩa thực dân cũ trên toàn thế giới.

Trong lời kêu gọi ngày 22-7-1954 sau khi hội nghị Giơ-ne-vơ thành công, Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định "Chúng ta quyết làm đúng những điều đã ký kết với chính phủ Pháp, đồng thời chúng ta đòi chính phủ Pháp phải làm đúng những điều họ đã ký kết với ta"(1). Ngày 1-1-1955, trong diễn văn mừng năm mới và mừng Đảng, Chính phủ về thủ đô, Chủ tịch Hồ Chí Minh lại bày tỏ lập trường kiên quyết thi hành đúng đắn hiệp định đình chiến, đồng thời đòi hỏi đối phương cũng phải thi hành đầy đủ hiệp định đó.

Trải qua cuộc kháng chiến lâu dài, gian khổ, nhân dân Việt Nam không có mong muốn nào hơn là được sống trong hoà bình, độc lập thống nhất để xây dựng đất nước giàu mạnh. Nhưng những mong muốn hợp đạo lý, hợp với tinh thần và lời văn của Hiệp nghị Giơ-ne-vơ đó đã không được chủ nghĩa đế quốc đếm xỉa đến. Chủ nghĩa đế quốc đã dày xéo lên bản Hiệp định mà họ vừa ký kết. Tháng 9-1954, các nước đế quốc và chính quyền một số nước trong khu vực đã lập ra khối quân sự Đông-Nam Á (SEATO) hòng tấn công các nước xã hội chủ nghĩa ở châu Á và chống lại phong trào dân tộc, dân chủ và hoà bình của nhân dân các nước Đông - Nam Á. Đế quốc Mỹ tìm mọi cách để thay chân thực

dân Pháp chiếm lấy địa bàn Việt Nam và Đông Dương. Mỹ công khai can thiệp vào công việc của Đông dương, và ngày càng có nhiều âm mưu phá hoại Hiệp nghị Giơ-ne-vơ. Trong hoàn cảnh phức tạp đó "Chúng ta phải tỉnh táo đề phòng, phải cương quyết chống âm mưu đế quốc Mỹ tăng cường can thiệp vào Đông Dương, xúi dục bọn tay sai của chúng phá hoại Hiệp định đình chiến, phá hoại hoà bình, và chúng ta cố gắng góp phần vào sự nghiệp bảo vệ hoà bình Châu Á và thế giới" (2).

Trên thực tế, chủ nghĩa đế quốc, đặc biệt là đế quốc Mỹ đã công khai phá hoại Hiệp nghị Giơ-ne-vơ, phá hoại hoà bình và ổn định ở Đông Dương và Đông Nam Á. Mỹ đã sử dụng chính quyền tay sai Ngô Đình Diệm ở miền Nam làm công cụ thực hiện một hình thức điển hình của chủ nghĩa thực dân mới, khẳng định chỗ đứng của chúng ở địa bàn chiến lược quan trọng này. Tình hình đó đặt cách mạng nước ta trước những thách thức mới : phải đương đầu với một nước đế quốc hùng mạnh nhất. Mặt trận ngoại giao cũng diễn ra hết sức phức tạp.

Trong chiến lược cách mạng và trong đấu tranh ngoại giao, việc xác định chính xác kẻ thù chủ yếu là vô cùng cần thiết. Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn luôn tập trung sự tiến công vào kẻ thù cụ thể và nguy hiểm nhất. Ngay trong báo cáo tại Hội nghị Ban chấp hành Trung ương lần 6 ngày 15-7-1954 (trước lúc ký Hiệp nghị Giơ-ne-vơ), Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhận định, đế quốc Mỹ "đang biến thành kẻ thù chính và trực tiếp" của nhân dân ta.

* PTS. Khoa lịch sử Đảng, Học Viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

Phải vạch trần bản chất xâm lược, hiếu chiến và âm mưu của đế quốc Mỹ đối với Cách mạng Việt Nam và Đông Dương trước dư luận thế giới. Phải cô lập đế quốc Mỹ và tranh thủ sự đồng tình của các nước trên thế giới, đó là nhiệm vụ rất quan trọng về ngoại giao. Lúc đó một số nhà lãnh đạo một số nước châu Á đã nêu ra bản tuyên bố hoà bình với năm nguyên tắc: Tôn trọng chủ quyền lãnh thổ của nhau; Không xâm phạm nhau; không can thiệp nội chính của nhau; Đối đãi nhau bình đẳng thân thiện; Ăn ở hoà bình với nhau. Chủ tịch Hồ Chí Minh nhiều lần bày tỏ sự ủng hộ việc thực hiện năm nguyên tắc đó. Người chủ trương đoàn kết chặt chẽ với nhân dân các nước bạn bè trên thế giới nhất là ở châu Á "Chúng ta phát triển quan hệ hữu hảo với các nước Đông Nam Á"(3). Gần mười năm sau, vào năm 1964 Hồ Chí Minh lại khẳng định "Là một nước Đông Nam Á, chúng ta hết lòng ủng hộ cuộc đấu tranh chính nghĩa của các dân tộc trong khu vực này chống lại sự xâm lược và nô dịch của chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân cũ và mới"(4). Ủng hộ các nước châu Á giải phóng dân tộc, xây dựng nền kinh tế dân tộc, bảo vệ và hoàn thành độc lập, thủ tiêu các tàn tích phong kiến và giải quyết các vấn đề xã hội khác để đưa xã hội tiến lên.

Kế thừa tư tưởng ngoại giao truyền thống của dân tộc ta là nêu cao chính nghĩa, lấy đại nghĩa thắng hung tàn, sẵn sàng khép lại quá khứ để quan hệ tốt với nhau, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã có quan điểm rất rõ ràng với nước Pháp. Thực dân Pháp đã gây ra cuộc chiến tranh "bẩn thỉu" tàn phá đất nước và giết hại người Việt nam. Song, khi họ đã thất bại, chấp nhận rút hết quân về nước, Chủ tịch Hồ Chí Minh chẳng những không nhắc đến mối thù oán mà còn bày tỏ mong muốn tăng cường quan hệ hữu nghị giữa hai nước. Người viết: "Đối với nước Pháp, chúng ta sẽ cố gắng lập lại mối quan hệ kinh tế và văn hoá trên nguyên tắc bình đẳng và hai bên đều có lợi. Chúng ta đoàn kết với nhân dân Pháp và nhân dân yêu chuộng hoà bình toàn thế giới"(5).

Với chính sách đúng đắn đó, quan hệ Việt - Pháp đã sớm được bình thường hoá và từng bước cải thiện. Chính sách thân thiện đó và sau này cùng với sách lược xây dựng một miền Nam

Việt Nam độc lập dân chủ, hoà bình, trung lập tiến tới hoà bình thống nhất nước nhà đã có ảnh hưởng to lớn đối với thái độ của Pháp và một số nước tư bản khác về cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ ở Việt Nam. Cả Pháp và Anh đều có mâu thuẫn về quyền lợi với Mỹ, ít nhất họ cũng không hoàn toàn đứng về phía Mỹ trong cuộc chiến của Mỹ chống nhân dân Việt Nam. Cũng vì thế, chính giới một số nước châu Á vốn là đồng minh của Pháp và Anh cũng không đồng tình với Mỹ và có thái độ tích cực trong việc ủng hộ Việt nam đánh Mỹ. Như vậy nhờ chính sách ngoại giao đúng đắn của Hồ Chí Minh và của Đảng ta mà chúng ta đã phân hoá được các nước đế quốc. Sự thật là đế quốc Mỹ chỉ lôi kéo được một số nước chư hầu có quyền lợi gắn chặt với Mỹ và bị Mỹ khống chế vào guồng máy chiến tranh chống nhân dân Việt Nam mà thôi.

Đầu năm 1963, giữa lúc đế quốc Mỹ đẩy mạnh chiến tranh chống nhân dân Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đặt ra hàng loạt câu hỏi đối với Tổng thống Kennedy. Việt Nam xa cách Hoa Kỳ hàng vạn dặm. Nhân dân Việt Nam và nhân dân Hoa Kỳ không có thù oán gì nhau. Ông có lý do gì mà gây nên cuộc chiến tranh xâm lược ở miền Nam Việt Nam, hoang phí hàng tỷ đôla của nhân dân Hoa Kỳ để ủng hộ một chính quyền thối nát độc tài, đã bị nhân dân miền Nam Việt Nam phỉ nhổ? Ông có quyền gì mà bắt buộc hàng vạn thanh niên con em người Hoa Kỳ sang giết hại người miền Nam Việt Nam vô tội, rồi họ cũng bị chết trong cuộc chiến tranh bẩn thỉu ấy? Người dẫn lại lời ông Kennedy năm 1954 khi ông này còn là nghị sĩ quốc hội đã phê phán Tổng thống Ai-xen-hao "tung tiền bạc, vũ khí và quân lính vào trong vùng rừng núi Đông Dương mà không có một chút hy vọng xa xôi về thắng lợi - có thể là một điều nguy hiểm, vô ích, là một hành động tự sát. Tôi thành thật tin rằng không có một sự tăng cường viện trợ quân sự nào của Mỹ ở Đông Dương có thể chinh phục được một kẻ địch ở đâu cũng có, đồng thời không thấy ở đâu, một kẻ địch... được nhân dân có cảm tình, ủng hộ và che chở". Sau khi dẫn ra chính nhận định của Kennedy như thế, Người đặt vấn đề "Vì sao Tổng thống Kennedy lại hành động tự sát một

cách u mê, điều mà nghị sĩ Kennedy đã cảnh cáo một cách sáng suốt"(6).

Tổng thống Giôn-xơn tiếp tục công việc của Kennedy để lại đã càng đẩy mạnh quy mô cuộc chiến tranh, đưa hàng chục vạn lính Mỹ tiến hành chiến tranh cục bộ ở miền Nam và hàng ngàn máy bay ném bom miền Bắc với ý đồ ngông cuồng "đưa miền Bắc Việt Nam trở về thời kỳ đồ đá". Trong thử thách nghiệt ngã đó, Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định với quyết tâm của dân tộc Việt Nam chống Mỹ cứu nước đến thắng lợi hoàn toàn với tinh thần "Không có gì quý hơn độc lập tự do", Người đòi Tổng thống Giôn-xơn hãy công khai trả lời trước nhân dân Mỹ và nhân dân thế giới "Ai đã phá hoại Hiệp nghị Giơ-ne-vơ, là hiệp nghị bảo đảm chủ quyền độc lập, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của nước Việt nam? Phải chăng quân đội Việt Nam sang xâm lược nước Hoa Kỳ và giết hại người Hoa Kỳ? Hay là chính phủ Mỹ đã đem quân đội Hoa Kỳ đến xâm lược nước Việt Nam và giết hại người Việt Nam".(7)

Ở đây, chúng ta tìm thấy trong lập luận của Hồ Chí Minh không chỉ nêu bật tính chất chính nghĩa của cuộc chiến đấu của nhân dân Việt Nam mà còn là sự thật đanh thép khiến kẻ thù không thể bào chữa cho hành động phi nghĩa của chúng. Điều này ta đã từng thấy Người lập luận với những người lãnh đạo nước Pháp trong chuyến đi thăm nước này năm 1946. Đó cũng là nét nổi bật trong phong cách ngoại giao Hồ Chí Minh. Phong cách phản ánh một tư tưởng lớn về sự tôn trọng đạo lý và tính trung thực trong quan hệ giữa các quốc gia, dân tộc.

Khát vọng của Chủ tịch Hồ Chí Minh là độc lập tự do cho dân tộc mình đồng thời phấn đấu cho hoà bình và hữu nghị giữa các dân tộc. Người luôn luôn phân biệt nhân dân Mỹ với những kẻ xâm lược, hiếu chiến trong giới cầm quyền nước Mỹ. Người viết : "Nhân dân Việt Nam hiểu rõ rằng nhân dân Mỹ muốn sống hoà bình và hữu nghị với các dân tộc khác. Tôi đã đến nước Mỹ, tôi hiểu nhân dân Mỹ rất trọng chính nghĩa, và có nhiều tài năng. Nhân dân Việt Nam không bao giờ lâm lấn nhân dân Mỹ yêu chuộng công lý với những chính phủ Mỹ đã phạm nhiều tội ác đối với nhân dân Việt Nam chúng tôi từ mười năm nay"(8). Trong thư gửi chị em phụ nữ Hoa Kỳ ngày 8-3-1964, Hồ Chí

Minh cho rằng : "Nhân dân hai nước chúng ta không hề có thù oán gì nhau. Chúng ta, nhất là chị em phụ nữ chúng ta, đều muốn chung sống trong hoà bình và hữu nghị"(9). Chính sự thật cay đắng của cuộc chiến tranh phi nghĩa chống nhân dân Việt Nam, do giới cầm quyền Mỹ tiến hành, đi ngược lại lý tưởng tốt đẹp của bản Tuyên ngôn độc lập của nước Mỹ năm 1776 đã làm cho phong trào đấu tranh của nhân dân Mỹ đòi chấm dứt chiến tranh xâm lược Việt Nam ngày càng sôi nổi. "Nhân dân Việt Nam hết lòng cảm ơn những tổ chức công nhân, thanh niên, sinh viên, phụ nữ và những nhân sĩ trí thức, nghị sĩ, linh mục tiến bộ ở Mỹ đã và đang dùng cảm lên tiếng, biểu tình, vạch trần chính sách xâm lược đầy tội ác của Chính phủ Mỹ và ủng hộ cuộc đấu tranh chính nghĩa của các lực lượng yêu nước ở miền Nam Việt Nam"(10). Chủ tịch Hồ Chí Minh chân thành nói với nhân dân Mỹ rằng "Chẳng những chúng tôi đau xót vì đồng bào chúng tôi ở miền Nam phải gian khổ, hy sinh, mà chúng tôi cũng thương xót cho các bà mẹ và các người vợ Mỹ đã mất con, mất chồng trong cuộc chiến tranh phi nghĩa ở miền Nam Việt Nam do bọn quân phiệt Mỹ tiến hành"(11).

Những đoạn trích dẫn trên đây, những việc làm của Chính phủ và nhân dân Việt Nam ngay trong và sau chiến tranh, trong quan hệ với tù binh, với người Mỹ và nước Mỹ, đã là sự thật làm sáng ngời đạo lý và nhân cách Việt Nam, nhân cách Hồ Chí Minh. Các nước đế quốc thường áp dụng "Chính sách ngoại giao pháo hạm" nghĩa là dùng sức mạnh hoặc đe dọa dùng sức mạnh để buộc các dân tộc nhỏ yếu khuất phục. Chủ tịch Hồ Chí Minh lại luôn luôn lấy đạo lý, đạo đức, chủ nghĩa nhân đạo làm gốc. Chính vì thế, Người "được nhân dân kính mến, các bạn hữu khâm phục, được kẻ thù tôn trọng, Người là một trong những nhân vật hoạt động chính trị và là lãnh tụ nhân dân cao quý nhất của thế kỷ này"(12).

Trọng đạo lý, yêu hoà bình, quý trọng tình hữu nghị, song Chủ tịch Hồ Chí Minh lại cũng chính là biểu tượng của ý chí đấu tranh bền bỉ không khoan nhượng để giành lấy và bảo vệ nền độc lập dân tộc. Người từng nói : Tôi hiến cả đời tôi cho dân tộc tôi. Chính trị Hồ Chí Minh, ngoại giao Hồ Chí Minh luôn luôn nổi bật một nội dung trung tâm là độc lập dân tộc. Một tuần

trước khi "từ biệt thế giới này" trong thư trả lời Tổng thống Mỹ Ri-sốt Ních-xơn ngày 25-8-1969, Chủ tịch Hồ Chí Minh một lần nữa khẳng định: "Nhân dân Việt Nam chúng tôi rất yêu chuộng hoà bình, một nền hoà bình chân chính trong độc lập và tự do thật sự. Nhân dân Việt Nam quyết chiến đấu đến cùng không sợ hy sinh gian khổ để bảo vệ Tổ quốc và các quyền dân tộc thiêng liêng của mình"(13). Ý chí đó được toàn Đảng, toàn dân Việt Nam thực hiện trọn vẹn không chỉ bằng cuộc đấu tranh vũ trang đầy hy sinh gian khổ, mà bằng cả cuộc đấu tranh ngoại giao bền bỉ và kiên trì hiếm thấy trên bàn thương lượng ở Paris suốt từ tháng 5-1968 đến khi ký kết hiệp định hoà bình ngày 27-1-1973.

Mười lăm năm (1954-1969) là thời kỳ trong nội bộ phong trào cộng sản và công nhân quốc tế cũng như giữa các nước xã hội chủ nghĩa nảy sinh những bất đồng nghiêm trọng. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã hoạt động không mệt mỏi và kiên trì vì sự thống nhất ý chí và hành động của phong trào cách mạng thế giới. Chuyến đi thăm các nước xã hội chủ nghĩa năm 1955 và năm 1957, hoạt động của Người ở hội nghị các Đảng cộng sản và công nhân tại Mátxcơva 1960 và các hoạt động quốc tế khác sau đó của Người cũng vì mục tiêu ấy. Tư tưởng đoàn kết quốc tế của Hồ Chí Minh là:

*Quan sơn muôn dặm một nhà
Bốn phương vô sản đều là anh em.*

Với chính sách đoàn kết quốc tế dựa trên nền tảng chủ nghĩa Mác-Lê nin và chủ nghĩa quốc tế vô sản có lý, có tình của Hồ Chí Minh, cách mạng Việt Nam đã nhận được sự ủng hộ và giúp đỡ to lớn, có hiệu quả của tất cả các lực lượng cách mạng và tiến bộ trên thế giới.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đặc biệt quan tâm xây dựng mối quan hệ láng giềng hữu nghị với Lào, Campuchia và các nước Châu Á. Người ủng hộ 5 nguyên tắc hoà bình, và sau chủ trương "thực hiện chung sống hoà bình giữa các nước có chế độ chính trị và xã hội khác nhau". Chủ tịch Hồ Chí Minh "kiên quyết ủng hộ phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc và bảo vệ độc lập dân tộc" (14). Người cũng triệt để ủng hộ sự ra đời của Phong trào không liên kết. Những chuyến đi thăm của Hồ Chí Minh sang Ấn Độ,

Indônêxia, v.v... và các chuyến thăm Việt Nam của nhiều nhà lãnh đạo các nước, các phong trào cách mạng và tiến bộ ở các châu lục, là những bằng chứng sinh động của chính sách ngoại giao Hồ Chí Minh hoà bình và hữu nghị.

Là người yêu nước nhiệt thành, đồng thời là người theo chủ nghĩa quốc tế trong sáng và bằng hoạt động của chính mình, Chủ tịch Hồ Chí Minh hiểu rõ rằng sự đoàn kết quốc tế có ý nghĩa to lớn như thế nào đối với cách mạng Việt Nam. "Sức mạnh, sự vĩ đại và sự bền bỉ của nhân dân Việt Nam cơ bản là ở sự đoàn kết của nhân dân Việt Nam và sự ủng hộ của nhân dân thế giới" (15). Có được sự đoàn kết ủng hộ rộng lớn của thế giới bởi vì Chủ tịch Hồ Chí Minh suốt đời đấu tranh cho tình anh em của con người và cho sự tiến bộ của nhân dân tất cả các nước, tất cả các khu vực và màu da khác nhau.

Chính sách ngoại giao Hồ Chí Minh tiếp tục soi sáng con đường đổi mới của Đảng và nhân dân ta hiện nay, khi Đảng ta chủ trương Việt Nam muốn làm bạn với tất cả các nước trên thế giới.

CHÚ THÍCH:

- (1). Văn kiện lịch sử Đảng - Trường Nguyễn Ái Quốc xuất bản 1964, Tập VIII trang 257.
- (2). Hồ Chí Minh tuyển tập, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1980, tập 2 trang 11-12.
- (3). (5). Hồ Chí Minh tuyển tập, Nxb ST - H, 1980, tập 2 trang 11.
- (4). Hồ Chí Minh toàn tập, Nxb ST, H, 1989, tập 9, trang 677.
- (6). Hồ Chí Minh tuyển tập, Nxb ST, H, 1980, tập 2 trang 288.
- (7). Hồ Chí Minh toàn tập, Nxb ST, H, 1989, tập 10 trang 376.
- (8). Hồ Chí Minh tuyển tập, Nxb ST, H, 1980, tập 2 trang 337.
- (9). Hồ Chí Minh toàn tập, Nxb ST, H, 1989, tập 9 trang 652.
- (10). (11). Hồ Chí Minh tuyển tập, Nxb ST, H, 1980, tập 2, trang 341-342.
- (12). Điện chia buồn của Nô-rô-dôm Xi-ha-núc Quốc trưởng Căm-pu-chia ngày 4-9-1969. Tạp chí Học tập 9-1969 trang 87.
- (13). Hồ Chí Minh toàn tập, Nxb ST, H, 1989, tập 10 trang 831-832.
- (14). Hồ Chí Minh tuyển tập, Nxb ST, H, 1980, tập 2 trang 327
- (15). Hồ Chí Minh toàn tập, Nxb ST, H, 1989, tập 10 trang 795.

Vai trò của lực lượng vũ trang địa phương và nổi dậy của quần chúng trong chiến dịch giải phóng thành phố Đà Nẵng (tháng 3 năm 1975)

NGUYỄN VĂN NHẬT*

Cuộc tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975 toàn thắng là sự kết hợp nhịp nhàng giữa tấn công quân sự và nổi dậy của quần chúng. Tuy vậy, ở từng địa phương với những đặc điểm, điều kiện riêng biệt, tấn công quân sự và nổi dậy của quần chúng có vai trò và vị trí khác nhau. Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi muốn làm rõ vai trò của lực lượng vũ trang địa phương và nổi dậy của quần chúng trong chiến dịch giải phóng thành phố Đà Nẵng tháng 3 năm 1975.

Như chúng ta đã biết, thực hiện kế hoạch chiến lược của Bộ Chính trị nhằm giải phóng miền Nam Việt Nam trong hai năm 1975-1976, Buôn Mê Thuột đã được chọn làm đòn đột phá của cuộc tấn công chiến lược này. Ngày 10-3 chiến dịch Tây Nguyên mở màn và sau gần nửa tháng tiến công quyết liệt, ngày 24-3, ta đã giải phóng hoàn toàn vùng Tây Nguyên rộng lớn. Tại khu 5, ngày 19-3, Quảng Trị được giải phóng và từ 20-3, ta bao vây thành phố Huế và giải phóng thành phố này ngày 26-3-1975. Ở phía Nam, ngày 24-3 ta giải phóng Tam Kỳ và Quảng Ngãi.

Với những thắng lợi vang dội và nhanh chóng như trên, ngày 25-3-1975, Bộ Chính trị Trung ương Đảng đã họp và nhận định: "Trong

suốt 20 năm chống Mỹ, cứu nước chưa bao giờ thuận lợi bằng lúc này" và đi đến quyết định "quyết tâm hoàn thành giải phóng Sài Gòn và miền Nam trước mùa mưa (tháng 5-1975)". Đối với khu 5, Bộ Chính trị và Quân uỷ Trung ương đã chỉ thị cho Khu uỷ và Quân uỷ khu 5: "địch rút bỏ Huế và không loại trừ khả năng rút bỏ Đà Nẵng, chuẩn bị tích cực đánh Đà Nẵng theo phương án đã dự kiến".

Ngày 23-3-1975, Thường vụ khu uỷ và Quân uỷ khu 5 đã họp mở rộng thảo luận chỉ thị của Bộ Chính trị và Quân uỷ Trung ương. Hội nghị đã ra nghị quyết với quyết tâm lớn: "Động viên toàn đảng bộ, toàn quân, toàn dân trong khu phấn đấu trong thời gian ngắn nhất giải phóng hoàn toàn khu 5". Chiến trường chính là thành phố, thị xã và mục tiêu chính là thành phố Đà Nẵng. Nghị quyết Hội nghị đã được hoá tốc truyền đạt cho Đặc khu uỷ Quảng Đà và Bộ tư lệnh Mặt trận 4⁽¹⁾ nhằm gấp rút chuẩn bị lực lượng cho cuộc tổng tấn công và nổi dậy giải phóng Đà Nẵng theo tư tưởng chỉ đạo của Trung ương là kịp thời, nhanh chóng, táo bạo, bất ngờ và chắc thắng.

Đến thời điểm này, tại Đà Nẵng lực lượng địch còn khoảng 75.000 tên gồm 15 tiểu đoàn chủ lực của Sư đoàn 3, Sư đoàn Thủy quân lục chiến, tàn quân của Sư đoàn I, Sư đoàn 2, Liên

* PTS. Viện Sử học.

(1) Từ năm 1967, theo quyết định của Khu uỷ khu 5, thành phố Đà Nẵng nhập lại với Tỉnh uỷ Quảng Đà thành Đặc khu uỷ Quảng Đà và Ban chỉ huy tỉnh đội Quảng Đà được chuyển thành Bộ Tư lệnh Mặt trận 4.

đoàn 12 biệt động quân cùng 15 tiểu đoàn bảo an, 240 trung đội dân vệ, 5.000 cảnh sát, Sư đoàn I không quân với 373 máy bay các loại, 114 khẩu pháo, 70 xe tăng và xe bọc thép. Với số quân khổng lồ như trên, địch tổ chức phòng ngự Đà Nẵng thành 2 tuyến : Tuyến vành đai do Sư đoàn Thủy quân lục chiến, Sư đoàn 3 bộ binh cùng một số đơn vị bảo an phụ trách ; tuyến trong do các đơn vị địa phương quân cùng lực lượng các quân binh chủng đảm nhiệm. Là thành phố lớn thứ hai, căn cứ liên hợp quân sự lớn nhất miền Nam, trung tâm của nguy quân, nguy quyền miền Trung, Mỹ-ngụy quyết tâm "tử thủ" bảo vệ Đà Nẵng đến cùng.

Đối với ta, giải phóng thành phố Đà Nẵng còn có ý nghĩa quan trọng đập tan tuyến phòng thủ mạnh nhất của địch ở miền Trung, tạo điều kiện thuận lợi cho cuộc tấn công và nổi dậy giải phóng Sài Gòn và toàn bộ miền Nam.

Thực hiện chỉ thị của Trung ương và Khu uỷ khu 5 về việc chuẩn bị giải phóng thành phố, liên tiếp trong 3 ngày 23, 24 và 25 tháng 3 năm 1975, Đặc khu uỷ Quảng Đà tổ chức nhiều cuộc họp quan trọng bàn kế hoạch triển khai giải phóng Đà Nẵng. Hội nghị nhất trí với 3 phương án hành động là :

1. Nếu quân chủ lực của ta chưa vào kịp, địch đang ở thế tan rã rút chạy, thì sử dụng lực lượng vũ trang địa phương kết hợp với lực lượng quần chúng khởi nghĩa giải phóng Đà Nẵng.

2. Nếu địch trong tình thế tan rã rút chạy và quân chủ lực của ta đến kịp thì nhanh chóng dùng lực lượng vũ trang địa phương và lực lượng quần chúng khởi nghĩa để phối hợp với quân chủ lực giải phóng Đà Nẵng.

3. Nếu địch co cụm, buộc ta phải dùng binh lực lớn tấn công thì chuẩn bị cho quần chúng khi thời cơ đến phải kịp thời phối hợp hành động.

Trong ba phương án đó, Đặc khu uỷ nhấn mạnh phải hết sức tranh thủ phương án một và phương án hai và phải làm thật tốt ba yêu cầu trong khi tiến hành giải phóng Đà Nẵng là :

1. Phải làm tan rã địch một cách triệt để.

2. Không để cho địch bốc dân đi.

3. Phải bảo vệ đến mức cao nhất tính mạng, tài sản của nhân dân, kho tàng cũng như các cơ sở vật chất khác.

Để triển khai thực hiện việc chuẩn bị giải phóng Đà Nẵng, nhiều cuộc họp của Đặc khu uỷ mở rộng bàn bạc chi tiết kế hoạch, phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng Đặc khu uỷ viên, từng bộ phận công tác. Đặc khu uỷ quyết định :

- Trong thời gian ngắn nhất phải nhanh chóng thành lập xong các Uỷ ban khởi nghĩa từ tỉnh xuống đến cơ sở. Các ngành dân vận, mặt trận thành phố Đà Nẵng đều thành lập Ban chỉ đạo khởi nghĩa và lực lượng quần chúng để đánh chiếm các mục tiêu phân công. Các tổ chức bên trong thành phố phải chuyển từ hoạt động bí mật sang hoạt động công khai, nhanh chóng sắp xếp lại lực lượng chính trị và vũ trang bên trong với tư thế sẵn sàng nổi dậy.

- Dấy mạnh đấu tranh chính trị, tạo không khí tiền khởi nghĩa để làm tan rã nguy quân, nguy quyền.

- Thành lập Ban vận động nắm dân nông thôn chạy ra thành phố, phát động hình thành lực lượng nông cốt cho phong trào nổi dậy.

- Thành lập Ban chỉ huy tiền phương áp sát thành phố để chỉ đạo cuộc tổng tiến công và nổi dậy gồm các đồng chí trong Đặc khu uỷ, Tư lệnh Mặt trận 4 và đại diện Khu uỷ khu 5 do đồng chí Trần Thiện - Bí thư Đặc khu uỷ phụ trách. Đối với các địa phương, Đặc khu uỷ quyết định : các huyện trong tỉnh phải sử dụng lực lượng của bản thân mình là chính để giải phóng huyện lỵ.

Đối với thành phố Đà Nẵng, Đặc khu uỷ chủ trương tập trung binh lực của tỉnh để hình thành những mũi đột kích mạnh, kết hợp với lực lượng vũ trang khu 5 và bộ đội chủ lực để tấn công thành phố. Lực lượng vũ trang nội thành Đà Nẵng phải nhanh chóng phát triển và sắp xếp lại đội ngũ, hoàn chỉnh phương án tác chiến để phối hợp với lực lượng nổi dậy và tấn công quân sự từ bên ngoài vào để chiếm lĩnh các cơ quan đầu não của địch ở thành phố.

Đặc khu uỷ phân công đồng chí Trần Hưng Thừa, uỷ viên Thường vụ Đặc khu, Bí thư Quận uỷ quận I chịu trách nhiệm truyền đạt nghị quyết của Đặc khu uỷ đến từng cơ sở và thay mặt Thường vụ Đặc khu trực tiếp chỉ đạo việc chuẩn bị và khởi nghĩa tại chỗ trong thành phố.

Ngày 26-3, tại xã Điện Hoà, huyện Điện Bàn, một cuộc họp khẩn cấp gồm các đồng chí bí thư, cán bộ đầu ngành của 3 quận thuộc thành phố Đà Nẵng đã được triệu tập. Tại cuộc họp này, đồng chí Trần Hưng Thừa thay mặt Đặc khu uỷ giao nhiệm vụ, kế hoạch khởi nghĩa cho uỷ ban khởi nghĩa các quận, khu phố, khóm tiến hành chiếm lĩnh các cơ quan đầu não của địch, kho tàng, nhà máy, nhà lao, sẵn sàng phối hợp với lực lượng tấn công quân sự từ bên ngoài; đồng thời đẩy mạnh thực lực chính trị và vũ trang ở bên trong với tư thế sẵn sàng tổng nổi dậy; đẩy mạnh công tác binh vận nhằm làm tan rã hàng ngũ địch. Hội nghị cũng bàn bạc và giao nhiệm vụ chuẩn bị chỗ đứng cho Thường vụ Đặc khu uỷ, Uỷ ban và Ban chỉ huy tiền phương vào chỉ đạo bên trong thành phố.

Cùng lúc này, Mật trận 4 và Ban quân sự thành phố (Ban 12) cử cán bộ quân sự cốt cán vào nội thành để triển khai kế hoạch khởi nghĩa vũ trang cho lực lượng vũ trang nội thành. Lực lượng vũ trang của các quận có nhiệm vụ chủ động đánh chiếm các cơ quan đầu não, kho tàng và các chốt điểm quan trọng của địch, làm nòng cốt, hỗ trợ cho phong trào nổi dậy của nhân dân thành phố, bảo vệ đến mức cao nhất an toàn tính mạng, tài sản của nhân dân, chuẩn bị nơi an toàn cho các cơ quan Đảng và Chính quyền Cách mạng.

Quán triệt tinh thần chuẩn bị khởi nghĩa, các quận uỷ trong thành phố đã xúc tiến mạnh mẽ công tác chuẩn bị tại chỗ. Các uỷ ban khởi nghĩa đã được thành lập ở các khu phố, khóm, các công sở, bến xe, bến cảng, nhà máy điện, nhà máy nước .v.v...

Cùng với việc thành lập các uỷ ban khởi nghĩa, các quận uỷ đặc biệt chú trọng vận động phong trào học sinh, sinh viên, coi đây là một lực lượng quan trọng trong việc nổi dậy áp đảo kẻ thù. Các quận uỷ cũng chú trọng đến việc

chuẩn bị hậu cần tại chỗ, lập kế hoạch trong việc bảo vệ, tiếp quản các kho lương thực, thuốc men trong thành phố chuẩn bị cho cuộc tổng tiến công và nổi dậy.

Trong khi đang bộ và nhân dân Quảng Đà đang xúc tiến việc chuẩn bị đón thời cơ tổng khởi nghĩa thì tình thế chiến trường miền Trung chuyển biến một cách mau lẹ. Ngày 24-3, Tam Kỳ được giải phóng, ngày 25-3 toàn tỉnh Quảng Ngãi ở phía nam và toàn bộ tỉnh Thừa Thiên - Huế ở phía Bắc được giải phóng. Đà Nẵng bị cô lập hoàn toàn. Trên đà thắng lợi, ngày 26-3-1975 Bộ Chính trị và Quân uỷ Trung ương quyết định thành lập Bộ Tư lệnh và Đảng uỷ mật trận Quảng Đà (mật danh 475) do Trung tướng Lê Trọng Tấn - Tổng tham mưu phó Quân đội nhân dân Việt Nam làm Tư lệnh và Thượng tướng Chu Huy Mân - Tư lệnh Quân khu 5 làm Chính uỷ để trực tiếp lãnh đạo, chỉ huy Quân đoàn 2, Quân dân khu 5 và nhân dân Quảng Đà đánh chiếm, giải phóng thành phố Đà Nẵng.

Tối ngày 27-3-1975, đồng chí Võ Chí Công - Bí thư Khu uỷ cùng các đồng chí trong Khu uỷ khu 5 đã làm việc với Đặc khu uỷ Quảng Đà, trao đổi cụ thể về phương án giải phóng thành phố. Một lần nữa đồng chí Võ Chí Công khẳng định: phải giải phóng thành phố Đà Nẵng bằng hai lực lượng tấn công quân sự và nổi dậy quần chúng, chậm nhất là ngày 3-4-1975 phải hoàn toàn giải phóng Đà Nẵng.

Sáng ngày 28-3-1975, bộ phận đầu não của Đặc khu uỷ Quảng Đà mở cuộc hành quân tiến về áp sát vùng ven thành phố. Đêm ngày 28-3, bộ phận chỉ đạo tiền phương của Đặc khu uỷ đã họp với Đặc khu uỷ mở rộng phân công các mũi tấn công vào thành phố. Thường vụ Đặc khu uỷ quyết định vào đêm 29 rạng ngày 30-3 sẽ phát lệnh đồng loạt tấn công và nổi dậy.

Sau khi Đà Nẵng bị quân ta chia cắt ở hai đầu, lâm vào thế cô lập thì từ ngày 26-3 tình hình thành phố ngập chìm trong cơn lốc tuyệt vọng, mặc dù Nguyễn Văn Thiệu điện cho Ngô Quang Trưởng - Tư lệnh vùng I chiến thuật kêu gào "tử thủ" Đà Nẵng. 19 giờ ngày 27-3, Nguyễn Văn Thiệu còn ra lệnh cho Ngô Quang Trưởng

phải điều Sư đoàn thủy quân lục chiến vào trấn giữ Cam Ranh thì quân nguy ở Đà Nẵng càng rơi vào thế tuyệt vọng, trong lúc tuyến phòng thủ ven thành phố đang vỡ từng mảng trước sức tấn công và nổi dậy của quần chúng nhân dân.

Về phía ta, sau khi giải phóng Thừa Thiên - Huế, các lực lượng chủ lực được lệnh hành quân gấp tiến về bao vây Đà Nẵng. Ở phía nam, sau khi giải phóng Tam Kỳ, Quảng Ngãi, lực lượng vũ trang Quân khu 5 cũng được lệnh tiến lên phía bắc bao vây thị xã Hội An và các quận lỵ của tỉnh Quảng Nam xung quanh Đà Nẵng.

Lực lượng tham gia cuộc tấn công và giải phóng Đà Nẵng của cả Trung ương và địa phương gồm : Quân đoàn 2 với các sư đoàn 304, 325, lực lượng Quân khu 5 gồm Sư đoàn 2 và Lữ đoàn 52. Lực lượng địa phương gồm Trung đoàn 99, 96 của Quảng Đà và các lực lượng chính trị nội ngoại thành.

Lực lượng của Sư đoàn 325 được phân công đảm nhiệm hướng bắc, Trung đoàn 9 đảm nhiệm hướng tây, Sư đoàn 304 đánh hướng nam, lực lượng Quân khu 5 tiến công hướng nam và lực lượng vũ trang Quảng Đà đảm nhiệm hướng đông và các mục tiêu trong thành phố. Quân chủ lực có nhiệm vụ tấn công không chế sân bay và cảng Đà Nẵng, bao vây ven biển không cho địch tháo chạy.

Chiến dịch giải phóng Quảng Đà được bắt đầu vào 5 giờ sáng ngày 28-3-1975 khi pháo binh ta nổ súng bắn vào Bà Rền, Vĩnh Điện, Hoà Bàng thuộc Quảng Nam và vào 8 giờ bắn không chế sân bay và hải cảng Đà Nẵng. Các lực lượng bộ binh và thiết giáp bắt đầu tấn công các huyện thị vùng ven thành phố.

Do đã được chuẩn bị từ trước, Ủy ban khởi nghĩa các huyện, thị thuộc Quảng Nam đã nhất loạt phát động quần chúng nhân dân nổi dậy theo lệnh khởi nghĩa của Đặc khu ủy Quảng Đà. Ngày 28-3 quận lỵ Duy Xuyên giải phóng, sáng ngày 29-3, huyện Đại Lộc, Điện Bàn, Hoà Vang, rồi đến thị xã Hội An, tỉnh lỵ Quảng Nam đã được giải phóng.

Như vậy, đến ngày 28-3 các cửa ngõ vào thành phố Đà Nẵng đã được khai thông. Tin thất trận từ các nơi bay về Bộ Tư lệnh của Ngô Quang Trưởng. Dân di tản từ Trị - Thiên - Huế, từ Tam Kỳ, Quảng Ngãi, từ các vùng nông thôn Quảng Nam tràn vào thành phố làm dân số ở đây từ 50 vạn tăng lên gần 1 triệu rưỡi. Thành phố rối loạn không thể nào kiểm soát được. Trong khi đó những chuyến bay Boeing 727 và máy bay lên thẳng chở cố vấn và nhân viên Mỹ di tản vào Sài Gòn liên tục cất cánh. Thành phố càng thêm náo loạn. Lệnh "bắn bỏ", "tử thủ Đà Nẵng" của Ngô Quang Trưởng đã không còn tác dụng.

Không còn cách nào khác, chiều 28-3-1975, tướng Ngô Quang Trưởng cùng Bộ Tư lệnh vùng chiến thuật I đã bí mật chuẩn ra Hạm đội 7 của Mỹ, bỏ lại thành phố đang rối loạn với lời kêu gọi "tử thủ" của hân.

Trong khi đó ở nội thành, Ban chỉ đạo khởi nghĩa đã chuẩn bị lực lượng chờ lệnh tổng khởi nghĩa của Đặc khu ủy. Nhưng khi nhận được tin Ngô Quang Trưởng cùng bộ chỉ huy của hân đã bỏ chạy khỏi Đà Nẵng, Ban chỉ đạo khởi nghĩa đã có quyết định táo bạo và sáng suốt. Ngay đêm 28-3, đồng chí Trần Hưng Thừa - Thường vụ Đặc khu ủy, trưởng ban chỉ đạo khởi nghĩa nội thành đã gửi bức điện khẩn cấp cho Thường vụ Đặc khu ủy với nội dung : "Ngô Quang Trưởng cùng Bộ Tư lệnh vùng I chiến thuật đã bỏ chạy ra Hạm đội 7. Địch vô cùng rối loạn, không còn sức chống cự. Thành phố gần như bỏ ngõ. Đề nghị lực lượng vũ trang vào ngay giải phóng thành phố, không chờ đến ngày 31-3. Bên trong nội thành chúng tôi phát lệnh khởi nghĩa phối hợp với bên ngoài giải phóng thành phố".

Mở sáng ngày 29-3-1975, khi nhận được bức điện trên, Thường vụ Đặc khu ủy đã tổ chức ngay một cuộc họp và nhất trí đi đến một quyết định táo bạo : "không đợi đến ngày 30 nữa, phải vào ngay Đà Nẵng trong ngày 29-3-1975", mặc dù quyết định này sẽ gây đảo lộn trong việc phối hợp hành động giữa các bộ phận và lực lượng. Trong khi chờ quyết định của Khu ủy và Tư lệnh Quân khu 5, các mũi tấn công của lực

lượng Đặc khu đã bí mật hành quân đột nhập vào thành phố. Sáng ngày 29-3, sau khi được sự đồng ý của các đồng chí Võ Chí Công và Chu Huy Mân, Thường vụ Đặc khu uỷ và Ban chỉ đạo tiền phương Quảng Đà quyết định tổng tấn công và tổng khởi nghĩa ngay ngày 29-3 sớm trước một ngày so với dự kiến ban đầu và lấy phương án 2 tức là dùng lực lượng địa phương và quần chúng nổi dậy khởi nghĩa để phối hợp với quân chủ lực từ bên ngoài đánh vào giải phóng thành phố.

Thực hiện quyết định trên, các lực lượng bộ đội chủ lực được lệnh bỏ qua các mục tiêu bên ngoài, bằng mọi cách cơ động, tiến nhanh vào thành phố. Các lực lượng vũ trang địa phương như Trung đoàn 96 bộ đội Đặc khu cùng Tiểu đoàn 491, lực lượng biệt động Lê Độ * có nhiệm vụ tiến vào chiếm lĩnh Toà thị chính, Quân vụ Thị trấn, Đài phát thanh. Ở phía đông, Tiểu đoàn 97 được lệnh tiến đánh căn cứ Nước Mặn, Quận 3, cắt đứt đường rút chạy của địch ra cảng Sơn Trà.

Bên trong thành phố, ngay rạng sáng ngày 29-3-1975, đồng chí Trần Hưng Thừa đã phát lệnh khởi nghĩa và trao nhiệm vụ cho các uỷ ban khởi nghĩa các quận, khu phố, khóm và các đơn vị phát động quần chúng xuống đường, chiếm lĩnh các mục tiêu đã được phân công, làm chủ thành phố.

Tại Quận I, sáng sớm ngày 29-3, lực lượng tự vệ thành phố đã tấn công nhà lao, giải phóng cho hơn 700 anh em tù ở đây. Tại nhà máy điện, lực lượng khởi nghĩa đã vận động công nhân búa nhà máy, bảo vệ máy móc và lôi kéo đại đội lính gác bỏ ngũ. Chiều ngày 29-3, lá cờ của Mặt trận đã được treo trước cổng nhà máy điện Liên - Trì.

Ở Hòa Cường, nơi đóng của Bộ Tư lệnh Quân đoàn I, lực lượng khởi nghĩa đã nhanh chóng chiếm trụ sở Hội đồng xã, truy lùng ác ôn, truy quét tàn binh, kêu gọi binh sĩ nguy bỏ

súng ra hàng Cách mạng. Khoảng 10 giờ sáng khi Quân giải phóng vào đến nơi, uỷ ban khởi nghĩa đã vận động nhân dân đón chào và dẫn đường cho bộ đội chủ lực chiếm lĩnh Bộ chỉ huy Quân đoàn I.

Tại phường Hải Châu, công nhân bến cảng Đà Nẵng đã tổ chức bảo vệ máy móc, phương tiện, tài sản và nổi dậy làm chủ bến cảng. Ở bệnh viện thành phố, cơ sở của ta đã bí mật tìm cách bảo vệ máy móc, tài sản, vận động các y, bác sĩ, nhân viên bệnh viện ở lại làm việc, tiếp tục cứu chữa bệnh nhân.

Tại phường Khuê Trung, dưới sự chỉ đạo của Ban khởi nghĩa, lực lượng bán vũ trang và quần chúng đã chủ động đánh chiếm trụ sở Hội đồng xã, chi cục cảnh sát, hỗ trợ đắc lực cho quân chủ lực đánh chiếm căn cứ Quân đoàn I và Toà thị chính. 11 giờ ngày 29-3, lá cờ Cách mạng đã tung bay trên cột cờ Bộ chỉ huy Quân đoàn I thay cho lá cờ thù dòng chữ "Bến Hải hưng binh, tiên phong diệt cộng" của một quân đoàn một thời nổi danh với những huyền thoại về viên tướng "tài ba" Ngô Quang Trưởng.

Tại Quận II, khi nhận được lệnh khởi nghĩa, Quận uỷ quận II đã chuyển ngay vào thành phố và trực tiếp chỉ đạo các ban khởi nghĩa của các khu phố lãnh đạo nhân dân đánh chiếm các trụ sở hội đồng phường, khu phố, chi cục cảnh sát, vận động binh lính nguy bỏ ngũ về với gia đình. Chiều ngày 29-3 lực lượng khởi nghĩa của quận đã chiếm lĩnh toàn bộ cơ quan nguy quyền quận II và trụ sở nguy quyền các phường.

Quận III nằm phía đông Đà Nẵng là nơi có các căn cứ quân sự và kho tàng rất quan trọng của địch như núi Non Nước, sân bay Nước Mặn, trung tâm huấn luyện biệt kích, căn cứ Sơn Trà... Và đến thời điểm này, quận III còn là cái túi chứa tàn binh và lực lượng di tản. Quận uỷ quận III sau khi tiếp nhận lệnh giải phóng thành phố đã tiến hành cuộc họp khẩn cấp,

* Đơn vị biệt động Thành phố mang tên Lê Độ - chiến sĩ biệt động, anh hùng Lực lượng vũ trang đã bị địch xử bắn sau trận đánh khách sạn Caravelle ngày 4-5-1965.

phân công cán bộ vào thành phố để chỉ đạo khởi nghĩa. Sáng ngày 29-3, chi bộ Đa Mạn, căn cứ lẫm nổi tiếng của Đà Nẵng đã cùng ban khởi nghĩa triển khai phương án đánh chiếm sân bay Nước Mặn. Trong khi các đơn vị của Trung đoàn 93 đang tấn công tiêu diệt địch ở núi Non Nước thì nhân dân Đà Mạn có lực lượng biệt động Lê Độ và lực lượng tự vệ hỗ trợ đã tràn vào sân bay, vận động số lính tiếp vận treo cờ Giải phóng, tạo thuận lợi cho việc đánh chiếm sân bay thắng lợi nhanh gọn. Tiếp đó lực lượng quần chúng cùng bộ đội tiến đánh chiếm bãi 600, ngã ba Non Nước, Cô nhi viện.

Tại khu phố An Hải, nơi đóng của quận lỵ quận III, nhân dân địa phương đã đồng loạt xuống đường, tự vũ trang bằng vũ khí cướp được của địch xông vào chiếm lĩnh quận đường và cơ quan cảnh sát nguy ở quận này.

Với hình thức tuyên truyền, vận động, Ủy ban khởi nghĩa khu phố Nại Hiên Đông đã tập hợp được hàng trăm quần chúng dùng áp lực buộc một tiểu đoàn thủy quân lục chiến cùng một đơn vị lính dù đóng ở đây bỏ ngũ, kêu gọi tàn binh và bọn ác ôn đầu hàng. Đến 14 giờ 30, lực lượng khởi nghĩa đã làm chủ hoàn toàn khu phố.

Tại khu phố Phước Tường, Mỹ Khê, Tân Thái, Cổ Mân, Nam Thọ, Mân Quang, dưới sự chỉ đạo của Ban khởi nghĩa, quần chúng đã nổi dậy giành quyền làm chủ, bắt gọn toàn bộ bọn ác ôn ngoan cố. Phối hợp với lực lượng nổi dậy của quần chúng, 12 giờ trưa ngày 29-3, ta đã làm chủ sân bay Đà Nẵng. Chiều 29-3, bộ đội chủ lực vượt qua cầu Trịnh Minh Thế tiến vào chiếm lĩnh căn cứ Sơn Trà. Quân chủ lực của ta từ các ngả tiến vào Đà Nẵng không gặp một sự kháng cự nào đáng kể. Ban khởi nghĩa thành phố vận động nhân dân dùng các phương tiện xe tải, xe khách ra các tuyến đón bộ đội vào tiếp quản thành phố. 13 giờ, đoàn xe tăng di đầu đã đến ngã tư Thanh Khê và 14 giờ đến đường Bạch Đằng. Đến 15 giờ chiều 29-3-1975, tiếng súng cơ bản chấm dứt. Cờ Mặt trận Dân tộc Giải phóng Miền Nam Việt Nam tung bay trên nóc nhà Toà thị chính và các cơ quan nguy quyền khác, báo hiệu sự sụp đổ hoàn toàn của

căn cứ quân sự lớn nhất miền Nam. Cũng vào 15 giờ, đồng chí Trần Thiện, Bí thư Đặc khu uỷ Quảng Đà đã có mặt tại trung tâm thành phố và tối 29-3, đồng chí Võ Chí Công, Hồ Nghinh và các đồng chí lãnh đạo Khu uỷ khu 5 đã vào tới thành phố Đà Nẵng. Đà Nẵng - thành phố lớn thứ hai miền Nam, trung tâm nguy quân, nguy quyền miền Trung, căn cứ liên hiệp quân sự lớn nhất miền Nam đã được giải phóng.

Chiến dịch giải phóng Đà Nẵng thắng lợi là kết quả của sự phối hợp giữa tấn công quân sự và nổi dậy của quần chúng nhân dân. Trong chiến dịch này, lực lượng vũ trang đã thực hiện nhiệm vụ bao vây, tấn công uy hiếp địch, đánh chiếm các vị trí quân sự quan trọng và hỗ trợ đắc lực cho quần chúng nổi dậy.

Lực lượng cách mạng địa phương và quần chúng nhân dân Đà Nẵng có vai trò rất to lớn. Đặc khu uỷ Quảng Đà và các Quận uỷ của thành phố đã lãnh đạo nhân dân chuẩn bị mọi điều kiện cần thiết cho cuộc tổng khởi nghĩa và khi thời cơ đến đã theo sát diễn biến tình hình, xử lý mau lẹ, quyết định sáng suốt, táo bạo, tiến hành tổng công kích, tổng khởi nghĩa sớm trước so với kế hoạch đã định. Cũng chính do sự chuẩn bị kỹ càng, chu đáo và đón đúng thời cơ, cuộc tấn công và nổi dậy giải phóng thành phố Đà Nẵng đã thắng lợi nhanh gọn chỉ trong vòng chưa đầy một ngày. Không những vậy, các lực lượng tham gia khởi nghĩa của địa phương gồm bộ đội Đặc khu, các đội biệt động, các đơn vị bán vũ trang và các tổ chức quần chúng nhân dân đã chủ động đánh chiếm hầu hết các trụ sở nguy quyền các cấp của thành phố, các nhà máy, bến cảng, nhà lao, các phân khu cảnh sát... trước khi các đơn vị chủ lực tiến vào thành phố.

Thắng lợi của cuộc tấn công và nổi dậy giải phóng thành phố Đà Nẵng tháng 3 - 1975 thể hiện sự năng động, sáng tạo của Đảng bộ các cấp, tinh thần "trung dũng, kiên cường" của nhân dân Quảng Đà, là một trong những điển hình của sự phối hợp giữa tấn công quân sự và nổi dậy của quần chúng trong cuộc chiến tranh cách mạng ở miền Nam Việt Nam.

Tháng 3 năm 1975

QUÁ TRÌNH CHUYỂN HOÁ MỘT BỘ PHẬN VŨ TRANG BÌNH XUYỀN THÀNH LỰC LƯỢNG VŨ TRANG CÁCH MẠNG SAU NĂM 1954

HỒ SƠN DÀI*

Sự nghiệp xây dựng lực lượng vũ trang cách mạng của Đảng ta diễn tiến ở Nam Bộ trong cuộc chiến tranh giải phóng (1945-1975) là quá trình gồm cả việc cảm hoá, thu phục một bộ phận lực lượng vũ trang từ phía chiến tuyến đối diện. Một bộ phận như thế trong thành phần các đơn vị vũ trang ra đời từ những ngày đầu kháng chiến chống Mỹ ở Nam Bộ là lực lượng vũ trang giáo phái Cao Đài, Hoà Hảo và lực lượng vũ trang Bình Xuyên của Lê Văn Viễn (Bảy Viễn). Lực lượng vũ trang Bình Xuyên của Lê Văn Viễn là ai và quá trình chuyển hoá một bộ phận trong số họ - bộ phận của trung tá Võ Văn Môn - thành lực lượng vũ trang cách mạng sau năm 1954 đã diễn ra như thế nào là phạm vi đề cập của bài viết này.

1.1. Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, giai đoạn trước tháng 6-1948, lực lượng vũ trang Bình Xuyên có 7 chi đội : 2, 3, 4, 7, 9, 21 và 25. Sau khi Tư lệnh Bình Xuyên Dương Văn Dương hy sinh (ngày 16-2-1946), Bảy Viễn, có sự giật dây của cơ quan phòng nhì Pháp (thông qua một số đệ tử thân tín như Lại Hữu Tài, Lại Văn Sang, Lâm Ngọc Đường, Maurice Thiên...) đã từng bước tiến quyền chỉ huy, lập "Liên khu Bình Xuyên", lũng đoạn một số chi đội, thực hành hàng loạt hành vi phá hoại kháng chiến. Cuộc thanh trừng tháng 6-1948 do trung tướng Nguyễn Bình chỉ đạo đã loại khỏi bộ đội Bình Xuyên các phần tử phản động

và gián điệp Pháp, làm trong sạch nội bộ, tạo điều kiện để củng cố khối đoàn kết thống nhất trong lực lượng Vệ quốc đoàn. Cùng với việc thành lập các trung đoàn bộ đội địa phương trên toàn Nam Bộ, bộ đội Bình Xuyên chia toả ra, sáp nhập hoặc bổ sung vào các đơn vị bạn xây dựng các trung đoàn 300, 301, 302, 304, 306, 307, 308, 309, 310, 311, 312, lực lượng biệt động Sài Gòn, rồi các cơ quan quân sự ở Sài Gòn, Chợ Lớn, Bà Rịa, Biên Hoà, Thủ Dầu Một, Tây Ninh và cơ quan khu bộ Khu 7 (1). Đến cuối năm 1948, bộ đội Bình Xuyên đã hoà tan vào mạng lưới rộng lớn lực lượng vũ trang Nam Bộ, vào Quân đội nhân dân Việt Nam. Trên thực tế không còn tổ chức đơn vị bộ đội Bình Xuyên, theo đúng nghĩa của danh hiệu này.

Cuộc thanh trừng một số phần tử phản động và gián điệp Pháp trong bộ đội Bình Xuyên diễn ra trong lúc Bảy Viễn đang ở Đồng Tháp Mười - thủ đô kháng chiến ở Nam Bộ lúc đó - để dự lễ nhận chức khu bộ trưởng Khu 7. Trong trạng thái hoang mang, lại do sức ép của bọn Tài, Sang (trong đoàn tùy tùng), Viễn quyết định trốn chạy về Sài Gòn đầu hàng Pháp. Theo Viễn về đến Sài Gòn chỉ còn lại Lại Hữu Tài, Lại Văn Sang, Thái Hoàng Minh, Nguyễn Văn Hiếu, Năm Bé, Le Paul (con trai Viễn) và 21 tay súng bảo vệ. Như vậy, nếu còn có thể gọi họ là bộ đội Bình Xuyên (cũ), thì lực lượng này cũng chỉ vãn vãn có 28 người (2).

* Trung tá Hồ Sơn Dài, Thành phố Hồ Chí Minh.

Từ đây, thực dân Pháp thông qua cơ quan điều khiển trực tiếp là phòng nhì, sử dụng Bảy Viễn lợi dụng danh nghĩa Bình Xuyên trong điều kiện mới để tiếp tục chống phá công cuộc kháng chiến của nhân dân ta. Viễn hô hào thành lập lực lượng Bình Xuyên ly khai kháng chiến, mộ quân ở khắp nơi. Đến năm 1954, lực lượng Bình Xuyên ly khai lên đến 13.500 người, gồm 2.000 quân, 1.500 công an xung phong và 10.000 đảng viên "Mặt trận bình dân"⁽³⁾. Bảy Viễn (được Pháp phong quân hàm đại tá, rồi thăng lên thiếu tướng), làm tổng chỉ huy Thái Hoàng Minh giữ chức tham mưu trưởng. Năm Bé giữ chức tổng cố vấn quân sự ở tổng hành dinh. Lại Hữu Tài làm sĩ quan biệt phái của trung tá trưởng phòng nhì Savani phụ trách Bình Xuyên ly khai. 2000 quân được tổ chức thành 5 tiểu đoàn do Nguyễn Văn Hiếu chỉ huy. 5 tiểu đoàn trưởng gồm Le Paul, Ngô Văn Lực, Võ Văn Môn, Lê Văn Chung và Tiểu Lý Quảng. Các tiểu đoàn này chia nhau đóng ở địa bàn nam và đông nam thành phố Sài Gòn. Một thân tín khác của Bảy Viễn là Lại Văn Sang được cử giữ chức tổng giám đốc cảnh sát và công an toàn quốc. Sang thành lập công an xung phong, tổ chức thành 2 tiểu đoàn, bố trí đóng thành 21 đồn trong khắp khu vực nội thành Sài Gòn và một bộ phận ở Đà Lạt. Cở sở xã hội của Bình Xuyên ly khai là 10.000 đảng viên "Mặt trận bình dân", tổ chức thành 43 chi bộ, trụ sở ban chấp hành mặt trận đặt tại Hồ Nai. Được Pháp tin tưởng và cho hưởng nhiều đặc quyền về kinh tế, Bảy Viễn thành lập các đoàn vận tải thủy và khai thác công ty xe đò trên lộ trình Sài Gòn - Vũng Tàu và lục tỉnh; đồng thời mở nhà chứa Bình Khang ở Vườn Lài, sông bạc Kim Chung ở Sài Gòn và sông bạc Đại Thế Giới ở Chợ Lớn.

Như vậy, mặc dù một số sĩ quan chỉ huy là người mang danh bộ đội Bình Xuyên cũ, lực lượng Bình Xuyên ly khai thực chất là một loại đơn vị nguy quân, do Pháp thành lập, nuôi dưỡng nhằm bảo vệ chế độ nguy quyền Sài Gòn, chống phá lại sự nghiệp kháng chiến của nhân dân ta. Đó là một lực lượng mạnh và trấn giữ nhiều vị trí then yếu về quân sự, kinh tế ở Sài Gòn và các tỉnh Chợ Lớn, Bà Rịa...

1. 2. Bị thất bại trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam, quân đội Pháp buộc phải thực hiện Hiệp định Gienève, rút quân vào nam vĩ tuyến 17; nó đã bị sa sút về tinh thần và ý chí chiến đấu, tan rã một phần về tổ chức lực lượng. Trong lúc đó, đế quốc Mỹ đang mạnh lên từ sau Thế chiến thứ hai, âm mưu nhảy vào Nam Việt Nam, hất cẳng Pháp, tìm cách đặt Nam Việt Nam dưới ách thống trị thực dân kiểu mới của chúng, tiến tới "thành lập một nước Việt Nam tự do và độc lập dưới sự lãnh đạo chống cộng sản" (Bị vong lục của Hội đồng an ninh quốc gia số 5.621/1 ngày 5-9-1956). Ngay từ tháng 7-1954, song song với việc ráo riết cải tổ quân đội nguy, xây dựng nguy quân thân Mỹ, Mỹ tiến hành các biện pháp gạt quân đội Pháp và đàn áp, thanh toán lực lượng quân sự Pháp. Dưới lòng che của Mỹ-Diệm, đương nhiên, mong muốn xoá bỏ lực lượng vũ trang Bình Xuyên và giáo phái, thống nhất quân đội, làm chỗ dựa cho việc thống nhất chính trị và giành lại các quyền lợi kinh tế mà Bình Xuyên đang đặc hưởng. Trong quân đội nguy quyền Sài Gòn diễn ra sự phân hoá: hoặc bỏ chủ cũ (Pháp) theo chủ mới (Mỹ), hoặc dựa vào sự ngấm ngấm hậu thuẫn của Pháp chống lại Diệm nhằm mặc cả về quyền lợi kinh tế - chính trị trong trật tự mới do Mỹ-Diệm xác lập. Bình Xuyên ly khai của Bảy Viễn thuộc loại thứ hai.

Mâu thuẫn giữa Bình Xuyên và Diệm ngày càng một tăng, đẩy tới vạch mức một mất một còn. Diệm triển khai một loạt biện pháp kiên quyết: ra sắc lệnh đóng cửa hai sông bạc Kim Chung, Đại Thế Giới và nhà chứa Bình Khang (11-1-1955), tách cảnh sát đô thành khỏi hệ thống chỉ huy của tổng giám đốc cảnh sát công an toàn quốc của Lại Văn Sang (26-4-1955), cắt khoản tiền tài trợ cho các giáo phái, tổ chức "Đại hội các lực lượng quốc gia" phế truất quốc trưởng Bảo Đại. Bảy Viễn cũng thực hiện các biện pháp chống trả quyết liệt không kém: hợp với một bộ phận vũ trang giáo phái Cao Đài, Hoà Hảo thành lập "Mặt trận thống nhất toàn lực quốc gia" đối lập với chính phủ Diệm, gửi tới hậu thư đòi Diệm cải tổ toàn diện nội các, thành lập "Ủy ban phong toả kinh tế đô thành", đòi chuyển tổng hành dinh, tiến công cục bộ bót

cảnh sát Trung ương và trụ sở Bộ tổng tham mưu, Dinh độc lập, căn cứ tiểu đoàn 5 nhảy dù, phòng tổng thanh tra quân lực ; rút bớt quân từ các nơi trong nội đô và Đà Lạt về khu Bình Xuyên để chuẩn bị chiến đấu một cách qui mô. Đài phát thanh Bình Xuyên liên tiếp loan đi những bài có nội dung đả kích nặng nề chính quyền Diệm Nhu. Quốc trưởng Bảo Đại ra chỉ dụ triệu thủ tướng Ngô Đình Diệm và thiếu tướng Tổng tham mưu trưởng Lê Văn Ty sang Pháp, đề cử tướng Nguyễn Văn Vỹ (thân Pháp) giữ chức tổng tham mưu trưởng...

Tiếng súng giao tranh giữa đôi bên nổ ra dữ dội vào lúc 13 giờ ngày 28-4-1955. Đêm 30-4-1955, quân đội Diệm nã đại bác vào khu Bình Xuyên, sau đó tiến công tuyến phòng thủ cầu Tân Thuận - cầu chữ Y, Chánh Hưng. Bị cô lập do lực lượng giáo phái Cao Đài, Hoà Hảo trong "Mặt trận thống nhất toàn lực quốc gia" lần lượt bỏ cuộc, quân đội Pháp không dám ra mặt hậu thuẫn công khai, tinh thần và khả năng chiến đấu của binh sĩ yếu kém, lực lượng Bình Xuyên nhanh chóng tan rã. Một nửa hoặc bị bắt, qui hàng hoặc đào ngũ. Một nửa lực lượng còn lại rút chạy xuống Rừng Sác - địa bàn quen thuộc của họ trong kháng chiến chống Pháp. Thừa thắng, ngày 21-9-1955, Diệm triển khai chiến dịch "Hoàng Diệu", tham vọng tiêu diệt hoàn toàn lực lượng Bình Xuyên ly khai, giải toả sông Sài Gòn từ Nhà Bè xuống Vũng Tàu. Ngày 24-10-1955, chiến dịch Hoàng Diệu kết thúc thắng lợi. 20 binh sĩ Bình Xuyên bị diệt, 221 bị bắt, 1199 ra qui hàng. Bảy Viễn, Tài, Sang chạy thoát nhờ sự giúp đỡ của Pháp. Riêng tiểu đoàn 3 do trung tá tiểu đoàn trưởng Võ Văn Môn và thiếu tá tiểu đoàn phó Nguyễn Văn Lương chỉ huy thoát vòng vây, vượt lộ 15, chạy về vùng căn cứ cách mạng của ta ở Bàu Lâm, Xuyên Mộc (tỉnh Bà Rịa).

Sự kiện tấn công Bình Xuyên, về thực chất, là hành động thanh toán lực lượng không cùng phe cánh của chính quyền độc tài gia đình trị Diệm Nhu. Hành động ấy, cùng với các đợt thôn tính và tiêu diệt lực lượng vũ trang giáo phái Cao Đài, Hoà Hảo sau đó đã tạo điều kiện thống nhất "Quân lực Việt Nam Cộng hoà", đồng thời

góp phần xô đẩy một số bộ phận trong số họ ngã sang phía chiến tuyến đối diện. Tiểu đoàn Bình Xuyên ly khai của Võ Văn Môn thuộc trường hợp ấy.

2. 1. Hiểu rõ bản chất, âm mưu của địch, quán triệt tư tưởng bạo lực cách mạng, Xứ uỷ Nam Bộ, trong hội nghị tháng 10-1954 đã chủ trương : đi đôi với việc chuẩn bị lực lượng chính trị để tiến hành đấu tranh chính trị với địch, cần chuẩn bị những điều kiện tối thiểu để khi cần thiết thì xây dựng lực lượng vũ trang và tiến hành đấu tranh vũ trang (4). Trong xây dựng lực lượng vũ trang, cần động viên tập hợp tất cả các giai cấp, tầng lớp xã hội, các tổ chức quần chúng, đảng phái, tôn giáo, dân tộc... kể cả những người trước kia đã đi với đế quốc Pháp chống lại ta(5). Hội nghị Xứ uỷ chỉ rõ, cần đưa người vào nắm lực lượng vũ trang giáo phái, khoét sâu mâu thuẫn nội bộ địch, tạo điều kiện có lợi cho phong trào đấu tranh chính trị, và từng bước lôi kéo họ về với kháng chiến(6). Chủ trương của Xứ uỷ chính là sự kế tục và phát triển chính sách đoàn kết dân tộc trong lịch sử chống ngoại xâm từ xa xưa và đặc biệt trong cuộc kháng chiến chống Pháp vừa kết thúc. (Riêng với Bình Xuyên ly khai, sau khi Bảy Viễn về Sài Gòn đầu hàng Pháp, ta đã không dưới một lần cử người về thuyết phục Viễn trở về với Cách mạng).

Thực hiện chủ trương của Xứ uỷ, cuối năm 1954, Khu uỷ miền Đông cử cán bộ về tiếp xúc vận động Bảy Viễn. Tuy nhiên cũng như trước đây, ta không thu được kết quả nào, do Viễn đang nắm giữ vững vàng quyền lợi chính trị, kinh tế ở Sài Gòn và Diệm đang buộc phải nhân nhượng vì yếu thế.

Sau khi lực lượng Bình Xuyên ly khai bị đánh bật xuống khu vực Rừng Sác, ta lại tiếp tục cử người vào tiếp xúc với Bảy Viễn. Chúng ta phân tích rõ âm mưu muốn tiêu diệt Bình Xuyên và lực lượng vũ trang giáo phái của Mỹ Diệm, thái độ hai mặt giúp đỡ Bình Xuyên để đòi co quyền lợi với Mỹ của thực dân Pháp, đồng thời chỉ ra rằng chỉ còn con đường duy nhất là trở về với cộng đồng dân tộc, tiến hành đấu tranh đòi hoà bình thống nhất đất nước.

Cùng lúc với các cuộc tiếp xúc vận động của ta, Pháp và Mỹ cũng ra sức tranh thủ Viễn. Pháp tìm cách liên lạc và gửi tiếp tế lương thực, thực phẩm, vũ khí, tiền bạc cho Viễn. Diệm cho người xuống Rừng Sác để thương lượng, mời Viễn về Sài Gòn và hứa phục hồi các quyền lợi như cũ với điều kiện Viễn đồng ý sát nhập Bình Xuyên ly khai vào "Quân đội quốc gia thống nhất". (Thực chất Diệm muốn hoãn binh, tìm kế diệt gọn bộ phận Bình Xuyên còn lại).

Giữa ngã ba đường, Viễn lâm vào thế do dự lưỡng lự. Bộ phận tham mưu (Tài, Sang, Hồ Hữu Tường, Trịnh Khánh Vàng...) xúi Viễn chờ thương lượng với Diệm. Họ chống Diệm là chỉ để đòi Diệm san sẻ cho một số quyền lợi khả dĩ yên thân toạ hưởng ở Sài Gòn, và do đó không phải để về với Cách mạng. Dù vậy, Viễn thú nhận không thể không nhận thấy tính hợp lý trong lý giải của ta, và đồng ý sau này sẽ đưa lực lượng ra vùng căn cứ Cách mạng. Viễn còn đề nghị ta đưa người vào Bình Xuyên ly khai để phát triển lực lượng chống Diệm; mặt khác hứa cung cấp tiền bạc vũ khí (của Pháp) nếu phía ta có yêu cầu. Đề nghị của Bảy Viễn không được Khu uỷ miền Đông chấp nhận.

350 người thuộc tiểu đoàn 3 Bình Xuyên (gồm cả sĩ quan binh lính và gia đình vợ con sĩ quan đi theo) về đến căn cứ Bàu Lâm chỉ còn lại 240 người (7). Hầu hết trong số họ đều có vũ khí (100 súng máy, trong đó có đại liên với nhiều cơ số đạn). Dọc đường đi, Pháp xảo quyết ra lệnh cho các đồn bót ở Bà Rịa (do Pháp còn tạm thời chiếm đóng trước khi bàn giao cho Diệm) ủng hộ lương thực, thực phẩm, thuốc chữa bệnh. Khi đoàn người đến sở Huế, Pháp dùng mấy chục xe Camions chở đến Bàu Lâm an toàn. Ở Bàu Lâm, Pháp vẫn tiếp tục tiếp tế nuôi tiểu đoàn 3 và chỉ chấm dứt khi bị Diệm phát hiện, đưa quân phong toả.

Tại Bàu Lâm, Khu uỷ miền Đông cử 3 cán bộ vào "nắm" lực lượng Bình Xuyên, bố trí một người ở ban chỉ huy tiểu đoàn, một tại ban tham mưu và một ở đại đội. Từ đây, bắt đầu quá trình Khu uỷ miền Đông trực tiếp quản lý, lãnh đạo, từng bước xây dựng họ thành lực lượng vũ trang Cách mạng.

2. 2. Phát hiện một bộ phận Bình Xuyên thoát xuống căn cứ Bàu Lâm, Diệm huy động lực lượng xuống bao vây căn cứ liên tục. Khả năng chiến đấu chống càn của binh sĩ tiểu đoàn Bình Xuyên yếu. Cán bộ, chiến sĩ hoang mang và thiếu tự tin. Số đào ngũ đến 10 người. Vấn đề đặt ra trước hết là phải bảo toàn củng cố lực lượng. Được sự chấp thuận của Khu uỷ, ba cán bộ biệt phái cùng tiểu đoàn trưởng Võ Văn Môn quyết định đưa tiểu đoàn về chiến khu D (tỉnh Biên Hoà).

Từ căn cứ Bàu Lâm về chiến khu D, nếu có giao liên dẫn đường cắt rừng theo la bàn, phải đi hết một tuần lễ, vượt qua nhiều rừng tre, đầm lầy và sông Đồng Nai. 30 vợ sĩ quan đưa con trở về Sài Gòn, chỉ còn 4 chị ở lại cùng chồng về chiến khu D. Tỉnh uỷ Bà Rịa chu cấp cho tiểu đoàn lương thực đủ ăn trong 8 ngày. Cuộc hành quân diễn ra cực kỳ vất vả. Hầu hết binh sĩ Bình Xuyên chỉ quen sống đầy đủ tiện nghi, không quen chịu gian khổ và thiếu tinh thần kỷ luật. Dọc đường hành quân, họ tự tước bỏ hết "nhuế khí" từng có ngày nào ở đô thành Sài Gòn, vừa đi vừa cãi lộn, chửi thề, liệng dần đạn, lựu đạn và tư trang. Có người lết lên đến đỉnh dốc, không đi nổi, bèn nằm cuộn tròn tự lăn xuống chân núi. Có thiếu tá định trốn ra đồn Pháp. Đến đầu tháng 11-1955, sau 11 ngày hành quân, tiểu đoàn (còn lại 200 người) về đến căn cứ Mã Đà, Bàu Phụng (chiến khu D).

Tại chiến khu D, sau khi ổn định căn cứ đóng quân, Khu uỷ miền Đông tiến hành củng cố lại tổ chức, đưa một bộ phận cán bộ chiến sĩ vào sinh hoạt công tác chung trong lực lượng Bình Xuyên. Số cán bộ chiến sĩ này được cài khắp: ban chỉ huy tiểu đoàn, đại đội, trung đội, tiểu đội, mỗi nơi có một người; tiểu đội được chia thành các tổ 3 người (tổ tam tam) trong đó mỗi tổ 2 người của Bình Xuyên, 1 người do ta "cài" vào.

Sau một tuần củng cố tổ chức và nghỉ ngơi, tiểu đoàn bước vào đợt học tập chính trị dài ngày. Nội dung học tập gồm:

- Âm mưu của Diệm, Pháp và đường lối nhiệm vụ của Cách mạng miền Nam.

- Chính sách của Liên Việt (tổ chức công khai của Đảng cộng sản lúc đó) đối với lực lượng vũ trang Bình Xuyên và giáo phái.

- Bản chất, đạo đức của quân đội Cách mạng.

- Rèn luyện thực thể qua huấn luyện, chiến đấu và lao động tăng gia sản xuất.

Quá trình học tập diễn ra chật vật. Về nội dung bài học "âm mưu, thủ đoạn của địch", do thực tế nghiệt ngã vừa trải qua, đại bộ phận binh sĩ đều giác ngộ tốt, xác định lập trường kiên quyết chống Mỹ (trước đây chỉ chống Diệm) và không còn mơ hồ đối với Pháp.

Nội dung học tập "khó vào" nhất là bài "chính sách đối với lực lượng Bình Xuyên, giáo phái". Phần lớn đều giữ thái độ nghi hoặc đối với thiện chí của Cách mạng. Nhiều vấn đề được họ nêu hỏi công khai trong thảo luận hoặc biểu hiện trong cách giữ thái độ im lặng, như : trước đây Bình Xuyên theo địch bắn giết đồng bào và lực lượng Cách mạng, nay Cách mạng có trả thù không? Việc Cách mạng đưa người cài vào đơn vị Bình Xuyên có nhằm âm mưu "hắt cẳng" họ không? Lực lượng Bình Xuyên trong tương lai sẽ như thế nào? Câu trả lời trong phạm vi lớp học, dĩ nhiên, không thể làm cho họ thật hoàn toàn yên tâm mà phải chờ trải qua sự kiểm chứng thực tế nhiều năm sau đó.

Một khó khăn khác thuộc lĩnh vực rèn luyện kỷ luật nội bộ, kỷ luật dân vận và ý thức tự lực tự cường, tăng gia sản xuất. Bộ phận cán bộ chiến sĩ "cài vào" đã hết sức gương mẫu xây dựng nếp sống kỷ luật và có văn hoá trong xử thế, đồng thời tự mình gánh vác trách nhiệm liên hệ vận động nhân dân đóng góp, bán lương thực, thực phẩm cho bộ đội. Chiến sĩ Bình Xuyên ngại lao động, tìm cách vút vào rừng hoặc phá huỷ hạt cây giống (rất khó kiếm) và dụng cụ sản xuất. Vận động họ vui vẻ và ý thức đầy đủ trách nhiệm trong tăng gia sản xuất để tự túc lương thực, thực phẩm là một quá trình kiên nhẫn, lâu dài. Mặt khác, ta thường xuyên trao đổi với ban chỉ huy tiểu đoàn đẩy mạnh trong đơn vị phong trào học văn hoá, hoạt động thể dục thể thao, sinh hoạt văn nghệ hát các ca khúc kháng chiến và tổ chức săn bắn thú rừng

để cải thiện và từng bước nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho bộ đội.

Phương pháp giáo dục khéo léo, tôn trọng người học của ban chỉ đạo đợt học tập, sự cố gắng trong vai trò "giáo cụ trực quan", "đội tập mẫu" của bộ phận "cài vào", sự cộng tác có hiệu quả của trung tá Võ Văn Môn và thiếu tá Nguyễn Văn Lương, cùng thái độ nỗ lực, lòng tự trọng, và sâu xa hơn là lòng yêu nước vốn tiềm chứa trong huyết quản của mỗi cán bộ chiến sĩ Bình Xuyên, là những nguyên nhân dẫn đến sự thắng lợi bước đầu của đợt học tập. Tiểu đoàn 3 Bình Xuyên ly khai đang bước những bước đi đầu tiên, căn bản, trong quá trình của mình, thoát xác, trở về với lực lượng vũ trang Cách mạng.

2. 3. Từ năm 1956, cùng với việc ráo riết hợp thức hoá hệ thống cai trị, thôn tính và đập tan lực lượng giáo phái, Diệm Nhu ra sức sử dụng bạo lực phản cách mạng khủng bố quyết liệt phong trào Cách mạng miền Nam. Tình hình ấy thúc đẩy sự ra đời của hàng loạt đơn vị vũ trang nhỏ trên khắp các địa phương Nam Bộ nhằm bảo vệ căn cứ địa Cách mạng, bảo vệ cán bộ, bảo vệ cơ sở, tuyên truyền diệt ác, hỗ trợ cho phong trào đấu tranh chính trị. Trong điều kiện ràng buộc của Hiệp định Gienève, Đảng ta chủ trương tổ chức các đơn vị vũ trang giáo phái đã ngã về phía Cách mạng hoặc các đơn vị vũ trang Cách mạng mang danh nghĩa giáo phái thực hành vũ trang tuyên truyền và tác chiến tiêu diệt địch.

Trong phương hướng ấy, từ năm 1956, tiểu đoàn Bình Xuyên của trung tá Võ Văn Môn bắt đầu ra quân chiến đấu chống càn quét, bảo vệ căn cứ địa, vũ trang tuyên truyền, và tiến lên tổ chức những trận đánh đầu tiên trên chiến trường miền Đông Nam Bộ.

Trong hai năm 1956- 1957, đơn vị tổ chức hàng loạt các cuộc hành quân vũ trang tuyên truyền trên một số khu vực dọc đường 20, đường 13 và một số địa phương thuộc tỉnh Biên Hoà, tỉnh Thủ Dầu Một... Cũng trong năm 1957, đơn vị tiến hành vũ trang tuyên truyền tại vùng Sông Bé, vận động binh lính địch và tư sản khai thác gỗ không chặt cây phá rừng,

chống âm mưu triệt hạ chiến khu D của vợ chồng Ngô Đình Nhu - Trần Lệ Xuân, bảo vệ căn cứ kháng chiến miền Nam. Tiếp đó, đơn vị tham gia hàng loạt trận đánh ở Trại Be, Bến Cùi, Minh Thạnh, Dầu Tiếng(8)... diệt nhiều địch, thu nhiều vũ khí và tiền bạc. Những trận đánh vừa kể là khúc dạo đầu đầy ý nghĩa trước khi Quân giải phóng miền Nam chính thức ra đời và tiến hành những trận đánh, chiến dịch vang dội trong thời kỳ chiến tranh cách mạng.

Quá trình tham gia chiến đấu nêu trên diễn ra đồng thời với quá trình binh sĩ Bình Xuyên tự rèn luyện, thử thách trong mọi trường mới. Đồ thị giác ngộ của họ phát triển tỷ lệ thuận với thời gian, nhịp điệu và mức độ các đợt vũ trang tuyên truyền, các cuộc chiến đấu. Khoảng cách e dè nghi hoặc giữa các binh sĩ Bình Xuyên và bộ phận "cài vào" ngày một thu hẹp và tiến tới xoá bỏ. Sự tin tưởng vào sứ mệnh lãnh đạo của Đảng cộng sản và sự nghiệp kháng chiến bắt đầu bén rễ trong nhận thức của họ. Những người "cài vào" từng bước triển khai xây dựng hệ thống tổ chức Đảng trong đơn vị, có chi bộ và tổ chức Đảng xuống từng đại đội. Không ít sĩ quan, chiến sĩ Bình Xuyên được kết nạp vào hàng ngũ Đảng cộng sản.

Nghị quyết 15 Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá II (1-1959) đã đưa Cách mạng miền Nam bước sang một trang mới. Các quân khu, tỉnh, huyện hồ hởi củng cố, sắp xếp lại lực lượng vũ trang, đẩy mạnh phối hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang, tiến tới cao trào đồng khởi năm 1960.

Tháng 2-1961, các lực lượng vũ trang Cách mạng ở miền Nam thống nhất lại thành Quân giải phóng miền Nam. Đơn vị Bình Xuyên của trung tá Võ Văn Môn chia toả về các đơn vị mới, hoà nhập vào lực lượng vũ trang Cách mạng chung của cả nước. Ở những đơn vị mới, hầu hết trong số họ đều chiến đấu kiên cường và lập nhiều thành tích trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Nhiều người đã anh dũng hy sinh. Đại úy Xi về khu 7 (TL) đoạt danh hiệu

chiến sĩ thi đua toàn khu. Trung tá Võ Văn Môn trở thành uỷ viên Trung ương Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam. Thiếu tá Nguyễn Văn Luông là uỷ viên Mặt trận dân tộc giải phóng khu 7.

Kết quả quá trình chuyển hoá một bộ phận vũ trang Bình Xuyên thành lực lượng vũ trang Cách mạng sau năm 1954 nhờ nhiều yếu tố. Đó là chủ trương đúng đắn của Trung ương Đảng và Xứ uỷ Nam Bộ, là biện pháp đấu tranh khéo léo, thích hợp và thái độ kiên trì, dũng cảm của Khu uỷ miền Đông và những người trực tiếp làm nhiệm vụ chuyển hoá. Đó là lòng yêu nước vốn có, thái độ tự trọng và sự nỗ lực của bản thân binh sĩ Bình Xuyên, là quá trình vật vã hướng thiện diễn ra từ trong lòng cuộc đấu tranh vì lợi ích dân tộc trong đó có lợi ích của chính họ. Và sau cùng, đó là xu thế tất yếu của Cách mạng miền Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, một cuộc Cách mạng phù hợp với lợi ích cộng đồng và vì thế tự nó lôi cuốn một cách biện chứng mọi cá thể, mọi tầng lớp xã hội vào cuộc đấu tranh chung vì sự nghiệp giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước.

CHÚ THÍCH

- (1). (2). Hồ Sơn Đài - Đỗ Tâm Chương - Hồ Khang : Bộ đội Bình Xuyên - Nxb Thành phố Hồ Chí Minh , 1991.
- (3). Lê Văn Dương : Quân lực Việt Nam Cộng hoà trong giai đoạn hình thành 1946-1955 - Bộ Tổng tham mưu Quân đội Việt Nam Cộng hoà xuất bản, 1972.
- (4). (5). Ban tổng kết chiến tranh B2 : Báo cáo tổng kết kinh nghiệm cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước trên chiến trường Nam Bộ và Cực Nam Trung Bộ-Tài liệu đánh máy, Phòng khoa học - công nghệ và môi trường Quân khu 7.
- (6). (7). Nguyễn Văn Thuận : Một số ý kiến về tình hình lực lượng vũ trang giáo phái Bình Xuyên - bản viết tay, Hồ sơ 56, Phòng Nam Bộ, kho lưu trữ Bộ Quốc phòng.
- (8). Nguyễn Viết Tá (chủ biên) : Miền Đông Nam Bộ kháng chiến (1945-1975), T2 - Nxb Quân đội nhân dân, 1993.

MỐI LIÊN HỆ GIỮA HỌ NGUYỄN TIÊN ĐIỀN - HỌ DƯƠNG LONG PHÚC VÀ LIÊN MINH CỰ TỘC XỨ NGHỆ DƯỚI THỜI LÊ - TRỊNH

HỒ HỮU PHƯỚC*

Họ Nguyễn Tiên Điền và họ Dương Long Phúc (nay là Thạch Khê) là hai cự tộc có thế lực rất lớn dưới thời Lê - Trịnh. Họ Nguyễn Tiên Điền thì đời đời làm quan :

"Bao giờ Ngàn Hồng hết cây,
Sông Rum hết nước, họ này hết quan".

Họ Dương Long Phúc thì đời đời làm tướng. Họ Dương kết thông gia với họ Trịnh, có hai Vương phi, một là Dương Thị Viên, vợ thứ hai của Ân vương Trịnh Doanh (1767). Dương Thị Viên là mẹ đẻ của Trịnh Lệ, người đã từng âm mưu đảo chính để giành ngôi Chúa; lại gây ra cảnh huynh đệ tương tàn đánh nhau với Trịnh Đồng (con của Trịnh Giang) sau khi Tây Sơn rút khỏi Bắc Hà gây ra cảnh đổ máu ở nơi đây một thời vốn đã nhiều nhưng lại càng nhiều hơn. Hai là bà Dương Thị Ngọc Hoan, vợ thứ hai của Tĩnh vương Trịnh Sâm (1767-1782). Dương Thị Ngọc Hoan là mẹ đẻ của Đoan Nam Vương Trịnh Tông (1782-1786). Một người họ Dương (không rõ tên) là Phò mã kết duyên với Công chúa Quỳnh Hoa con gái vua Lê cung thứ 12. Có 26 người làm quan võ dưới thời Lê - Trịnh, trong đó có hai Quận công là Dương Quận công Dương Quỳnh và Khai trung Uy dinh Quận công Dương Khuông, sau làm Quốc cữu (cậu của cả nước).

Họ Nguyễn Tiên Điền và họ Dương Long Phúc làm trụ cột liên minh với các dòng họ ở xứ Nghệ : Phan Huy (Thu Hoạch), Nguyễn Huy (Trường Lưu), Hồ (Quỳnh Đôi), Nguyễn Cảnh

(Anh Đô), Đinh Nho (Hương Sơn). Trong liên minh này, họ Nguyễn Tiên Điền là linh hồn, là trung tâm chỉ huy ; họ Dương Long Phúc là quả đấm thép.

Hai họ Nguyễn Tiên Điền và Dương Long Phúc cùng với các họ trong liên minh cự tộc Xứ Nghệ tìm cách nắm những chức vụ cực kỳ quan trọng ở cung Vua phủ Chúa như Tham tụng, Bồi tụng, Đô chỉ huy sứ, Cẩm y vệ, đô đài Ngự sử, v.v.. nắm các chức trấn thủ ở những trấn quan trọng như Xứ Nghệ, Xứ Sơn Tây, Xứ Hải Đông, v.v.. Liên minh cự tộc Xứ Nghệ đã có những nhân vật nổi tiếng nắm quyền quyết định ở trong triều ngoài trấn như Nguyễn Nghiễm, Nguyễn Khản, Phan Huy Cận, Phan Huy Ích, Nguyễn Cảnh Thước, Đinh Nho Hoàn, Đinh Nho Công, Hồ Sĩ Dương, Hồ Sĩ Đống, Dương Quỳnh, Dương Khuông, Nguyễn Huy Oánh, Nguyễn Huy Tự, v.v.. đã khuynh loát, thao túng cả Phủ liêu thời bấy giờ.

Để củng cố thế lực "quyền khuynh thiên hạ" ở Phủ liêu, họ Nguyễn Tiên Điền và liên minh cự tộc Xứ Nghệ đã tích cực vận động họ Dương vào Phủ Chúa bằng con đường "mỹ nhân kế" để lợi dụng họ Dương làm con bài cho họ Nguyễn Tiên Điền và liên minh cự tộc Xứ Nghệ. Bởi vậy, Xuân Quận công Nguyễn Nghiễm cùng với Đường Quận công Dương Quỳnh ra sức vận động, nâng đỡ, đạo diễn để Dương Thị Viên làm vợ Trịnh Doanh và Dương Thị Ngọc Hoan vào làm vợ Trịnh Sâm. Riêng Trịnh Sâm, mặc dầu

* Hà Tĩnh.

trong thâm tâm không muốn, nhưng trước sức ép của cha là Ân Vương (1), sức ép của họ Nguyễn Tiên Điền, của liên minh cự tộc Xứ Nghệ và làng Nho Xứ Nghệ nên đành phải cưới Ngọc Hoan làm vợ thứ hai. Nhưng sau khi tuyển vào Phủ liêu rồi Trịnh Sâm rất lạnh nhạt với Ngọc Hoan.

Việc Ngọc Hoan được vào ân ái với Trịnh Sâm là do Khê Trung hầu cố ý nghe nhầm, có lẽ ông ta đứng về phía phe liên minh cự tộc Xứ Nghệ. Kết quả là đã sinh ra Trịnh Tông.

Nhưng Trịnh Sâm không muốn lập Trịnh Tông làm Thế tử mà muốn chờ Trịnh Cán, con của Đặng Thị Huệ, lớn lên. Một phần vì Trịnh Sâm say mê người con gái Kinh Bắc, phần khác vì ông mặc cảm với Long Phúc "ngày trước đã có Trịnh Cối, Trịnh Lệ làm phản" (Hoàng Lê nhất thống chí). Nhưng có một điều nữa mà Trịnh Sâm không nói ra, cố ý che dấu ý đồ thật sự là Trịnh Sâm không muốn lập Thế tử chính nối ngôi là người Xứ Nghệ. Xứ Nghệ lúc bấy giờ, dưới mắt của Trịnh Sâm là đáng nghi ngờ, không đáng tin cậy như thuở "Phù Lê diệt Mạc" để phục hưng Lê và đưa họ Trịnh lên nắm thực quyền nữa. Một bộ phận khá lớn nho sĩ Xứ Nghệ, trong đó có cả người họ Hồ (gốc Quỳnh Đôi) là Hồ Đắc Thọ đã công khai ủng hộ ông Hoàng Lê Duy Mật lập căn cứ vững mạnh ở Xứ Nghệ và ở Trấn Ninh chống họ Trịnh trong suốt 30 năm trời. Chính bộ phận này của nho sĩ Xứ Nghệ đã thay mặt Lê Duy Mật thẳng thừng lên án họ Trịnh. Bài hịch "Phù Lê diệt Trịnh" do Hồ Đắc Thọ, một nho sĩ Xứ Nghệ làm, trong đó có những câu lên án họ Trịnh thật gay gắt:

"Nguyễn, (2) công ấy dạ tròng xe cát
Trịnh, việc cho tu hú để nhờ

Trước ra tuồng tâm gửi hại cảnh, đã phê phờn như chuột sa chĩnh gạo.

Sau quen thói bỏ câu tranh tố, lại hung hăng như trâu húc vườn thần.

Mặt Mãng xà ngấm vạc Tây Kinh

Lòng Tháo quỷ thêm ngôi Đông Hán

Vẽ châu báu, kẻ chỉ loài xiêm ninh, anh hùng miệng ngậm bồ hòn. Thêm lòng lươn, gây sự phiền hà, để thiên hạ dầu vo quá kẻ".

(Hịch "Phù Lê diệt Trịnh" của Hồ Đắc Thọ) (3).

Rõ ràng với lý do trên - mà lý do thứ ba là chủ yếu - làm Trịnh Sâm kiên quyết không muốn lập Trịnh Tông làm Thế tử. Tuy nhiên, Trịnh Sâm là người khôn ngoan, không muốn lộ rõ ý định đó ra sợ sự phản ứng của liên minh cự tộc Xứ Nghệ, làng Nho Xứ Nghệ và có thể cả làng Nho Bắc Hà nữa. Cho đến vụ Canh Tý (1780) vỡ lở, Trịnh Sâm có lý do để nói thẳng vấn đề không còn sợ dư luận nữa. "Trịnh Sâm khóc nói với văn võ bá quan : "Cô sinh ra thằng con bất hiếu, gặp bọn bầy tôi bất trung. Các khanh hãy hiểu rõ cho lòng Cờ" (HLNTC). Như vậy điều đó không những gây lo ngại cho họ Dương, cho mẹ con Ngọc Hoan mà còn gây ra mối lo ngại cho liên minh các cự tộc Xứ Nghệ nữa. Có thể câu ca lúc bấy giờ dân chúng ở Kinh thành hát :

"Dục cùn thì giữ lấy Tông

"Dục long, Cán gây còn mong nổi gì"

biết đâu không phải là do người của liên minh cự tộc Xứ Nghệ đưa ra nhằm tạo dư luận làm áp lực buộc Trịnh Sâm thay đổi ý định? Liên minh này còn vận động cả Thánh mẫu, mẹ Trịnh Sâm, đứng về phe mình để làm đối trọng với phe Trịnh Sâm - Hoàng Tố Lý - Đặng Thị Huệ. Mẹ Trịnh Sâm nói : "Tông và Cán đều là cháu, già này thật không xem đứa nào hơn đứa nào" (4). Và có ý bênh vực Tông bị giáng làm con út sau vụ án Canh Tý (1780) nhưng Trịnh Sâm không nghe, gạt đi: "Tên Tông đối với mẹ là cháu, nhưng đối với tôi là con. Người xưa nói "Không ai hiểu con bằng cha". Nếu không thì trả lại nước cho con nhà bác (tức Trịnh Bồng con của Trịnh Giang - H.H.P) chứ không để cho thằng Tông bất hiếu phá hỏng cơ nghiệp của tổ tiên" (5).

Vụ án Canh Tý xảy ra (1780), Nguyễn Khản đứng về phe Trịnh Tông. Những người dự vào vụ đảo chính, trước sau đều bị khép tội chết. Riêng Nguyễn Khản được đặc ân tha tội vì thuở thiếu thời đã theo hầu Trịnh Sâm.

Thực ra Thị Huệ và Tố Lý có đủ sức mạnh ép Nguyễn Khản phải chết, bắt chấp cả Trịnh Sâm. Thậm chí có thể ép cả mẹ con Ngọc Hoan chết theo. Nhưng Tố Lý và Thị Huệ không làm thế. Có lúc Thị Huệ tỏ ra bao dung, độ lượng.

Có lúc Thị Huệ có ý định bắt Trịnh Tông phải chết. Ở cương vị Đặng Tuyên phi, mẹ cả nước, Thị Huệ có đủ quyền lực và điều kiện làm việc đó. Nhưng vì Tố Lý can ngăn, Thủy Trung hầu giằng giữ nên Thị Huệ lại thôi. Nói chung Thị Huệ là người bao dung chứ không tầm thường, nhỏ nhen như Ngọc Hoan sau này. Thái độ nhỏ nhen của Ngọc Hoan đến một nhân vật Xứ Nghệ rất quan trọng là Công Chính cũng phải kêu lên: "Phá tổ đồ trứng", người ta có tội tình gì và khen Đặng Tuyên phi "Chết được đấy".

Tố Lý là người tình của Thị Huệ, nắm hết mọi binh quyền đến Trịnh Sâm muốn trị mà cũng không trị nổi.

"Trăm quan có mắt như mờ.

Để cho Huy quận vào rờ chính cung".

Tuy nhiên đó không phải là lý do chính. Lý do sâu xa và lớn nhất là nếu Quận Huy và Thị Huệ ép mẹ con Trịnh Tông và Nguyễn Khánh chết thì làng Nho Xứ Nghệ và có thể cả làng Nho Bắc Hà sẽ phản ứng Tố Lý - Thị Huệ một cách quyết liệt. Nghi án "Sát tử phụ như thị lang" đối với Ngô Thì Nhậm mặc dầu chưa hẳn đã đúng như Việt Sử Thông giám cương mục chép, nhưng có điều chắc chắn là nhiều Nho sĩ Bắc Hà cũng đứng về phe Trịnh Tông, chứ không riêng gì làng Nho Xứ Nghệ. Và chàng Quận Huy cũng là người Xứ Nghệ vốn lúc đầu cũng có ý đứng về phe Trịnh Tông, nhưng vì Trịnh Tông kiêu ngạo, không dung nạp nên cùng đường ông phải chạy về với Thị Huệ. Quận Huy biết rõ uy tín của họ Nguyễn Tiên Điền. Dụng vào họ Nguyễn Tiên Điền thì họ Hoàng Phụng Công (nay là Đức Lạc, Đức Đồng, huyện Đức Thọ - Hà Tĩnh) của Quận Việp Hoàng Ngũ Phúc sẽ chịu hậu quả búa rìu sấm sét như thế nào đối với dư luận lúc bấy giờ? Bởi thế Tố Lý - Thị Huệ không giết Nguyễn Khánh, đồng thời sau đó còn tìm cách mua chuộc Nguyễn Khánh về phe mình. Còn Nguyễn Khánh đứng về phe Trịnh Tông chẳng phải vì yêu Trịnh Tông ghét Trịnh Cán mà chủ yếu để bảo vệ liên minh các cự tộc Xứ Nghệ để dễ bề thao túng định đoạt công việc ở Phủ liêu.

Họ Dương Long Phúc chỉ là bung xung, quả đấm thép trong tay liên minh cự tộc Xứ Nghệ mà họ Nguyễn Tiên Điền là trung tâm lãnh đạo chỉ huy.

Bởi thế họ Nguyễn Tiên Điền phải liên kết chặt chẽ với họ Dương Long Phúc, đứng về phe với họ Dương Long Phúc để bằng mọi giá không để ngôi Chúa lọt vào tay Trịnh Cán được. Việc vỡ lở ra rồi, sau khi Trịnh Sâm chết, liên minh này lại tìm cách phản công để giành ngôi chúa về cho Trịnh Tông.

Trịnh Tông lên làm chúa (Đoan Nam vương) thực ra chẳng có quyền hành gì. Tất cả mọi việc đều do Kiên Bình quyết định. Lợi dụng Kiên Bình trừ khử được Thị Huệ, Tố Lý rồi, liên minh cự tộc Xứ Nghệ tìm cách trừ Kiên Bình, nhưng không thể trị nổi Kiên Bình nữa.

Họ Nguyễn Tiên Điền và liên minh cự tộc Xứ Nghệ tìm mưu đặt kế để Dương Khuông "bê dưa từng chiếc" diệt Kiên Bình. Nhưng Dương Khuông là người quá tầm thường, "lại thô lỗ" nên làm hỏng hết tất cả những đối sách khôn khéo của họ Nguyễn Tiên Điền và liên minh cự tộc Xứ Nghệ.

Tây Sơn ra, liên minh này phân hoá và tan rã. Có người nhận rõ chính nghĩa theo ngọn cờ đào quang minh, chính đại của người anh hùng áo vải Nguyễn Huệ; như Phan Huy Ích, Nguyễn Nễ, v.v.. Có người chống lại Tây Sơn như Nguyễn Hành ("năng địch Tây Sơn thị khoái nhân").

Từ đấy mối liên hệ giữa họ Nguyễn Tiên Điền và họ Dương Long Phúc cũng chấm dứt; đồng thời cũng chấm dứt luôn sự liên minh cự tộc Xứ Nghệ ở thế kỷ XVIII.

CHÚ THÍCH

- 1) Dương Thị Viên là chị ruột của Dương Thị Ngọc Hoan.
- 2) Chì Nguyễn Kim.
- 3) Bài lịch thấy chép trong gia phả họ Hồ ở Hữu Bằng, nay là Sơn Bằng - Hương Sơn.
- 4) và 5) "Hoàng Lê nhất thống chí".

CÁ TÍNH VIỆT NAM VÀ PHÁP LUẬT DÂN SỰ VIỆT NAM

DIỆP ĐÌNH HOA *

L.T.S. Nhân dịp Nhà nước ta công bố Dự thảo Bộ luật Dân sự Việt Nam để nhân dân tham gia đóng góp ý kiến xây dựng, toà soạn Tạp chí "Nghiên cứu lịch sử" trân trọng giới thiệu luận văn nghiên cứu " Cá tính Việt Nam và Pháp luật Dân sự Việt Nam" của tác giả Diệp Đình Hoa đề cập đến những đặc điểm của cá tính Việt Nam và mối quan hệ giữa cá tính với các quyền dân sự để bạn đọc tham khảo.

I. MỞ ĐẦU

Dự thảo Bộ luật Dân sự Việt Nam (trong trình bày tóm tắt là Dự thảo ^(a)) đang đứng trước sự phát triển của nền kinh tế thị trường và xây dựng nhà nước pháp quyền. Bộ luật ấy tất nhiên phải mang những đặc điểm Việt Nam. Luận văn này tôi chỉ trình bày một nét về cá tính Việt Nam. Dự thảo ngoài lời nói đầu, gồm có sáu phần, 412 điều, luận văn này chỉ tập trung đề cập đến phần thứ nhất.

Điều 4.2 của Dự thảo có nêu : "Bộ luật dân sự có hiệu lực từ ngày công bố và chỉ có hiệu lực về tương lai, không hiệu lực về quá khứ". Tôi đồng ý quan điểm này. Việc phân tích những yêu cầu mới đặt ra đối với pháp luật dân sự là điều cấp thiết. Dù sao đánh giá đúng thực trạng để vươn tới tương lai mới chỉ là điều kiện đủ. Từ nay để hiểu xưa là điều kiện cần. Nhiệm vụ của chúng ta là phải hội tụ cả hai điều kiện cần và đủ.

Cá tính Việt Nam là một thực thể có liên quan đến các quyền dân sự. Thực thể này đương vận động và phát triển. Luật Dân sự Việt Nam phải thể hiện cá tính Việt Nam trên con đường đổi mới. Chúng tôi xét cá tính Việt Nam trong một hệ thống thống nhất và thấy cần nêu ra ở đây 3 điểm lưu ý :

1. Thực trạng cá tính Việt Nam đã có chiều sâu lịch sử. Cái mà chúng ta gọi là truyền thống có mặt tốt và mặt xấu. Công việc lọc ra mặt tốt, chỉ ra mặt xấu là việc đãi cát tìm vàng. Nhiều mặt tốt ngày nay chỉ còn lại trong gia tài truyền thống, để chiêm ngưỡng, để tự hào, không còn và không thể có sức sống trong thực tại, trong tương lai. Điều đó có nghĩa là tìm được vàng rồi phải biết chế luyện lại, mới sử dụng được.

2. Sự hình thành cá tính có liên quan đến không gian cư trú. Ở đây không đề cập đến những điều đã nêu ở mục 4. Pháp luật mang tính thống nhất, thể hiện ở điều 4.1 của Dự thảo. Muốn thể hiện được hiệu lực thống nhất này, phải lưu ý đến sự đa dạng về không gian của cá tính Việt Nam. Đó là không gian hành chính do luật định, không gian địa lý do điều kiện tự nhiên quyết định, không gian văn hoá do phong tục, tập quán chi phối.

3. Cấu trúc văn hoá của một nhà nước nhiều tộc người, tức là tính đa dạng về bản sắc văn hoá người.

Để tiện trình bày, tôi, trên cơ bản, theo thứ tự đã nêu trong Dự thảo, khi đánh giá tôi nêu hai khái niệm : đúng và chính xác. Yêu cầu đối với pháp luật, khái niệm đúng chưa đủ, mà cần phải vươn đến sự chính xác.

* PGS. PTS. Viện Dân tộc học.

(a) Cảm ơn bà Hà Thị Mai Hiền, phòng Tư pháp, Viện Nhà nước và Pháp luật đã cung cấp bản dự thảo.

II. HỌ VÀ TÊN CỦA NGƯỜI VIỆT NAM

Điều đã nêu trong mục 3 của Dự thảo có lẽ chỉ đúng với người Việt, mà chưa đúng hẳn với người Việt Nam.

Nói chung người Việt Nam coi trọng tên hơn họ. Mỗi người lại có nhiều tên. Họ là một hiện tượng văn hoá được hình thành trong lịch sử qua quá trình tiếp biến văn hoá, tích hợp văn hoá. Điều này chưa cần bàn ở đây, vì sự quan tâm có liên quan đến chính thể họ và tên.

Cái họ của người Việt thể hiện rõ cá tính Việt Nam : một họ thành nhiều họ, nhiều họ thành một họ, hoặc thay đổi họ vì nhiều nguyên nhân khác nhau.

1. *Một họ thành nhiều họ* : Mạc thị thế phá hợp biên, sách được chép lại năm 1899, cho biết họ Mạc có 17 họ khác nhau. Sách cũng nói đến họ Bế, họ Ma cũng nguyên gốc là họ Mạc (1). Tư liệu điều tra của tôi ở Đường Lâm có thể bổ sung, họ Cát cũng là họ Mạc. Tất cả 21 họ. Đối nội, trong dòng họ và trong cộng đồng, ai cũng biết là họ Mạc. Đối ngoại, trên giấy tờ, mang họ khác.

2. *Nhiều họ thành một họ* : Họ Nguyễn ở làng Nguyễn nay là Nguyễn Xá, Đông Hưng, Thái Bình. Ở đây có gần 50 họ Nguyễn khác nhau. Đối nội, họ phân biệt nhau bằng cái họ : Kênh, Đình, Trại, Cầu v.v... Đối ngoại, họ thống nhất với nhau là Nguyễn. Nguyễn ở đây có liên quan đến họ Kênh. Nguyễn không có liên quan đến họ Nguyễn của Trung Quốc, vốn gốc từ Nguyễn Phương, tức "Nước Nguyễn" của dân du mục ở Thiểm Tây, đã được ghi trong văn giáp cốt thời Thương (1766-1122 tr.CN).

3. *Thay đổi họ tên* : Việc thay đổi họ tên này có liên quan đến cá tính Việt Nam. Điều này chưa có liên quan gì đến các quy định của pháp luật hiện hành. Nguyên nhân thì có nhiều, chưa cần trình bày ở đây. Căn cứ vào thực trạng hồ sơ cán bộ công nhân viên chức, nhiều người có cả họ tên khai sinh và họ tên thường dùng. Đối với nam công dân ở các tỉnh phía Nam, hiện tượng có hai họ và tên cũng thường xảy ra, để trốn quân dịch trước năm 1975.

Bên cạnh đó có hiện tượng, về hình thức là họ và tên, trong thực tế lại là bí danh, ví dụ như : Hồ Chí Minh, Lê Đức Thọ v.v... Việc pháp luật công nhận và bảo vệ các bút danh, bút hiệu... cũng có liên can đến phần thứ năm về quyền

tác giả. Đối với người Việt, việc sử dụng họ tên khai sinh của người khác còn nhằm mục đích lăng nhục.

Người Việt Nam, ngoài người Việt, còn có các dân tộc thiểu số khác. Trong quá trình đoàn kết dân tộc, nhiều cuộc hôn nhân hỗn hợp đã xảy ra. Tộc người theo chế độ phụ hệ, họ theo ngành của cha. Tộc người theo chế độ mẫu hệ, họ theo ngành của mẹ. Tộc người theo chế độ song hệ thì có nhiều dạng : con trai theo họ của cha, con gái theo họ của mẹ, hoặc như cư trú bên nhà vợ, con theo họ mẹ (cả cha cũng đổi theo họ vợ), khi cư trú bên nhà trai, con theo họ cha. Trong các trường hợp hôn nhân hỗn hợp, để được hưởng những quyền lợi về chính sách đối với các dân tộc thiểu số, lại thấy xuất hiện, bố mẹ theo tập quán của chế độ phụ hệ, nhưng con lại mang họ theo mẹ, bố thuộc tộc người theo chế độ mẫu hệ nhưng con lại theo họ của bố. Khi trở về cộng đồng, nếu cộng đồng cho qua, nghĩa là thừa nhận ngầm, thì người con vẫn mang họ của bố. Nếu cộng đồng không đồng tình thì con lại phải mang họ của mẹ.

Ở người Việt còn có hiện tượng họ tên trùng nhau. Trong sự lợi dụng sự trùng hợp họ và tên, nên phân biệt sự vô tình do các yếu tố khách quan đưa đến và sự cố tình. Thực tế cũng xảy ra đối với những trường hợp những người trùng họ và tên Nguyễn Văn Huyền. Nếu là sự cố tình thì phải yêu cầu toà án truy tố. Với sự phát triển trong tương lai, họ và tên còn có liên quan đến việc mở sổ tài khoản. Từ trước đến nay do nhiều nguyên nhân cho nên cá nhân không muốn mở sổ tài khoản. Khi mở sổ tài khoản thì sử dụng tên khai sinh, tên thường dùng hay bí danh. Khi đăng ký hộ khẩu, đăng ký kết hôn v.v... thì dùng loại họ tên gì, hay phải ghi cả hai. Có người lợi dụng sự đồng tình của vợ, ở cơ quan đăng ký kết hôn với người khác theo họ tên thường dùng, ở quê đăng ký kết hôn với họ tên cúng cơm.

Xem các giấy khai sinh trước năm 1945 chúng ta cũng sẽ thấy ngay sự chính xác hoá của các cụ trước kia. Để cẩn thận, mà nhiều người không hiểu cho là lẩm cẩm, các cụ chưa luôn luôn cả chữ nho bên cạnh họ tên phiên âm. Ví dụ họ tên Đình Hoa chẳng hạn. Về mặt chữ nho đình có 9 ký hiệu, hoa có 4 ký hiệu. Trên lý thuyết sẽ có 27 Đình Hoa. Khi cần xác minh điều gì người ta dễ dàng tìm ra ngay.

Như vậy đối với cá nhân, pháp luật bảo vệ và công nhận mấy họ tên. Đối với các tỉnh phía Nam việc hợp pháp hoá họ tên theo giấy khai sinh trước năm 1975 phải giải quyết như thế nào?

III. HỘ GIA ĐÌNH NÔNG DÂN

Đây là một khái niệm mới được nảy sinh sau khoản 10. Khái niệm này gồm 3 yếu tố hay 3 thành phần : Hộ, gia đình, và nông dân. Các mối liên hệ giữa chúng, theo toán học, có 6 mối tương quan. Thực tế là 9 và nếu xét tổng hợp thì có thể còn nhiều hơn.

1. Hộ là một khái niệm cũ, một khái niệm truyền thống. Điều này góp phần làm cho khái niệm này dễ hiểu đúng. Thực trạng vận hành hiện nay đã làm cho chúng ta khó nắm bắt được chính xác ý nghĩa của khái niệm này. Trong hộ còn có hộ khẩu, hộ tịch. Từ khi giao hộ tịch về cho Bộ Tư pháp quản lý, ở cấp xã đã có một uỷ viên tư pháp được phân công xử lý công việc. Nếu sự việc được tiến hành như thế có lẽ cũng chả có gì đáng bàn. Một số nơi ở các tỉnh phía Bắc trong một thời gian dài hộ tịch, hộ khẩu đều giao cho những người thuộc bộ Nội vụ quản lý. Một số nơi khi thi hành không phân chia giữa hộ khẩu và hộ tịch. Một số nơi khi thi hành việc phân chia giữa hộ khẩu và hộ tịch, việc quản lý hành chính hình như một mà phân hai, lúng túng, dẫm lên nhau. Trước thực trạng đó, ở nhiều cấp cơ sở họ lại quay trở về giao hộ tịch cho công an hộ khẩu quản lý.

Chế độ hộ khẩu của chúng ta vẫn còn rất phức tạp, nhưng lại không có hiệu lực. Một thời gian dài hộ khẩu liên quan đến tem phiếu, cho nên giá trị của hộ khẩu rất lớn. Khi chế độ bao cấp bị xoá bỏ, không ít nơi cảm thấy hình như là hộ khẩu mất hẳn cơ sở để tồn tại cho nên xảy ra việc lơ là, buông lỏng. Khái niệm chủ hộ một thời gian dài được hiểu đồng nghĩa với chủ hộ khẩu. Thực trạng hiện nay cho thấy khái niệm chủ hộ nêu trong dự thảo không đồng nghĩa với khái niệm chủ hộ khẩu. Một hộ phải có ba hộ khẩu thì mới được đưa vào danh sách duyệt xét cấp thổ cư. Vì thế người ta tách hộ khẩu. Cha mẹ già yếu phải lên ở chỗ con cái, con cái phải nuôi bố mẹ, nhưng lại không được nhập hộ khẩu cho bố mẹ, vì nó liên quan đến việc phân nhà và các quyền lợi khác : Muốn mua nhà thì người ta đòi hỏi phải có hộ khẩu, nhưng khi nhập hộ

khẩu người ta lại đòi hỏi phải có nhà. Những điều đó cho thấy khái niệm hộ cần phải có được một định nghĩa khoa học về mặt pháp lý.

2. Gia đình :

F.Engels trong tác phẩm : Nguồn gốc của gia đình, chế độ tư hữu tài sản và nhà nước, đã có sự định nghĩa và phân loại gia đình. Về mặt khoa học cũng đã xuất hiện nhiều cách phân loại gia đình. Gia đình với tư cách là một chủ thể độc lập trước pháp luật, cho nên chúng ta có thể chưa lưu ý đến những điều đó, vì mới chỉ là điều kiện cần, để tham khảo. Chúng tôi nêu ra đây một số loại gia đình có liên quan đến đề tài đương quan tâm qua sơ đồ ở cuối bài, coi như sự trình bày tóm tắt. Quá trình phân tích sẽ nằm ở phần dưới. Nguồn : Theo tư liệu điền dã thực hiện ở Đường Lâm từ 1989 - 1992.

Dự thảo có nêu lên vấn đề liên đới chịu trách nhiệm về hành vi pháp lý và bằng toàn bộ tài sản. Điều này đặt cho các nhà làm luật phải lưu ý loại gia đình nào thì phải chịu sự ước thúc của pháp luật sẽ ban hành, loại nào thì không nằm trong vòng cương toả đã nêu. Thực tế cũng đã, đương đặt ra trong vấn đề cho các gia đình vay vốn của chương trình xoá đói giảm nghèo.

Thông thường người ta hiểu rằng gia đình bao gồm những người có quan hệ huyết thống cùng sống dưới một nóc nhà, có chung một bếp ăn. Chủ gia đình là một phụ nữ lớn tuổi, vừa là chủ bến nước, chủ đất rừng. Thực tế quyền hành điều phối bên trong và bên ngoài do người chồng đảm nhiệm. Nếu chồng chết, thì anh hay em vợ thay thế. Nếu không có anh em thì vai trò này chuyển cho con gái, tức trên thực tế quyền hành thuộc về con rể. Sở dĩ gọi nhà ông Nhất, vì ông Nhất quản lý. Bà Mốc sau khi chồng và các anh em trai mất, quyền chủ nhà chuyển về cho con gái đầu : quyền chuyển về cho chồng bà Nhất, tức con rể cả.

Người chồng chỉ có quyền khi vợ còn sống, khi vợ chết người chồng phải trở về buôn làng, nơi khai sinh. Có thể kể ra đây hai trường hợp, xem như là xử lý tình huống.

Năm 1987 chúng tôi gặp một cụ già trên đỉnh dãy núi giữa huyện M'Đrăc và Phú Yên. Hỏi tuổi, chỉ biết hơn 70 mùa rẫy, nhiều quá không nhớ hết. Ông cụ lấy vợ ở M'Đrăc. Khi vợ mất, vì là người biết làm ăn, năng động cho nên buôn của vợ đã tiếp tục cưới cho cụ thêm 3 người

vợ nữa. Khi người vợ thứ 4 mất, không còn làm gì được nữa đành phải về Phú Yên sống với em gái. Khi ra đi chỉ mang theo con dao đã theo mình lúc bị bắt chồng. Buồn của vợ chỉ gói cho nắm cơm và tặng bầu nước. Ngay cả chiếc gửi con cũng không có. Cụ thuộc người Ê đê, theo mẫu hệ.

Năm 1989, cũng trong người Ê đê, chúng tôi gặp một trường hợp khác. Ông này là người làm ăn năng động, nên rất giàu. Các con đều cho đi học ở T.P Hồ Chí Minh. Con gái cả là giáo viên cấp III, tốt nghiệp Đại học sư phạm T.P Hồ Chí Minh. Trong nhà có một ô tô, mấy cái bông sen, vài cái hon đa, đầu video, xa lông, tủ gương. Ông đang chuẩn bị đủ nguyên vật liệu để xây một ngôi nhà bê tông hai tầng (miền Bắc gọi là ba tầng). Đúng lúc đó thì bà vợ mất. Ông dùng 1/5 nguyên vật liệu đã tập kết xây cho vợ một ngôi mộ to lớn như một lâu đài. Xong việc ông lại ra đi với hai bàn tay không. Chiếc hon đa đang dùng cũng phải để lại. Thực tế đó cho thấy khi vợ còn sống ông ta có đủ trách nhiệm về các hành vi pháp lý, nhưng khi vợ mất, trở thành trắng tay thì giải quyết như thế nào. Toàn bộ tài sản đó lập tức không còn của ông ta nữa.

3. *Nông dân* : Theo cách hiểu thông thường, khái niệm Hán Việt này có nghĩa là người làm ruộng. Gần đây khi chuyển ngữ sang tiếng nước ngoài, ví dụ tiếng Anh chẳng hạn, chúng ta thấy nông dân bao hàm luôn ý nghĩa là người sống ở nông thôn. Chữ nông hiểu là nông nghiệp dịch ra là *agricultural*, hiểu là nông thôn dịch ra là *rural*. Trong Dự thảo, chữ nông có nghĩa là nông nghiệp. Trong thực tế khi xử lý vấn đề kê đọng sản phẩm, những người làm công tác thực tiễn lại xử lý chữ nông với nghĩa là nông thôn. Trước những thực trạng đó yêu cầu của Dự thảo đối với khái niệm này cần phải chính xác.

4. *Các mối liên quan giữa hộ nông dân, hộ gia đình, gia đình nông dân và hộ gia đình nông dân.*

Mô hình lý tưởng theo kế hoạch hoá gia đình là mỗi cặp vợ chồng chỉ nên có hai con. Còn lâu chúng ta mới đạt được mô hình này. Mặt khác luật cũng không thể quy định thực tế phải đúng với mô hình này mới được công nhận theo pháp lý. Làm như thế chả khác gì vẽ ngựa xong mới đi tìm ngựa.

Ta hãy quay trở lại với sơ đồ. Nếu là hộ gia đình nông dân đúng "nghĩa" và không cần tranh cãi, chỉ có hai trường hợp của bà Phan Thị Lợi và ông Giang Văn Kế : 4 đời cùng sống trong một mái nhà, ăn chung, làm chung. Hộ gia đình của ông Phan Văn Thách có 17 người, nhưng lại có 2 hộ khẩu và còn đang ở quá trình xin tách ra hai hộ nữa. Đứng ở góc độ hộ nông dân hay hộ nông nghiệp thì hộ gia đình này chỉ được tách có 5 người : bà mẹ cùng hộ khẩu với bố, nhưng ở với em trai nên phần ruộng nhận lĩnh phải tách về cho người em quản lý. Đây là trường hợp một hộ khẩu nhưng thành hai hộ nông dân, trên thực tế. Trên giấy tờ phần ruộng vẫn chia theo hộ của chồng.

Người con trai, tức con ông Thách, làm cán bộ, không được nhận ruộng. Trước đây theo quy định chung, con cái theo hộ khẩu của mẹ. Sau năm 1975, đối với các tỉnh phía Nam, do tình hình mới, nên con cái lại theo phía cha. Giữa hai miền có cách xử lý khác nhau, rất tế nhị. Bây giờ đến lúc chia ruộng, con cán bộ vì đã có lương, theo nguyên tắc một nuôi một, cho nên cũng được xếp vào đối tượng không được chia ruộng. Tính theo hộ khẩu tỷ lệ này là 5/7. Tính theo gia đình tỷ lệ này là 5/17.

Gia đình ông Phan Văn Luân có 7 người, 4 đời cùng chung sống, làm riêng ăn chung. Gia đình có một hộ khẩu nhưng lại có hai hộ : con làm cán bộ không nhận ruộng. Hộ nông dân chỉ còn lại hai ông bà với mẹ già. Tuy là một gia đình, nhưng hộ cán bộ không thể chịu trách nhiệm pháp lý thay cho hộ nông dân được.

Gia đình bác Liễu 7 người, trước đây nhiều hộ khẩu nhưng nay (1992) nhập thành một. Chị lấy chồng, anh đi bộ đội tách khẩu còn lại 5 người. Em và anh của EGO làm ngành nghề nên không được nhận ruộng. Bố, mẹ về hưu, là cán bộ nên cũng không được nhận ruộng. Cả gia đình làm ruộng nhưng hộ nông nghiệp chỉ được tính phần của EGO, người con trai bác Liễu chưa đi nghĩa vụ quân sự. Giả thiết nếu lỡ xảy ra một điều gì đó thì toàn bộ tài sản của gia đình phải xử lý như thế nào? Dĩ nhiên, hiện nay theo truyền thống đạo đức của dân tộc, theo tình làng nghĩa xóm, thì gia đình phải lo liệu hết. Tuy vậy để tiến đến mục tiêu xây dựng một nhà nước pháp quyền thì hiện tượng này cần phải được làm rõ cho chính xác.

Hiện nay ở nông thôn vẫn tồn tại một thực trạng một gia đình gồm nhiều hộ khẩu, một hộ gia đình bao gồm cả hộ nông dân và hộ phi nông nghiệp. Nông thôn mới ngày nay, người nông dân không phải chỉ chuyên có mỗi một nghề làm nông! Rõ ràng là khái niệm nông dân đã mang hai ý nghĩa : Người làm nông và người sống ở nông thôn. Hãy thử phân tích một trường hợp ở Nguyên Xá, Đông Hưng, Thái Bình (3).

Đây là một gia đình nhưng có đến 7 hộ khẩu. Ông bố là một cán bộ về hưu, không được nhận ruộng. Đây là hộ cán bộ. Con cái của họ đều là xã viên hợp tác xã cho nên vấn đề chia ruộng cho con cán bộ không được nhắc đến. Vợ ở với người con gái quá lứa và con trai út. Các hộ số 2, 3, 4 là hộ nông nghiệp. Sở dĩ 3 hộ này có 3 hộ khẩu là để xin cấp thổ cư. Hộ khẩu số 5, cán bộ huyện. Huyện đóng ngay trên địa bàn xã, cho nên ở nhà đi làm việc. Hộ khẩu số 6 trước làm ở HTX thủ công nghiệp, nhưng sau vụ Đông Âu, hàng không xuất khẩu được, HTX tan rã, không được nhận ruộng, đương chờ điều chỉnh xin cấp ruộng hoặc tìm một việc làm khác. Hộ khẩu số 7, di kinh tế mới bỏ về, không được nhập hộ khẩu, nhưng vẫn cư trú theo hộ khẩu gốc, buôn bán nhĩ nhằng. Đây là một dạng hộ khẩu lị. Với thực tế này khái niệm chủ hộ đã đặt ra cho việc nghiên cứu lý luận nhiều vấn đề. Chủ hộ không phải chỉ có một, mà có khả năng rất nhiều : chủ hộ, chủ gia đình, chủ hộ nông nghiệp, chủ hộ phi nông nghiệp.

IV. VỀ ĐIỀU 32 TRONG DỰ THẢO

Theo qui định của điều 50 trong Dự thảo thì tổ hợp tác là một tổ chức không có tư cách pháp nhân. Vấn đề được gọi tên là tổ hợp tác đã phản ánh một sự lúng túng của Dự thảo về phong trào hợp tác trước thực tiễn sống động đương đại. Thực ra ở mục này còn tồn tại một vấn đề bao quát hơn rất nhiều. Đó là các tổ chức quần chúng. Các tổ chức này bao gồm cả tổ hợp tác, nhưng tổ hợp tác chỉ là một sự cá biệt.

Một trong những nét độc đáo của cá tính Việt Nam là tình thân tương thân, tương ái, đoàn kết giúp đỡ lẫn nhau. Điều này thể hiện ra các hình thức hoặc các hội đoàn đối với 3 sự việc lớn của một đời người : tậu trâu, lấy vợ, làm nhà. Ngoài ra còn có các hình thức hoặc các tổ chức giúp nhau về các mặt tang ma, sinh con đẻ cái, bảo vệ bí mật nghề nghiệp.v.v... Đối với

người Việt, các hội đoàn này cũng đã có người đề cập đến (4). Đối với các dân tộc thiểu số, vấn đề còn rải rác trong các chuyên khảo.

Khi Đảng Cộng sản Đông Dương bước vào vũ đài chính trị, Đảng cũng đã khéo léo vận dụng các tổ chức quần chúng này vào các cuộc đấu tranh chính trị. Sau khi thành lập nước, một số tổ chức được củng cố thành hệ thống. Có tổ chức đã có luật bảo vệ, như tổ chức Công đoàn. Một số tổ chức lại quay trở về với dân già. Một thời Đảng bao sân, các tổ chức quần chúng trở thành hình thức. Một thời hợp tác xã muốn thay thế cả Ủy ban hành chính, nhiều tổ chức chỉ còn trên danh nghĩa. Cũng là công dân, nhưng nông dân cá thể lại bị phiền hà. Cũng là công dân nhưng bị gọi là tư thương thì lắm điều rắc rối. Thời mở cửa bên cạnh các hội đoàn trong Mặt trận Tổ quốc, còn xuất hiện hàng loạt : Hội, Đoàn, Phường, Đội, Ban, Nhóm, Tổ, Đạo, Tổ chức, Trung tâm, Câu lạc bộ v.v... Chỉ có tên công ty là người ta chưa dùng vì sợ đánh thuế mà thôi.

Chúng ta hãy thử phân tích các tổ nhóm tương trợ này theo 4 góc độ như sau :

1. Dự thảo đã đề cập đến các tổ chức không có tư cách pháp nhân và tổ chức có tư cách pháp nhân. Nếu thừa nhận điều này là đúng thì tổ chức hộ chơi họ (hụi) để vào mục 4, từ điều 222 đến 226 phải lý giải như thế nào? Chơi hụi là một tổ chức truyền thống Việt Nam. Dịch hụi đã gây nên bao tai họa, tan cửa nát nhà của biết bao nhiêu người, nhưng dân đầu có sợ, vẫn chơi, vì tổ nhóm chơi hụi vẫn còn mang phần nào tính chất của tổ hợp tác.

Vấn đề tổ chức không có tư cách pháp nhân và tổ chức có tư cách pháp nhân cũng liên quan đến tính chất hợp pháp, chưa hợp pháp và không hợp pháp hay là bất hợp pháp. Cá cược, số đề lâu nay vẫn được xem như là không hợp pháp. Mục 17, chương II, phần thứ ba đưa vấn đề này vào các hợp đồng cụ thể, như thế có phải là thừa nhận tính hợp pháp của tổ nhóm chơi đề, chơi cá cược. Tôi sử dụng khái niệm tổ chức chưa hợp pháp nhằm để khái quát những tổ chức thuộc hệ thống cộng đồng, chưa được pháp luật công khai thừa nhận, nhưng cũng không cấm đoán vì đó là những tổ chức truyền thống thể hiện cá tính Việt Nam.

2. Khảo sát các tổ chức quần chúng này dưới góc độ sinh lợi và không sinh lợi, hay nói

cách khác là doanh lợi và không doanh lợi. Các tổ nhóm hoạt động doanh lợi phải tuân theo các quy định của pháp luật về kinh doanh. Điều quy định này của Dự thảo là đúng và chính xác. Trái lại, các tổ nhóm hoạt động không doanh lợi thì chưa được rõ ràng. Các Hội Y học, Hội Hữu nghị, Hội Nghiên cứu học thuật, Hội Văn nghệ v.v... không phải là không cần xác lập, thực hiện nghĩa vụ dân sự. Nếu những hội đoàn này gặp phải những điều trắc trở thì phải giải quyết như thế nào?

3. Khảo sát về mặt tổ chức xã hội chúng ta sẽ thấy có những tổ nhóm mang tính chất quan phương, bán quan phương và phi quan phương. Nhiều người e ngại các khái niệm này nặng nề quá, nên cũng gọi là tính chất chính thức, nửa chính thức và chưa chính thức hay phi chính phủ. Các tổ chức quần chúng mang tính chất quan phương là những tổ chức được thành lập có hệ thống từ Trung ương xuống, hoạt động trong Mặt trận Tổ quốc, theo nguyên tắc nhân dân tổ chức bộ máy nhà nước và tham gia quản lý nhà nước. Các hội đoàn này có phải thực hiện nghĩa vụ dân sự hay không? Nhân danh hội nông dân, mượn của nông dân, nhưng hội không giải tán mà cũng không hoạt động, thì sẽ đòi ai? Nếu các hội đoàn này hứa thưởng, tổ chức những cuộc thi có giải thưởng, nhưng sau đó không hoạt động, không tuyên bố huỷ bỏ thì những người thực hiện hành vi được hứa thưởng sẽ chất vấn ai? Đánh trống bỏ dùi, rồi thì cũng phải xỉ xoá cho nhau cả thôi, chứ con kiến mà kiện củ khoai thì được cái gì! Các tổ nhóm bán quan phương thường là do tổ chức Đảng ở địa phương đề xuất, gợi ý, tổ chức. Các tổ nhóm bán quan phương làm theo phong trào, dễ làm khó bỏ, vậy thì việc góp tài sản và công sức phải giải quyết thế nào? Nếu từ những việc làm không có hiệu quả, để xảy ra những thiệt hại đáng tiếc thì ai là người chịu trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ dân sự? Các tổ chức phi quan phương, nguyên tắc tự nguyện thường thường được tuân thủ triệt để. Tuy vậy thực tế cũng đã chỉ ra rằng nếu pháp luật không đưa vào nội dung quản lý thì họ sẽ xử lý với nhau theo luật rừng.

4. Về mặt không gian hoạt động có tổ nhóm mang tính cả nước (có khi còn mang tính quốc tế) và cũng có tổ nhóm chỉ mang tính chất địa phương. Tính chất địa phương có liên quan với tính chất bán phương quan đã trình bày ở trên. Tính chất phi phương quan, về mặt này lại

lượng tính, vừa mang tính địa phương vừa mang tính cả nước. Khái niệm tổ hợp tác ở điều 32 trong Dự thảo hình như chưa chính xác. Có phải tổ hợp nào cũng chỉ có mang mỗi một tính chất địa phương? Nếu họ mang tính cả nước và tính quốc tế thì họ có quyền sử dụng khái niệm tổ hợp tác hay không?

V. CỘNG ĐỒNG TỘC THUỘC

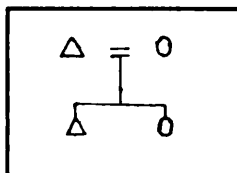
Cá tính Việt Nam nằm ngay trong đặc trưng một quốc gia đa tộc người. Đối với một cá nhân, họ tên được pháp luật công nhận và bảo hộ. Đối với một tộc người tên của tộc người đó có được pháp luật công nhận và bảo hộ không? Theo qui định đã ban hành năm 1979 thì nước ta có 54 tộc người. Tuy vậy nhiều tộc người vẫn muốn giữ lại tên gọi của tộc người mình. Người Tày Đà Bắc để phân biệt với người Tày Cao Bằng, Lạng Sơn v.v... Đành rằng về mặt khoa học, Tày và Thái chỉ là hai cách phiên âm của một tộc danh mà thôi. Trong tộc danh Giẻ-Triêng, người Giẻ muốn gọi là Giẻ, người Triêng muốn gọi là Triêng. Người Giẻ có họ, nhận họ theo vần. Người Triêng có họ, nhận họ theo phụ âm đầu của tên, vì thực chất không có họ. Những ví dụ như thế rất nhiều.

Trong tộc danh còn có vấn đề nội tộc danh và ngoại tộc danh. Đối với cá nhân cũng đã xuất hiện trường hợp đổi thành phần tộc thuộc. Lúc thì họ tự báo thành phần tộc thuộc theo phía vợ (chồng), lúc thì họ báo theo thành phần tộc thuộc của mình. Lúc thì theo thành phần tộc thuộc của cha, lúc thì theo phía mẹ. Việc thay đổi này có cần phải tuân theo các quy định của pháp luật hay không?

Các tộc sống du cư thường có địa bàn lãnh thổ chưa xác định. Các tộc sống định cư, địa vực cư trú được xác định rõ ràng. Đối với các tộc người này họ có quyền phải được tự quản lý môi trường, sinh thái của mình. Địa vị pháp lý của mỗi một cộng đồng có được xem như là một chủ thể độc lập trong các quan hệ dân sự hay không?

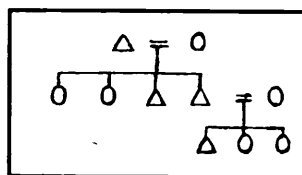
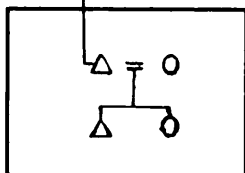
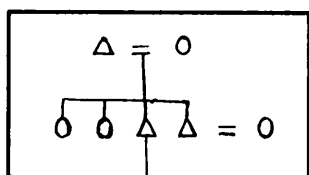
Những điều đã nêu đã cho thấy trong việc xây dựng hệ quan điểm của Bộ luật Dân sự Việt Nam cần phải có và nên có quan điểm về một nhà nước nhiều dân tộc. Quán triệt được quan điểm này sẽ góp phần bảo đảm được tính thống nhất của luật pháp trong sự đa dạng, phức tạp của vấn đề dân tộc hiện nay.

GIA ĐÌNH : CÁC LOẠI HÌNH



Phổ biến

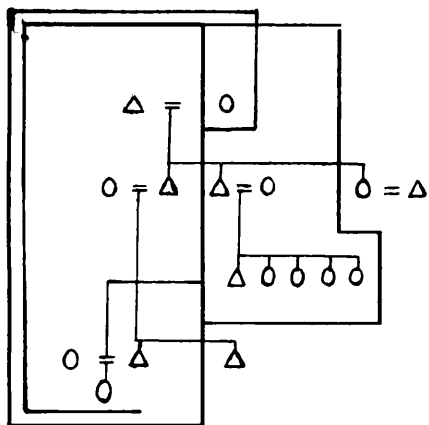
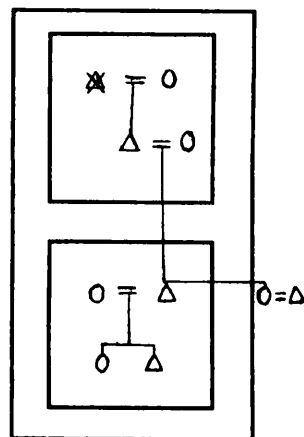
Mô hình lý tưởng theo
kế hoạch hóa gia đình



Phan Văn Luân

4 đời, 1 nhà

□ Hộ nông nghiệp
3 người, 3 định suất

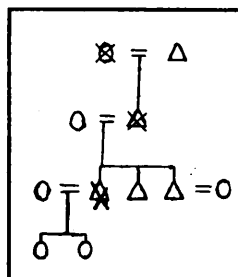


Phan Văn Thách,

4 đời 5 khẩu, 6,6 định suất

Mẹ cùng hộ khẩu, ở với em

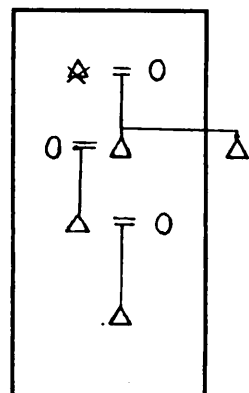
Con cán bộ, không theo hộ nông nghiệp



Phan thị Lợi

4 đời, 8 người

9 định suất



Giang Văn Kế,

4đời, 5,2 định suất

(không nhận đủ định suất)

VI. THUẦN PHONG MỸ TỤC

Trong dự thảo nhiều chỗ hay nhắc đến thuần phong mỹ tục, tập quán lành mạnh. Điều này chỉ đúng nhưng chưa chính xác. Có trường hợp nếu không thận trọng còn có thể phạm sai lầm. Chương này chỉ nêu vài nét để tham khảo.

Với một cá tính có cấu trúc văn hoá bao gồm nhiều bản sắc văn hoá của các tộc người, thì ngoài sự thống nhất chung, còn có những cá biệt riêng. Đối với một tập quán có thể tộc người này cho là lành mạnh, nhưng tộc người khác lại kiêng kỵ. Ví dụ như tập quán xoa đầu con trẻ để tỏ sự âu yếm. Có tập quán tộc người này cho là lẽ đương nhiên, nhưng tộc người khác lại nhận định đó là hành vi phạm pháp. Vào nhà một số dân tộc thiểu số, nếu không có chủ, mà khách dương đối, có thể mở chạn lấy cơm ăn, lấy nước uống. Ra vườn có quả chín có thể hái ăn, có điều nên nhớ là ăn no thì được, nhưng không được hái hoặc lấy mang đi. Hiện tượng này đối với người Việt bị xem là phạm pháp.

Cái gọi là thuần phong mỹ tục cũng thế. Ví dụ như đối với các dân tộc theo phụ hệ về mặt hôn nhân gọi là thuần phong, thì các tộc theo mẫu hệ lại xem đó là "loạn luân". Nhận định như thế cũng có thể diễn ra ngược lại. Người Việt gọi "cưới chồng" là một sự mỉa mai, hài hước, nhưng người Êđê, Gia Rai lại phải đi bắt chồng. Đối với người Việt, hiện tượng cháu lấy chồng cô, để bảo đảm quyền lợi cho hai họ, không có gì xấu cả, nhưng theo luật hôn nhân, đó là một hiện tượng vi phạm pháp luật. Nhiều phong tục nếu không có sự chế định của pháp luật thì không thể đạt được sự thống nhất, ổn định. Người miền Bắc thích cải táng, nên gọi đó là cát táng (cát tức là tốt lành). Dù là tốt đẹp nhưng ngày nay có thể đem những tấm áo quan lúc sang tiểu đem làm cầu, làm những công trình công cộng được không? Nhiều nơi thì táng, chôn một lần, theo quan niệm vạn niên phần. Tuy vậy nếu vì tục này mà từ chối sự cải táng mồ mà các liệt sĩ để quy hoạch vào nghĩa trang liệt sĩ thì thế nào? Có những mỹ tục ngày nay cho là điều ghi nhớ, ví dụ như ruộng hậu. Thực ra ngày nay cũng chả còn ruộng để đặt hậu nữa. Có những mỹ tục lại thành ra hủ tục.

Việc để phần mộ dưới ruộng là một trong những cá tính của nền văn minh trồng lúa nước. Một thời, theo yêu cầu của công tác y tế, vệ sinh chúng ta đã quy tập được về nghĩa trang chung của cộng đồng. Sau khoán 10, nhất là sau khi cầm giấy chứng nhận sử dụng ruộng đất, trong xu thế trở về truyền thống, tục này đương được phục hồi gây không ít trở ngại cho sản xuất, ảnh hưởng vệ sinh chung.

VII. ĐÔI NÉT VỀ VIỆC BẢO HỘ CÁC QUYỀN DÂN SỰ THAY LỜI KẾT

Điều 3 trong Dự thảo có quy định như cá nhân, pháp nhân có các quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị người khác xâm phạm thì có quyền yêu cầu Tòa án bảo vệ. Khái niệm người khác ở đây có lẽ chưa đầy đủ. Ở đây khái niệm bên vi phạm có lẽ thích đáng hơn.

Nếu sử dụng khái niệm bên vi phạm thì có lẽ phải đưa vào đây các tổ chức quan phương bao gồm các cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội. Điều 34 cho biết pháp nhân có thể được thành lập theo sáng kiến của cá nhân, cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội. Các cơ quan này cũng thành lập những tổ chức không có tư cách pháp nhân. Pháp luật phải làm thế nào để chống thói cửa quyền, chống nạn cường hào mới.

CHÚ THÍCH

- (1). Mạc thị thế phả hợp biên. 1899. Hoàng Lê - Hoàng Văn Lân, Đỗ Thị Hào biên dịch, Hà Nội. 1988, tr 63, sách lưu hành nội bộ.
- (2). Diệp Đình Hoa chủ biên: Tìm hiểu làng Việt. Nhà xuất bản KHXH. Hà Nội. 1990.
- (3). Diệp Đình Hoa và tập thể. 1993, chương 4. Autonom and solidarity. Trong sách : Too many people, too little land edited by Le Trong Cuc and A.Terry Rambo, East-west Center. Honolulu. Fig.4.1.P.58
- (4). Phan Kế Bính. Việt Nam phong tục. Xuất bản đầu tiên 1915. Tái bản nhiều lần. Nicole Louis-Hénard dịch sang tiếng Pháp, tập I. 1975, tập II. 1980 EFEO. Paris.

TÌM HIỂU SỰ HÌNH THÀNH CÁC MUỒNG CỔ ĐẠI VÀ CHẾ ĐỘ TẬP QUYỀN PHONG KIẾN LÀO

HOÀI NGUYỄN*

Trước khi đi vào nghiên cứu các vấn đề này, chúng tôi thấy cần điểm lại những vấn đề lịch sử có ảnh hưởng chi phối đến những hình thái xã hội của người Lào trên đất Lào. Chúng ta hiểu rằng người Lào di cư vào Lào là một quá trình lịch sử lâu dài từ phía Bắc xuống (Nam Trung Quốc) khoảng trên dưới 2.000 năm. Quá trình di cư đó diễn ra liên tiếp khi thì lẻ tẻ, khi thì ồ ạt, kể cả khi chưa hình thành quốc gia trên đất Lào cho đến khi hình thành một quốc gia thống nhất Lào (thế kỷ 14). Từ những nhóm lẻ tẻ, người Lào vào chung sống phụ thuộc với những cộng đồng người bản địa (Môn-Khơme), cho đến khi làm chủ từng vùng cát cứ rồi tiến đến làm chủ hoàn toàn đất nước thống nhất. Người Lào chiếm giữ vai trò trung tâm chủ thể chi phối toàn bộ xã hội Lào.

I. TỪ NHỮNG BẢN LÀNG LÀO ĐẾN CÁC MUỒNG CỔ ĐẠI

Bản là cơ sở thấp nhất của xã hội Lào từ xưa đến nay. Bản hình thành trên cơ sở 2-3 hộ gia đình cho đến hàng 100-200 gia đình hay nhiều hơn trong địa vực tập trung. Quá trình di cư lẻ tẻ vào đất Lào, mối quan hệ trong bản giữa các hộ gia đình có khi là quan hệ một huyết thống và có khi là quan hệ nhiều huyết thống. Từ khởi đầu mới di cư đến ở vùng đất đã có người dân bản địa sinh sống trước hoặc vùng đất hoang vắng, họ tập hợp những người đồng

tộc (Lào) từng nhóm nhỏ các hộ gia đình trong một địa vực tập trung nhỏ để khai phá ruộng nương, làm thủy lợi, bảo vệ thú rừng, bảo vệ sự xâm lấn của ngoại tộc. Chúng ta lưu ý rằng khi người Lào từ phương Bắc di cư đến, họ không còn ở thời kỳ nguyên thủy mông muội nữa, họ đã biết làm ruộng nước, biết dệt vải, rèn sắt... Gia đình của người Lào không thuộc loại đại gia đình như một số dân tộc khác, mỗi gia đình chỉ có khoảng 5-6 người và cũng ở chung với nhau khoảng 2-3 thế hệ (cha, mẹ, con cháu) và thường cũng chỉ có một người con ở với cha mẹ, ngoài ra là họ san tử ở riêng, có khi là cạnh bên nhà nhưng ăn riêng, ở riêng.

Người chủ gia đình là cha rồi đến mẹ, theo chế độ phụ quyền. Người ở lại trong gia đình không nhất thiết là con cả mà có thể là con thứ, trai hoặc gái, kể cả sau khi lấy vợ, lấy chồng.

Người Lào không có họ mà chỉ có tên. Họ của người Lào mới chỉ đặt ra từ khi có nghị định của Pháp 28-7-1943 do yêu cầu công việc hành chính, pháp luật... Trừ giòng họ của vua chúa Lào họ có những quy chế chặt chẽ trong hoàng tộc (nhất là trong hôn nhân nội tộc huyết thống) để bảo vệ giòng họ ngôi vua. Ngay trong Hoàng tộc, quan hệ hôn nhân cũng thường chỉ diễn ra giữa con cái vua với các gia đình của các vị đại thần của nhà vua do các vị hoàng thân đảm nhiệm như : Chậu Makha Upahat, Chậu

* TP Huế

Ratsavông, Chậu Ratsabut, Chậu Ratsamphamthavông, Chậu Ratsapakhinai.

Còn trong nhân dân thì không có tổ chức tộc họ, không có nhà thờ họ và cũng không có ngày giỗ tổ họ cũng như giỗ cha mẹ, ông bà nên tổ chức giông họ không chặt chẽ. Giông họ huyết thống thường bị phá vỡ sau 2-3 thế hệ do quan hệ hôn nhân lẫn lộn. Từ đó cho ta thấy rằng kết cấu bản làng Lào là kết cấu của những nhóm nhỏ người đồng tộc (Lào) trong một địa vực kinh tế có thể gồm một hoặc nhiều giông họ huyết thống khác nhau. Thành phần tộc người trong cả bản Lào lúc đầu nhất thiết là người Lào. Họ có thể sống xen kẽ với bản làng trong khu vực với các tộc người khác, đặc biệt là với những người bản địa thuộc nhóm Môn-Khơme, nhưng không sống chung trong một bản vì nhiều lý do ở cả hai phía: phong tục tập quán, tôn giáo, lòng tin cậy lẫn nhau. Dần dần sau khi đã ổn định vững chắc trong định cư, họ có thể kết nạp thêm các thành phần tộc người khác, chủ yếu là trong nhóm tộc người Lào Thay bằng quan hệ hôn nhân hoặc di cư lẻ tẻ. Đối với những tộc người thuộc nhóm Môn-Khơme dần dần họ cũng có quan hệ hôn nhân lẻ tẻ. Những người Lào Thay khác hoặc Môn-Khơme dần dần bị Lào hoá trong các bản làng Lào. Bản làng Lào có thể ngày càng đông đúc và lớn hơn nếu nơi đây có ruộng đất phì nhiêu làm ăn thuận lợi, bởi sự phát triển tự nhiên trong làng bản và những nhóm người Lào di cư sau tìm đến và những người thuộc các tộc khường khác tự nguyện đến nhập cư lẻ tẻ.

Đứng đầu bản Lào là một Phò bản có nghĩa là Cha làng. Phò bản có thể là một Chậu Xứ (trưởng họ) của một nhóm họ trong bản nhưng cũng có thể là một người có tuổi có uy tín với nhân dân trong làng để điều hành mọi công việc hoà giải xích mích trong nội bộ nhân dân, quan hệ với bên ngoài làng bản... Bên cạnh Phò bản là Hội động Bô lão (Thậu kè) gồm nhiều người già có uy tín trong bản làm tư vấn và thường xuyên bàn bạc và quyết định mọi việc của làng bản. Người già có một vai trò quan trọng trong

bản làng Lào trong suốt chiều dài lịch sử. Bên cạnh các Bô lão còn có Phò tếc (Cha rên), Mớ thiêm (Thầy cúng) là những người được nhân dân tôn trọng. (Sau này, khi thành lập Vương quốc Làn Xạng, Phật giáo trở thành quốc giáo thì có thêm vai trò của sư sãi). Phát triển thêm một bước nữa, trong khu vực địa bản cư trú bao gồm nhiều bản làng Lào khác hoặc xen kẽ cả những bản làng thuộc nhóm Môn-Khơme hoặc Lào-Thay khác, có bản làng phát triển trội hơn về các mặt kinh tế, văn hoá, xã hội, quân sự... dân số đông hơn, bản làng Lào này nghiêm nhiên trở thành một trung tâm có tầm chi phối trong khu vực. Người Lào có trình độ kinh tế, văn hoá phát triển hơn nên họ giữ vai trò chi phối các tộc người khác, kể cả người sống ở bản địa lâu đời trong khu vực. Vì vậy họ cũng thành người chủ khu vực. Bản làng người Lào có vai trò trung tâm lúc bấy giờ được gọi là Xiềng (có nơi gọi là Chiềng). Sự hình thành các Xiềng này là một quá trình hoà bình chi phối và có khi cũng bằng vũ trang thôn tính. Rồi từ các Xiềng sát nhập lại thành Mường. Các Mường nhỏ sát nhập với nhau thành Mường lớn. Mường mạnh hơn trở thành Mường trung tâm cai quản tất cả các Mường phụ thuộc. Cũng như phần sát nhập các bản làng thành Xiềng nhưng sự tranh chấp sát nhập giữa các Xiềng và các Mường là những khu vực rộng lớn hơn, những đơn vị đã có tổ chức bộ máy cai quản, có lực lượng vũ trang, sự tranh chấp về đất đai rừng núi, sông suối, các nguồn lợi thiên nhiên, dân cư... trở thành quyết liệt hơn, nên thường diễn ra những cuộc chiến tranh thôn tính lẫn nhau trước khi đi đến sự sát nhập lãnh thổ và thống nhất cai quản Mường.

Điều này được phản ánh trong các địa danh cổ của Lào như Xiềng Khoảng, Xiềng Xén, Xiềng Rai, Xiềng Le, Xiềng Khọ, Xiềng Khèn... và sau khi sát nhập thành Mường rồi thì Mường lại bao trùm lên tất cả nếu Xiềng cũ trở thành Mường chủ trung tâm như Mường Xiềng Khoảng, Mường Xiềng Xén, Mường Xiềng Khèn... Ngay cả kinh đô Luang Phabang cũng

trải qua một quá trình từ Xiêng Đông, Xiêng Thong rồi đến Mường Xiêng Đông, Xiêng Thong hay còn gọi là Mường Xoa. Mường Xiêng Phabang là tên gọi từ thế kỷ thứ XVI sau khi Sethathilat thiên đô về Viêngchăn.

Các Mường như thế này ở Lào thường được gọi là các Mường cổ đại (hay là Công quốc). Trước khi thống nhất quốc gia dưới thời Phạ Ngừm giữa thế kỷ XIV thành Vương quốc Lan Xang, ở Lào mới chỉ hình thành các Mường cổ đại cát cứ như Mường Xoa (L.Phabang) Mường Viêng Chăn, Mường Xiêng Khoảng, Mường Kiampanakhon, Mường Khorat, Mường Xiêng Xén..

Mường cổ đại là một tổ chức nhà nước sơ khai với cơ cấu của một nhà nước phong kiến nhỏ. Mường cổ đại được lấy tên của Mường mạnh nhất làm tên chung. Đứng đầu Mường cổ đại là Khun Thạo, hay Phanha.

Chức tước các vị thủ lĩnh của các Mường cổ đại được gọi là Khung, Thạp, Phanha được thể hiện trong bản danh sách của 22 vị vua trị vì Mường Xoa vào năm 130 phật lịch tức là 757 công lịch như Khun Xoa, Khun Xuôi, Khun Xung... Thao Dực, Thao Phin... Phanha Lăng, Phanha Khăm Phong (là ông nội của vua Phạ Ngừm, vị vua đầu tiên lập nên Vương quốc Lan Xang Lào).

Xuất phát từ quá trình phát triển của Mường cổ đại như vậy cho nên từ ngữ Mường ở Lào cũng có những khái niệm khá rộng để gọi tên các cấp hành chính trong vương quốc Lào (trước khi có những tên gọi cụ thể khác nhau từ khi Pháp thống trị ở thế kỷ 19) Mường có nghĩa là quốc gia, Mường có nghĩa là tỉnh, Mường có nghĩa là huyện, Mường cũng có nghĩa là một trung tâm lớn của xã hoặc là một bản lớn. Tất cả các tên địa danh có tên gọi là Mường đứng trước trên đây là những Mường cổ được lưu giữ lại và trong suốt quá trình sát nhập, bị thôn tính thành những Mường lớn và Mường cổ đại cho đến khi hình thành quốc gia thống nhất. Các tổ chức hành chính sau này được đặt

lại tên như Khoảng (tỉnh) Mường (huyện) Tà xêng (xã) bản (thôn, làng) để phân rõ khu vực hành chính những tên gọi địa danh Mường cổ vẫn không thay đổi và trong nhân dân họ vẫn thích và quen gọi tên Mường cũ.

II- TỪ NHỮNG MUỒNG CỔ ĐẠI LÀO ĐẾN SỰ THỐNG NHẤT VƯƠNG QUỐC LÀO LAN XANG, HÌNH THÀNH QUỐC GIA THỐNG NHẤT: VƯƠNG QUỐC LAN XANG HÙNG KHÁO (VƯƠNG QUỐC TRIỆU VOI TÀN TRẮNG)

Trước thế kỷ XIV, trên một dải đất rộng lớn của khu vực sông Mê Công, phía Bắc và Nam từ Sip song phân na (Trung Quốc) đến Keng liphi (giáp Campuchia), phía Đông giáp Trường Sơn (Việt Nam) đến phía Tây của Cao nguyên Ratxima (giáp Sukhôthay) đã hình thành nên các Mường cổ đại Lào như Mường Xoa, Mường Viêng Chăn, Mường Phuôn, Mường Ca boong, Mường Xiêng xén, Mường Kiampa nakhon, Mường Roiet... Trong các Mường cổ đại đó, có vô số các Mường khác phụ thuộc. Các Mường cổ đại đó đã hình thành những tổ chức nhà nước sơ khai, có quân đội riêng và do các chúa Mường người Lào cai quản. Các Mường đều mang tính chất cát cứ, độc lập với nhau. Giữa các Mường thường xảy ra những sự tranh chấp thôn tính nhau về những nguyên nhân đất đai địa giới, cư dân và các quyền lợi kinh tế khác. Do nhỏ yếu lại thường xảy ra chiến tranh với nhau nên hầu hết các Mường đều bị phụ thuộc với phong kiến ngoại bang, khi thì đế quốc Angco (thế kỷ 13 về trước) rồi đến Sukhôthay (thế kỷ 13, 14), giữa lúc các quốc gia trên bán đảo đã hình thành quốc gia thống nhất như Việt Nam, Champa, Miến Điện, Thái Lan, Campuchia.

Trước những yêu cầu bức thiết chủ quan và khách quan như vậy, nhất là các lực lượng Xukhôthay đang làm mưa làm gió bành trướng thế lực trên phía Tây bán đảo, đẩy lùi các thế lực đế quốc Angco. Các Mường cổ đại Lào cũng như đế quốc Angco đang có mâu thuẫn lớn với

thế lực Sukhōthay và ngay lúc này, trên lưu vực sông Mê Nam cũng diễn ra sự tranh chấp giữa Sukhōthay và thế lực Ayuthaya, một chư hầu của Sukhōthay, có nguy cơ Sukhōthay trên đà sụp đổ, tạo điều kiện vô cùng thuận lợi cho công cuộc giải phóng và thống nhất quốc gia Lào.

Giữa lúc này thì Phạ Ngừm, cháu nội của Phanha Khâm phong, vua của Mường Xoa, một Mường Lào cổ đại lớn (Luang Phabang ngày nay) giòng dõi chính thống của Khun Lo, vì những mâu thuẫn trong nội bộ vương triều Mường Xoa, Phạ Ngừm và cha bị đẩy thả trôi sông Mê Công. Được vua Campuchia Jayavarmaparamesvara đón nhận, nuôi dưỡng cho học hành, luyện tập võ nghệ và năm 16 tuổi, kết hôn với công chúa Kèo Lọt Pha, con gái vua Campuchia. Mối quan hệ đó đã giúp cho Phạ Ngừm chuẩn bị lực lượng từ đất Campuchia trở về giải phóng và thống nhất đất nước Lạn Xạng. Với một vạn quân và những tướng lĩnh được tuyển chọn và đào tạo trong những người theo hầu cận Phạ Ngừm khi đi đày, với ý chí quyết tâm giải phóng và thống nhất đất nước được nung nấu từ lâu, Phạ Ngừm đích thân chỉ huy cuộc hành quân vĩ đại. Với bao nhiêu khó khăn gian khổ trong suốt 8 năm ròng từ 1349 đến 1357 và đã dành thắng lợi quang vinh cho dân tộc Lào (Xem "Phạ Ngừm với việc thành lập Vương quốc Lạn Xạng", Hoài Nguyên. Nghiên cứu lịch sử số 2 - 1993).

Phạ Ngừm đã giải phóng được toàn bộ các Mường Lào cổ đại từ Nam đến Bắc, từ Đông sang Tây khỏi sự phụ thuộc với phong kiến Sukhōthay và Ayuthaya, thống nhất lại tất cả các Mường cổ đại đó thành Vương quốc Lạn Xạng hùng mạnh rộng lớn và hùng mạnh chưa từng có trong lịch sử. Phạ Ngừm lập nên chế độ tập quyền phong kiến đầu tiên trên nước Lào cùng với việc đưa Phật giáo Tiểu Thừa thành quốc giáo, lấy Mường Xoa làm kinh đô Lào.

III- CHẾ ĐỘ TẬP QUYỀN PHONG KIẾN LÀO

Trước hết, chúng ta phải nhìn nhận rằng, chế độ tập quyền phong kiến Lào được lập nên

lúc bấy giờ là phù hợp với yêu cầu chủ quan và khách quan trong nước và trong khu vực. Tuy nhiên, trong một điều kiện lịch sử vô cùng khó khăn phức tạp từ nhiều Mường cát cứ lâu đời, điều kiện địa hình hiểm trở chia cắt, nền kinh tế phân tán, lạc hậu, việc hợp nhất các Mường có những nơi là tự nguyện nhưng đại bộ phận là bằng vũ trang cưỡng chế, lại còn trên một đất nước đa dân tộc và bộ tộc. Nhưng chế độ tập quyền phong kiến Lào đã tồn tại và phát triển trong hơn 300 năm, từ 1352 đến 1713 (là lúc Lào bị chia cắt thành 3 tiểu Vương quốc Luangphabang, Viêngchan và Champasak) vừa chống lại các cuộc xâm lược của quốc gia phong kiến láng giềng thắng lợi, vừa chống lại các thủ lĩnh các Mường đòi ly khai, đã có lúc đưa nước Lào đến một thời kỳ hoàng kim rực rỡ trên phía Tây bán đảo dưới thời vua Sulinha Vongsa (1637-1694).

Chúng ta có thể xem xét sự tồn tại bền vững của chế độ tập quyền phong kiến đó trên cơ sở các yếu tố tổng hợp sau đây :

1/ Củng cố uy quyền nhà vua và tập đoàn phong kiến quý tộc

Quyền lực tối cao của nhà vua được quy định trên danh hiệu vua là chúa tể của mọi đất đai và bầu trời, được gọi là "Châu phạ phen đin", và vua là chúa tể của mọi sinh mệnh, được gọi là "Chậu ma há xi vít". Đồng thời vua là thủ lĩnh tối cao của Phật giáo thông qua một vị sư gọi là Phra Nhọt Kẹo.

Như vậy, về danh nghĩa cũng như thực chất, tất cả những ai sống trong bầu trời và mảnh đất quốc gia Lào, kể cả dân tộc Lào và tất cả những dân tộc bộ tộc khác đều phải chịu thần phục dưới uy quyền tối cao của vua, vị chúa tể của tất cả những đất đai, bầu trời, sinh mệnh (thể xác và tinh thần) của thần dân. Vị vua đầu tiên của Vương quốc Lào Lạn Xạng người lập ra chế độ tập quyền phong kiến đầu tiên của Lào lại là Phạ Ngừm thuộc giòng dõi chính thống Mường Xoa của Khun lo, vị vua được kế tục sự nghiệp của Khun Burôm vị chúa tể vĩ đại của tất cả người Thay ở quốc gia Nanj

Chiếu sau khi Khun Burôm chết (749). Phạ Ngừm là vị anh hùng vĩ đại, đã lập nên những chiến công lẫy lừng trong 8 năm ròng rã để giải phóng và thống nhất đất nước, đã dẹp tan không khoan nhượng tất cả những sự chống trả của các lãnh chúa Mường cát cứ, đã uy hiếp các Xiêng hùng và đặc biệt là vua Ayuthaya, một vị vua hùng mạnh nhất ở phía Tây bán đảo trong thế kỷ 13, 14, đã đẩy lùi đế quốc Angco về phía Nam, Phạ Ngừm buộc các vị vua này phải cầu hoà xin dâng lễ vật và gả công chúa để "trả chiếu nâng khăn sửa túi" cho vị anh hùng hào kiệt đó. Sự xuất hiện của Vương quốc Lạn Xạng hùng mạnh lúc bấy giờ (1357) với vua Phạ Ngừm đứng đầu chế độ tập quyền phong kiến, đó là sự khởi đầu vững chắc cho những nền tảng anh hùng hào kiệt sau này.

Kế tục sự nghiệp của Phạ Ngừm là những vị vua cũng thuộc giòng dõi chính thống Khun lợ, Phạ Ngừm nổi tiếng thông minh và tài giỏi cả về quân sự, chính trị, ngoại giao như vua Unhươn xam xén thay (1373-1416), Xay Chácapath (1479-1486), Vixun (1501-1520), Phóthisarat (1526-1547), Sethathilat (1548-1571), Sulinhavông (1637-1694) và cho đến khi đất nước Lào bị chia cắt bị xâm lược, thì vị vua Anuvông, vua của Viêngchăn (1805-1828) cũng phát huy truyền thống của cha ông mình dương cao ngọn cờ yêu nước tiến hành 2 cuộc khởi nghĩa vô cùng anh dũng, chống lại phong kiến Ayuthaya.

Có thể đây là một trong những yếu tố quan trọng của chế độ tập quyền phong kiến Lào tồn tại trong hơn 300 năm (1352-1713) và chế độ độc tôn lãnh đạo của giòng họ Khun lợ - Phạ Ngừm trên 1200 năm, kể từ khi Khun lợ chiếm được Mường Xoa (757-1975) và trên 600 năm kể từ khi Phạ Ngừm thống nhất Vương quốc Lạn Xạng (1352-1975).

Quyền lực tối cao về bầu trời, đất đai và sinh mệnh thần dân được ban phát lại cho các lãnh chúa địa phương các Mường và từ các Mường xuống đến các Mường nhỏ hơn, và những quan chức này gần như cha truyền con

nối được hưởng quyền ban phát này (trừ khi bị nhà vua truất đi). Quyền lực này chính là cơ sở để quy định cho các thần dân giao nộp địa tô lao dịch và địa tô hiện vật cho nhà vua và lãnh chúa địa phương.

Ở Lào đất rộng người thưa, kỹ thuật canh tác lại đang còn lạc hậu, vấn đề tập trung ruộng đất chưa cao và chưa phổ biến nên giai cấp phong kiến Lào chủ yếu mang tính chất phong kiến quý tộc, quyền lợi gắn liền với tước vị vua phong và sự ban thưởng về lãnh địa cai quản. Toàn bộ hệ thống chính quyền từ trung ương đến tận cơ sở hình thành trên một kết cấu giai cấp phong kiến quý tộc vững chắc nắm vương quyền và thần quyền trong toàn dân.

Quyền lực tối cao của nhà vua và chế độ tập quyền phong kiến Lào vẫn tồn tại bền vững trong nhiều thế kỷ mà chúng ta có thể được nghe nói trong tập "Du ký" của cha cố De Marini "Những người của phương Tây đầu tiên đến Lào" (Viêng chán) vào thế kỷ 17 (1642-1647).

"Trong số nhiều vương quốc rất hùng mạnh ở cực Đông, mà châu Âu ít nghe nói đến, có một nước có tên gọi là nước Lào, hoặc đúng hơn là vương quốc của Lạn Xạng ... ở đây có phong cảnh đẹp và mọi thứ cần thiết cho đời sống đều rất phong phú..."

"... Vua có quyền tuyệt đối và độc lập, không có ai ở trên nhà vua, cả về công việc cai trị cũng như công việc tôn giáo... Không có ai có thể tự xưng là chủ một tấc đất..."

"... Mọi trọng trách, chức vụ, phẩm tước và tài sản đều tuyệt đối thuộc quyền vua. Vua đề bạt lên những trọng trách cao nhất trong vương quốc những người được vua hài lòng nhất, ban cho họ những khoản trợ cấp, bổ họ đi cai trị các địa phương... nhưng vua cũng có thể truất đi những danh lợi..."

2/ Tổ chức bộ máy nhà nước phong kiến ở Lào

Việc tổ chức bộ máy nhà nước phong kiến tập quyền Lào diễn ra trong một quá trình lịch sử có những sự điều chỉnh, thay đổi khác nhau

trong từng điều kiện lịch sử của từng triều đại. Ở đây, chúng tôi chỉ xin nêu lên những nét cơ bản của bộ máy nhà nước của hai triều đại lớn cực thịnh mở đầu và kết thúc :

a) *Tổ chức nhà nước dưới thời Phạ Ngừm trong thời kỳ chiến tranh giải phóng (từ 1349-1357)*

Trong thời kỳ này, Phạ Ngừm phải tiến hành công cuộc hành quân giải phóng và thống nhất đất nước vừa phải xây dựng chính quyền trong quá trình giải phóng cho đến khi hoàn thành và sau đó là vua Unhuonxamxénthay, con trai Phạ Ngừm kế tục. Từ năm 1349, khi khởi đầu cuộc hành quân giải phóng thống nhất quốc gia, Phạ Ngừm đã phải có ngay một chính sách xây dựng chính quyền ở những vùng mới giải phóng để vừa có thể nhanh chóng ổn định tình hình chính trị vừa có thể dùng sức người sức của của những Mường vừa giải phóng làm hậu phương cung cấp cho nhu cầu ngày càng phát triển của cuộc hành quân chiến đấu. Đánh chiếm đến đâu, Phạ Ngừm liền tổ chức chính quyền ngay tại đó, với những thủ lĩnh Mường chịu đầu hàng quy thuận thì Phạ Ngừm dùng ngay thủ lĩnh đó cùng với bộ máy cai trị cũ để điều hành công việc dưới sự lãnh đạo của chính quyền nghĩa quân do Phạ Ngừm đứng đầu ; với những thủ lĩnh chống cự lại thì Phạ Ngừm nhất quyết trừng trị, phế truất và thay bằng chính ngay anh em hoặc con cháu vị thủ lĩnh cũ cai quản để không gây những xáo trộn lớn trong giai cấp phong kiến địa phương, vừa sử dụng được khả năng cai quản của tầng lớp quý tộc. Mặt khác, kể cả đối với những Mường mà thủ lĩnh quy thuận hoặc chống đối, tùy theo Mường lớn nhỏ, giàu nghèo, Phạ Ngừm đều quy định phải có sự đóng góp voi, ngựa, tráng đinh, vũ khí, vàng bạc, lương thực... cho lực lượng nghĩa quân. Việc quy định này còn là những thử thách, đo sự trung thành của các thủ lĩnh địa phương.

Chúng ta thấy rằng, thời gian 8 năm của cuộc hành quân Phạ Ngừm không phải chỉ có chiến đấu mà còn là thời gian dừng lại ở các nơi

để củng cố, ổn định chính quyền địa phương, sắp xếp lại lực lượng, cho quân đội nghỉ ngơi luyện tập...

Đến năm 1353, khi đánh chiếm được Mường Xoa, Phạ Ngừm lên ngôi vua nhưng một nửa đất nước phía hữu ngạn Mê Công và một Mường lớn Viêngchăn chưa được giải phóng, Phạ Ngừm lại tiếp tục cầm đại quân vượt sang hữu ngạn Mê Công giải phóng nốt phần đất còn lại và tiếp cận uy hiếp vương quốc Ayuthaya, kẻ thù chính mạnh nhất lúc bấy giờ. Tại đây, dựa vào thế lực của Ayuthaya, các thủ lĩnh Mường chống cự lại, Phạ Ngừm đã cho đánh và bắt hàng loạt thủ lĩnh Mường về giam tại Mường Rọi làm con tin, rồi gửi tối hậu thư cho vua Ayuthaya đòi hoà, phân định lại biên giới và đòi cống nạp lễ vật.

Sau khi đã hoàn toàn chiến thắng (1357), Phạ Ngừm định đưa tất cả các thủ lĩnh Mường bị giam tại Rọi ra xử về tội chống đối, vừa để răn đe các thủ lĩnh các Mường cũ mới được giải phóng, bằng hình thức tử hình để làm lễ tế thần chiến thắng tại Viêngchăn, nhưng vì kính nể những lời cầu xin của vị sư lớn Paxamantha, người thầy đã nuôi dạy Phạ Ngừm từ thời còn bé tại Campuchia, nay được mời về Lào để truyền bá đạo Phật Tiểu Thừa, Phạ Ngừm đã tha cho tội chết và cho các thủ lĩnh bị bắt một đặc ân lớn, trở về làm thủ lĩnh Mường cũ với những lời tuyên thệ trung thành với triều đình trung ương Lạn Xang và nghĩa vụ cống nạp.

Như vậy chúng ta thấy Phạ Ngừm đã tiến hành xây dựng chính quyền tập quyền phong kiến ngay cả trong chiến tranh giải phóng, trên cơ sở uy quyền chiến thắng vũ trang và những chính sách mềm mỏng đối với giai cấp quý tộc cũ. Những tổ chức chính quyền cấp lúc đó đã có một tác dụng lớn ổn định kịp thời tình hình và phục vụ cho chiến tranh giành thắng lợi trước khi có một tổ chức nhà nước hoàn chỉnh năm 1357.

b- Tổ chức nhà nước tập quyền phong kiến của Phạ Ngừm sau khi giải phóng hoàn toàn đất nước năm 1357

- Uy quyền tối cao thuộc về nhà vua : chúa tể của mọi bầu trời, đất đai và mọi sinh mệnh của thần dân.

- Vị cận thần cao nhất bên cạnh nhà vua là "Xên Mương" giữ chức vụ Tổng chỉ huy quân đội.

- Dưới Xên Mương có 5 vị tướng lĩnh chỉ huy quân đội của 5 vùng.

Đó là : "Mừn luống" : chỉ huy quân đội bảo vệ kinh đô.

Phanha "Mương Khoả" : Hữu quan

Phanha "Mương Sài" : Tả quan

Chậu "Phun Nữa" : Chỉ huy quân phía Bắc.

Chậu "Phun Tạy" : Chỉ huy quân đội phía Nam.

và hai tướng chỉ huy cảnh sát :

Phanha "Mừn Na Nữa" : Giám đốc Cục cảnh sát phía Bắc.

Phanha "Mừn Na Tạy" : Giám đốc Cục cảnh sát phía Nam.

Toà án trung ương : Chỉ có chức năng xử án đối với các quan chức và hoàng gia. Việc xử dân thường giao cho các Mường.

- Nai Luống Nữa giữ chức toà án quan chức và con cháu quan.

- Nai luống Tạy : Giữ chức chánh án trong nội cung.

Tổ chức cai quản các Mường, Phạ Ngừm chia thành 3 loại Mường : Khươn Mường, Khen Mường và Mường Dạn.

- Khươn Mường là những Mường quan trọng gồm có 6 Mường :

+ Mường Viêngchăn.

+ Mường Viêngkhăm.

+ Mường Viêngke.

+ Mường Viêngpra nam hung.

+ Mường Viêngpak huội lương.

Chúng ta chú ý chữ "Viêng", có nghĩa là những kinh đô lớn của Mường trước đây. Những nơi này đều bổ nhiệm những vị hoàng thân hoặc cận thần thân tín của vua cai quản.

- Mường Dạn gồm có 4 Mường là những Mường biên thuỳ :

+ Mường Kèngthao.

+ Mường Noóngbua.

+ Mường Xaikhao.

+ Mường Xammưn.

- Còn lại đại bộ phận gọi là Khen Mường là những Mường khác còn lại trong vương quốc. Đặc biệt để thể hiện sự quan tâm đối với chính sách dân tộc, Phạ Ngừm cử một quan chức cao cấp gọi là "Pha Nha Ca Xắc", chuyên trách về các dân tộc thiểu số do anh nuôi Phạ Ngừm người dân tộc thiểu số phụ trách.

Về tổ chức chính quyền chung là như vậy nhưng về chính sách bổ nhiệm người đảm nhận các vị trí quan trọng trong chính quyền trung ương cũng như đối với các Mường quan trọng thì Phạ Ngừm sử dụng chủ yếu là những người thân cận đã từng tham gia trong cuộc hành quân, kể cả những người dân thường và những người thuộc các bộ tộc Môn-Khơme mà chúng ta được nghe nói đến tên một số tướng lĩnh như Ba Chim, Ba Chikhe, Ba Khum, Ba Bô... (Chữ "Ba" ở đây là chỉ những người thuộc bộ tộc Môn-Khơme) và những người mà trong danh sách các vị cận thần trong triều đình được gọi là anh nuôi, ông nội nuôi, ông ngoại nuôi, chú nuôi, cậu nuôi... là những người thân cận đã từng làm lễ kết nghĩa uống máu ăn thề trở thành người thân ruột thịt của Phạ Ngừm trong cuộc đấu tranh giải phóng. Chúng ta chú ý đây là một tầng lớp quý tộc mới xuất thân từ bình dân và các bộ tộc Môn-Khơme, thậm chí có những người Khơ me cùng đi theo Phạ Ngừm. Chính sách này của Phạ Ngừm là vô cùng khôn khéo vừa nêu cao chính sách đoàn kết dân tộc, vừa tạo thêm được một lực lượng quý tộc mới

làm nòng cốt cho chế độ tập quyền phong kiến đầu tiên của Phạ Ngừm. Vì chúng ta hiểu rằng, Phạ Ngừm tuy xuất thân là giòng dõi chính thống quý tộc nhưng Phạ Ngừm và cha là những người bị đày, bị khai trừ khỏi hoàng gia Mường Xoa, còn đối với giai cấp phong kiến quý tộc ở các Mường vừa mới giải phóng thì sự trung thành vẫn còn trong mức độ thử thách.

Tiếp theo Phạ Ngừm, chính quyền tập quyền phong kiến (1372-1419) Lào được chấn chỉnh và củng cố dưới thời Unhuonxamxên-thay, con trai của Phạ Ngừm. Một nét nổi bật trong triều đại là sự củng cố lực lượng quân đội. Ông vua được gọi tên là Xam xên thay có nghĩa là 30 vạn tráng đinh người Thay trong cuộc tổng điều tra dân số đầu tiên ở Lào để nắm lực lượng tổ chức quân đội. Ba mươi vạn tráng đinh người Thay (nhóm Lào Thay) được xem là lực lượng chủ lực quân đội, tổ chức thành 5 đạo quân, mỗi đạo quân 50.000 người, còn 50.000 người là quân bảo vệ kinh đô. Còn 400.000 người tráng đinh thuộc các bộ tộc Môn-Khmer được tổ chức thành lực lượng dự bị địa phương quân.

Vấn đề củng cố lực lượng quân đội trong chế độ tập quyền phong kiến Lào luôn luôn được đề cao vì thường xuyên phải đối phó với những sự uy hiếp của phong kiến lân bang và những cuộc nổi dậy đòi ly khai của các Mường, nhất là sau khi chính quyền vừa được thành lập.

c- Chuyển kinh đô từ Mường Xoa về Viêngchăn

- Năm 1560, một sự kiện lịch sử quan trọng đối với nhà nước Lào là việc thiên đô về Viêngchăn. Thực hiện theo ý đồ của vua cha Phôthisarat, vua Sethathirat cho thiên đô về Viêngchăn vì nhận thấy Viêngchăn ở trung đô của Vương quốc Lào, và một vùng đồng bằng đông dân trù phú, giao thông thuận lợi cho việc chỉ đạo đối với các vùng trong nước. Hơn nữa, lúc này Vương quốc Miến Điện dưới thời Burengnôn đang thời kỳ phục hồi bành trướng, kinh đô Mường Xoa thường xuyên bị uy hiếp sau

sự kiện tranh chấp Mường Xiêngmày (1) nên việc chuyển đô về Viêngchăn lúc này có lợi cho việc tổ chức phòng ngự lâu dài chống quân xâm lược. Mường Xoa chỉ còn lại là thủ đô Phật giáo và đổi tên là Mường Luan Phabang (tượng phật Phabang còn để thờ tại chùa Vixun Mahāvihan), Tượng Phật Kẹo Môracốt được rước đưa về thờ tại Viêngchăn và đặt tên kinh đô mới là "Chanthabury Xixāctana Khamahut Utama Ratxathani".

d- Chính quyền tập quyền phong kiến Lào dưới thời Sulinha Vongsa (1637-1694)

Sulinha Vongsa lên ngôi vua sau khi Miến Điện tấn công xâm lược Viêngchăn 3 lần và cuối cùng thì Vương quốc Lạn Xạng bị Miến đô hộ (1574-1599). Sau khi đã dành được độc lập thì một số các Mường như Luang Phabang, Mường Phuôn... đòi ly khai, nội bộ trong hoàng tộc lại tranh giành xâu xé ngôi vua, nguy cơ chính quyền tập quyền phong kiến bị lung lay. Sulinha Vongsa thực hiện nhiều biện pháp cứng rắn trấn áp các phe phái chống đối trong hoàng gia, đưa quân chinh phục những Mường đòi ly khai, giải quyết mối quan hệ hoà hảo với các quốc gia lân bang. Đặc biệt cưới công chúa, con gái vua Lê Duy Kỳ để giữ mối quan hệ bang giao tốt đẹp với Việt Nam, xây tháp Xi xoong hắc tại Đan sai để phân định biên giới hữu nghị với Ayuthaya. Tổ chức chính quyền trung ương được củng cố.

- Tiếp tục khẳng định uy quyền của vua. Hoàng đế là chúa tể của mọi sinh mệnh thần dân, là tổng chỉ huy tối cao quân đội Vương quốc Lào, có quyền quyết định tối hậu về lập pháp, hành pháp cũng như tư pháp.

"Trong tất cả những uy thế chứng tỏ quyền hành rộng lớn của Hoàng đế thì uy thế lớn nhất là có nhiều vua chư hầu chịu thuần phục, tự thân mình đến châu tại triều đình của Hoàng đế và nộp cống phẩm" (Du ký của Cha Jovani de Marini).

- Về tổ chức chính quyền, Sulinha Vongsa cũng có những thay đổi so với Phạ Ngừm. Ông

thu gọn quyền hành trong 3 vị đại thần bên cạnh ông, đặc biệt về mặt chỉ huy quân đội và ngoại giao. Theo tài liệu của P.le Boulanger trong "Nước Lào thuộc Pháp" trích trong "Du ký của Van Wus thop" thì : "... Quyền lãnh đạo tối cao của nhà vua, chính quyền trong nước được phân chia giữa 3 quan đại thần :

- Nguyên soái tư lệnh toàn quân "trấn thủ tỉnh sản xuất ra cánh kiến trắng" và chỉ huy quân sự thành phố Viêngchăn.

- Trấn thủ xứ Nakhon hay phó vương, chỉ huy tất cả vùng phía Nam Vương quốc, kể cả Atôpơ đến tận biên giới Campuchia.

- Thượng thư phụ trách Hoàng cung, là vị quan giao dịch với các sứ thần các nước.

Ba vị đại thần đó cách 2-3 tháng mới phải châu vua, trừ khi có việc khẩn cấp hoặc nhà vua triệu vào..

Cạnh vua có một toà án xử việc hình, việc hộ gồm 5 vị hoàng thân có quyền, hàng ngày vào châu vua. Về phần này, theo "Du ký của cha cố Marini" còn nói thêm : "... Vì vương quốc chia ra 7 tỉnh nên có 7 tước Phó vương và một Tổng phó vương phụ trách chung (có lẽ là vị nguyên soái tư lệnh toàn quân bên cạnh vua nói trên kiêm nhiệm. H.N chú thích) giúp vua tất cả những công việc cai trị. Trong 7 vị phó vương, mỗi phó vương nắm chắc tổ chức cai trị mỗi tỉnh, những phó vương này luôn ở cạnh triều đình và không bao giờ rời vua, dưới danh nghĩa cận thần và cố vấn. Còn đối với tổ chức cai trị một tỉnh và mọi quyền lực ở đây, họ uỷ quyền cho quan phụ tá, đại diện cho họ để cai trị. Những tổ chức cai trị nhỏ hơn phụ thuộc vào tổ chức cai trị trên về nội vụ và quân sự".

Chúng ta thấy ở đây uy quyền tuyệt đối trên toàn Vương quốc đều tập trung ở nhà vua và triều thần, các thủ lĩnh các Mường chỉ còn là các phụ tá.

3- Về luật pháp chế độ tập quyền phong kiến Lào

Cho đến nay, trong các tài liệu lịch sử nghiên cứu về Lào chưa thấy nói đến một bộ

luật nào hoàn chỉnh trong buổi đầu của chế độ tập quyền phong kiến Lào ngoài một văn bản lịch sử "Huấn thị của Phạ Ngừm" đọc trong lễ mừng Đại chiến thắng tại Viêngchăn năm 1357. Bản Huấn thị gồm 5 điều này mang tính chất pháp chế cho Vương quốc Lan Xạng đầu tiên có thể đã dần dần được bổ sung qua các triều đại các vua sau đó, đồng thời kết hợp với các quy ước truyền thống trong dân tộc Lào hình thành một hệ thống luật pháp để sử dụng trong công lý xã hội lúc bấy giờ, mãi cho đến thời kỳ Sulinha Vongsa (1637-1694) thì mới có Bộ Luật học đầu tiên của Lào ra đời.

"Huấn thị của Phạ Ngừm" được xem như bản Hiến pháp đầu tiên của Vương quốc Lan Xạng với những tư tưởng, quan điểm tương đối tiến bộ của Phạ Ngừm, bào trùm lên trong 5 điều huấn thị, là lòng nhân ái đối với thần dân, nô lệ, là đoàn kết toàn dân giữ gìn biên cương, bản mường, là sự nghiêm khắc đối với các quan chức, triều thần về sự trung thành với vua, chấp hành phép nước và cư xử bất công tàn bạo với thần dân, nô lệ... Sau chiến thắng lẫy lừng, vì đại thu tóm lại giang sơn đất nước, những điều huấn thị của vị anh hùng kiệt xuất đọc lên trong buổi lễ mừng công, đã có một tác động to lớn tập hợp, đoàn kết các dân tộc trong toàn dân xung quanh chính quyền trung ương, bảo vệ biên cương, xây dựng đất nước.

- Chúng ta hãy nghe một đoạn của Điều 1, với những lời lẽ mộc mạc nhưng đầy tình nhân ái :

"Các ngươi hãy giữ gìn bản làng, đừng để có kẻ trộm, kẻ cướp, đừng có chém giết nhau, mặc dù nô lệ (gia nô) của mình có sai trái, quan dưới và lái buôn có sai trái, đừng có chém giết mà hãy để cho người khác xem xét đã, tội có thật nặng thì mới làm như thế. Tội không nặng thì đừng có giết mà chỉ nhốt cũi, đáng tội rồi thả nó ra đi tìm công ăn việc làm".

Và tiếp theo đây là quan điểm nhân văn đúng đắn của Phạ Ngừm trong vấn đề xử tội đối với những người thuộc cấp của mình. Có lẽ đây là quan điểm sáng chói nhất thời bấy giờ

của Phạ Ngừm, một vị vua anh minh và tài giỏi của đất nước Lạn Xạng trong thế kỷ 14.

"Tất cả tài sản trên quả đất này đều do con người làm ra. Có người rồi mới có tài sản, nếu không có người thì không thể có tài sản được. Ta cấm không cho giết người cũng vì lẽ trên".

- Những quan điểm đó còn được thể hiện trong *Điều 4* của Huấn thị : "Các người không được bắt thần dân làm nô lệ. Thần dân có tranh cãi nhau gay gắt như là cổ tình thông dâm với vợ người thì phải phạt nó 5 bạt, nếu họ giết nhau thì người giết phải thay mạng người".

Chúng ta hiểu rằng nô lệ ở đây không phải thuộc chế độ nô lệ mà chỉ mang tính chất gia nô phục dịch trong gia đình, một hình thức phổ biến ở Lào và những gia nô đó thường là những người thuộc dân tộc thiểu số Môn-Khơme. Những quan lại chức dịch thường lợi dụng việc xử kiện để bắt những người thua kiện phạt thật nặng để không có khả năng nộp phạt thì phải chịu làm gia nô cho quan chức dịch để chuộc tội. Trong việc xem xét tội lỗi thì "gian dâm với vợ người khác", ở Lào xem như một tội nặng (trong điều cấm ngũ giới nhà Phật) có thể chém giết nhau được. Phạ Ngừm nêu lên điều này có ý nói, việc tội nặng như gian dâm cũng chỉ phạt 5 bạt chứ không được chém giết hoặc bắt làm nô lệ, chỉ trừ khi chém giết nhau mới tính đến mạng. Đền mạng ở đây có thể là tử hình và có thể là thay mạng người đến phục dịch cho gia đình người bị nạn.

Trong *Điều 1* và *Điều 4*, Phạ Ngừm có đề cập đến vấn đề nô lệ. Nô lệ theo tiếng Lào gọi là Khọi khạ. Chữ "Khạ" đồng nghĩa với tên gọi những người thuộc bộ tộc Môn - Khơme vì đây cũng là ý thức đẳng cấp để phân biệt với người Thay (thuộc nhóm Lào Thay) đồng nghĩa với "người tự do". Người thuộc bộ tộc Môn - Khơme là người thuộc bản địa lâu đời và chiếm một vị trí khá đông trong nhân dân Lào. Hơn ai hết, Phạ Ngừm thấy rõ những người "nô lệ" tuy từng đi theo phục dịch cha con Phạ Ngừm thời kỳ đi đây, và sau này trong đội quân trở về giải phóng

thì những người thuộc bộ tộc Môn-Khơme này là những người trung thành, gắn bó với Phạ Ngừm nhất, nhiều người được đưa vào những vị trí quan trọng trong chính quyền đầu tiên của Phạ Ngừm. Việc đề cập đến những người nô lệ trong "Huấn thị của Phạ Ngừm" là điều dễ hiểu, phản ánh một quan điểm tiến bộ thời bấy giờ đối với các dân tộc thiểu số là vấn đề đoàn kết dân tộc và giải phóng sức sản xuất.

- Trải qua một cuộc hành quân chiến đấu 8 năm trời vô cùng gian khổ khó khăn nhưng đã giành thắng lợi vĩ đại, Phạ Ngừm có lẽ đã thấm hiểu sự yêu thương đùm bọc và đóng góp sức người, sức của của nhân dân vô cùng to lớn để tạo nên chiến thắng đó.

Điều 5 của "Huấn thị" đề ra việc nghiêm cấm quan lại chức dịch quân lính áp bức, phạt vạ, bắt cống nạp quá đáng đối với thần dân và ai không tuân lệnh sẽ bị trừng trị. Huấn thị viết : "... Đi đánh giặc không được tính tiền với thần dân từ 1 bạt đến 2 bạt, đến 10 bạt. Quan không được phạt dân quá 100 bạt trở lên. Ai phạt sẽ chịu mất mật, bản thân người đó sẽ phải thay thần dân" (có nghĩa là phải cách chức thành thường dân - H.N).

Phạ Ngừm nhận thức rõ vấn đề bảo vệ biên cương bản mường không chỉ là trách nhiệm của quan chức binh lính mà là toàn dân, phải đồng lòng đoàn kết nhau lại mới hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 2 "Huấn thị" chỉ rõ : "Tất cả các người có xích mích, gây sự chém giết nhau, mà hãy cùng nhau trông nom biên cương bản mường và các mường khác. Nếu họ có muốn xâm lấn bản mường mình thì mình cũng thấy rõ".

- Những phần trên đây chủ yếu đề cập đến quan điểm và lòng nhân ái đối với thần dân, nô lệ và mối quan hệ giữa quan và dân trong vấn đề bảo vệ biên cương, xây dựng đất nước. Phần cuối là những quy định chặt chẽ, nghiêm minh thể hiện lòng trung thành giữa các lãnh chúa các Mường đối với vua. *Điều 3* "Huấn thị" nêu rõ :

"Cứ 2 tháng một lần, các người (lãnh chúa địa phương) hãy sai người về báo cáo ta 1 lần để ta biết được điều tốt, điều xấu, còn 3 năm một lần thì các người về báo cáo ta một lần tại Mường Xiêng Đông, Xiêng Thong. Ta sẽ tế thần Pha Khụn, Then Khôm, Then Tạng, Then Xạng, Then Thuộc... Mẹ Nha ngan, Mẹ Mốt, cả những vị thần giữ Phạ Tịnh và Sốp U... Đến tháng giêng thì tất cả các Người xuất phát và đến tháng 3 thì đến Mường Xoa (tên gọi Mường Xoa, Xiêng Đông, Xiêng Thong là tên cổ gọi Mường Luang Phabang). Nếu ai không đến thì ta cho rằng không thẳng với ta (trung thành)... Ông nội ta là Chậu Phạ Luống Ngôn đã dặn ta là phải biết lòng tất cả các quan triều thần ở Mường Lạn Xạng ai thẳng, ai cong đối với vua..." (Ý nói xem ai trung thành, ai phản trắc với vua - H.N.).

Theo phong tục từ xa xưa để lại thì cứ 3 năm một lần có tổ chức cúng tế các thổ thần linh thiêng tại các Mường. Sau khi thống nhất đất nước và dân tộc, Phạ Ngừm muốn gom lại các vị thần linh trên toàn đất nước mà chúng ta nghe nói cả Thần nam (Then) Thần nữ (Mẹ), những người có công trong việc bảo vệ đất nước và cả những vị thần linh sông suối như Phạ Tịnh (núi đá) Sốp U (cửa sông U), Na hậy điều (Ruộng một khoảnh) Noóng Lum phu (hồ nước Lum phu)... với ý nghĩa quy tụ tất cả các thần linh chung về với thủ đô vương quốc thống nhất để tế thờ, cầu mong sự bảo trợ phù hộ (bên cạnh Phật giáo Tiểu thừa thống nhất). Một biểu hiện của sự thống nhất giữa sinh mệnh thần dân và thần linh trong vương quốc về một mối đối với vị chúa tể tối cao - vua.

Tuy nhiên, ở đây không đơn thuần là vấn đề tín ngưỡng, mà còn là sự thử thách lòng trung thành, sự tôn kính giữa các chúa Mường với hoàng đế để trong điều kiện đất nước bị chia cắt về địa hình hiểm trở, mối quan hệ liên lạc xa cách, nhiều sự kiện diễn ra phức tạp trong quá trình 3 năm. Sự có mặt của các lãnh chúa sau mỗi lần như vậy cũng đồng thời là sự quy thuận, chấp hành sự chỉ đạo của triều đình trung ương, sự tự thú về những sai lầm nếu có.

Nếu sự vắng mặt không có lý do chính đáng thì đây cũng là dịp xem xét của nhà vua về sự thẳng, cong của lãnh chúa.

Trên đây là "Huấn thị của Phạ Ngừm", những điều đã nêu trên là nền tảng Hiến pháp đầu tiên của chế độ tập quyền phong kiến Lào chứ không phải là toàn bộ luật pháp Lào. Vì trên cơ sở nền tảng này, Phạ Ngừm và các vị vua kế tiếp có thể còn có nhiều "Huấn thị" khác nữa như Huấn thị của Phạ Ngừm đối với các người Khôm (nhóm Môn-Khơme) tại Viêng Phukha năm 1354 về việc: "... không được gây xích mích và cướp phá của người Lào, người Thay, không được đi đánh nhau... nhất là những ngày kiêng cấm: ngày cát, ngày cốt, ngày hong, ngày tần, ngày ca (5 ngày trong tuần 10 ngày theo lịch Lào cổ)... Nếu không nghe sẽ bị phạt nặng..."

Đến thời kỳ Sulinha Vongsa (1637-1694), thời kỳ cực thịnh cuối cùng của chế độ tập quyền phong kiến Lào ra đời. Là một vị vua vô cùng tôn sùng Phật giáo nên đã lấy giáo lý nhà Phật làm nền tảng đạo lý cho thần dân. Bộ luật cũng dựa vào luật ngũ giới, bát giới, quy định 14 điều đạo đức cho nhà vua và 7 điều đạo đức cho triều thần. Chính sách ưu ái đối với nô lệ, với người nghèo, với phụ nữ. Để tỏ rõ sự nghiêm minh của luật pháp, một sự kiện chấn động lúc bấy giờ là Sulinha đã ra lệnh xử trảm vị hoàng tử con trai độc nhất của mình chỉ vì đã gian dâm với vợ của một vị quan trong triều, vi phạm một trong 5 điều cấm của luật ngũ giới. Tuy nhiên chế độ tập quyền phong kiến cũng không tồn tại được bao lâu, vì đến 1707 thì đất nước chia đôi và đến năm 1713 thì chia làm 3, dẫn đến sự xâm lược của Ayuthaya vào năm 1779.

4- Vai trò Phật giáo trong chế độ tập quyền phong kiến Lào

Nói đến chế độ tập quyền phong kiến Lào mà không nói đến vai trò của quân đội và Phật giáo Lào trong việc bảo vệ sự tồn tại của chế độ là một thiếu sót lớn. Phần quân đội, chúng tôi đã có nói ở phần trên, ở đây vấn đề Phật giáo chúng tôi cũng chỉ đề cập đến những vấn đề chính nhất của vai trò Phật giáo ở Lào. Chúng tôi nghĩ rằng, không phải đơn thuần chỉ vì tín

ngưỡng Phật giáo mà ngay sau khi hoàn toàn giải phóng và thống nhất đất nước năm 1357. Phạ Ngừm đã cho mời nhà sư lớn vừa là thầy dạy của Phạ Ngừm từ Campuchia về để truyền bá Phật giáo Tiểu Thừa ở Lào và đưa vị trí Phật giáo thành quốc giáo. Phạ Ngừm đã sống và được học hành đào tạo nhiều năm tại hoàng cung Angco, vợ là nàng Kẹo Lọt pha, công chúa Ang co, hân Phạ Ngừm đã tiếp thu được sự hiểu biết về nền tảng chế độ phong kiến tập quyền Ang co vào thời kỳ mà tín ngưỡng Vua - Phật được thịnh hành sau triều đại Jayavacman VII, đề cao sự nhất nguyên giữa vua và phật trong nền thống trị đất nước.

Phật giáo ở Lào được tổ chức thành một hệ thống từ trung ương đến tận bản làng một cách khá chặt chẽ, song song với hệ thống chính quyền. Đứng đầu là Phra Nhọtkeo (vua sư) bên cạnh nhà vua. Phật giáo đã hoà đồng trong cuộc sống người dân Lào, từ sáng sớm cho đến tối, từ ngày thường cho đến ngày hội, từ khi sinh ra cho đến khi từ biệt đời. Người Lào ai cũng qua một lần đi tu, tu để học chữ và tu để lấy phúc cho bản thân và gia đình (2) ; Vương quốc Lạn Xạng trong các thời kỳ khuyết vua, chao đảo... đều có vai trò của các vị sư lớn bên cạnh vua, tham gia bàn bạc để quyết định vận mệnh đất nước, thậm chí có lúc được quần thần tôn lên thay vua (3) (trong lúc chờ đợi phong vua mới). Các chức vụ của sư sãi trong chùa như Thit, Chan, Mahá... đều được xem là cơ sở đáng tin cậy để bổ nhiệm các chức vụ quan trọng trong chính quyền vương quốc.

Văn học, nghệ thuật, tư tưởng, đạo lý... của người Lào thời bấy giờ chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của Kinh thi, Phật thoại, luật ngũ giới, bát giới, đạo đức của nhà Phật. Phật giáo như một chất keo kết dính giữa nhân dân và chế độ phong kiến Lào, tín Phật là tín vua, hai hình ảnh đó kết lại thành một nguyên thể.

Từ những mối quan hệ đó mà Phật giáo ở Lào đã đóng góp vai trò quan trọng tạo nên một sức mạnh cho chế độ tập quyền phong kiến Lào tồn tại trong nhiều thế kỷ.

Tìm hiểu Mường cổ đại và chế độ tập quyền phong kiến kiểu Lào là một vấn đề lớn và rộng, trong phạm vi bài viết này, chúng tôi chỉ xin giới thiệu một số nét cơ bản nhất với bạn đọc để phục vụ cho bước đầu tìm hiểu đất nước Lào.

GHI CHÚ

- (1) Sự kiện tranh chấp Mường Xiêng Mây (Lana đông bắc Thái Lan hiện nay) xảy ra năm 1548, vua Xiêng Mây chết không có con trai kế ngôi. Sethathilat là hoàng tử vương quốc Lạn Xạng nhưng là cháu ngoại vua Xiêng Mây, được triều thần và các sư lớn Xiêng Mây tôn lên ngôi vua. Nhưng vua Miến lúc bấy giờ là Burengnôn đang trên đà bành trướng muốn thôn tính Xiêng Mây. Cuối cùng Sethathilat phải bỏ Xiêng Mây về làm vua Lạn Xạng, thay vua cha chết năm 1550.
- (2) Nói người Lào ai cũng đi tu, ở đây chỉ là đại bộ phận người Lào (nhóm Lào Thay) là tín đồ Phật giáo.
- (3) Năm 1428, sau khi vua Lạn Khămđeng chết, mẹ nữ tặc em gái vua là nàng Phim Pha, lộng quyền trong hoàng triều, đã liên tiếp giết chết 6 vị vua. Sau đó hoàng triều xử trảm nàng Phim Pha, triều đình khuyết vua trong 3 năm, hai nhà sư được tôn lên thay vua là Mahá Thathi và Mahá Xami.

NHỮNG TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH :

- Tài liệu nghiên cứu điền dã của MTLN và CP 38 từ 1964-1972.
- Phonsavadan Lào - NXB Bộ Giáo dục. Viên Chăn, 1957.
- Bộ luật cổ của Vương quốc Lào - Vụ Văn học Viên Chăn xuất bản 1954.
- Dã sử Lào thời kỳ biến thành thuộc địa của Xiêm và Pháp. Nxb Viên Chăn, 1971.
- Manich History of lass - Bangkok 1967.
- P.le Boulanger - Lịch sử nước Lào thuộc pháp - Paris 1931..
- Reinach - Le Laos - Nxb Eginmôtơ. Paris 1927.
- Thông báo khoa học sử học. Tập VIII. Hà Nội 1975.
- Tìm hiểu lịch sử văn hoá Lào. Nxb KHK- Tập I, II. Hà Nội, 1978 và 1981.
- Cầm Trọng - Người Thái ở Tây Bắc Việt Nam. Nxb KHK, Hà Nội, 1978.
- Lược sử Lào- Nxb KHK, Hà Nội, 1978.
- Đại cương về nhóm ngôn ngữ Tây - Thái ở Việt nam. Nxb KHK, Hà Nội, 1978.
- "Du ký của Van Wusthop và cha Marini" do Paul Levy trình bày France-Asie số 119 tháng 4-1956. Sài Gòn.

MỘT SỐ TÀI LIỆU VỀ DÒNG HỌ MAI XUÂN THƯỜNG (1885-1887)

PHAN VĂN CẢNH *

Trong quá trình nghiên cứu về Phong trào Cần vương ở Bình Định, chúng tôi đã phát hiện được tại quê hương của vị thủ lãnh của Phong trào là Mai Xuân Thường (thôn Phú Lạc, tổng Phú Phong, huyện Tuy Viễn) một số tài liệu chữ Hán cung cấp thêm một số thông tin về dòng họ Mai Xuân Thường. Sau đây chúng tôi xin giới thiệu các tài liệu đó :

**TÀI LIỆU 1 : GIẤY PHÂN CHIA GIA TÀI
DIỀN THỔ. LÀM TẠI THÔN PHÚ LẠC,
NĂM MẬU THÌN, TỰ ĐỨC THỨ 21 (1868) (1).**

Giấy phân chia này làm thành 3 bản, mỗi bản gồm có 6 tờ. Con trai trưởng Mai Văn Chấn giữ một bản, con trai thứ Mai Văn Siêu giữ một bản, trưởng nữ Mai Thị Dương (2) giữ một bản.

Phủ An Nhơn, huyện Tuy Viễn, tổng Phú Phong, thôn Phú Lạc. Bà Bùi Thị Tấn (3) cùng con dâu là Hoàng Thị Nguyệt lập giấy phân chia gia tài điền thổ như sau :

Nguyên ngày trước Bổ chánh sứ cổ Mai Xuân Tín (4) sinh hạ được 12 người con cả trai và gái. Nhưng không may 7 người mất sớm, hiện còn lại 5 người, nay đã mãn tang, lý phải đem chia gia sản điền thổ.

Vậy trích ra một phần để thờ phụng quan Bổ (4), một phần để cúng vọng ngày chạp, ngày táng mộ và cúng các vong linh đã tuyệt tự.

Số gia tài điền thổ còn lại chia ra thành 5 phần như sau :

- Trích một phần để thờ cúng quan Bổ (Mai Xuân Tín).

* Một sở ruộng có diện tích tính thuế là : 3 sào 9 thước, tọa lạc tại xứ "Cây Muồng" bản thôn (Đông giáp công điền ; Tây giáp ruộng của bà Sĩ ; Nam giáp ruộng của Văn Chấn ; Bắc giáp ruộng nương nước).

- Trích một phần để giỗ, tết và cúng vọng vong linh tuyệt tự.

* Một sở đất trồng dâu có diện tích tính thuế là : 2 thước, tọa lạc tại xứ "Cây Muồng" bản thôn. (Đông giáp đất của ông Tú Văn ; Tây giáp đất của ông Phó Thiện ; Nam giáp ruộng nương nước ; Bắc giáp phần đất của Văn Chấn).

* Ngôi nhà 3 gian, 2 chái dùng làm nhà từ đường.

* Về từ khí có 1 bộ "Thất sự", 2 bộ "Tam sự", 1 bình phong, 1 bình gương, 1 đèn kính bách nhân, 3 tấm nghi môn, 3 tấm khâu, 1 bộ kỷ trà và đồ dùng uống rượu (5)

* Một mũ văn công kết bằng đuôi ngựa, 1 bộ áo mặc thường triều 2 chiếc, 1 xiêm đỏ có hoa, 1 tủ kim khánh, 1 thanh kiếm, 1 đầu kiếm hình đầu hổ.

* Khoa Lịch sử - Chính trị - Đại học Sư phạm Quy Nhơn

Trên đây là 2 sổ ruộng đất đã trích ra để làm hương hoả cúng kỵ Quan (6) và để giỗ tết, giỗ các vong linh tuyệt tự. Còn từ đường, từ khố, áo mũ, các thứ đều giao cho trưởng nam Mai Văn Chấn giám phụng.

Số ruộng đất chia cho :

1. Phần chia cho trưởng nam Mai Văn Chấn.

* Một sổ ruộng : 3 sào, toạ lạc tại xứ "Cây Muồng" bản thôn. (Đông giáp ruộng công của thôn ; Tây giáp ruộng của bà Sĩ ; Nam giáp ruộng của Biện Thanh ; Bắc giáp ruộng hương hoả).

* Một sổ ruộng : 4 thước 2 tấc, toạ lạc tại xã Thái Thịnh, thôn Định Chiêu (Đông giáp ruộng của ông Hoàng ; Tây giáp ruộng của Biện Phú ; Nam giáp ruộng Kỳ Hiệp và ông Hoàng ; Bắc giáp đất của ông Hoàng, Phó Trình và ông Lãnh).

* Một sổ đất gồm 3 khoảnh 4 thước 2 tấc, toạ lạc tại xứ Thái Thịnh, thôn Định Chiêu. Trong đó :

+ Hai khoảnh : Đông giáp ruộng của Văn Thủy ; Tây giáp đất của ông Lãnh ; Nam giáp ruộng của ông Hoàng ; Bắc giáp đất Kỳ Hiệp).

+ Một khoảnh : Đông giáp đất của ông Lãnh ; Tây giáp đất Kỳ Hiệp ; Nam giáp ao tích thủy ; Bắc giáp đất kỳ Hiệp.

* Một sổ đất 1 thước 5 tấc, toạ lạc tại xứ "Cây Muồng" bản thôn (Đông giáp đất chia cho Văn Việt ; Tây giáp đất của bà Thiện ; Nam giáp đất hương hoả ; Bắc giáp đất của Văn Vện).

* Một sổ đất "mãi lai thực" (7) 2 thước 7 tấc 5 phân (giá tiền là 50 quan), toạ lạc tại xứ "Cây Muồng" bản thôn. (Đông giáp đất của bà Tám Tiến ; Tây giáp đất của bà Quyền ; Nam giáp phần đất chia cho bà Dương ; Bắc giáp đường mương nước).

* Một sổ ruộng "mãi lai thực" 5 sào (giá tiền là 300 quan), toạ lạc tại xứ "Cây Muồng" bản thôn (Đông giáp đất Công Lai ; Tây giáp ruộng của Văn Lý ; Nam giáp ruộng của Văn Lý ; Bắc giáp ruộng của Văn Quyền). Số ruộng đất trên

giao cho trưởng nam Mai Văn Chấn ký nhận lãnh.

2. Phần chia cho trưởng nữ Mai Thị Dương

* Một sổ ruộng 2 thước, toạ lạc tại xứ "Cây Muồng" bản thôn. (Đông giáp ruộng của Văn Trọng ; Tây giáp ruộng của Văn Liễu ; Nam giáp ruộng của Văn Ngồn, Văn Thiện, Văn Trọng ; Bắc giáp vườn của bà Thiện và thổ mộ) (8).

* Một sổ ruộng 7 thước 5 tấc toạ lạc tại xứ "Cây Muồng" bản thôn. (Đông giáp đất của Văn Liễu và ruộng của ông Phổ ; Tây giáp ruộng của Cai Thái ; Nam giáp đất của Thị Tiến ; Bắc giáp ruộng của bà Tám và Cai Thái).

* Một sổ ruộng "mãi lai thực" 5 thước (giá tiền là 150 quan) ở địa phận thôn Định Chiêu. (Đông giáp ao tích thủy ; Tây giáp ruộng của Thủ bốn Đỗ (9) ; Nam giáp đất Kỳ Hiệp ; Bắc giáp đất của Thủ bốn Đỗ).

* Một sổ đất "mãi lai thực" 1 sào 10 thước (giá tiền là 100 quan), toạ lạc tại xứ "Cây Muồng" bản thôn (Đông giáp đất của Văn Cần ; Tây giáp suối ; Nam giáp ruộng công của thôn ; Bắc giáp suối).

* Một sổ đất "mãi lai thực" 2 thước 7 tấc 5 phân (giá tiền là 50 quan), toạ lạc tại xứ "Cây Muồng" bản thôn. (Đông giáp ruộng của bà Tiến ; Tây giáp đất của bà Quyền ; Nam giáp ruộng của bà Tiến ; Bắc giáp phần ruộng chia cho Văn Chấn).

* Tiền mặt :

150 quan tiền mặt, thế tiền thay vì chia ruộng.

100 quan tiền mặt, thế tiền thay vì chia điền thổ.

Phần chia ruộng đất và tiền mặt cho trưởng nữ Mai Thị Dương điểm chỉ nhận lãnh.

3. Phần chia cho thứ nam Mai Văn Siêu

* Một sổ ruộng 13 thước 01 tấc 3 phân 5 ly, toạ lạc tại xứ "Cây Muồng" bản thôn. (Đông giáp đất tư của bà Sơn ; Tây giáp ruộng của Hồ Văn Đồng và thổ mộ ; Nam giáp phần ruộng được

chia của Văn Việt ; Bắc giáp ruộng của Trần Viết Nhượng).

* Một sở ruộng 6 thước 2 tấc 5 phân, toạ lạc tại xứ "Cây Muồng" bản thôn (Đông giáp ruộng công của thôn ; Tây giáp phần ruộng chia của Văn Việt và ruộng của cụ Tú Dụng ; Nam giáp ruộng của cụ Tú Dụng ; Bắc giáp ruộng của cụ Tú Diệm).

* Một sở ruộng "mãi lai thực" 5 sào (giá tiền là 300 quan), toạ lạc tại xứ "Gò Bộng", thôn Kiên Long (Đông giáp ruộng của ông Lưu ; Tây giáp ruộng công ; Nam giáp phần ruộng được chia của Văn Việt ; Bắc giáp phần ruộng của bà Diễm).

* Một sở đất 2 thước, toạ lạc tại xứ "Cây Muồng" bản thôn (Đông giáp ruộng của bà Quyền và vườn của bà Kiều ; Tây giáp phần đất của Văn Vận ; Nam giáp phần vườn chia cho Văn Việt (10) ; Bắc giáp đất của Văn Liễu).

* Một sở ruộng "mãi lai thực" 3 thước 7 tấc 5 phân (giá tiền là 40 quan), toạ lạc tại xứ "Cây Muồng" bản thôn (Đông giáp đất của bà Biểu, bà Hoá ; Tây giáp phần đất chia cho Văn Việt ; Nam giáp đất của bà Dũng ; Bắc giáp đất của bà Hoá).

Phần ruộng đất chia cho thứ nam Mai Văn Siêu, mẹ là Hoàng Thị Nguyệt diễm chỉ nhận thay.

4. Phần chia cho Mai văn Việt (10)

* Một sở ruộng 13 thước 1 tấc 2 phân 5 ly, toạ lạc tại xứ "Cây Muồng" bản thôn. (Đông giáp đất của Câu Nhật và bà Sơn ; Tây giáp đất của Văn Đồng và thổ mộ ; Nam giáp ruộng của Văn Trượng và Văn Quảng ; Bắc giáp phần ruộng chia cho Văn Siêu).

* Một sở ruộng 6 thước 2 tấc 5 phân, toạ lạc tại xứ "Cây Muồng" bản thôn. (Đông giáp phần ruộng được chia của Văn Siêu ; Tây giáp ruộng của ông Quyền và Tú tài Dụng ; Nam giáp ruộng của Tú tài Dụng ; Bắc giáp ruộng của Tú tài Diệm)

* Một sở ruộng "mãi lai thực" 5 sào (giá tiền là 300 quan), toạ lạc tại xứ "Gò Bộng" (Đông

giáp ruộng của Văn Lưu ; Tây giáp ruộng công ; Nam giáp ruộng của Câu Đậu và Đội Minh ; Bắc giáp phần ruộng chia cho Văn Siêu).

* Một sở đất vườn toạ lạc tại xứ "Cây Muồng" bản thôn. (Đông giáp đất của ông Thị, vườn của bà Kiều ; Tây giáp phần đất chia cho Văn Chấn ; Nam giáp vườn của Tú tài Văn ; Bắc giáp phần ruộng chia cho Văn Siêu).

* Một sở ruộng "mãi lai thực" 3 thước 7 tấc 5 phân (giá tiền là 40 quan), toạ lạc tại xứ "Cây Muồng" bản thôn (Đông giáp phần đất chia cho Văn Siêu ; Tây giáp đất của bà Hồ ; Nam giáp đất của bà Dũng ; Bắc giáp đất của bà Sĩ.)

Phần đất chia cho Mai Văn Việt, mẹ là Hoàng Thị Nguyệt diễm chỉ nhận thay.

5. Phần chia lưu hứa cho Mai Thị Thiên

(Vị Thị này còn nhỏ, theo mẹ ở Kinh đô chưa về, đợi sau này Thị trưởng thành có về thì nhận lãnh) (11).

* Một sở ruộng 4 sào, toạ lạc tại xứ Hốc Mãi (Mới), thôn Thọ Lộc :

+ Khoảnh thứ 1 : 2 sào 7 thước 5 tấc. (Đông giáp ruộng của Văn Đỗ ; Tây giáp ruộng của Văn Thuận ; Nam giáp ruộng nước ; Bắc giáp ruộng của Văn Thuận).

+ Khoảnh thứ 2 : 1 sào 7 thước 5 tấc (Đông giáp ruộng của Ngô Văn Đỗ ; Tây giáp ruộng của Văn Thuận ; Nam giáp ruộng của Văn Thuận ; Bắc giáp ruộng của Văn No, bà Hoạc).

* Một sở ruộng 2 thước 5 tấc, lạc tại xứ "Cây Muồng" bản thôn. (Đông giáp ruộng nước ; Tây giáp thổ mộ ; Nam giáp ruộng của Văn Vận ; Bắc giáp ruộng của Văn Liễu).

* Một sở đất 7 tấc, toạ lạc tại xứ "Cây Muồng" bản thôn. (Đông giáp ruộng công của thôn ; Tây giáp đất của Văn Liễu ; Nam giáp đất của Xã Chắt ; Bắc giáp ruộng nước).

Dưới đây là ruộng và tiền mặt trích ra để lại cho bà kế thất của quan Bố là Hoàng Thị Nguyệt nuôi sống trọn đời.

* Một sở ruộng "mãi lai thực" 1 sào 10 thước (giá tiền là 200 quan), toạ lạc tại thôn Trường Cửu, xứ Thành Hồ (Đông giáp vườn của Viên

Diễn, Tây giáp nương nước ; Nam giáp ruộng của bà Như ; Bắc giáp nương nước).

* Tiền mặt là 200 quan.

Một sổ đất khác giao cho Mai Văn Chấn dùng vào việc trang trải các việc hiếu, hỉ.

* Một sổ đất "mãi lai thực" 5 sào (giá tiền là 180 quan) thuộc địa phận ở bản thôn. (Đông giáp đất của bà Phước ; Tây giáp đất của Hai Trường ; Nam giáp sông ; Bắc giáp đất của Viên Dụng).

Nay biệt hứa sổ đất trên cho Mai Văn Chấn để làm việc đáp nghĩa lại những người trước đây đã đến mừng tân gia và phúng điếu tiễn đưa quan Bố và làm các lễ tuần tự.

Về khoản tiền và vàng.

- 10 lượng vàng gồm 2 thỏi, mỗi thỏi 5 lượng, trị giá tiền là 1300 quan.

- Một sừng tê giác trị giá tiền là 100 quan.

- Tiền hiện có là 500 quan.

Tổng cộng là 1900 quan tiền.

+ Trích ra 1000 quan tiền cấp cho Văn Siêu, Văn Việt nhận lãnh, đợi sau này trưởng thành dùng vào việc cưới vợ, lập gia đình.

+ Đã trích ra 200 quan tiền để phụng dưỡng bà Hoàng Thị Nguyệt.

+ Trích ra 250 quan tiền để thế cho bà Mai Thị Dương mua ruộng đất.

Chỉ còn lại 450 quan tiền chia thành 5 phần, mỗi phần là 90 quan tiền, cấp cho Văn Chấn, Thị Dương, Văn Siêu, Văn Việt theo phần mình mà nhận lãnh ; còn Mai Thị Thiên chưa về lãnh nên giao lại cho Mai Văn Chấn nhận giữ, chờ sau này Thị Thiên về lãnh.

- Quan Bố chánh sứ họ Mai, húy Phẩm, tự là Tín, sinh năm Kỷ mao (1819), thọ 48 tuổi, mất giờ mùi ngày 26 tháng 5 năm Bính Dần (1866), đời Tự Đức (thứ 19). Mộ táng tại xứ Cây Muồng bản thôn ; nguồn Lỗ Muộn, tọa vị : tân ; hướng : Ất, Kiềm, Dậu ; Mẹo : phân kim.

- Vợ cả của Mai Bố Chánh sứ họ Nguyễn, húy Bính, sinh năm Bính Tuất (1826), ngày 20 tháng 11 năm Canh Tuất (1850), đời Tự Đức thứ 3 mệnh chung lúc 25 tuổi. Mộ táng tại thôn

Nhơn Thuận, xứ Lăng Ấu (Huyện), tọa Đông, hướng Tây.

- Mai Văn Hiến, 2 tuổi chết ngày 1 tháng giêng, mộ táng bên phải mộ bà vợ trước (Nguyễn Thị Bính) của quan Bố.

- Mai vô danh, sinh được mấy ngày thì chết, táng tại dưới chân mộ bà vợ trước (Nguyễn Thị Bính) của quan Bố.

- Mai Thị Bông, chết lúc 3 tuổi, mất ngày 19 tháng 4.

- Mai Thị Tuyết, chết lúc 5 tuổi, mất ngày 7 tháng 9.

- Mai Văn Sơn, chết lúc 3 tuổi, mất ngày 18 tháng 4.

- Mai văn Hùm, chết lúc 4 tuổi, mất ngày 26 tháng 12.

- Mai Văn Hổ, chết lúc 2 tuổi, mất ngày 7 tháng giêng.

Đều táng tại xứ Gò Làng, thôn Phú Lạc.

Trên đây đã phân chia, chú thích rõ ràng, nếu như có con nào không chịu tuân thì cam chịu tội bất hiếu.

(Ngoài ra còn có 2 dòng chữ nhỏ ghi chú các đồ vật dùng cho từ đường và cho Mai Văn Siêu, xét thấy không cần thiết nên chúng tôi không dịch - Người dịch).

Người chứng kiến.

Lý trưởng thôn Phú Lạc : Huy (ký tên và đóng dấu).

Tộc trưởng Câu Đình Liễu chứng ký.

Ngày mồng 6 tháng 9 năm Tự Đức thứ 21 (1868).

Người lập phân thư :

Mẹ của quan Bố : Bùi Thị Tấn, điểm chỉ.

Vợ kế của quan Bố : Hoàng Thị Nguyệt, điểm chỉ.

Người viết phân thư : Mai Văn Chấn, tự ký.

- TÀI LIỆU 2 (12) :

Cử nhân Mai Xuân Tín, quê ở thôn Phú Lạc, tổng Phú Phong, huyện Tuy Viễn, phủ Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định, xuất thân khoa cử, tình nguyện làm việc. Nay bộ Lại bàn bạc, chuẩn bổ ông tòng Bát phẩm (8-2), theo làm

việc công ở Quy chế thanh lại Ty của bộ Công, chức Thừa biện. Nếu nơi làm việc không nhận, đã có phép nước. Khâm tai.

Niên hiệu Tự Đức thứ 9, tháng 9, ngày mồng 8.

(Có dấu ấn son "Sắc mệnh chi bảo" đóng kèm theo hàng niên hiệu (13).

- TÀI LIỆU 3 (14) :

Vâng mệnh trời, hưng vận nước, Hoàng đế ban sắc rằng :

Học nhiều là để đem cái học giúp cho nước, giúp cho dân khi làm việc quan, đó là bản tâm của người quân tử. Cát đặt quan chức chỉ về người thì cũng là điển lệ thông thường của Nhà nước. Nhà người, Mai Xuân Tín, nguyên hàm Hàn lâm viện Biên tu, lãnh Tu soạn, sung Nội các làm chức Hành tấu để chờ bổ dụng là người :

Tài năng đáng chọn;

Hạnh kiểm đủ làm gương;

Dem sức sửa mình cho thêm đôn hậu và cao khiết thì không bỏ lỡ dịp được học hỏi ;

Đốc lòng đi đến đích là ước nguyện lúc rảnh rỗi. Ước nguyện đó đã có từ lúc ở am tranh.

Nay đặc biệt cho nhà người thăng thụ Văn lâm lang, làm chức Tri huyện (Chánh Lục phẩm, 6-1) huyện An Định (15).

Hãy tỏ lòng quý chuộng chức vụ mà phụng hành. Luôn kính cẩn nhớ lời Trẫm nhắc nhở và phấn khởi tiến lên khi làm việc công. Hãy thông thả lập nhiều chánh tích tốt đẹp lạ thường. Không cần ca ngợi lệnh Trẫm (cho người được thăng thụ) mà hãy đem sức của người ra làm việc thử xem.

Kính vậy thay !

Niên hiệu Tự Đức thứ 14, tháng chạp, ngày 14.

(Có dấu son "Sắc mệnh chi bảo" đóng kèm theo hàng niên hiệu (16).

- TÀI LIỆU 4 (17) :

Vâng mệnh trời hưng vận nước,

Hoàng đế ban chế rằng :

Trẫm nghĩ :

Dùng người làm việc chính trị thì điển chế đã quy định chọn lấy người có công.

Lượng tài năng mà trao chức vụ thì lấy người đã có thành tích trong lúc làm việc.

Như người, Mai Xuân Tín, phẩm hàm Chánh Lục phẩm lãnh chức Viên ngoại lang tại Ty Thủ ứng, thuộc bộ Lễ, là người :

Văn chương học vấn đủ làm gương ;

Có tài năng đáng chọn dùng làm khí cụ của Nhà nước ;

Có mưu trí, biết làm, biết giữ là hội đủ yếu tố của thuật làm chính trị ;

Bảo rằng thanh liêm, cẩn thận, chuyên cần là phương châm của kẻ làm việc nước thì người đã tiến bộ nhiều.

Dám担当, sáng suốt, tin tưởng, chịu đựng để đạt được công tích thì Triều đình đã có sách sử để biểu dương.

Nay đặc cách cho người thăng thụ Phụng nghị Đại phu, Hàn lâm viện Thị độc (Chánh Ngũ phẩm, 5-1), lãnh chức Án sát sứ, đứng đầu Ty Đề hình, Án sát các xứ thuộc địa phương Thanh Hoá. Nên ban cho cáo mệnh này.

Người hãy siêng năng làm việc mà giữ gương cao đức ý của Trẫm cho dân trong hạt được nhờ, như ngọn gió xuân mang lại sự mát mẻ cho mọi người.

Hãy làm sao cho tiếng khen vang dậy vì đã đạt được chánh tích phi thường, trở thành bức bình phong che chắn một phương.

Kính vậy thay !

Niên hiệu Tự Đức thứ 18, tháng Giêng, ngày mồng 4.

(Có dấu son "Sắc mệnh chi bảo" đóng kèm theo niên hiệu).

- TÀI LIỆU 5 (19) :

Vâng mệnh trời hưng vận nước.

Hoàng đế ban chế rằng :

Trẫm nghĩ :

Kẻ làm tôi thờ vua có tiết thảo vì nghĩa mà tiến lên thì chẳng kể gì thân mình ;

Nhà nước có phép tường lệ người làm điều tốt thì cũng thương xót mà chiếu cố đến những người có công đã qua đời bằng cách ban ơn cho họ. Như viên Thị giảng học sĩ Viện Hàn lâm, lãnh chức Bố chánh sứ tỉnh Cao Bằng là Mai Xuân Tín đã quá cố.

Là người xuất thân từ khoa cử, tài đức tuyệt vời ; có cái vẻ anh tú xứng đáng làm tiêu biểu cho làng Nho.

Từng nếm trải nỗi khổ cực với dân chúng, vâng mệnh Trẫm mà thông thả tuyên dương đức ý một cách vẻ vang.

Ra nơi biên giới làm việc hành chánh đã lâu ngày, còn ra sức đánh dẹp giặc cướp để vỗ an dân chúng.

Dựng cờ mao, mong mỗi lập công lớn.

Giờ nghe tiếng khánh, lòng chợt bồi hồi cảm xúc xa xôi.

Nay đặc biệt truy tặng làm Trung thuận Đại phu, Ấn sát sứ (Chánh Tứ phẩm, 4-1) tỉnh Cao Bằng, đặt tên thụy là Doan Cẩn. Vì vậy ban cho cáo mệnh này.

Hỡi ôi !

Huy chương sáng đẹp, nghi thức tuyên dương này khiến cho người ở cõi âm cũng vẻ vang ;

Chánh khí như còn thì hãy giúp cho nước nhà luôn luôn vững mạnh.

Kính vậy thay !

Niên hiệu Tự Đức thứ 19, tháng 6, ngày 18 (20)

(Có dấu ấn son "Sắc mệnh chi bảo" đóng kèm hàng theo niên hiệu) (21).

CHÚ THÍCH

(1) Tài liệu này do Đàm Đình Tâm (Giảng viên Hán - Nôm, trường Đại học Sư phạm Quy Nhơn) dịch.

(2) Mai Xuân Tín (Thân phụ của Mai Xuân Thường) có 3 người vợ, Mai Văn Chấn và Mai Thị Dương là con của bà cả Nguyễn Thị Bình. Mai Văn Siêu là con của bà vợ kế thứ nhất là Hoàng Thị Nguyệt).

(3) Bùi Thị Tấn là mẹ của Mai Xuân Tín và là bà nội của Mai Xuân Thường.

(4) Mai Xuân Tín đậu Cử nhân năm Đinh mùi (1847), làm quan tới chức Bố chánh sứ tỉnh Cao Bằng ; sau ông bị bệnh nặng, rồi mất tại nơi làm việc, thi hài ông được đưa về quê để an táng.

(5) Các đồ dùng trong việc thờ cúng : "Thất sự" gồm có 7 thứ đồ dùng ; "Tam sự" gồm có 3 thứ đồ dùng. Đèn bách nhân là đèn có nhiều mặt gương ; nghi môn là tấm vải thêu treo ngang trên cao ở các nơi thờ cúng.

(6) Chỉ Mai Xuân Tín.

(7) Rượu "mãi lai thực" là rượu bán rồi lại chuộc về.

(8) Đất để chôn cất.

(9) Thủ bản (bản) là một chức dịch trong làng, sau này gọi là Kiểm bạ trông coi về sổ sách ruộng đất.

(10) Mai Văn Việt là con trai của Mai Xuân Tín với bà vợ kế thứ nhất là Hoàng Thị Nguyệt.

(11) Người vợ kế thứ hai của Mai Xuân Tín không rõ họ tên, thuộc dòng họ Hoàng tộc, chỉ sinh được một con gái là Mai Thị Thiên. Sau khi Mai Xuân Tín chết, bà trở lại Kinh đô Huế, mang theo con gái là Mai Thị Thiên còn rất bé.

(12) Tài liệu này do Giáo sư Trương Hữu Quýnh (Khoa Lịch sử - Đại học Sư phạm Hà Nội I) dịch.

(13) Đối chiếu với Dương lịch là ngày 5-10-1856.

(14) Tài liệu này do học giả Đặng Quý Dịch ở huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định dịch.

(15) Nay là huyện Thiệu Yên, tỉnh Thanh Hoá.

(16) Đối chiếu với dương lịch là ngày 12-1-1862.

(17) Tài liệu này do học giả Đặng Quý Dịch ở huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định dịch.

(18) Đối chiếu với dương lịch là ngày 30-1-1865.

(19) Tài liệu này do học giả Đặng Quý Dịch ở huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định dịch.

(20) Đối chiếu với dương lịch là ngày 29-7-1866.

(21) Nhân lễ mừng thọ 40 tuổi, vua Tự Đức còn truy phong và tặng sắc phong cho Cha và Mẹ của Mai Xuân Tín. Cha là Mai Văn Diên được tặng Phụng thành Đại phu, hàm Thị giảng Viên Hàn lâm và Mẹ là Bùi Thị Tấn được tặng Nghi Nhân ngũ phẩm ; niên hiệu Tự Đức thứ 22 (1869).

BÀI VỀ LƯU VĨNH PHÚC

DINH XUÂN LÂM*

(Sưu tầm, giới thiệu, chú thích)

TIỂU DẪN

Bài về này, ghi lại theo lời kể của ông Đặng Văn Quế (tức Cường Quế) ở thôn Tràng Dương, xã Vạn Thọ, huyện Đại Từ (Bắc Thái), vào năm 1965.

Khi đọc cho chúng tôi ghi, ông Đặng Văn Quế cho biết đây là bài về về Lưu Vĩnh Phúc. Nhưng căn cứ vào nội dung của bài về này chúng tôi thấy bài về không chỉ đề cập đến những hoạt động của đội quân Cờ đen của Lưu Vĩnh Phúc, mà còn nói tới tình hình rối loạn ở miền Bắc nước ta trong thời gian 1873 - 1883 khi giặc Pháp từ trong Nam hai lần kéo quân ra đánh chiếm miền Bắc. Đặc biệt là bài về đã phản ánh tâm trạng và cuộc sống của những người nông dân VN bị giặc Pháp bắt đi lính đánh nhau với quân lính nhà Thanh (Trung Quốc).

NGUYỄN VĂN :

BÀI VỀ LƯU VĨNH PHÚC (1)

1. Lâm trai sinh phải thời này,
Bên quan, bên giặc, bên Tây, bên Tàu.
Thời này chẳng chắc yên đâu,
Cờ Vàng (2) nó kéo, sông Ngâu (3) đã đầy !
Cờ Đen (4) nó kéo đến đây,
Ông Lưu Vĩnh Phúc đứng rày cầm quân
Cầm hết thiên hạ xa gần,
Ai ai cũng phải một tuần (5) gian nan.
Từ khi có chiếc tàu sang,
Sinh ra khổ đỏ, áo vàng, quần thâm (6)
Anh bước chân đi, bụng vẫn âm thầm,

Vai vác khẩu súng, tay cầm bình toong. (7)

Anh quyết ăn chơi cho sông cạn, đá mòn,
Đi thì nhớ vợ cùng con ở nhà.

Việc quan Tây anh phải đi xa,
Khi ở Hà Nội, khi ra Hải Phòng.

Nói ra đau đớn trong lòng,
Vợ con có biết Hải Phòng là đâu !

Việc quan Tây như lửa đốt đầu, (8)
Cho nên chẳng dạn trước sau hết lời.

Việc quan Tây bồi hồi, bồi hồi,
Anh đứng chẳng được, anh ngồi không yên.
Anh chẳng tham mỗi tháng là sáu đồng tiền (9)
Quan Tây bắt lính cho nên thế này.

Khẩu súng anh vẫn cầm tay,
Lưng thắt bao đạn, miệng rày ác, ê. (10)

Nhác trông lên cờ kéo tứ bề,
Dàn quân ta đánh đuổi về sông Thao. (11)

Than rằng đất rộng trời cao,
Khen ai khéo hoạ đường vào Kinh đô (12)

Khen ai khéo hoạ địa đồ,
Phen này thì lấp cả hồ liên sông.

Đường hoá xa đi tắt cánh đồng, (13)
Chân đi gấp khúc có công sương hàn (14)

Anh chẳng lấy gì đóng góp việc quan,
Cho nên anh phải sương hàn ra đi !

Đi về Hà Nội một khi,
Sáng thì lĩnh vé, tối thì lĩnh lương.

Quan cho mỗi thằng một chiếc bánh đường (15)
Cơm thì một nắm lên đường ta ăn.

Ăn xong kéo lên đỉnh Cẩm (16) ta nằm,
Sớm mai vào làng sục sạo kiếm ăn đã rồi.

Ăn xong ta kéo lên đỉnh Bắc (17) một thôi,
Thu quân đóng lại vào chơi trong thành.

* GS. Khoa Lịch sử DHTH Hà Nội

Liền anh cho chí liền em,
 Đi đâu ta phải giữ gìn lấy nhau.
 Ngày mai ta tới sông Cầu,
 Qua Du, qua Đuối, sang Chèo(18),
 Đi qua bãi Nứa thì vào làng Ninh (19).
 Rạng ngày gà gáy cất binh,
 Đánh từ làng Phú (20), làng Ninh đánh vào.
 Ngọn cờ Tàu cắm đỉnh núi cao,
 Quân Tây cầu Ô (21) bắn vào,
 Quân Tàu cầu Ô bắn ra.
 Bên Tây chết một quan Ba (22),
 Chết hai đội, lính với ba con lừa (23).
 Điểm quân chết đủ sáu mươi,
 Còn mười ma-lách (24) bỏ ngoài một trăm.
 Tuy ông quan Năm (25) thương lính khóc thầm,
 Cầm tay quan Sáu (26) thật là đôi tay.
 Hai ông bàn bạc đêm ngày,
 An Nam nó có Tết to,
 Mỗi thằng đồng bạc ta cho nó về.
 Ba thằng chạy giấy phong bì (27),
 Có ông quan Một (28) đổi về tỉnh Tuyên (29).
 Sơn Tây, Hà Nội có quyền,
 Ra giềng ta sẽ kết nguyên với nhau.
 Hồ dễ đã đánh được nhau,
 Bên Tây cũng bạo (30), bên Tàu cũng gan (31).

Vô danh

- (4) Xem chú thích 1.
- (5) Một đợt, một thời kỳ.
- (6) Ý nói tàu chiến của Pháp từ trong Nam kéo ra Bắc có mang theo lính nguy mạng khổ màu đỏ, áo màu vàng, quần màu đen.
- (7) Bình định nước khi hành quân (từ chữ Pháp "Bidon").
- (8) Rất cấp bách, khẩn trương.
- (9) Chỉ số lượng rẻ mặt do Pháp phát cho lính.
- (10) Một, hai (từ hai từ Pháp "un", "deux"), lính đi theo hiệu lệnh một, hai.
- (11) Khúc sông Hồng từ Việt Trì trở lên.
- (12) Kinh đô nước ta lúc đó đặt trong Huế, nơi có triều đình nhà Nguyễn đóng.
- (13) Thực dân Pháp bắt đầu đặt đường hoả xa (đường sắt) từ những năm đầu thế kỷ XX.
- (14) Có công lao đóng góp khó nhọc của những người nông dân Việt Nam bị bắt đi phục vụ trên các công trường mở mang đường sắt trên miền rừng núi lúc đó đường đi khắp khinh, thời tiết giá rét, khí hậu khắc nghiệt.
- (15) Trước khi hành quân, bọn chỉ huy phát cho mỗi người lính một chiếc bánh mì ngọt.
- (16) Chưa xác định được.
- (17) Tỉnh Bắc Ninh.
- (18) Chưa xác định được.
- (19) Chưa xác định được.
- (20) Chưa xác định được.
- (21) Chưa xác định được.
- (22) Đại úy trong quân đội Pháp.
- (23) Phía quân Pháp có một viên đội và một người lính bị chết trận. Quân Pháp dùng lửa để chuyển chỗ vũ khí, quân trang quân dụng.
- (24) Ốm đau (từ chữ Pháp "Malade").
- (25) Trung tá.
- (26) Đại tá.
- (27) Chuyển phát thư từ, điện tín.
- (28) Thiếu úy.
- (29) Tỉnh Tuyên Quang.
- (30) Mạnh.
- (31) Đây là chỉ sự đối đầu giữa quân Pháp và quân nhà Thanh (Trung Quốc) đang có mặt trên chiến trường phía Bắc nước ta lúc đó dẫn tới bùng nổ cuộc chiến tranh Trung - Pháp sau đó đưa tới việc ký kết Quy ước Thiên Tân (11-5-1887). Với Quy ước này, Trung Quốc phải hoàn toàn nhượng bộ Pháp trong vấn đề Việt Nam và cam kết rút hết quân về nước.

CHÚ THÍCH

- (1) Lưu Vĩnh Phúc quê ở tỉnh Quảng Tây (Trung Quốc), cầm đầu đội quân Cờ Đen trong phong trào nông dân khởi nghĩa của miền Nam Trung Quốc, bị quân nhà Thanh đánh bại sang Việt Nam, Lưu Vĩnh Phúc được Triều đình Huế thu nạp, và có công trong việc duy trì trật tự, trị an trên miền biên giới phía Bắc nước ta cũng như trong việc đánh Pháp trên chiến trường Bắc Kỳ.
- (2) Đội quân Cờ Vàng do Hoàng Sùng Anh cầm đầu cũng từ phong trào khởi nghĩa của nông dân miền Nam Trung Quốc ra, nhưng khi bị đánh bại sang Việt Nam, đội quân này đã "thô phi hoá", gây nên nhiều tổn thất về người và của cho nhân dân ta ở vùng biên giới phía Bắc.
- (3) Chính tên là Ngưu Giang (tức sông Năm Sỉ) đổ vào sông Hồng tại Lào Cai. Sông này bắt nguồn ở phía đông tỉnh Vân Nam (Trung Quốc), thuộc địa phận huyện Khai Hoá, còn có tên là sông Nam Khê vì chảy qua đất ấy.

(TIẾP THEO VÀ HẾT)

64

* PGS. PTS. Viện Sử học

hơn hết các đời vua và vượt hẳn ngàn thuở trước vậy !

Kẻ sĩ sinh nhằm đời nay, đầm đìa đạo thánh, tấm gột ơn trên. Người nối gót đứng trong triều, nhìn tấm bia này, ai là chẳng tự mình phấn chấn, dùi mài tiết tháo gắng gọi công danh, mong xứng đáng với việc tốt lành trọng đạo ; kẻ phũ bụi sách nơi nhà học, ngó vàng đá ấy, ai là không một dạ tinh thành, rèn luyện học hành, ngậm hương nuốt nhĩ, may được thoả mãn tắc lòng mong mỏi gần vua. Bề tôi biết rằng việc dựng bia đề tên này là để trau dồi đạo làm quan cho người có chức vị và cổ lệ lòng kẻ sĩ trong buổi đời thái bình, việc ấy thực có quan hệ rất lớn đối với phong tục và giáo hoá, há phải chỉ để phô trương trước tai mắt mọi người mà thôi đâu?

Bề tôi kính ghi.

- Trung trinh đại phu, Hàn lâm viện Thừa chỉ, tri Thị nội thư tả, Lễ phiên, bề tôi là Nguyễn Duy Dôn vâng sắc soạn.

- Đặc tiến Kim tử vinh lộc đại phu, Tham tụng, Binh bộ thượng thư, Kiêm Đông các đại học sĩ, tri Hàn lâm viện sự, Thiếu bảo Thuật quận công, bề tôi là Phạm Khiêm Ích vâng sắc sửa.

Bia lập ngày 26 tháng 8 niên hiệu Long Đức năm thứ 2 (490) nước Việt.

Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ đệ tam danh :

- Nguyễn Thế Lập : Xã Bồng Lai, huyện Quế Dương, Giám sinh.

Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 9 người :

- Nguyễn Đức Vỹ : Xã Phật Tích, huyện Tiên Du, Nho sinh trúng thức.

- Phạm Công Thế : Xã Hoàng Xá, huyện Đông Quan, Giám sinh.

- Lê Hoàn Hạo : Xã Bát Tràng, huyện Gia Lâm, Sinh đồ.

- Nguyễn Quốc Ích : xã Vĩnh Cầu, huyện Đông Ngạn, Viên ngoại lang.

- Quán Dĩnh : Xã Hoa Cầu, huyện Văn Giang, Huấn đạo.

- Nguyễn Đình Bá : Xã Bình Dân, huyện Đông An, Giám Sinh.

- Đặng Công Diễn : Xã Phù Đồng, huyện Tiên Du, Tri huyện.

- Nguyễn Sĩ Lâm : Xã Hoàng Xá, huyện Cẩm Giang, Sinh đồ.

- Vũ Khâm Tuấn : Xã Ngọc Lạc, huyện Tứ Kỳ, Giám sinh.

Trung thư giám Hoa văn học sinh, bề tôi là Nguyễn Đắc Thụy, xã Xuân Đỗ, huyện Gia Lâm vâng sắc viết.

Phạm Thọ Ích, xã Kiều Ky, huyện Gia Lâm vâng sắc khắc.

65

BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA TÂN HỘI NIÊN HIỆU VĨNH KHÁNH NĂM THỨ 3 (491)

Mừng nay nghiệp lớn vững vàng như sao Cờ, nền văn rực rỡ như sao Khuê.

Kính vâng :

Đức Hoàng thượng (492) nay cầm ấn trời, chịu mệnh mới, thực nhờ có : Nguyên súy Thống Quốc Chính là Uy nam vương (493) đã đức nặn nên muôn vật, cân nhắc được nhân tài.

Mùa đông, tháng 10, năm Tân Hợi, chuẩn y lời tâu của bộ Lễ, cho mở khoa thi Hội. Đặc biệt sai Phó tướng, Đề đốc, Phương quận công là Trịnh Tất làm Đề điệu ; Bồi tụng, Lễ bộ Thượng thư, tri Hàn lâm viện sự, Thiếu bảo, Nông quận công là Nguyễn Hiệu làm Tri cổng cử ; Bồi tụng Lễ bộ Tả thị lang, Lại trạch hầu là Phạm Đình Kính và Công bộ Hữu thị lang, Huy luân bá là Ngô Đình Thạc cũng làm Giám thí.

Sau 4 kỳ chọn những người trúng cách, được bọn Nguyễn Bá Lân 12 người.

Qua tháng sau vào thi diện, cho bọn Đỗ Huy Kỳ đỗ, có chia ra hạng cập đệ và xuất thân khác nhau. Vua lại ra lệnh cho khắc tên vào bia đá để lưu truyền lâu dài.

Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ đệ tam danh :

- Đỗ Huy Kỳ : Xã Thủ Cốc, huyện Thụy Nguyên, Tham nghị.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 3 người :

- Trần Danh Ninh : Xã Bảo Triện, huyện Gia Định, Nho sinh trúng thức.

- Nguyễn Nghiễm : Xã Tiên Điền, huyện Nghi Xuân, Giám sinh.

- Quận Đình Du : Xã Hòa Cầu, huyện Văn Giang, Giám sinh.

Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 8 người :

- Nguyễn Bá Lân : Xã Cổ Đô, huyện Tiên Phong, Huấn đạo.

- Nguyễn Thị Lượng : Xã Phùng Xá, huyện Thạch Thất, Giám sinh.

- Mai Thế Chuẩn : Xã Thạch Tuyền, huyện Nga Sơn, Sinh đồ.

- Mai Danh Tông : Xã Cao Lãm, huyện Sơn Minh, Tri huyện.

- Trần Danh Lâm : Xã Bảo Triện, huyện Gia Định, Nho sinh trúng thức.

- Phạm Nguyên Ninh : Xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, Tư vụ.

- Trần Lê Lân : Xã Tam Lộng, huyện Lôi Dương, Tri huyện

- Dương Công Chú : xã Lạc Đạo, huyện Gia Lâm, Tri huyện.

Bia lập tháng chạp năm đầu niên hiệu Long Đức, triều Lê (494)

Bề tôi là Phạm Khiêm Ích, Tiến sĩ cập đệ khoa Canh Dần (495), Tham tụng Lại bộ Thượng thư, kiêm Đông các đại học sĩ, Thiếu bảo, Thuật quận công, vâng sắc soạn.

66

BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA QUÝ SỬU NIÊN HIỆU LONG ĐỨC NĂM THỨ 2

Bài ký đề tên Tiến sĩ khoa Quý Sửu niên hiệu Long Đức năm thứ 2 (496).

Từng nghe :

Nhà nước muốn tô điểm nền trị bình, tất phải cầu người hiền để làm trụ cột ; triều đình muốn xây dựng nền văn giáo tất phải biểu dương người thiện để nêu tiếng tăm, điều lệ

dựng bia đề tên Tiến sĩ được đặt ra phải chăng là vì thế?

Kính nghĩ :

Hoàng thượng bệ hạ vâng mệnh trời, nối nghiệp lớn, đem ánh sáng của quẻ Ly (197) mà chiếu rọi bốn phương, coi vẻ đẹp quẻ Bí (498) mà xếp đặt thiên hạ. Thực nhờ có Nguyên súy Thống quốc chính, Thượng sư thái phụ thông đức anh nghi thánh công là đức Uy vương sửa sang chung chí, chấn chỉnh mọi đường tô điểm cảnh thái bình, tìm kiếm bậc anh tuấn.

Mùa xuân tháng 3 năm Quý Sửu, mở khoa thi hội cho những cống sĩ trong nước, sai Đô đốc phủ Tả đô đốc thự phủ sự, Thái bảo Siêu quận công bề tôi là Nguyễn Minh Châu làm Đề điệu ; Bồi tụng Lại bộ Tả thị lang Nhập thị Kinh diên, Lại trạch hầu, bề tôi là Phạm Đình Kính làm Tri cống cử ; Bồi tụng Hộ bộ Hữu thị lang, Xuân tri hậu, bề tôi là Đỗ Lệnh Danh và Hình bộ Hữu thị lang, bề tôi là Nguyễn Trọng Thường cùng làm Giám thí, cùng với các quan chức trong ngoài chia nhau mỗi người một việc.

Lúc ấy số người đến dự thi có gần 3000 người, chọn những người trội nhất, có bọn Nguyễn Hồ Quýnh 8 người.

Ngày ... tháng 5 vơi vào thí diện, cho Nhữ Trọng Thai đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ đệ nhị danh, Trần Trọng Liêu và Nguyễn Hồ Quýnh đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân và bọn Nguyễn Kỳ Nhậm 15 người đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân.

Truyền gọi xưởng xanh ở trước sân rồng, đề tên lên bảng vàng treo ở nhà Thái học, lại ban đồ triều phục mũ đai ; cho yến Quỳnh, hoa bạc, ban ơn thứ bậc, đều như lệ xưa, khắc đá đề tên cũng theo phép cũ. Đặc cách sai bề tôi giữ việc văn thư soạn văn để ghi sự thực.

Bề tôi kính vâng lời thánh, khôn xiết vui mừng, kính cẩn chấp tay cúi đầu dâng lên lời rằng :

Khoa thi Tiến sĩ, đời nào cũng trọng, song việc khắc đá đề tên thì chưa có.

Kính nghĩ :

Quốc triều mở vận, các thánh nối truyền cất nhắc kẻ hiền lương, tôn trọng người nho

nhã, việc dựng bia đề tên Tiến sĩ bắt đầu từ khoa Giáp Thìn niên hiệu Hồng Đức, khôi phục từ khoa Canh Thìn, niên hiệu Quang Hưng, đến khoa Canh Dần niên hiệu Vĩnh Thịnh lại tiếp tục, từ đó đến nay nghiêm nhiên thành một lệ luật quan trọng. Cung Huýnh hàng dầy (489) dòng bích trời thơm, phở về quý trên còn thường, thi ánh sáng cùng tinh nhật, nói về ơn khuyến khích thưởng khen và công cổ vũ bởi đường thực có thể là hơn hẳn các đời trước.

Vậy những kẻ sĩ sinh nhằm thời nay, thấm nhuần đức cả, mang đội ơn sâu, tấm lòng báo đáp phải nghĩ thế nào? Hẳn là phải rèn chí như ngọc vàng, luyện tâm như sắt đá, bụi nhơ gột rửa, tiết hạnh giữa mài, "tứ tri" (501) thề giữ dạ trắng trong, "Tam pháp" quyết trọn bề cần thận. Dem chính trực trung hậu mà cư xử trong triều, lấy đạo đức nhân nghĩa mà phù tá mọi việc, phải coi thân mình là nền trụ của miếu đường làm cho nước nhà được vững như Thái Sơn bàn thạch, ngõ hầu mới khôi phục những điều đã học và không thẹn với hai chữ khoa danh, mà họ tên trên tấm bia này mới có thể lưu truyền mãi mãi.

Trái lại, nếu lời nói không ăn khớp với việc làm, danh một đường mà thực một nẻo, thì khác nào ngọc lành mang vết, khó rửa, khó mài mà người đời sẽ vạch rõ ra mà bình phẩm. Đối với những lời phê phán nghiêm trang ấy có thể không e sợ được chăng? Cho nên tấm bia này được dựng lên, không những là sự vẻ vang của khoa cử mà còn là lời răn bảo kẻ sĩ phu, công tác thành là ở đó, sự quan hệ của giáo hóa cũng ở đó, công dụng há phải nhỏ đâu ! Bề tôi kính ghi.

Trung trình đại phu, Hàn lâm viện Thừa chỉ, bề tôi là Nguyễn Quán Giai vâng sắc soạn.

Đặc tiến Kim tử vinh lộc đại phu, Tham tụng, Binh bộ Thượng thư kiêm Đông các đại học sĩ, tri Hàn lâm viện sự, Thiếu bảo Thuật quận công bề tôi là Phạm Khiêm Ích vâng sắc sửa.

Bia lập ngày 19 tháng 12 niên hiệu Long Đức năm thứ 3 nước Việt.

Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ đệ nhị danh :

- Nhữ Trọng Thai : Xã Hoạch Trạch, huyện Đường An, Giáo thụ.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 2 người :

- Trần Trọng Liêu : Xã Văn Giáp, huyện Thượng Phúc, Huấn đạo.

- Nguyễn Hồ Quýnh : Phường Thịnh Quang, huyện Quảng Đức, Nho sinh trúng thức.

Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân 15 người :

- Nguyễn Kỳ Nhậm : Xã Lê Xá, huyện Chương Đức, Nho sinh trúng thức.

- Trần Công Hân : Xã Cổ Am, huyện Vĩnh Lại, Tri huyện.

- Phan Như Khuê : Xã An Trung, huyện La Sơn, Viên ngoại lang.

- Vũ Đình Dung : Phường Thịnh Quang, huyện Quảng Đức, nguyên quán xã Phùng Xá, huyện Thạch Thất, Viên ngoại lang.

- Nguyễn Bá Quýnh : Xã Hoa Lâm, huyện Nam Đường. Nho sinh Trúng thức.

- Trần Mô : Xã Di Ái, huyện Đan Phượng, Giám sinh.

- Nguyễn Huệ : Xã Tiên Điền, huyện Nghi Xuân, Tri huyện.

- Trần Đồng : Xã Đan Phượng Thượng, huyện Đan Phượng. Sinh đồ.

- Đỗ Thành Doãn : Xã Lan Xuyên, huyện Đông An, Nho sinh trúng thức.

- Trần Hiền : Xã Văn Canh, huyện Từ Liêm, Điển hàn.

- Trương Nguyễn Điều : Xã Xuân Canh, huyện Đông Ngạn, quán xã Hàn Lạc, huyện Gia Lâm, Lang trung.

- Nguyễn Hành : Xã Nguyệt Áo, huyện La Sơn, Giám dinh.

- Nghiêm Bá Đình : Xã Tây Mỗ, huyện Từ Liêm, Tự thừa.

- Trần Danh Tiêu : Xã An Sở, huyện Đan Phượng, Sinh đồ.

- Nguyễn Huy Thuật, xã Phú Thị, huyện Gia Lâm, Điển bạ.

Bề tôi là Nguyễn Viết Giai, Trung thư Giám hoa văn học sinh, xã Phú Thị, huyện Gia Lâm vâng sắc viết.

'Bề tôi là Hoàng Quang Trạch, xã trưởng, xã Gia Đức, huyện Thủy Đường vâng sắc khác.

67

*BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA BÌNH THÌN
NIÊN HIỆU VINH HỰU NĂM THỨ 2*

Bài ký đề tên Tiến sĩ khoa Bình Thìn (503)

Mừng thay, quốc gia vô sự, vận văn chương vô cùng thông đạt. Kính cẩn tuân lệnh. Đức vua nổi đời nghiệp lớn, làm sáng mệnh hay.

Thực là nhờ Đại nguyên súy Thống quốc chính thượng sư đại phụ thông đức anh hào thánh công truyền đạt mậu hòa tuy du dụ nghĩa Trịnh vương, tuân theo quy cách tốt đẹp, xét nhắc các bậc tài năng.

Tháng 3 mùa xuân năm Bình Thìn, hoải Lễ bộ tâu xin hội họp để thi cử. Đặc biệt ra lệnh cho Phó tướng Hữu đồ đốc, Kinh quận công là Trịnh Diễn, giữ chức Đề điệu, Bồi tụng Công bộ Thượng thư Huy luân hầu Ngô Đình Thạch, giữ chức Tri cống cử, Bồi tụng Lại bộ Hữu thị lang Gia lạc bá là Dương lệ và Hộ bộ Hữu thị lang Đông thọ bá là Phạm Minh, cùng giữ chức Giám thí. Lấy trúng tuyển qua bốn trường có bọn Nhữ Đình Toàn 15 người. Tháng sau vào thi diện. Ban cho bọn Trịnh Huệ đồ cấp đệ, xuất thân khác nhau. Bèn ra lệnh khắc tên vào đá để truyền mãi về sau.

Cho đồ Đề nhất giáp Tiến sĩ cấp đệ đệ nhất danh :

- Trịnh Huệ : làng Sóc Sơn, huyện Vĩnh Phúc, Trú quán xã Bát Quàn, huyện Quảng Xương, Lang trung.

Đệ nhất giáp Tiến sĩ cấp đệ đệ tam danh :

- Nguyễn Quốc Hiệu : Xã Phú Thứ, huyện Duy Tiên, Giám sinh.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 1 người :

- Lê Sĩ Bằng : Xã Nội Thiên Lộc, huyện Thiên Lộc, Giám sinh.

Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 12 người :

- Lê Sĩ Chiêm : Xã Nội Thiên Lộc, huyện Thiên Lộc, Huấn đạo.

- Vũ Phương Đề : Xã Mộ Trạch, huyện Đường An, Tri huyện.

- Đồng Doãn Khuê : Xã Hùng Sơn, huyện Đại Từ, Giám sinh.

- Đào Xuân Lan : Xã Hà Mi, huyện Nông Cống, Tri huyện. Sau đổi tên là Huy Bật.

- Nhữ Đình Toàn : Xã Hoạch Trạch, huyện Đường An, Tự thừa.

- Vũ Đình Quyền : Phường An Thái, huyện Quảng Đức, Nho sinh trúng thức.

- Trần Danh Tân : Xã Đồng Trì, huyện Gia Định, thiếu tuần, mới 18 tuổi.

- Nguyễn Bá Tuân : Xã Đa Hòa, huyện Đông An, Giám sinh.

- Mai Trọng Tương : Xã Cao Lãm, huyện Sơn Minh, Nho Sinh trúng thức

- Nguyễn Thế Khải : Xã Nhân Lý, huyện Thanh Lâm, Nho sinh trúng thức.

- Nguyễn Tông Mại : Xã An Đỗ, huyện Bình Lục, Giám sinh.

Bia lập vào tháng 3, niên hiệu Vĩnh Hựu năm thứ 4, nhà Lê.

Tiến sĩ khoa Ất Mùi, Đặc tiến Kim tử vinh lộc đại phu, Bồi tụng Lại bộ Tả thị lang kiêm Đông các Hiệu thư, Kiêu quận công, bề tôi là Nguyễn Đình Thái vâng sắc soạn.

68

*BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA KỶ MÙI
NIÊN HIỆU VINH HỰU NĂM THỨ 5*

Bài ký đề tên Tiến sĩ khoa Kỷ Mùi, Niên hiệu Vĩnh Hựu năm thứ 5 (504).

Việc mở khoa thi Tiến sĩ, khác tên họ những người đổ vào bia đá để làm đẹp tai mắt cho người đời và dành điều hay cho hậu thế, là một điều lệ tôn Nho rất trọng thể của Triều đình ta vậy.

Kính nghĩ :

Thái thượng Hoàng đế (505) bệ hạ làm cho phép cũ đẹp thêm, lấy đạo thường làm mẫu mực, thực nhờ có Đại nguyên súy, Thống quốc chính, Thượng sư đại phụ, duệ đức anh chất thánh công bác đạt mậu hòa, tuy du dụ nghĩa Thái thượng vương, sửa sang một dạ, chấn chỉnh trăm bề, khơi dòng Lỗ (506) để thu hút anh tài, mở cửa Ngụ (507) để đón mời tuần kiệt.

Tháng 3, mùa xuân năm Kỷ Mùi mở khoa thi hội cho những cống sĩ trong thiên hạ, đặc cách sai Đô hiệu điểm tư Phó tướng Phúc quận công bề tôi là Trịnh Trang làm Đề điệu, Công bộ Thượng thư, Thụ hương bá, bề tôi là Trịnh Bá Tương làm Tri cổng cử, Công bộ Tả thị lang Gia lạc bá bề tôi là Dương Lệ và Lại bộ Hữu thị lang bề tôi là Nguyễn Vỹ cùng làm Giám thi, cùng các quan chức trong ngoài, chia nhau ai coi việc của người nấy.

Khi ấy số người đến dự thi có gần 3000 người, chọn những người trội nhất tâu lên, có bọn Nguyễn Lâm Thái 8 người.

Tháng 5 ngày ... vời vào thi điện, quan đọc quyển đem quyển dâng lên, vua cho Vũ Diễm đồ Đề nhị giáp Tiến sĩ xuất thân và bọn Vũ Trần Thiệu 7 người đồ Đề tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân, truyền gọi xướng danh rồi, liền cho thay áo vải để lên châu, đồ ban đai bạc áo lam, đủ điều vinh hạnh, tiệc thiết vườn Quỳnh hoa bạc, tỏ dạ ân cần. Ôn huệ trùng điệp, nghi lễ linh đình, định sau đó sẽ sai khắc bia để ghi lại sự việc, thì bỗng xảy ra nhiều biến cố, công đức theo khuôn nổi phép chưa kịp biểu dương, mà phải chờ đến ngày nay mới làm được.

Nay đức Hoàng thượng bệ hạ (508), nối chí xưa mở nghiệp lớn, thực nhờ có : Đại nguyên súy Thống quốc chính sự thượng Minh vương (509) công thánh đồ dần, chính sự thay đổi, việc vũ bị dẹp ngoài vừa cất đặt, nếp văn phong trị nước đã ban ra, lại vẫn theo phép cũ cho khắc đá dựng bia, sai kẻ bề tôi làm bài ký.

Bề tôi trộm nghĩ, triều đình chọn tài, cổ khoa thi Tiến sĩ là long trọng nhất, sĩ phu lấy đó làm con đường tiến lên, sự nghiệp : Nhà nước cũng lấy đó làm công cụ để xây đắp trị bình. Khi ấy, bậc tài năng nhuần thấm văn phong, người anh tắn đứng trong hàng ngũ, đem đức vọng tài trí ra để làm việc nước, lấy chính trực trung tâm

mà cư xử trong triều, có lúc trên thềm lẫm miếu, bày cơ mưu mở rộng nền văn, có khi tựa chén yên hà, vận thao lược mà bề gãy thế giặc, mưu xa tính rộng, sử sách huy hoàng, công đức lớn đầy, đất trời rạng rỡ. Kén được nhiều người tài, vẫn không cách nào hơn mở khóa thi Tiến sĩ, cho nên từ đời Hồng Đức đến nay, khoa thi này vẫn được tôn trọng. Tuy nhiên, dù đã nêu ở trên bảng vàng, yết ở cửa nhà học, thỏa mãn tai mắt mọi người, song vẫn chưa đủ để biểu dương tiếng tăm, vì thế lại sai khắc vào bia đá, dựng ở nhà Thái học, khiến cho khoa danh và tên họ còn tiếng thơm mãi đến muôn đời, về cách phô trương khuyến khích, xưa kia chưa từng có, đời thánh trước đã bắt đầu mà đổi mới, đức vua nay lại nối gót mà làm theo ; thực là tấm lòng vàng yêu hiền trọng sĩ, điển lệ lớn chuộng đạo sùng Nho vậy. Những người được đồ khoa này há nên chỉ thấy tên đề trên bia đá là vinh hạnh, mà còn phải giữa mài tiết hạnh xây dựng công danh để được thêu lên cờ thưởng, khắc vào di đỉnh, khiến cho thân danh sự nghiệp cùng tấm bia đá truyền mãi không cùng, mong để báo đáp phúc lành chuộng Nho của thánh thượng, việc lớn chọn tài của đại khoa, có thể mới khỏi hổ với khoa danh vậy. Trái lại nếu để ngọc Khuê mang vết, ngọc du không lành, thì lời bình phẩm sẽ không tha thứ, há chẳng đáng sợ lắm sao? Thế cho nên tấm bia đá này đã đành là để nêu lên tấm gương báu cho tương lai, đối với nền danh giáo quan hệ thực lớn, há chỉ là việc phô trương bề ngoài mà thôi đâu.

Bề tôi kính ghi.

Trung hiếu đại phụ Hàn lâm viện Thừa chỉ, bề tôi là Bạch Phấn Ứng vâng sắc soạn.

Đặc tiến Kim tử vinh lộc đại phụ, Suy trung Dục vận công thần, Tham tụng Lễ bộ Thượng thư kiêm Đông các Hiệu thư Kiêu quận công, bề tôi Nguyễn Công Thái vâng sắc sửa.

Bia lập ngày mồng 4, tháng 10 niên hiệu Cảnh Hưng thứ 5 (510).

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân :

- Vũ Diễm : Xã Thổ Vượng, huyện Thiên Lộc, Tri phủ.

Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân :

- Vũ Trần Thiệu : Phương Thái Cực, huyện Thọ Xương, quán xã Đan Luân, huyện Đường An. Nho sinh trúng thức. Nguyên tên là Vũ Trần Tự.

- Nguyễn Lâm Thái : Xã Thổ Hào, huyện Thanh Chương, Huấn đạo.

- Trương Đình Huyền : phường Công Bộ, huyện Quảng Đức, Giám sinh.

- Bùi Trọng Huyền : Xã Tiên Mộc, huyện Nông Cống, Giám sinh.

- Nguyễn Luân : Phường Báo Thiên, huyện Thọ Xương, quán xã Hoa Đường, huyện Đường An, Tà mặc.

- Phạm Đình Trọng : xã Kinh Dao, huyện Hiệp Sơn, Giám sinh.

Bề tôi là Phạm Đăng Trù, Mậu lâm tá lang Trung thư giám điển thư câu kê lại phiên, vâng sắc viết.

Bề tôi là Lê Nguyễn Diệu, sinh đồ, người xã An Hoạch, huyện Đông Sơn, vâng sắc khác.

69

BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA QUÝ HỢI NIÊN HIỆU CẢNH HƯNG NĂM THỨ 4

Bài ký đề tên Tiến sĩ khoa Quý Hợi, niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 4 (511)

Cái học của bậc thánh, trước tiên là gần gũi người hiền, cho nên con đường khoa mục phải mở cho rộng. Lòng yêu việc hay của vương giả là vô cùng, cho nên sự khen thưởng phải có luật lệ trọng thể. Chính vì thế mới có chế độ dựng bia đá, đề tên Tiến sĩ.

Kính nghĩ :

Đức Hoàng Thượng bệ hạ lấy tư chất phi thường đứng trước một phong hội có thể thi thố lớn, muốn đổi mới cả nhân vật, sắp xếp lại trời đất. Thực nhờ Đại nguyên súy Thống quốc chính Sư thượng Minh vương gấn bó một dạ, sửa sang bốn phương, ý muốn cất nhắc người tài làm kế trị an thiên hạ. Mùa đông, tháng 10 năm Quý Hợi, mở khoa thi Hội cho các cống sĩ trong cả nước. Đặc cách sai Suy trung Dục vận công thần, Tà hòa quân doanh, Đô đốc phủ Tà đô đốc, Phó đô tướng, Đại tư đồ, Thư trung

công, bề tôi là Trịnh Trụ làm Đề điều, Tham tụng Hộ bộ Thương thư Nhập thị Kinh diên, tri Quốc Tử giám, Thái tử thái bảo, trí sĩ khởi phục, Phụng thị Ngũ lão, Triệu quận công, bề tôi là Nguyễn Huy Nhuận làm Tri cống cử ; Ngự sử đài, Phó đô ngự sử, Dao linh bá, bề tôi là Phạm Đình Trọng và Sơn Tây đẳng xứ tán trị, Thừa chính sứ tư Thừa chính sứ, bề tôi là Lê Hoàn Viện cùng làm Giám thí, cùng với các quan khác, mỗi người coi một việc.

Lúc ấy, đến kinh đô dự thi có 2000 người, vào kỳ đệ tứ, chọn người trội nhất có bọn Nguyễn Hồn 7 người. Sang tháng chạp, tiến vào thi đình. Hoàng thượng thân hành ra bài, hỏi về phép lớn sửa sang thiên hạ. Ngày hôm sau quan đọc quyển đem quyển thi đọc cho vua nghe, rồi dâng lên để ngài duyệt và định thứ bậc trên dưới, cho Phan Cảnh đồ Đề nhất giáp Tiến sĩ cập đệ đệ tam danh, Trần Văn Trứ đồ Đề nhị giáp Tiến sĩ xuất thân và bọn Lê Hoàng Vỹ 5 người đồ Đồng tiến sĩ xuất thân. Tòa Hồng lô xướng danh, ghi lên bảng vàng, áo châu đai mũ, dầm thấm ơn trời, tiệp ngọc hoa vàng (512) chan hòa đức cả. Sau đó lại ra lệnh cho Bộ Công mài đá khắc tên, dựng ở nhà Quốc tử giám, sai bề tôi làm bài ký. Bề tôi trộm nghĩ : Triều đình kén người, không phải chỉ một lối, nhưng duy khoa Tiến sĩ xưa nay vẫn có tiếng là kén được hiền tài. Đấng thánh trước đã nhờ đó mà dẹp yên các việc trong buổi đầu mới vâng chịu mệnh trời. Các vua sau cũng nhờ đó mà sửa sang mọi bề, trong những buổi thủ thành nổi nghiệp ; công ngang trời dọc đất còn phân minh trên cái đỉnh cái di ; tài cao, vạch sáng kế bày mưu vẫn sáng ngời ở ngọc uyển ngọc diễm (513). Người đời gọi đó là bảng rồng bảng hổ, coi đó là khoa tướng võ tướng văn, thực cũng rất đúng. Vì những bậc tài cao học rộng phần nhiều do con đường này mà tiến lên phục vụ nước nhà, cho nên các vua thánh chúa hiền, không ai có thể không coi trọng được, mong đem tấm lòng "chương thiện" (514) mà nêu cao tiếng tốt đến vô cùng. Dùng lệ luật trọng nho mà đặc biệt để vinh dự và tiếng khen được truyền mãi mãi. Công việc này đã được mở rộng từ đời Hồng Đức ta xưa, lúc nền văn đang rất phồn thịnh ; lại được tô vẽ ở đời Thánh thượng ngày nay, là hội các nhân tài thi đua bay nhảy, nhờ thế mà nhà

nước đã thu được kết quả lắm nhân tài, tiến tới làm nên việc hay vô địch, vượt xa cả các đời vương, ngàn thuở không ai sánh kịp. Vậy những ai là hạng sĩ phu, sinh trên đất nước này, há lại không cảm kích ơn sâu mà lo đường báo đáp hay sao? Hơn nữa, khoa này lại là khoa đầu tiên Thánh thượng ngự ra xem thi, hội tao phùng duyên cảm ứng đâu phải là ngẫu nhiên, phải nên gột rửa bụi nhơ, rèn luyện khí tiết, lấy đạo đức mà thờ vua, đem thi thư mà làm ơn cho dân chúng, phải là vàng mười, phải là ngọc thực, khiến kẻ biết tên phải tin là của báu của nhà nước. Phải là kỳ lân, phải là thái phượng (515), khiến ai nghe tiếng phải coi là điềm lành của đương thời. Công danh và tên học không những chỉ nêu ở tấm bia này mà còn ghi trên tấm lụa thê tre, sáng ngời sử sách. Có thể mới khỏi hổ thẹn với chữ khoa danh, không phụ tấm lòng thành quý chuộng của triều đình vậy. Nếu không thì ngọc đá rõ ràng, vàng thau khó lẫn, tấm đá này sẽ là nơi cho nghìn mắt trông vào, nghìn tay chỉ vào, há chẳng đáng sợ lắm sao?

Cho nên tấm bia này được dựng lên, cố nhiên là để bồi đắp cho nền tảng nho phong, nhưng hơn thế nữa, còn là sự khởi đầu của việc rèn luyện sĩ khí. Quan hệ với nền danh giáo không phải là nhỏ. Bề tôi kính ghi.

Trung hiếu đại phu Hàn lâm viện Thừa chỉ, bề tôi là Bạch Phấn Ứng vâng sắc soạn.

Đặc tiến Kim tử vinh lộc đại phu, Suy trung Dục vận công thần, Tham tụng, Lễ bộ Thượng thư kiêm Đông các Hiệu thư, Kiêu quận công, bề tôi là Nguyễn Công Thái vâng sắc sửa.

Bia lập ngày 12 tháng 10 niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 5 nước Việt.

Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ đệ tam danh :

- Phan Cảnh : Xã Lai Thạch, huyện La Sơn, Giám sinh.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân :

- Trần Văn Trứ : Xã Từ Ô, huyện Thanh Miện, Nho sinh trúng thức.

Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân :

- Lê Quý Vỹ : Xã Đan Sĩ, huyện Thanh Phong, Giám sinh.

- Nguyễn Hoàn : Xã Lan Khê, huyện Nông Cống, Tri phủ.

- Phạm Sĩ Thuyền : Xã Trung Lập, huyện Đường Hào, Tri huyện.

- Lê Doãn Giai : Xã Y Bích, Huyện Thuần Lộc, Giám sinh.

- Lê Doãn Giản : Xã Đại Mão, huyện Siêu Loại, Nho sinh.

Tiến công thứ lang, Lễ Bộ tự vụ sảnh tư vụ, bề tôi là Lê Hữu Tấn vâng sắc viết.

Lê Nguyễn Diệu, Sinh đồ, người làng An Hoạch, huyện Đông Sơn, vâng sắc khác.

70

BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA BÌNH DẦN NIÊN HIỆU CẢNH HƯNG NĂM THỨ 7

Bài ký đề tên Tiến sĩ khoa Bình Dần, niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 7 (516)

Vận nước thịnh mở đẹp như sao Khuê, nhân tài bày ra rực như sao Đẩu ; góp người tài cao, nhắc kẻ tuần kiệt ; do đó khoa cử thịnh hành.

Đức Hoàng Thượng bệ hạ kế tiếp thể chế giữ gìn văn trị, trọng kẻ hiền tài, hưng nền chính trị. Thực là nhờ Đại Nguyên suy Thống quốc chính Thượng sư Minh vương, muôn vẻ đưa ra công bằng như cân nhà trời, sử dụng nhân tài thích hợp như dùng đồ vật. Mùa xuân năm Bình Dần, hội hợp cống sĩ trong nước để mở khoa thi. Đặc biệt ra lệnh cho :

Đặc tiến phụ quốc Thượng tướng quân, Tả hòa quân doanh đô đốc phủ Đô đốc đồng tri thự phủ sự, Phó tướng Thụy quận công là Trịnh Tân làm Đề điệu ; Hành tham tụng Lại Bộ Tả thị lang Nhiên đình hầu là Trịnh Ngộ Dụng làm Tri cống cử; Thiêm sai Công bộ Hữu thị lang, hành Phó đô ngự sử, kiêm Đông các học sĩ, tả chính ngôn Thư thạch hầu là Vũ Công Trấn, và Thiêm sai công hộ Hữu thị lang Ôn trạch bá là Vũ Khâm Lân, cùng làm Giám thí, cùng trăm ty trong và ngoài chia nhau điều khiển công việc.

Lúc ấy, số người đua tranh nghề nghiệp ở trường văn suýt soát 2000 người. Nhưng những kẻ trúng tuyển chỉ có bọn Trần Danh Tổ 4 người.

Ngày 21 tháng 5 được triệu tập vào thi diện.

Hôm sau, quan đọc quyển dâng quyển tiến trình về sắp xếp thứ tự cao thấp.

Vua ban cho : Đoàn Thụ, đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân ; bọn Trần Danh Tổ, 3 người, đỗ Đồng Tiến sĩ xuất thân. Quan hồng lô xướng tên và quan Lễ bộ niêm yết bảng vàng ở ngoài cửa Thái học. Ban cho mũ, áo, yến tiệc... nhất nhất đều tuân theo lệ tốt trước kia.

Mùa thu năm Đinh Mão, quan Đông bá xin đục đá đề tên, vua phê chuẩn lời tâu đó, ra lệnh cho thần soạn bài ký.

Bề tôi kính cẩn chấp tay cúi đầu ghi rằng :

Công lao được ghi vào cờ, được khắc vào di, đỉnh, đó là điều mà các đời vua trước đã biểu dương những bề tôi có công lao, lão thành danh tiếng mà đục đá khắc bia. Cái lệ tốt đề cao Nho học của triều ta, là điều chưa hề có ở triều đại trước. Nhất là về khoa Tiến sĩ, thì từ trước đến nay, vẫn trầm trở là những dịp tuyển được người tài. Có người đã nêu lên những mưu kế hay ở buổi đầu khai sáng, có kẻ đã chữa chất những hoài bão tốt ở những ngày trị bình ; công lao sửa sang, giúp đỡ chính trị, từng loại, từng loại đã thấy được tổng quát rõ ràng ; cũng vì từ xưa đến nay đã biết coi trọng việc thi cử. Người chưa đi thi, đem một tấm lòng kính cẩn chân thành thông cảm đến các bậc được cúng thờ để biểu thị lòng chí thành của mình. Kẻ đó đỗ rồi, được ưu đãi đề cao bằng lệ ban ơn và được khắc tên vào bia đá để lưu danh mãi về sau. Kẻ học trò nghèo trong chốn nhà tranh vách đất, mà tên được nêu lên bảng rồng hổ, mà thân được bước kén hàng tướng võ, tướng văn, thì phải làm sao không thẹn với tấm bia ấy.

Xưa có câu : "Người ngay thẳng, thuần hậu, cứng rắn, thanh cao đó là cái vinh dự cho bia đá. Còn kẻ dựa dẫm, a dua, hời hợt, bao che làm xấu hổ cho bia đá". Há không phải cẩn thận sao, há không phải răn giới sao ! Bề tôi nhân việc đó biết rằng cái bia ấy chẳng những làm rực rỡ về sau, mà cũng còn gửi gắm những lời khuyến khích răn đe cho kẻ sĩ phu. Bề tôi kính ghi.

Đặc tiến Kim tử vinh lộc đại phu, Tả tư giảng thêm sai tri Thị nội thư tả lại phiên, hàn lâm viện Thừa chỉ, Đạo phái bá, bề tôi là Dương Công Thụ vâng sắc soạn.

Đặc tiến Kim tử vinh lộc đại phu, Suy trung dục vận công thần, Tham tụng Lễ bộ Thượng thư kiêm Đông các Hiệu thư Kiêu quận công, bề tôi là Nguyễn Công Thái vâng sắc sửa.

Bia lập ngày 16 tháng 9 năm thứ 8 niên hiệu Cảnh Hưng nước Việt.

Cho đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 1 người :

- Đoàn Chú : Xã Phù Lỗ, huyện Kim Hoa, Giám sinh.

Cho đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 3 người :

- Trần Danh Tổ : Xã Ngọc Diêm, huyện Thạch Hà, Giám sinh.

- Đào Vũ Thường : Xã Yên Lũ, huyện Thanh Lan, Huấn đạo.

- Nguyễn Như Thúc : xã Phú An, huyện Thư Trì, Giám sinh.

Lại bộ đồ lại, người xã Liêu Hạ, huyện Đường Hào, bề tôi là Nguyễn Thái Huy vâng sắc viết.

Bạt thạch tả đội bá hộ, bề tôi là Lê Khắc Thực cùng toàn đội vâng sắc khắc.

71

BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA MẬU THÌN NIÊN HIỆU CẢNH HUNG NĂM THỨ 9

Bài ký đề tên Tiến sĩ khoa Bính Dần niên hiệu Cảnh Hưng, năm thứ 9 (517).

Cho đỗ Tiến sĩ, yết tên họ lên bảng, khắc vào bia đá, cốt để nêu rõ quy mô rộng lớn khuyến khích sĩ tử, tỏ rõ điển lệ thịnh đại, quý chuộng nho khoa. Kính nghĩ :

Hoàng đế bệ hạ, chinh lý cả bốn phương, tiêu chuẩn cho vạn vật. Thật là nhờ Đại nguyên súy Thống quốc chính, Thượng sư Minh vương bồi dưỡng cho thành tài đức, giúp đỡ mọi việc kinh luân. Lập nhiều học hiệu nhà Hạ (518) để có sẵn nhân tài, mở rộng 4 cửa nhà Ngụ (519)

để đón anh tuần. Tháng 3, mùa xuân, năm Mậu Thìn, hội thí cố gắng sĩ, đặc mệnh Phó tướng đô hiệu điểm, Khanh quận công, bề tôi là Trịnh Kiều làm Đề điệu ; Công bộ Thượng thư, Liên đình hầu, bề tôi là Lê Hữu Kiều làm Tri cố gắng cử ; Hình bộ Hữu thị lang hành Lễ bộ Tả thị lang, Lâm Xuyên Bá, bề tôi là Nguyễn Phùng Thời : Công bộ Hữu thị lang hành Phó đô ngự sử, kiêm Đông các học sĩ Tả chính ngôn, Thư trạch hầu, bề tôi Vũ Công Chấn đều làm Giám thí ; các quan hữu tư khác, chia nhau trông nom công việc

Thời bấy giờ người đến ứng thí có gần 3000. Quan trường đề bạt những người giỏi hơn cả là bọn Vũ Miên 13 người. Ngày 25 tháng 5, triệu vào thí diện. Quan đọc quyển đệ quyển lên vua xem. Vua cho đồ cấp đệ, đồ xuất thân, có thứ bậc. Xướng danh ở bệ rồng, yết bản ở nhà Thái Học, lại ban cho áo lam bào ; đai quý báu, ăn yến ở Quỳnh uyển, cho hoa bông bạc ; lễ nghi long trọng, ân huệ diệp trùng. Rồi lại sai đông quan mài đá đề tên, từ thần soạn bài ký.

Bề tôi thiết nghĩ phương pháp nước Việt ta kém chọn kẻ sĩ, chẳng gì trọng bằng khoa Tiến sĩ, bao đời vẫn sùng thượng, đa sĩ lấy làm vinh dự. Hiền tướng danh thần đều ở khoa Tiến sĩ xuất thân cả. Quốc gia sở dĩ thu được hiệu quả, có được nhân tài hơn bách vương và quân thiên cổ là vì thế. Kẻ sĩ được ghi tên ở bia này, cố nhiên nên tâm hồn trong sạch, tiết tháo kiên trinh ; giúp ích cho rồi, thực hành được đạo ; giúp cho vua ra vua, giúp cho dân được nhờ ân trạch ; ngõ hầu công danh sự nghiệp được khắc ở chung đình, được ghi ở kỳ thưởng, cùng bia đá này cùng sáng rạng, mới không xấu hổ với khoa danh. Tháng hoặc luồn cúi để cầu danh, nịnh hót để đắc dụng, thì ngọc bích có vết không thể che được, ngọc khuê có vết khó mà mài được ; Công luận ngàn đời, thật cũng đáng e sợ lắm thay ! Thế thì bia đá đề tên này dựng lên, chẳng những bồi dưỡng nho phong, mà còn cổ lệ sĩ khí, thật có quan hệ nho danh giáo to lắm vậy. Bề tôi kính cần làm bài ký.

Đặc tiến Kim tử vinh lộc đại phu, Tá tư giảng Thiêm sai tri Thị nội thư tả, lại phiên, Hàn lâm viện Thừa chỉ, Đạo phái bá, bề tôi là Dương Công Thụ vâng sắc soạn.

Đặc tiến Kim tử vinh lộc đại phu, Suy trung Dục vận công thần, Tham tụng, Lễ bộ Thượng thư, kiêm Đông các Hiệu thư, Kiều quận công, bề tôi là Nguyễn Công Thái vâng sắc sửa.

Bia lập ngày 26 tháng 10 niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 9 nước Việt.

Cho đồ, Đệ Nhất giáp Tiến sĩ cấp đệ đệ tam danh :

- Nguyễn Huy Oánh ; xã Lai Thạch, huyện La Sơn, Tri phủ.

Cho đồ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân, 1 người :

- Trịnh Xuân Chú : Xã Hoa Lâm, huyện Đông Ngạn, Lang trung.

Cho đồ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 11 người :

- Vũ Miên : Xã Xuân Lan, huyện Lương Tài, Nho sinh trúng thức.

- Nguyễn Huy Dận : Xã Phú Thị, huyện Gia Lâm, Tri phủ.

- Nguyễn Kỳ : Xã An Lão, huyện Bình Lục, Sinh đồ.

- Nguyễn Trọng Đột : Xã Phù Khê, huyện Đông Ngạn, Tri huyện.

- Lê Trọng Tín : Xã Liêu Xá, huyện Đường Hào, Nho sinh.

- Hoàng Phạm Dịch : Xã Từ Quán, huyện Giao Thủy, Huấn đạo.

- Nguyễn Quốc Khuê : Xã Hoàng Liệt, huyện Thanh Trì, Tri huyện

- Trần Tiến : Xã Diên Trì, huyện Chí Linh, Tư vụ.

- Lê Doãn Thân : Xã Đại Mão, huyện Siêu Loại, Nho sinh trúng thức.

- Phan Nhuệ : Xã Phúc Xuyên, huyện Tiên Phong, Giám Sinh.

- Nguyễn Huy Ngọc : Xã Nhân Mục Cựu, Huyện Thanh Trì, Nho sinh trúng thức.

Trung thư giám Cần sự lang, đồng tri phủ, xã Đa Sĩ, huyện Đường Hào, Đào Đăng Hải vâng sắc Viết.

Hai đội Tả hữu bạt thạch ở xã An Hoạch, huyện Đông Sơn vâng sắc khác.

72

**BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA NHÂM THÂN
NIÊN HIỆU CẢNH HUNG NĂM THỨ 14**

Bài ký đề tên Tiến sĩ khoa Nhâm Thân (520).

Kể từ khi Hoàng Triều trung hưng đây là đời thứ 14. Bể khơi đương kỳ yên tĩnh, cơ đồ ngày một vững vàng. Kính thấy : Hoàng thượng : nhân vận thái để đón mệnh hoàng thiên, đủ đức kiên (521) để ở ngôi nguyên thủ. Nhờ có vị : Đại nguyên súy, Thống quốc chính Thượng sư Minh vương rạng rỡ võ công, mở mang văn trị. Mùa đông năm Nhâm Thân, cho cống sĩ thiên hạ vào kinh thi Hội. Cử quan Đô đốc thêm sự trí sĩ khởi phục Ngũ Lão Huỳnh quận công là Đặng Đình Trứ làm Đề điệu ; Nhập thị Bồi tụng Phó đô ngự sử Bảo Lĩnh Hầu là Trần Danh Minh quyền chức Tri cống cử ; Bồi tụng Hàn lâm viện Thừa chỉ Đạo phái bá là Dương Công Chú làm Giám thí. Qua kỳ thi có bọn Lê Quý Đôn 6 người được hợp cách. Tháng 12 vào thi điện, Vua cho bọn Lê Quý Đôn đỗ vào hạng cập đệ hay xuất thân có từng bậc, lại sai khắc tên vào đá để lưu truyền lâu dài.

Cho đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ đệ nhị danh, 1 người :

- Lê Quý Đôn : Xã Diên Hà, huyện Diên Hà, Nho sinh trúng thức.

Cho đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân, 1 người :

- Đoàn Nguyễn Thục : xã Hải An, huyện Quỳnh Côi, nho sinh trúng thức (Tổ quê ở xã Đại Hạng, huyện Văn Giang, họ Nguyễn - Nguyễn trước tên là Đoàn Duy Tĩnh).

Cho đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 4 người :

- Nghiêm Vũ Đăng : Xã Kỳ Nhai, huyện Thanh Lan, Sinh đồ (Nguyên trước tên là Nghiêm Vũ Chiêu).

- Nguyễn Xuân Huyền (522) : Xã Hoàng Xá, huyện Thư Trì, Giám sinh (Nguyên trước tên là Nguyễn Xuân Huyền).

- Tạ Đình Hoán : Xã Đại Định, huyện Thanh Oai, Giám sinh.

- Nguyễn Xuân Huy : Xã Nhuế Đông, huyện Lang Tài, Tri phủ.

Bia lập vào tiết trọng xuân niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 14 triều Hoàng Lê.

Tiến sĩ khoa Bính Thìn, Nhập thị Bồi tụng, Hình bộ Tá Thị Lang, tri Hàn lâm viện sự, Bá Trạch hầu bề tôi là Nhữ Đình Toán vâng sắc soạn.

Tham tụng Thiệu phó Ngũ Lão, Hộ bộ Thượng thư kiêm Đông các Hiệu Thư, Kiêu quận công, bề tôi là Nguyễn Công Thái vâng sắc sửa.

73

**BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA GIÁP TUẤT
NIÊN HIỆU CẢNH HUNG NĂM THỨ 15**

Bài ký đề tên Tiến sĩ khoa Giáp Tuất (523).

Mừng nay cơ nghiệp lớn lao được đặt vững, nền văn trị đã đầy cao.

Kính cần phụng mệnh Đức Vua nối tiếp mưu đồ lớn lao, nâng cao sự giáo hóa tao nhâ. Thực là nhờ : Đại nguyên súy Thống quốc chính Thượng sư Minh vương, đã truyền mệnh nhà Hạ ra bốn phương, mở rộng cửa nhà Ngu một lần nữa.

Tháng 3 mùa xuân năm Giáp Tuất, hoài Lễ Bộ tâu xin hội họp để thi cử. Đặc biệt ra lệnh cho bề tôi Hậu trung quân doanh Phó tướng Hữu hiệu điểm Nghiêm quận công Tịnh Cái giữ chức Đề điệu : bề tôi Tuyên lực công thần Bồi tụng Binh bộ Thượng thư, trí sĩ khởi phục Nhuệ xuyên hầu Ngô Đình Oánh giữ chức Tri cống cử ; bề tôi Nhập thị Bồi tụng Công bộ Tá thị lang, Bảo lĩnh hầu Trần Danh Ninh và Nhập thị Bồi tụng chính thủ hiệu hữu dục kỹ nghị, Hình bộ Hữu thị lang, hành ngự sử đài Phó đô ngự sử, Xuân lĩnh hầu Nguyễn Nghiễm cùng giữ chức Giám thí.

Những người được lấy, thi đỗ cả 4 trường có bọn Phan Cẩn, 8 người. Tháng sau, vào thi điện, ban cho bọn Nguyễn Tông Trình là Đồng tiến sĩ xuất thân. Bèn ra lệnh khắc tên vào đá để truyền mãi về sau.

Cho đồ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân
8 người :

- Nguyễn Tông Trình : xã Tả Thanh Oai,
huyện Thanh Oai, Nho sinh trúng thức.

- Dương Trọng Khiêm : xã Lạc Đạo, huyện
Gia Lâm, Nho sinh trúng thức

- Dương Sử : Xã Lạc Đạo, huyện Gia Lâm,
Nho sinh trúng thức.

- Phan Cẩn : xã Thu Hoạch, huyện Thiên
Lộc, Nho sinh trúng thức.

- Vũ Huy Đình : Xã Mộ Trạch, huyện
Đường An. Giám sinh.

- Nguyễn Bá Thủ : Phường Đồng Lạc,
huyện Thọ Xương. Quán tại xã Linh Đường,
huyện Thanh Trì, Giám sinh.

- Nguyễn Điều Huyền : Xã Thu Lãng,
huyện Cẩm Giàng, Giám sinh.

- Nguyễn Thương : Xã Văn Diêm, huyện
Đông Ngạn, Nho sinh trúng thức.

Bia lập tháng 5, niên hiệu Cảnh Hưng năm
thứ 17 Triều Lê (524)

Tiến sĩ cập đệ khoa Nhâm Thân ; Thiêm sai
phủ Liêu, tri Thị nội thư tả Bình phiên Hàn Lâm
viện Thị thư, kiêm Quốc sử viện toản tu, Bề tôi
Lê Quý Đôn vâng sắc soạn.

Nhập thị Tham tụng, Phụng thị ngũ lão,
Suy trung dục vận công thần, Hộ bộ Thượng
thư kiêm Đông các Hiệu thư, Thiếu phó bảo
phó, trí sĩ khởi phục, Kiêu quận công, bề tôi là
Nguyễn Công Thái vâng sắc sửa.

74

BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA ĐÌNH SỬ NIÊN HIỆU CẢNH HƯNG NĂM THỨ 18

Bài ký đề tên Tiến sĩ khoa Đình Sứ (525).

Năm thứ 18 của muôn ngàn năm niên hiệu
Cảnh Hưng, Hoàng Thượng khiêm nhường, thể
theo điều hay của tổ tiên thành tâm thực dạ cầu
hiền tài. Thực nhờ :

Đại nguyên súp Thống quốc chính Thượng
sư Thượng phụ anh đoán văn trị vũ công, thánh
minh, thành tâm khuyến khích giúp đỡ, mở
mang sâu rộng tỏ vẻ thêm cho những đạo hay.

Mùa xuân năm ấy mở khoa thi lớn, đặc cử
Trung kính quân doanh thự phủ sự Đô đốc đồng
trí phó đô tướng, Khanh quận công, bề tôi Trịnh
Kiêu làm Đề điệu ; Bồi tụng Công bộ Tả thị lang
Bảo lĩnh hầu (bề tôi,) Trần Danh Ninh làm Tri
cống cử, Hàn lâm viện thừa chỉ Thái đình bá,
bề tôi Vũ Trần Thiệu và Thiêm sai tri thị nội
thư tả hình phiên, Đông các đại học sĩ Tuân lĩnh
bá bề tôi Bùi Trọng Huyền làm Giám Thí. Cho
bọn Phạm Nguyễn Đạt đồ. Sang tháng sau vào
thí diện, cho Bùi Đình Dự đồ Tiến sĩ xuất thân
đệ nhị giáp, cho bọn Phạm Huy Cơ đồ Đồng tiến
sĩ xuất thân đệ tam giáp.

Gọi loa đọc tên xong, cấp bằng (khoa sự?) ;
ban mũ áo, thiết yến tiệc, đeo hoa bạc, có sự ân
thưởng khác thường, làm thăm nhuần trùng
diệp công đức cao dày của nhà vua.

Sau khi vinh quy, cho vào triều. Ở ngoài
cửa Thái Học, khắc đá đề họ tên, và ra lệnh cho
bề tôi làm bài ký. Bề tôi trộm nghĩ rằng : Khoa
Tiến sĩ mở được nhiều, những danh thần, các
quan văn võ đều ở đấy mà ra cả. Đó là do thánh
triều ta rất coi trọng nho khoa : Không chỉ niêm
yết bằng vàng mà còn đục đá làm bia, thật đáng
cùng chung, đỉnh, kỳ, thường tồn tại mãi mãi.
Đó chính là để biểu thị sự sùng kính những phép
tắc tốt đẹp xưa.

Những người được nêu tên, ai mà chẳng
muốn tô điểm, làm đẹp thêm cho công đức của
nhà vua, làm trụ cột cho triều đình, làm giường
cột cho lăng miếu.

Sự nghiệp danh tiếng rực rỡ như những
viên đá quý không bao giờ rửa nát. Như vậy,
tấm bia này không thể chỉ coi là vinh quang
trong một thời mà thực ra nó dựng lên nền giáo
hóa lâu dài cho muôn đời về sau.

Bề tôi kính ghi

Đặc tiến Kim tử vinh lộc đại phu nhập nội
thị Bồi tụng Ngự sử đài, phó đô ngự sử, hành
Bình bộ Tả thị lang, tri Hàn lâm viện sự. Bá
trạch hầu bề tôi Nhữ Đình Toàn vâng sắc soạn.

Bia lập ngày 19 tháng 12 niên hiệu Cảnh
Hưng năm thứ 18 nước Việt.

Cho đồ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 1
người :

- Bùi Đình Dự : xã Nãi Sơn, huyện Nghi Dương, Sinh đồ văn chức

Cho đồ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 5 người :

- Phạm Huy Cơ : Xã Đông Bình, huyện Gia Định, Tri huyện.

- Phạm Nguyễn Đạt : Xã Kim Đôi, huyện Vũ Giang, Giám sinh (Nguyên tên là Phạm Tiếu).

- Phạm Khiêm Thụ : Xã Việt Hạ, huyện La Sơn. Giám sinh văn chức.

- Phan Lê Phiên : Xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm. Ngụ cư ở xã Phú Mỹ. Giám sinh nội thị Văn chức.

- Đào Duy Điển : Xã Đào Xá, huyện Đường An (Ngụ cư ở phường Hồ Nai, huyện Quảng Đức). Tri huyện thị nội văn chức.

Nguyễn Hữu Hàm xã Nhân Mục Môn, huyện Thanh Trì, thị nội tuyển cái hợp bình phiên điển thư, vâng sắc viết.

75

BÀI KÝ ĐỀ THI TIẾN SĨ KHOA CANH THÌN NIÊN HIỆU CẢNH HƯNG NĂM THỨ 21

Bài ký đề tên Tiến sĩ khoa Canh Thìn (526).

Nay mừng :

Xã tắc nhà vua mãi mãi đặt yên,

Vận mệnh văn chương rất mực tốt đẹp.

Kính vâng :

Hoàng thượng bệ hạ thể hiện đức nguyên của quê Càn, nêu cao nền móng của quê Thái (527).

Thực là nhờ : Đại nguyên Sứ Thống quốc chính thượng sư thượng phụ anh đoán văn trị vũ công Minh vương, vận lệnh cơ màu như Ngụ Thuần, trăm việc vững vàng như nhà Chu. Chuyên ủy nhiệm cho quan Khâm sai điều khiển quân đội thủy bộ các nơi kiêm giữ việc cơ mật của chính quyền là Thái phó Tỉnh quốc công, điều khiển tất cả mọi việc, tìm kiếm góp nhặt các bậc hiền tài.

Tháng 2, mùa xuân năm Canh Thìn chuẩn y cho quan Lễ bộ tâu xin về việc hội họp các cống

sĩ trong nước để mở khoa thi. Đặc biệt ra lệnh cho : Phó đô tướng hậu trung quân doanh thự phủ sự, Đô đốc phủ đô đốc thêm sự, Nghiêm quận công là Trịnh Cái làm Đề điệu ; Bồi tụng Công bộ Thượng thư, hành Lại bộ sự, kiêm Quốc tử giám Tế tửu, nhập thị Kinh diên Nghĩa phương hầu là Nguyễn Dịch làm Tri cống cử ; Nhập thị Bồi tụng, lại bộ Hữu thị lang, Dũ nhạc hầu là Trần Danh Lâm và Sơn Lam sứ tán giáp tri, Thừa chính sứ ty Thừa chính sứ, Viên lĩnh bá là Đào Xuân Lan làm Giám Thí. Lấy đồ những người hợp cách cả kỳ thi có bọn Nguyễn Huy Cẩn 5 người.

Tháng sau, vào thi diện, ban cho bọn Ngô Trần Thực cùng đồ Đồng tiến sĩ xuất thân.

Bèn ra lệnh khắc tên vào bia đá để truyền mãi về sau.

Cho đồ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 5 người :

- Ngô Trần Thực : Xã Bách Tính, huyện Nam Trục ; trú quán xã Phật Tích, huyện Tiên Du, Thị nội văn chức thự Tri phủ.

- Tạ Đăng Đạo : Xã Đại Phòng, huyện Đan Phượng, Thiêm tri tri phủ.

- Nguyễn Khản : Xã Tiên Điền, huyện Nghi Xuân, Lại bộ viên ngoại lang

- Đào Duy Doãn : Xã Chương Dương, huyện Thượng Phúc, Huấn đạo.

- Nguyễn Huy Cẩn : Xã Phú Thị, huyện Gia Lâm, Thị nội văn chức, thự Tri phủ.

Bia lập tháng 2, niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 24 triều Lê.

Tiến sĩ khoa Tân Hợi, Nhập thị Tham tụng Thiếu bảo Công bộ Thượng thư kiêm Quốc tử giám Tế tửu, Nhập thị kinh diên, Xuân nhạc hầu bề tôi là Nguyễn Nghiễm vâng sắc soạn.

76

BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA QUÝ MÙI NIÊN HIỆU CẢNH HƯNG NĂM THỨ 24

Bài ký đề tên Tiến sĩ khoa Quý Mùi niên hiệu Cảnh Hưng (528).

Tự xưa đến nay, những bày tôi có công lao to lớn được ghi vào chuông lớn, khắc vào bia to, là cốt để nêu rõ việc bao dương khuyến miễn vậy. Nay những người mới đỗ Tiến sĩ, bước đầu ra làm quan, chưa có gì đáng ghi chép, cũng được ghi tên họ vào bia, dựng ở nhà Thái Học để biểu dương kích lệ ; quy mô điển lệ to lớn, thật thịnh đại lắm thay !

Kính nghĩ:

Hoàng thượng bề hạ kính thừa phúc trước, cả sáng đức lành, Thật nhờ : Đại nguyên súy Thống quốc chính, Thượng sư thượng Phụ, anh đoán, văn trị vũ công Minh vương là người trung chính ôn hòa để lập chính, sáng suốt từ huệ để bày mưu. Chuyên úy Khâm sai tiết chế các xứ thủy bộ chư quân, kiêm chương chính cơ, Thái úy Tỉnh quốc công, người khéo dùng mọi nhân tài, khôi trương trăm pháp độ. Hoàng thượng tự khi lên ngôi đến nay, mở khoa thi Tiến sĩ đã 7 lần rồi. Năm nay năm Quý Mùi, mùa xuân, tuân theo điển lệ cũ, hội họp các cử nhân lại, để thi. Sai bề tôi Phó tướng Trung kính quân doanh đô đốc, Thiêm sự thụ phủ sự, Khanh quận công Trịnh Cảo làm Đề điệu ; bề tôi Nhập thị Bồi tụng, Hình bộ Thượng thư, hành Ngự sử đài đô ngự sử, Bái tuyên hầu, Trần Huy Mật làm Tri cổng cử bề tôi Nhập thị tả chính ngôn, Hộ bộ Hữu thị lang, tri sĩ khôi phục, Diên phương bá, Lê Trọng Thứ làm Giám thí. Các quan chức, ai nấy đều giữ sự việc của mình. Tháng 4, tâu lên số người thi trúng cách, bọn Nguyễn Duy Thúc 5 người. Tháng 9, cho vào thi diện. Thiếu bảo, Binh bộ Thượng thư, tri Quốc tử giám, tri sĩ khôi phục, Phụng thị, ngũ lão, Huy quân công, bề tôi là Hà Tông Huân ; Nhập thị thiêm sai phủ liệu, Hàn lâm viện Thừa chỉ, kiêm Bí thư các học sĩ, Dĩnh thành bá, bề tôi là Lê Quý Đôn, Kinh Bắc xứ Hiến sát sứ, bề tôi là Trần Văn Trứ cùng phụng quyền tiến đọc. Vua cho bọn Vũ Cơ đều đỗ Đồng tiến sĩ xuất thân. Tháng 10, ban cho triều phục mũ đai vinh quy. Chiếu lệ, lập bia đá đề tên, sai bề tôi là Đôn làm bài ký. Bề tôi kính cẩn chấp tay cúi đầu nói lên rằng : "Gây dựng sự trị bình thiên hạ, tất nhờ cậy nhân tài thiên hạ. Nhân tài sinh ra, rộng rãi vô cùng. Có dạy rồi sau mới thành tài năng, có dùng rồi sau mới thấy công hiệu. Cây quýt ở

Giang Phố, cây bưởi ở Văn Mộng, cây lê, cây táo ở Thường Sơn, Đông quận, đều được chọn đất trồng thì mọc mới có quả ngon. Duy nhân tài thì không thể, ở tỉnh thành giao thông, đô ấp to lớn, hương thôn nhỏ hẹp, khu vực hẻo lánh ; con em phú quý nhà công khanh, tuần kiệt hàn vi ở thảo dã, chẳng ai là chẳng tốt tư chất chẳng ai là chẳng thích học vấn. Việc giáo dưỡng, tuyển dụng quan hệ ở người trên thôi. Quốc gia ta thụ mệnh trời, trung hưng, sùng Nho trọng đạo ; việc giáo hóa thi thư lễ nhạc, phổ biến trong nước. Ba năm một lần mở khoa thi, Mùa thu thi Hương, mùa xuân thi Hội. Khảo sát cực kỳ tinh tường, đãi ngộ cực kỳ long trọng ; bao dương thật quảng đại, cử dụng thật công bình ; sự thực ấy ghi chép ở tín sử. Nho sinh học sĩ kẻ trước người sau, xuất hiện lớp này lớp khác ; khởi đầu chuyên tâm tu trị thụ lập, kết cục thành người đoan lượng hoành đạt, tướng võ, tướng văn, quan tỉnh, quan phủ huyện, bấy giờ kén chọn ở các người ấy ; chức trách khuông bạt, công việc kinh tế, bấy giờ nhu cầu ở các người ấy. Hơn trăm năm nay thái bình, công hiệu thu được hiển tài giúp ích trị đạo, thật chẳng ít vậy. Thái bình kế tiếp, quang minh trùng điệp cho đến nay. Thánh thượng kiêm cả hệ thống và sư, mở mang và quảng đại mãi ra. Khuôn mẫu, tất chọn thuần chính, văn chương tất lấy nhã thiện. Nội các ra bài, vua thân tài định ; nam sảnh tiến quyển, vua thân bình duyệt. Nhà vua cầu hiền tài đã chuẩn chí như thế. Công sĩ thích cát (529) chưa qua mấy năm, người thi được đề bạt vào nơi khu yếu, người thi được tuyển dụng ở các trấn ty, người thi được ủy nhiệm làm quan đầu tỉnh, làm quan án sát. Nhà vua dùng người lại rộng rãi như thế. Trác chuy ma lệ (530) chẳng cũng thịnh đại lắm ru? Kinh Thi nói : "Trông xem chân núi Hạng kia, cây chân cây họ rất nhiều và tươi tốt. Người quân tử tính cách vui vẻ bình dị" (531). Nhân tài là cây chân cây họ của quốc gia. Đường lối đăng tiến hiền tài, chẳng gì quý bằng hòa nhã bình dị. Người trên hòa nhã bình dị để đối đãi kẻ dưới, kẻ dưới hòa nhã bình dị để hưởng ứng người trên. Cái thế hưng khởi, cái cơ cổ vũ, nảy nở thịnh đại. Cho nên Văn vương có đức vui vẻ bình dị thì Kinh Chu được nhiều kẻ sĩ có danh dự. Triều đình mở đường rộng rãi, đón tiếp anh hùng hào kiệt ; vua

trên thợ khảo tác thành nhân tài, lâu dài theo đường lối ấy để hòa thành thiên hạ. Công dụng của Thánh thượng tự khắc sâu xa rộng lớn, không thể đo lường hình dung được. Tự nay về sau, bồi dưỡng chấn tác. Người hát câu ngư được để quan quang, người ca thơ Lộc Minh để tự liệt (532), sẽ nhất định hành động đông đảo để sung vào sự thu dụng vô cùng trăm ngàn năm, để phù tá cuộc thịnh trị thái bình ức vạn tuổi. Tính danh ở bia đá, có thể không ghi hết được điều hay. Còn như các việc cảm ơn lễ rất hậu, nghĩ danh nghĩa là trọng, tu thân thận hành, thủ đạo lập tiết, mong sao khỏi điểm nhục khoa danh, không phụ bạc giáo dục, thì là việc trong chức phận sĩ quân tử phải như thế, bề tôi không dám nói cho thêm thừa". Bề tôi kính cẩn làm bài ký.

Đặc tiến kim tử vĩnh lộc đại phu, nhập thị, Thiêm sai phủ liêu, Hàn lâm viện Thừa chỉ, kiêm Bí thư các học sĩ, kiêm Quốc sử viện sự, Dĩnh thành bá, bề tôi là Lê Quý Đôn vâng sắc soạn.

Triều liệt đại phu, nhập thị thiêm sai hữu tư giảng, Đông các đại học sĩ, hành Phụng Thiên Phủ doãn, bề tôi là Nguyễn Hoàn vâng sắc sửa.

Bia lập ngày mồng 2 tháng 12 niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 24.

Cho đồ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 5 người :

- Vũ Cơ : Xã Ngọc Lạc, huyện Tứ Kỳ, Viên ngoại lang.

- Nguyễn Duy Thức : Xã Vọng Nguyệt, huyện An Phong, Tri huyện.

- Hoa Quý Khâm : Xã Cổ Nhuế, huyện Từ Liêm, Huấn đạo.

- Phạm Dương Ung : phường Cổ Vũ, huyện Thọ Xương, quán xã Hoa Đường, huyện Đường An, Nho sinh trúng thức.

- Nguyễn Lạnh Tân : Quán xã Phù Lê, huyện Thụy Nguyên, Huấn đạo

Trần Đình Liệu, đô lại thủ hạ Ngự sử đài, đồng tri châu, xã An Lạc, huyện Thanh Lâm vâng sắc viết.

Lê Văn Lộc, thợ đá thôn Nhuệ, xã An Hoạch, huyện Đông Sơn vâng sắc khắc.

77

**BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA BÌNH TUẤT
NIÊN HIỆU CẢNH HƯNG NĂM THỨ 27**

Bài ký đề tên Tiến sĩ khoa Bình Tuất (533)

Nay mừng, nước Việt được đặt vững, vận hội văn chương được thịnh khai.

Kính nghĩ :

Đức vua tay nắm bùa quẻ Càn, đưa ra mệnh quẻ Tốn. Thực nhờ Đại nguyên súy Thống quốc chính thượng sư thượng phụ anh đoán văn trị vũ công Minh vương, đã được thánh thần tham gia giúp đỡ có tài sửa sang điều khiển vũ văn. Riêng ủy nhiệm cho Khâm sai điều khiển quân Thủy bộ các xứ, kiêm chương chính cơ Thái úy Thanh quận công để ghép trăm quan vào khuôn mẫu, để nung đúc muôn vẻ. Tháng 4, mùa hạ, năm Bình Tuất, hội hợp công sĩ trong nước mở khoa thi. Đặc biệt ra lệnh cho Thái bảo Phương nghĩa hầu là Trịnh Phương làm Đề điệu ; Nhập thị Bồi tụng Hình bộ Thượng thư Bái xuyên hầu là Trần Huy Bát làm Tri cống cử ; Bồi tụng Lại bộ Hữu thị lang Dã nhạc hầu là Trần Danh Lân, trí sĩ khởi phục và Hộ bộ Hữu thị lang Diển phái bá là Lê Trọng Thứ cùng làm Giám thí. Tháng 5, lấy đồ những người hợp cách cả kỳ thi có bọn Ngô Thời Sĩ 11 tên. Tháng sau vào thi diện, ban cho bọn Ngô Thời Sĩ là Tiến sĩ, Đồng tiến sĩ các bậc khác nhau. Bèn ra lệnh khắc vào đá để truyền mãi về sau.

Cho đồ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 1 người :

- Ngô Thời Sĩ : Xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai, Đốc đồng cấp sự trung.

Cho đồ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 10 người :

- Lý Trần Quán : Xã Văn Canh, huyện Từ Liêm, Huấn đạo (nguyên Hộ Đặng).

- Đặng Dung Châu : Xã Động Phí, huyện Sơn Minh, Giám sinh.

- Nguyễn Duy Trung : xã La Khê, huyện Từ Liêm, Thiêm tri tự thừa (Nguyên tên là Duy Nghi).

- Uông Sĩ Điển : Xã Vũ Nghị, huyện Thanh Lam, Thiêm tri huấn đạo (Nguyên là họ Giang, sau cải tên là Lăng).

- Trương Đăng Quỳnh : xã Thanh Nê, huyện Chân Định, Giáo thụ.

- Nguyễn Quýnh : xã Phật Tích, huyện Tiên du, Nho sinh trúng thức.

- Nguyễn Bá Dương : Xã Nguyễn Xá, huyện Thần Khê (lúc còn bé chưa tới 18 tuổi đã đỗ Thiếu tuần).

- Ngô Phúc Lâm : Xã Trảo Nha, huyện Thạch Hà, Huấn đạo.

- Nguyễn Trọng Hoàng : Xã Viên Ngoại, huyện Chương Đức. Giám sinh.

- Phạm Đồng Viện : Xã La Đồi, huyện Thanh Lâm, Huấn đạo Khoa trưởng.

Bia lập vào tiết Gia bình, niên hiệu Cảnh Hưng, năm thứ 27, triều Lê.

Chánh tiến sĩ khoa Tân Hợi, nhập Tham tụng, Công bộ Thượng thư, Thái tử Thái bảo Xuân nhạc hầu là Nguyễn Nghiễm vâng sắc soạn.

78

BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA KỶ SỬU NIÊN HIỆU CẢNH HƯNG NĂM THỨ 30

Bài ký đề tên Tiến sĩ khoa Kỷ Sửu (534).

Năm Kỷ Sửu niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 30, Hoàng thượng lên ngôi được 30 năm, hàng đức được gây thành giáo hóa, những đạo lý tốt đẹp nhìn ở văn phong cũng biết được. Thực nhờ : Nguyên soái Thống quốc chinh Tĩnh đô vương cẩn thận sử lý (535) mọi việc nghiêm cấm tuyên truyền chín điều đức hạnh. Theo điển cũ mở khoa thi hội. Sai Phó đô tướng Tả hòa quân doanh. Thự phủ sự Đô đốc phủ đô đốc đồng tri. Nghiêm quân công Trịnh Miên, làm Đề điệu ; Nhập thị Kinh diên, nhập thị Bồi tụng Bình bộ Thượng thư, Bái Xuyên hầu Trần Huy Bật làm Tri cống cử ; thự Ngự sử đài Phó đô ngự sử, Hàn lâm viện thị độc, Trần Tiến làm Giám thí. Lấy bọn Ngô Tiến Viên 9 người tứ

trường hợp cách. Tháng sau vào thi diện. Cho bọn Bùi Huy Bích đồ Xuất thân thứ bậc khác nhau. Truyền lệnh khác đá đề tên để truyền mãi về sau.

Cho đồ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 1 người :

- Bùi Huy Bích : Xã Định Công, huyện Thanh Trì, ngụ cư ở xã Thịnh Liệt, Nho sinh trúng thức.

Cho đồ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 8 người :

- Phạm Công Chí : Xã Khương Đình, huyện Thanh Trì, Thị nội văn chức.

- Nguyễn Đình Giản : xã Vĩnh Trị, huyện Hoàng Hóa, Giám sinh.

- Lý Trần Thân : xã Lê Xá, huyện Duy Tiên, Nhật giảng thiêm tri Hộ Phiên, Chiếu khám.

- Lý Trần Dự : Xã Văn Canh, huyện Từ Liêm, Nho sinh trúng thức (Nguyên là họ Đặng).

- Nguyễn Huy Trạc : xã Đan Nhiễm huyện Văn Giang, Giám sinh.

- Nguyễn Đình Tố : xã Bình Dân, huyện Đông An, Huấn đạo.

- Ngô Duy Viên : Xã La Khê, huyện Từ Liêm, Giám sinh.

- Nguyễn Trọng Dang : Xã Trung Càn, huyện Thanh Chương. Thiêm tri, Hình phiên, Tri phủ.

Bia lập mùa đông niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 30 triều Lê.

Tiến sĩ cập đệ khoa Nhâm Thân, Hàn lâm viện Thừa chỉ kiêm Quốc tử Giám Tư nghiệp, Dĩnh Thành bá Lê Quý Đôn vâng sắc soạn.

Chánh Tiến sĩ khoa Tân Hợi, Nhập thị Tham tụng Công bộ Thượng thư, tri Quốc Tử Giám Trung thư giám, Thái tử thái phó Xuân quận công Nguyễn Nghiễm vâng sắc sửa.

79

BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA NHÂM THÌN

Bài ký đề tên Tiến sĩ khoa Nhâm Thìn (536).

Kính nghĩ

Dức vua ta lên ngôi đã 33 năm, đạo thánh hiền vinh cửu đã thành tựu, vận văn chương nổi lên phồn hưng.

Thực nhờ : Đại nguyên súy Thống quốc chính, sư thượng thượng phụ, duệ đoán văn công, vũ đức. Tĩnh vương, mở rộng trăm thứ pháp độ, chọn dùng các bậc hiền tài. Mùa đông năm Nhân Thìn, chuẩn y lời tâu của bộ Lễ, đặc biệt ra lệnh cho Phó đô tướng Quế quận công là Trịnh Phùng làm Đề điệu ; Nhập thị Bồi tụng, Binh bộ Hữu thị lang Liên Khê hầu là Vũ Miên, và Hộ bộ Hữu thị lang Thái đình bá là Vũ Trần Thiệu làm Giám thí. Lấy trúng tuyển hợp cách 30 người. Tháng sau vào thi diện. Cho đỗ Tiến sĩ xuất thân 2 người, Đồng tiến sĩ xuất thân 11 người. Bèn ra lệnh cho Từ thần soạn bài văn đề khắc vào đá ở cửa nhà Thái Học. Bề tôi nay may gặp được đời thịnh trị, xin kính cẩn chấp tay khấu đầu làm bài nói rằng :

Chỉ có bậc thánh nhân là có thể tác thành cho con người, chỉ có bậc hiền tài mới làm cho nền thịnh trị được bền lâu. Nuôi dưỡng những bậc đó ở trường học, lựa chọn họ bằng khoa cử nhờ đó sẽ làm rạng rỡ cho chế độ nhà vua, giúp đỡ cho mưu kế của Hoàng thượng ; há chỉ để khoe mẽ cái lòng lấy của văn chương mà thôi sao ! người có tài lớn có thể làm trụ cột, người có tài nhỏ có thể làm đòn rui. Họ đều là kẻ tâm phúc như bức thành liên bảo vệ đức vua, chẳng ai không được dùng đúng chỗ. Điều đó thật không thẹn với cái ý đồ khen ngợi, nuôi dưỡng đến thành tựu của nước nhà. Kinh Thi có nói "Văn vương đầy rẫy người tài chỉ để bậc quân tử sử dụng".

Việc chọn được người giỏi ở khoa này, ngõ hầu cũng được vậy chăng?

Bề tôi kính ghi.

Cho đỗ Đề nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 2 người :

- Hồ Sĩ Đống : xã Hoàn Hậu, huyện Quỳnh Lưu, Huấn đạo, 35 tuổi, đỗ Hội nguyên

- Nhữ Công Chân : Xã Hoạch Trạch, huyện Đường An, Tự thừa, 22 tuổi ; đỗ Thiếu tuần. Cha con đều thi đỗ.

Cho đỗ Đề tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 11 người :

- Trần Công Xán : Xã An Vĩ, huyện Đông An, Thiêm tri hộ phiên tự khanh, 42 tuổi.

- Nguyễn Duy Hiệp : Xã Địa Linh, huyện Phụ Dực, Giám sinh 28 tuổi

- Nguyễn Quỳnh : xã Lai Thạch, huyện La Sơn, Tri huyện, đỗ Giải nguyên, 39 tuổi.

- Lê Nguyễn Thường : Thôn Bình Vọng, huyện Thượng Phúc. Trú quán : xã Phúc Khê, huyện Ngự Thiên ; 30 tuổi, Nho sinh trúng thực (sau đổi tên Lê Nguyễn Thiệu).

- Đào Vũ Hương : Xã Đan Luân. Huyện Đường An, Nho sinh trúng thực. Nội Văn chức, 20 tuổi.

- Vũ Huy Diệm : Xã Hoa Đường, huyện Đường An, Giám sinh ; đỗ giải nguyên, 36 tuổi.

- Nguyễn Huy Trác : xã Lộng Điền, huyện Đại An, Tự thừa ; 43 tuổi ; trường khoa. Đỗ Ứng chế hợp cách.

- Dương Nguyễn Huống : Xã Ý La, huyện Từ Liêm, Sinh đồ, 25 tuổi.

- Trần Huy Vĩ : Xã Thọ Lão, huyện An Lộc, Giám bạ, 34 tuổi.

- Nguyễn Huy Biểu : Xã Nãi Sơn, huyện Nghi Dương, Nho Sinh ; 29 tuổi.

- Lưu Tiệp : Xã Nguyệt Áng, huyện Thanh Trì, Giám sinh ; 31 tuổi.

Ngày 24 tháng 12, niên hiệu Cảnh Hưng, năm thứ 3, triều Lê.

Đồng tiến sĩ thiếu tuần, khoa Đinh Sửu, Đặc tiến Kim tử vinh lộc đại phu, Đông các đại học sĩ, Nhập thị thiêm sai tri Thị nội thư tả bộ phiên, thự Thiêm đô ngự sử kiêm Quốc Tử Giám Tư nghiệp, Tứ xuyên bá, bề tôi là Phan Trọng Phiên vàng sắc soạn.

Đồng tiến sĩ khoa Bính Thìn, Hồi nguyên, Đặc tiến kim tử vinh lộc đại phu, Nhập thị nội Tham tụng, Binh bộ Thượng thư, cải thụ Đặc tiến phụ quốc thượng tướng quân Đô đốc phủ Tả đô đốc, quyền phủ sự, đồng dự chính vụ, trí sĩ, Trung phái hầu, bề tôi là Nhữ Công Toàn, vàng sắc sửa.

80

*BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA ẤT MÙI
NIÊN HIỆU CẢNH HƯNG NĂM THỨ 36*

Bài ký đề tên Tiến sĩ khoa Ất Mùi (537)

Nay xã tác được đặt vững vàng, thời vận văn chương được sao Khuê sáng chiếu ; Kính vâng sắc của Hoàng thượng bệ hạ thể hiện đức nguyên của quẻ Càn, giáo hóa của quẻ Hằng. Thực nhờ : Đại nguyên súy Thống quốc chính Sư thượng Thượng phụ, duệ đoán văn công, vũ đức. Tỉnh vương đã sắp xếp rường mối trị giáo, tìm góp thu nhật nhân tài về hội hợp dự thi vào tháng 10 năm Ất Mùi. Đã ra lệnh cho Phó tướng đô đốc kiểm sự Quế quận công là Trịnh Phùng làm Đề điệu ; Hộ bộ Hữu thị lang và hành Lại bộ Tả thị lang là Thái Đình Bá và Vũ Trần Thiệu làm Tri cổng cử? Công bộ Hữu thị lang là Lê Cửu Giản làm Giám thí. Lấy đó những người hợp cách cả 4 kỳ thi có bọn Phan Huy Ích gồm 18 người. Tháng sau, vào thi diện lại ban cho bọn Ngô Thế Trị là Đồng tiến sĩ xuất thân. Bèn ra lệnh khắc tên những người ấy vào đá để lưu mãi về sau.

Cho đỗ Đề tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 18 người :

- Ngô Thế Trị : Xã Hội Phụ, huyện Đông Ngạn, Tri huyện, ứng chế hợp cách.

- Lê Hữu Dung : Xã Liêu Xá, huyện Đường Hào, Tự thừa.

- Nguyễn Huy Vượng : Xã Minh Kiều, huyện Từ Liêm, Nho sinh trúng thức.

- Đỗ Huy Cư : Xã Đồng Hương, huyện Đông Sơn, Huấn đạo.

- Ngô Thi Nhậm : xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai, Thiêm tri hiến phó.

- Lưu Đình : xã Nguyệt Áng, huyện Thanh Trì, Sinh đồ.

- Phan Huy Ích : Xã Thu Hoạch, huyện Thiên Lộc, Tả Mạc, ứng chế hợp cách.

- Nguyễn Thế Lịch : xã An Lũng, huyện Từ Liêm, Nho sinh trúng thức.

- Phạm Đình Dữ : Xã Kim Đới, huyện Vũ Giang, Nho sinh trúng thức.

- Nguyễn Quốc Ngạn : Phường Bái An, huyện Quảng Đức, Sinh đồ.

- Nguyễn Nha : Xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai, Nho sinh.

- Lê Duy Dân: Xã Hương La, huyện An Phong, Giám sinh, ứng chế hợp cách.

- Ngô Duy Trùng : xã La Khê, Huyện Từ Liêm, Giám sinh.

- Trần Thiệu Xưởng : Xã Khoái lạc, huyện An Định, Tri huyện.

- Lê Trọng Diên : Xã Nhân Mục Môn, huyện Thanh Trì, Tri huyện.

- Hoàng Bình Chính : xã Thổ Hoàng, huyện Thiên Thi, Tri huyện.

- Nguyễn Thế Bình : xã Cát Ngạn, huyện Thanh Chương, chưa đến 18 tuổi.

- Nguyễn Quý Hiến : Xã Thạch Thán, huyện An Sơn, Giáo thụ.

Bê tôi là Nguyễn Hoãn, Đặc tiến Kim tử vinh lộc đại phu, Hữu Tư Giảng, Nhập thị Tham tụng, nhập thị kinh diên, Lại bộ Thượng thư, tri Hàn Lâm viện, tri Đông các tri trung thư giám tri Quốc Tử Giám, Thái phó Quốc Lão, Tham dự triều chính, trí sĩ khởi phục, phụng thị ngũ lão, Viện quận công, vâng sắc soạn.

81

*BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA MẬU TUẤT
NIÊN HIỆU CẢNH HƯNG NĂM THỨ 39*

Bài ký đề tên Tiến sĩ khoa Mậu Tuất (538)

Nước nhà thanh bình đã lâu, văn phong rất thịnh.

Đức Hoàng thượng nay nổi nghiệp lớn, hưởng phúc lớn, thực nhờ có : Đại nguyên Súy, Thống quốc chính. Sư thượng, thượng phụ, duệ đoán, văn công vũ đức Tỉnh vương nên đã chấn chỉnh đất trời, mở mang phong hóa.

Mùa xuân năm Mậu Tuất mở khoa thi hội cho những cống sĩ trong nước, sai các viên :

- Phó đô tướng, thự phủ sự, Thiệu phó, Nghiêm quận công là Trịnh Miên làm Đề điệu ; Nhập thị hành Tham tụng, Bình bộ Tả thị lang.

Liên Khê hầu là Vũ Miên làm Tri công cử ; Đông các học sĩ Phạm Bá Ứng, quyền chức Giám thí.

Dâng lên những người trúng cách cả 4 kỳ thi, có bọn Ninh Tốn 4 người.

Qua tháng sau, vào thi diện, cho bọn Nguyễn Quận đều được đỗ Đồng tiến sĩ xuất thân.

Vua sai khắc vào bia đá để truyền mãi về sau.

Cho đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 4 người :

- Nguyễn Quân : xã Phật Tích, huyện Tiên Du, tứ trọng năm Mậu Tý, Tham nghị, 43 tuổi, Khoa trưởng.

- Chu Doãn Mại : Xã Dục Tú, huyện Đông Ngạc, Tri huyện, 39 tuổi, Ứng chế hợp cách.

- Phạm Trọng Huyền : Xã Dũng Quyết, huyện Ý Yên, Giám sinh, 33 tuổi, Thiếu tuần.

- Ninh Tốn : xã Côi Trì, huyện Yên Mô, đỗ tứ trọng năm Canh Dần, năm Ất Mùi làm tiến triều thiêm sai, tri Công phiên, Hàn lâm viện Hiệu thảo kiêm Quốc sử toàn tu. 35 tuổi. Hội nguyên.

Bia lập thượng tuần tháng trọng xuân, năm Canh Tý, niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 41 (539)

Tiến sĩ khoa Quý Hợi, Hữu tư giảng, Tham tụng, quốc lão, Phụ dực công thần, Lại bộ Thượng thư, kiêm tri Đông các, trí sĩ khôi phục Thái tổ, Viện quận công, bề tôi là Nguyễn Hồn vàng sắc soạn

82

BÀI KÝ DỀ TÊN TIẾN SĨ THỊNH KHOA KỶ HỢI

Năm Kỷ Hợi (540).

Đức Hoàng đế trị vì được 40 năm, giữ vững nền thái hòa sửa sang lại mối đạo cũ. Thực nhờ : Đại nguyên súy Thống quốc chính sự thượng thượng phụ duệ đoán văn công vũ đức Tĩnh vương cố vũ trị hóa, đào tạo nhân tài, mùa đông năm nay mở khoa thi hội cống sĩ ở trong nước ở lầu Ngũ Long.

Sai Quốc cửu phó thủ hiệu hậu uy kỳ phó cái quan đề đốc Viêm quận công, Nguyễn Trọng Viêm làm Đề điệu. Nhập thị hành Tham tụng Hình bộ Hữu thị lang, thự Lại bộ Hữu thị lang kiêm Quốc Tử Giám Tư nghiệp Tứ xuyên hầu, Phan Trọng Phiên làm Tri công cử. Thiêm sai phủ hiệu tri công phiên Hàn lâm viện Thị giảng Nguyễn Duy Hoàng ; Thiêm sai phủ hiệu tri bộ phiên Hàn lâm viện Hiệu lý Dương Trọng Khiêm làm Giám thí. Chấm cho 4 trường hợp cách là bọn Phạm Nguyễn Du 15 người.

Sang mùa xuân đầu năm Canh Tý vào thi diện. Ngày hôm sau Hoàng thượng ngự ở Phủ đường thân tự ra hỏi thi. Sai Nhập thị hành Tham tụng Binh bộ Tả thị lang thự Lại bộ Tả thị lang kiêm Quốc Tử Giám Tế tửu, Liên Khê hầu bề tôi Vũ Miên làm chức chương quyền ; đặc sai bề tôi là Phiên làm chức duyệt quyền cho bọn Lê Huy Trâm, Phạm Nguyễn Du đỗ Tiến sĩ, Đồng tiến sĩ xuất thân, cao thấp khác nhau. Rồi sai đông quan dựng bia đá đề tên ở nhà Thái học, từ thần soạn bài văn.

Bề tôi là Phiên, tuân giữ mệnh vua, ngừng thấy Hoàng thượng giữ trọng đức lớn, dốc lòng mở trí, rộng phép chọn tài. Nêu những người đậu khoa này đều xứng đáng.

Vậy xin kính cẩn chấp tay cúi đầu xin ghi sự thực để tỏ rõ cái vẻ trọng người giỏi của thánh triều nhớ ơn vua là đời đời không cùng.

Bề tôi kính ghi.

Cho đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 2 người :

- Lê Huy Trâm : xã Bối Khê, Huyện Thanh Oai, phủ Ứng Thiên, trấn Sơn Nam, Nho sinh trúng thức, 38 tuổi.

- Phạm Nguyễn Du : Xã Đặng Diên, huyện Chân Phúc, phủ Đức Quang, trấn Nghệ An, đỗ tỉnh nguyên, văn chức, tứ trọng và ngự đề đều đỗ đầu, phụng thị nhập giảng, trải giữ các chức huyện, tự viên lang, thiêm phó, tiến triều đảm đạo, thiêm sai tri hình phiên, Hàn lâm viện Hiệu thảo, kiêm Quốc sử toàn tu, năm ấy 40 tuổi, đệ nhị trường đệ tứ trường và ứng chế đều đỗ đầu.

Cho đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 13 người :

- Phạm Quý Thích : Phường Báo Thiên, huyện Thọ Xương, phủ Phụng Thiên, quán xã Hoa Đường, huyện Đường An, phủ Thượng Hồng, trấn Hải Dương. Nho sinh trúng thức, thiếu tuần, 20 tuổi (thi ở bộ Lễ đồ thứ 2)

- Hoàng Quốc Trân : Xã Thanh Khê, huyện Văn Giang, phủ Thuận An, trấn Kinh Bắc, Giám sinh, 36 tuổi.

- Nguyễn Hàn : Xã Phú Thụy, Huyện Gia Lâm, phủ Thuận An, trấn Kinh Bắc, Huấn đạo, 33 tuổi.

- Nguyễn Đình Thiệu : Xã Phù Hạo, huyện Đông Ngạc, phủ Từ Sơn, trấn Kinh Bắc, Nho sinh trúng thức, 33 tuổi.

- Nguyễn Đình Thạc : Xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, phủ Quốc Oai, trấn Sơn Tây, Nho sinh trúng thức, đồ đầu ở tỉnh, 26 tuổi.

- Lê Đăng Cử : Xã La Khê, huyện Từ Liêm, phủ Quốc Oai, trấn Sơn Tây, Giám sinh, 40 tuổi.

- Nguyễn Kiêm : Xã Tây Thiên, huyện Từ Liêm, phủ Quốc Oai, trấn Sơn Tây, Giám sinh, 29 tuổi. Sau đổi tên là Huy Đăng.

- Vũ Di Lượng : xã Yên Thái, huyện Quảng Đức, phủ Phụng Thiên, Huấn đạo 34 tuổi, thi hội đồ thứ 4.

- Trần Huy Liễn : Xã Phú Thụy, huyện Gia Lâm, phủ Thuận An, trấn Kinh Bắc, Huấn đạo, 45 tuổi, trường khoa.

- Ngô Tiêm : Xã Cát Đằng, huyện Vọng Doanh, phủ Nghĩa Hưng, trấn Sơn Nam, sinh đồ, 31 tuổi, thi 1 lần đã đỗ.

- Nguyễn Đường : Xã Trung Cầm, huyện Thanh Chương, phủ Đức Quang, trấn Nghệ An, đồ kỳ tứ trọng, kính nhận chức Huấn đạo, ứng chế đồ thứ nhì mấy đời thi đỗ, chú cháu làm quan 1 triều, đỗ năm 34 tuổi.

- Phạm Huy Ôn : xã Thu Hoạch, huyện Thiên Lộc, Phủ Đức Quang, trấn Nghệ An. Nho sinh trúng thức, đồ đầu hàng tỉnh. Cha con anh em cùng làm quan 1 triều, đỗ năm 25 tuổi.

Ngày lành tháng trọng đông năm Canh Tý, niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 41.

Bề tôi là Phạm Trọng Phiên, Đồng tiến sĩ xuất thân, thiếu tuần khoa Đinh Sửu, Đặc tiến Kim tử vinh lộc đại phu, Nhập thị Tham tụng,

Nhập thị Kinh diện, tri Quốc Tử Giám, tri Đông các, tri Hàn lâm viện, phụng quán thị hầu Nghiêm hậu đội Hộ bộ Tả thị lang, Tứ xuyên hầu vãng sắc soạn.

CHÚ THÍCH

484. Niên hiệu Bảo Thái năm thứ 8 : năm 1727 đời Lê Dụ Tông.

485. Hy Tổ Nhân vương : Trịnh Cương.

486. Hoàng thượng bề hạ : Chỉ Lê Thuần Tông (1732-1735).

487. Uy vương : Trịnh Giang.

488. Kỳ thường, chuông đình : Tạ Điều đời Tấn có câu : "Mình bì kỳ thường, lạc bì chung đình" nghĩa là ghi lên cổ kia, khắc vào chuông đình kia ; đây là cách ghi công cho bề tôi của các đế vương xưa.

489. Khắc trong khoán sách, ghi trên sủ son : Sách Vương Tá thiết khoán khai nói : "Hán Cao đế bình định thiên hạ... đại phong công thần ; thần dĩ đàn thư chi tín, trọng dĩ bạch mã chi minh" (Vua Hán Cao đế dẹp yên trong nước rồi, phong cho một loạt những công thần, lấy thư viết son làm tín để tỏ lòng thân yêu, giết ngựa trắng ấn thẻ để tỏ sự trọng đãi). Lại nói : "Thuỷ tán thiết khoán, Kỳ nội lân tự, dĩ Kim đồ chi, cố danh Kim thư thiết khoán" (Trước hết làm cho quyển khoán bằng sắt, trong khắc chữ, thếp vàng, cho nên gọi là khoán sắt chữ vàng). Đây cũng là những cách ghi công thời xưa.

490. Niên hiệu Long Đức năm thứ 2 : năm 1773 đời Lê Thuần Tông.

491. Niên hiệu Vĩnh Khánh năm thứ 3 : năm 1731 đời Lê Đế Duy Phường.

492. Đức Hoàng thượng : chỉ Lê Đế Duy Phường.

493. Uy Nam vương : Trịnh Giang.

494. Năm đầu niên hiệu Long Đức : năm 1732 đời Lê Thuần Tông

495. Khoa Canh Dần : năm 1710, đời Lê Dụ Tông.

496. Niên hiệu Long Đức năm thứ 2 : năm 1733 đời Lê Thuần Tông.

497. Quê Ly : Một trong tám quê ở Kinh Dịch, vị trí ở phương nam, tượng trưng cho văn minh sáng sủa.

498. Quê Bí : một quê trong Kinh Dịch tượng trưng cho sự tốt đẹp.

499. Cung Huýnh : nhà học.

500. Dòng Bích : nghĩa như dòng Phán, dòng sông chảy qua Phán, tức là nhà học của các nước chư hầu ngày xưa.

501. Tứ tri : 4 người biết. Đời Hậu Hán có người đang đêm đem vàng bạc đến lễ Dương Chấn và nói : đêm hôm không ai biết. Chấn nói : "Trời biết, quỷ thần biết tôi biết và anh biết,

- sao lại nói là không biết?" Rồi nhất định không nhận. Sau khi Chấn chết, người ta lập miếu thờ gọi là "Tứ tri miếu".
502. Tam-Pháp : gồm thanh, thận, cần (thanh Liêm, cần thận và siêng năng).
503. Bính Thìn, niên hiệu Vĩnh Hựu năm thứ 2 : năm 1738, đời Lê Ý Tông.
504. Kỷ Mùi, niên hiệu Vĩnh Hựu năm thứ 5 : năm 1741, đời Lê Ý Tông.
505. Thái thượng Hoàng đế : chỉ Lê Ý Tông.
506. Khởi dòng Lỗ : Lỗ là tên nước của Khổng Tử. Câu này ý nói lấy đạo Nho để giáo hóa người tài.
507. Cửa Ngu : Ngu là Ngu Thuấn. Câu này ý nói nếu có đức độ như Ngu Thuấn thì người tài trong thiên hạ sẽ về giúp mình.
508. Hoàng thượng hạ : chỉ Lê Hiến Tông.
509. Sư thượng Minh vương : Trịnh Doanh.
510. Niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 5 : năm 1744 đời Lê Hiến Tông.
511. Niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 4 : năm 1743 đời Lê Hiến Tông.
512. Tiệc ngọc hoa vàng : tiệc ở vườn Quỳnh Lâm.
513. Đình di, uyển, diễm : 4 thú đồ thờ ở Thái miếu xưa thường dùng để khắc công lao những người tài giỏi vào đấy.
514. Chương thiện : biểu dương điều thiện.
515. Kỳ lân, thái phượng : những con vật tượng trưng cho điềm lành, khi trong nước thịnh vượng mới xuất hiện.
516. Niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 7 : năm 1746 đời Lê Hiến Tông.
517. Niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 9 : năm 1748 đời Lê Hiến Tông.
518. Học hiệu nhà Hạ : Trường học đời nhà Hạ gọi là hiệu, việc dạy học cốt để cho dân hiểu rõ nhân luân.
519. Bốn cửa nhà Ngu : 4 cửa là 4 phương. Vua Ngu Thuấn mở rộng đường lối bốn phía tiếp đãi quý khách các nước chư hầu, kết tình hòa hảo. Đây mượn ý để nói mở các khoa thi cho nhân tài ứng thí.
520. Niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 14 : Năm 1752, đời Lê Hiến Tông.
521. Đức Kiền : Kiền là quê đầu của Kinh Dịch, tượng trưng cho Trời, cho Vua, cho Cha, cho tính kiên cường.
522. Xuân Huyền : nguyên bản bị mờ tạm điền tên trước.
523. Niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 15 : năm 1754, đời Lê Hiến Tông.
524. Niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 17 : năm 1756, đời Lê Hiến Tông.
525. Niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 18 : năm 1757, đời Lê Hiến Tông.
526. Niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 21 : Năm 1760, đời Lê Hiến Tông.
527. Quê Càn, quê Thái : nguyên văn "thê Càn nguyên, Long Thái chỉ" Quê càn tượng trưng cho trời, vua, cha, cương kiên. Đức Nguyên tượng trưng cho gốc tổ đầu tiên sinh ra vạn vật. Theo Kinh Dịch thì đầu tiên sinh ra vạn vật chỉ có nhị nguyên là âm và dương. Quê Thái tượng trưng to lớn, thông thuận hàm ý tuần hoàn.
528. Niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 24 : năm 1763 đời Lê Hiến Tông.
529. Thích cát : thay áo thường, mặc quan phục. Chế độ xưa, sau khi thi điện, các Tiến sĩ mới đỗ đến nhà Thái học làm lễ Tiên thánh Tiên sư, cài hoa uống rượu, thay áo.
530. Trắc chuy ma lệ : rèn giữa đùi mài, ý nói hết sức tác thành nhân tài.
531. Ý câu này ca tụng đức độ của Văn vương. Ở Đây ca tụng nhà vua.
532. Tụ liệt : nhận chức vị.
533. Niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 27 : năm 1766 đời Lê Hiến Tông.
534. Niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 30 : năm 1769 đời Lê Hiến Tông.
535. Tĩnh đô vương : Trịnh Sâm.
536. Khoa Nhâm Thìn : Khoa thi năm 1772, niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 33.
537. Khoa Ất Mùi : Khoa thi năm 1775, niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 36.
538. Khoa Mậu Tuất : Khoa thi năm 1778, niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 39.
539. Niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 41. năm 1780 đời Lê Hiến Tông.
540. Kỷ Hợi : năm 1779, niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 40.

Tạp chí N.C.L.S đã đăng đủ 82 tấm bìa Tiến sĩ hiện còn ở Quốc Tử Giám Hà Nội. Xin bạn đọc theo dõi những số đã đăng như sau : số 3, 4, 5, 6 năm 1987 ; số 3, 4, 5, 6 năm 1988 ; số 3, 4 năm 1989 ; số 4 năm 1990 ; số 1, 2, 4 năm 1991 ; số 1, 2, 3, 4 năm 1992; số 2, 5 năm 1993; số 2,4 năm 1994.

VĨNH BIỆT NHÀ GIÁO - NHÀ ĐỊA LÝ HỌC - LỊCH SỬ ĐÌNH VĂN NHẬT (1914-1995)

Nhà Giáo - Nhà Địa lý học - Lịch sử Đình Văn Nhật, biệt danh là Nguyễn Vĩnh Thuận, sinh ngày 7 tháng 4-1914, nguyên quán tại xã Xuân Phương, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Hà.

Trước Cách mạng Tháng Tám 1945, ông đã dạy học ở trường Trung học Albert Sarraut (Hà Nội).

Sau Cách mạng Tháng Tám 1945, ông dạy học ở trường Trung học Chu Văn An (Hà Nội) (1945-1946). Trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp (1946-1954), ông tham gia quân đội (1947-1953), giảng dạy tại trường Sĩ quan Lục quân Trần Quốc Tuấn, công tác ở bộ Tổng Tham mưu ; Hiệu trưởng trường Phổ thông cấp III Việt Bắc, Lạng Sơn (1953-1956).

Năm 1956 về Hà Nội, ông lần lượt công tác ở trường Đại học Sư phạm Hà Nội, ở Vụ Sư phạm, Bộ Giáo dục, chuyên tâm vào việc giảng dạy, biên soạn Chương trình, Sách Giáo khoa bộ môn địa lý giảng dạy ở các trường Phổ thông.

Sau khi về hưu (1972), ông đã dành toàn bộ thời gian quý báu của mình cho việc nghiên cứu bộ môn Địa lý học - Lịch sử để vận dụng trong nghiên cứu lịch sử Cổ - Trung đại VN. Trong hơn 20 năm qua, ông đã cộng tác một cách hết sức nhiệt tình với các cơ quan nghiên cứu khoa học như Viện Sử học, Viện Khảo cổ học... và các tạp chí khoa học như Nghiên cứu Lịch sử, Khảo cổ học,... góp phần đào tạo các cán bộ khoa học lịch sử am tường và biết vận dụng môn địa lý - lịch sử trong công tác nghiên cứu của mình, đồng thời cũng để đóng góp vào

sự phát triển của nền sử học nước nhà, đặc biệt là về lịch sử Cổ - Trung đại VN.

Riêng đối với tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, ngay từ năm 1973 ông đã cộng tác với luận văn đầu tiên: "Đất Cấm Khê, căn cứ cuối cùng của Hai Bà Trưng trong cuộc khởi nghĩa Mê Linh năm 40-43" (NCLS số 148, tháng 1-tháng 2/1973 và số 149, tháng 3-tháng 4/1973). Từ đó cho đến trước khi từ trần, dưới góc độ địa lý - lịch sử ông đã công bố 20 luận văn nghiên cứu về chuyên đề Hai Bà Trưng trên tạp chí được giới nghiên cứu khoa học lịch sử, đặc biệt là các nhà nghiên cứu Lịch sử Cổ - Trung đại VN, trong nước và nước ngoài trân trọng ghi nhận.

Do những cống hiến của ông cho Cách mạng trong mấy thập kỷ vừa qua, ông đã được Đảng, Nhà nước, Quân đội ta tặng thưởng Huân chương Chiến thắng hạng Nhì và Huân chương Kháng chiến chống Mỹ, cứu nước hạng Nhì.

Sau nhiều năm lao động, cống hiến hết sức mình cho sự nghiệp giáo dục, sự nghiệp nghiên cứu khoa học lịch sử, ông đã từ trần hồi 19 giờ ngày 4-3-1995 sau một thời gian dài lâm bệnh nặng, hưởng thọ 81 tuổi.

Viện Sử học và Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* xin chân thành chia buồn với gia đình Nhà Giáo - Nhà Địa lý học - Lịch sử Đình Văn Nhật.

VĨNH BIỆT NHÀ GIÁO - NHÀ SỬ HỌC LÊ TƯ LÀNH (1914-1995)

Nhà Giáo - Nhà Sử học Lê Tư Lành sinh năm 1914, nguyên quán tại Lam Cầu, Tiên Tân, huyện Duy Tiên, tỉnh Nam Hà, trong một gia đình nhà Nho yêu nước.

Trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945, ông tốt nghiệp trường Trung học Bảo hộ (tức là trường Bưởi) ở Hà Nội (1937) và làm nghề dạy học ở các trường tư thục như Nguyễn Văn Tông, Gia Long, Văn Lang... (1938-1945).

Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công, ông tham gia chính quyền Cách mạng ở quê nhà và trúng cử đại biểu Quốc hội khóa I (1946) của nước VNDCCH.

Trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp (1946-1954), ông đã giữ nhiều chức vụ quan trọng như: Ủy viên Ủy ban Hành chính - kháng chiến huyện Duy Tiên (Hà Nam), Ủy viên Ủy ban Hành chính - Kháng chiến tỉnh Hà Nam, Phó Hội trưởng Hội Liên Việt tỉnh Hà Nam, Hội trưởng Hội Văn hóa cứu quốc tỉnh Hà Nam, Ủy viên Ủy ban thường trực Quốc hội khóa I... Ngoài ra, ông còn tiếp tục dạy học ở trường Vạn Thiện (Nông Cống, Thanh Hóa).

Năm 1959, ông là Ủy viên Ủy ban sửa đổi Hiến pháp của Quốc hội khóa I.

Năm 1960, ông là chuyên viên nghiên cứu ở Vụ Bảo tồn Bảo tàng thuộc Bộ Văn hóa, ở Viện Bảo tàng Lịch sử VN và tham gia giảng dạy, đào tạo ở Trường Lý luận Nghiệp vụ - Bộ Văn hóa, lớp Hán Nôm; cho đến khi về hưu (1973).

Là một nhà giáo, một nhà hoạt động xã hội giàu lòng yêu nước, ông còn là một nhà dịch thuật, một nhà nghiên cứu lịch sử đáng kính.

Đối với Viện Sử học và Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, ngay từ những năm 1970 ông đã trở thành một trong những cộng tác viên thân thiết và đã có những đóng góp đối với Viện, Tạp chí nói riêng, đối với nền sử học của nước nhà nói chung.

Do những cống hiến cho Đảng, Nhà nước, Nhân dân ta trong mấy thập kỷ vừa qua, ông đã vinh dự được nhận những phần thưởng cao quý: Huân chương kháng chiến chống Pháp hạng Nhất, Huân chương Kháng chiến chống Mỹ, cứu nước hạng Nhất, Huy hiệu Chủ tịch Hồ Chí Minh, Huy chương Chiến sĩ Văn hoá.

Sau hơn 40 năm lao động, công tác phục vụ cho sự nghiệp giáo dục, sự nghiệp Cách mạng, sự nghiệp nghiên cứu khoa học lịch sử; vì tuổi cao, sức yếu, bệnh nặng, hồi 16 giờ 20 phút ngày 30-3-1995 ông đã từ trần, hưởng thọ 81 tuổi.

Viện Sử học và Tạp chí Nghiên cứu lịch sử xin chân thành chia buồn với gia đình Nhà Giáo - Nhà sử học Lê Tư Lành.

VIỆN SỬ HỌC
TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

SÁCH LỊCH SỬ XUẤT BẢN NĂM 1994

I. SÁCH CỦA CÁC NHÀ XUẤT BẢN
TRUNG ƯƠNG

1. *Những chặng đường lịch sử* / Võ Nguyên Giáp. H. Nxb Chính trị quốc gia, 1994, 576 tr.

2. *Biên niên tiểu sử Hồ Chí Minh*. Tập 4 (1946-1954) / Đặng Xuân Kỳ (Tổng chủ biên) - Song Thành (Phó Tổng chủ biên) - Ngô Văn Truyền (Chủ biên) - Nguyễn Văn Khoan - Lê Văn Tích,... H. Nxb Chính trị quốc gia. 1994, 516tr,

3. *Lịch sử Quân đội Nhân dân VN*. H. Nxb QĐND, 1994.

+ Tập I (1944-1954)/ Đặng Hữu Lộc - Nguyễn Ngọc An - Minh Cao. 446 tr.

+ Tập II (1954-1975)/ Phan Đình - Hoàng Cơ Quảng - Nguyễn Đức Thông... 603 tr.

4. *Lịch sử cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945-1954)*. H. Nxb QĐND, 1994.

+ Tập I (1945-1950) (In lần II, có bổ sung, sửa chữa) / Nguyễn Thế Nguyên - Trần Trọng Trung - Hoàng Thanh Quang,... 583 tr.

+ Tập II (1950-1954) (In lần II, có bổ sung, sửa chữa)/ Nguyễn Thế Nguyên - Trần Trọng Trung - Hoàng Thanh Quang,... 628 tr.

5. *Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân*. H. Nxb QĐND, 1994. Tập I : 241 tr ; Tập II : 646 tr.

6. *Lịch sử nông nghiệp VN* .H. Nxb Nông nghiệp, 1994, 275 tr.

7. *Giáo dục VN thời Cận đại* , Phan Trọng Báu. H. Nxb KHXH, 1994, 205 tr.

8. *Lựa chọn và sử dụng nhân tài trong lịch sử* / Lưu Thị Thanh Hoà. H. Nxb KHXH, 1994, 132 tr.

9. *Phương sách sử dụng người tài của cha ông ta trong lịch sử* / Phan Hữu Dật (Chủ biên) - Nguyễn Văn Khánh - Lâm Bá Nam. H. NXB Chính trị quốc gia, 1994, 149 tr.

10. *Lịch sử Nhật Bản* / George Samson - H. Nxb KHXH, 1994, 590 tr. Tập I - Từ thượng cổ đến năm 1334. (nguyên tác : "A History of Japan to 1334)

11. *Liên bang Nga và Đông Âu trước ngưỡng cửa của thế XXI*. Vũ Hiên - Bùi Huy Khoát - Trần Thị Kim Dung - H, Nxb KHXH, 1994, 78 tr.

12. *Giao thông VN, giai đoạn 1955-1965* Phạm Văn Liên. H. Nxb Giao thông vận tải, 1994, 231 tr.

13. *Điện biên Phủ mốc vàng lịch sử* / Trần Bá Đệ. Trịnh Vương Hồng - Ngô Đăng Vinh... H. Nxb QĐND, 1994, 164 tr.

14. *Những mẫu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch* (tái bản) / Trần Dân Tiên. H, Nxb Chính trị quốc gia, 1994, 136 tr.

15 *Tìm hiểu lịch sử - văn hoá Thái Lan*. Tập I/ Vũ Công Quý - Hữu Ưng - Quế Lai... H. Nxb KHXH, 1994, 360 tr.

16 *Lịch sử Công an nhân dân tỉnh Hà Tĩnh* / Nguyễn Tâm Nhuận (Chủ biên) - Trần Đức Nhã. H. Công an nhân dân, 1994, 95 tr + ảnh.

17. *Từ Đà Nẵng đến Điện Biên Phủ* / Nguyễn Khắc Cần. H. QĐND, 1994, 256 tr + ảnh. (Chính văn bằng Pháp ngữ và Việt ngữ)

II. SÁCH CỦA CÁC NHÀ XUẤT BẢN ĐỊA PHƯƠNG

1. *Danh nhân văn hoá Quảng Bình* / Lương An - Như Hiên - Nguyễn Ngọc Hiền... Tập I. Huế - Nxb Thuận Hoá, 1994, 136 tr.

2. *Lê Văn Hữu - Nhà sử học đầu tiên của nước ta* / Đặng Đức Thi - TP Hồ Chí Minh - Nxb TP Hồ Chí Minh, 1994, 302 tr.

3. *Minh Mạng chính yếu* / Quốc sử quán triều Nguyễn. Huế. Nxb Thuận Hoá, 1994. Tập I : 237 tr ; Tập II : 475 tr ; Tập III : 412 tr.

4. *Lịch sử VN (từ 1975 đến nay)* / Trần Bá Đệ (Chủ biên) - Lê Văn Đạt - DHSP Quy Nhơn, 1994, 98 tr.

5. *Trận Điện Biên Phủ trước con mắt người Pháp* (Bản dịch)/ Jules Roy. T/P Hồ Chí Minh. Nxb TP Hồ Chí Minh, 1994, 980 tr.

6. *Chế độ sử hữu và canh tác ruộng đất ở Nam Bộ nửa đầu thế kỷ XIX* / Trần Thị Thu Lương. T/P Hồ Chí Minh. Nxb T/P Hồ Chí Minh, 1994, 248 tr.

7. *Tổng kết nghiên cứu địa bạ Nam Kỳ lục tỉnh* / Nguyễn Đình Đầu. TP Hồ Chí Minh - Nxb TP Hồ Chí Minh, 1994, 341 tr.

8. *Núi Thành 10 năm. Một chặng đường 1984-1994* / Lương Văn Hậu - Nguyễn Đức Hải - Lương Văn Sơn... Đà Nẵng. Nxb Đà Nẵng 1994, 96 tr + ảnh.
9. *Ba mươi năm hoạt động của Ban Tổ chức Thành uỷ Hải Phòng (1963-1993)* / Vũ Phái - Trần Quang Kiêm - Phạm Xuân Thanh - Hải Phòng. Nxb Hải Phòng, 1994, 70 tr.
10. *Lịch sử Đảng bộ xã Quang Phục (huyện Tiên Lãng, T/P Hải Phòng (1945-1993)* / Phạm Nghĩa - Đặng Tiến Hoà. Hải Phòng. Nxb Hải Phòng, 1994, 146 tr.
11. *Cát Bi - Đường 5 - Điện Biên Phủ - Hải Phòng*. Hải Phòng. Nxb Hải Phòng, 1994, 94 tr+ảnh.
12. *Lịch sử bộ đội biên phòng Nghệ An (1959-1994)* / Nguyễn Đức Châu - Phạm Minh Nhâm - Lê Thành. Nghệ An. Nxb Nghệ An, 1994, 272 tr+ảnh.
13. *Lịch sử Vương quốc Đàng Ngoài (Bản dịch)* / Alexandre De Rhodes. TP Hồ Chí Minh. UBNDCGVN, 1994, 550 tr (Chính văn bằng Pháp ngữ và Việt ngữ).
14. *Hành trình và truyền giáo (Bản dịch)* Alexandre De Rhodes. TP Hồ Chí Minh. UBNDCGVN, 1994, 360 tr (Chính văn bằng Pháp ngữ và Việt ngữ).
15. *Minh Hải - Hôm qua và Ngày nay* / Đoàn Thanh Vi - Nguyễn Văn - Đặng Thành Học... Minh Hải. Nxb Mũi Cà Mau, 1994, 175 tr.
16. *Hà Nội : Xưa và Nay* / Giang Quân - Nguyễn Đặng Hàm- Nguyễn Kim Cương.... Hà Nội. Sở VH TT, 1994, 246 tr
17. *Lịch sử bưu điện thành phố Hà Nội (Sơ thảo)* / Trần Khắc Lai. Hà Nội, Bưu điện T/P Hà Nội, 1994, 131 tr.
18. *Những ông Nghè đất Cảng. Hải Phòng. Đăng khoa lục* / Ngô Đăng Lợi. Hải Phòng, Nxb Hải Phòng, 1994, 188 tr+ảnh.
19. *Phường Bến Thủy. Lịch sử đấu tranh cách mạng (Sơ thảo)* / Hoàng Anh Tài. Nghệ An. Nxb Nghệ An, 1994, 146 tr+ảnh.
20. *Thêm một số tư liệu về hoạt động của Nguyễn Ái Quốc, thời gian ở Pháp, 1919-1923* / Nguyễn Phan Quang (In lần II có sửa chữa bổ sung) TP Hồ Chí Minh Nxb TP Hồ Chí Minh. 1994, 259 tr.
21. *Lịch sử Đảng bộ Quảng Bình (Sơ thảo). Tập I (1930-1954)* / Võ Quang Sự - Nguyễn Tú - Quách Việt Cường... Quảng Bình, 1994, 315 tr.
22. *Lịch sử đấu tranh cách mạng của Đảng bộ và nhân dân xã Văn Khê (Hà Đông). Tập I : (1936-1954)* / 1994, - 195 tr.
23. *Quốc sử tạp lục* / Nguyễn Thiện Lâu. Minh Hải - Nxb Mũi Cà Mau, 1994, 588 tr.
24. *Từ Ngọ Môn đến Thái Hoà điện* / Huỳnh Minh Đức (dịch và chú giải) - T/P Hồ Chí Minh. Nxb Trẻ, 1994, 198 tr (Chính văn bằng bằng Hán Nôm và Việt ngữ).
25. *Có một nền đạo lý VN* / Nguyễn Phan Quang. TP Hồ Chí Minh. Nxb.

VỀ HOÀNG TỬ LÝ LONG TƯỜNG

Vừa qua tại Hà Nội, ông Lý Xương Căn, cháu đời thứ 26 của hoàng tử Lý Long Tường và đời thứ 32 của vua Lý Thái Tổ đã chính thức trao tước phả hoàng tử Lý Long Tường cho đại diện của Trung tâm Văn hoá thế giới (Trường

Đại học Quốc gia Hà Nội) và Hội Hợp tác Văn hoá - Kinh tế Hàn - Việt.

Về hoàng tử Lý Long Tường, con trai thứ hai của vua Lý Anh Tông, từ hàng chục năm qua các nhà sử học Việt Nam và Hàn Quốc đã

nghiên cứu, tìm hiểu. Nhà sử học Trần Văn Giáp (Viện Sử học), năm 1959 khi sang thăm CHDCND Triều Tiên đã thu nhập được một số tài liệu và ảnh liên quan đến hoàng tử Lý Long Tường như : Thụ Hàng Môn, Nhà dựng bia, Văn bia. Trước đó (1945), ông đã có công trình nghiên cứu về dòng họ này. Nhà sử học Nguyễn Lương Bích trong luận văn "Mấy điều soi sáng thêm sử liệu" (Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 133-1970) đã dành một mục cho tôn thất nhà Lý di cư sang Triều Tiên (Hàn Quốc) vào năm 1226 sau khi triều Trần thay thế triều Lý. Ông Kim Vĩnh Kiện (Triều Tiên) đã từng công tác ở trường Viễn Đông Bác cổ, khi về nước đã nghiên cứu vấn đề này và viết thành tập "*An Nam Hoa Sơn quân Lý Long Tường chi sự tích*" và gửi cho trường Viễn Đông Bác cổ. Tạp chí *Tri Tân*, số 34 năm 1942 đã giới thiệu sơ lược nội dung tập sách trên và kèm theo ảnh của Lý Tích Mô, cháu đời thứ 22 của vua Lý Anh Tông. Nội dung tập sách trên còn được đăng trên tạp chí "*Sử học*" số 20, năm 1941 xuất bản tại Tokyo, và cũng là một trong những bài tuyển cho tập sách *Quan hệ giữa Đông Dương và Nhật Bản*, xuất bản 1943 tại Tokyo, bằng tiếng Nhật.

Vài năm gần đây, quan hệ ngoại giao giữa hai nước Việt Nam - Hàn Quốc được thiết lập. Một số nhà sử học của Khoa Sử (Đại học Quốc

gia Hà Nội) đã sang Hàn Quốc trao đổi khoa học (tháng 8-1994). Một trong những nội dung được đề cập tới là vấn đề hoàng tử Lý Long Tường.

Ngày 17-5-1994, ông Lý Xương Căn, Hội trưởng Hội kỷ niệm hoàng thúc Lý Long Tường đã sang Việt Nam tiếp xúc và làm việc với Viện Sử học, cùng đại diện Viện Sử học đi thăm một số di tích lịch sử - văn hóa thời Lý ở Hà Nội.

Cuối năm 1994, Hội thảo khoa học về quan hệ Văn hoá Việt - Hàn được tổ chức tại Hà Nội. Trong tham luận "Quan hệ Hàn - Việt trong lịch sử" của G.S. T.S Cho Jae Hyon (Trường Đại học ngoại ngữ Hàn Quốc và là Phó Chủ tịch Hội Hữu nghị Hàn-Việt) đã dành một phần tham luận cho vấn đề hoàng tử Lý Long Tường và hậu duệ. Hiện nay có khoảng 200 hộ gia đình con cháu của vua Lý Thái Tổ đang cư ngụ tại Hán Thành (Séoul) và làng An Đông, Phong Hoá.

Ông Lý Xương Căn mong muốn hàng năm sẽ cùng bà con hậu duệ họ Lý về nước thập hương cho tiên đế tại đền Lý bát đế (Tiên Sơn-Hà Bắc) và dịp đầu tiên nhằm ngày 15 tháng ba năm Ất Hợi.

PHƯƠNG CHI

HOẠT ĐỘNG CỦA BAN NGHIÊN CỨU VÀ BIÊN SOẠN LỊCH SỬ THANH HOÁ

Năm 1994, Ban Nghiên cứu và Biên soạn lịch sử Thanh Hoá đã hoạt động tích cực đạt được những thành tựu như sau :

1. Tiếp theo tập I "*Thanh Hoá thời Tiền sử - Sơ sử*" xuất bản năm 1992, được sự giúp đỡ của các giáo sư đầu ngành ở Hội KHLSVN, Viện

Sử học và Nhà xuất bản Khoa học xã hội, với sự nỗ lực của toàn Ban, nhất là các tác giả Lê Tạo, Hà Mạnh Khoa, Tập II "*Lịch sử Thanh Hoá (từ đầu công nguyên đến thế kỷ XV)*" đã được phát hành đúng kế hoạch, được độc giả và giới chuyên môn hoan nghênh.

2. Hoàn thành việc biên soạn và xuất bản "*Lịch sử xã Hà Châu*" (huyện Hà Trung).

3. Tổ chức toạ đàm với Viện Sử học VN, Viện Lịch sử Đảng, các bậc lão thành cách mạng và các nhà lãnh đạo địa phương để chuẩn bị biên soạn "*Lịch sử Thanh Hoá*" tập V.

4. Phối hợp với Viện Sử học VN, Hội KHLS VN tổ chức thành công Hội thảo khoa học "Chúa Trịnh- Vị trí và vai trò lịch sử" nhằm chuẩn bị cho việc biên soạn "*Lịch sử Thanh Hoá*" tập 3 và tập 4.

Ngoài ra, các cán bộ chuyên môn của Ban còn tham gia với ngành Văn hoá - Thông tin, Quân đội, Công an tỉnh nhà trong các hoạt động

chuyên đề có liên quan tới lĩnh vực khoa học Lịch sử, hỗ trợ việc biên soạn lịch sử chuyên ngành. Năm 1995, nhằm phục vụ kỷ niệm các ngày lễ trọng đại của dân tộc, Ban tạm dừng các tập "*Lịch sử Thanh Hoá*" 3 và 4, bắt tay biên soạn "*Lịch sử Thanh Hoá*" tập 5 (giai đoạn 1930-1945) với sự giúp đỡ của Viện Sử học VN.

Trong năm 1995, Ban sẽ phối hợp với Huyện uỷ, UBND huyện Thường Xuân tổ chức Hội thảo khoa học về Chăm Bá Thuộc nhân 100 năm ngày mất của ông và hoàn thành việc xuất bản Kỷ yếu Hội thảo khoa học "Chúa Trịnh - Vị trí và vai trò lịch sử"

LIU QUANG MINH

ĐÀO TẠO VỀ BẢO QUẢN TÀI LIỆU TẠI NHẬT BẢN

Thực hiện chương trình đào tạo tiến hành từ thập kỷ 90, Trung tâm Quốc tế Nghiên cứu Bảo quản tài sản Văn hoá (ICCROM) phối hợp với Viện nghiên cứu Tài sản Văn hoá Quốc gia Tokyo (TNRICP) Hăng những vấn đề văn hoá, cùng với Viện Bảo tàng Quốc gia Kyoto (Nhật) đã tổ chức nhiều khoá học đào tạo về bảo quản tài liệu. Khoá học lần thứ tư về gìn giữ, bảo quản tài liệu của Nhật (JPC) sẽ tiến hành trong thời gian 3 tuần vào cuối tháng 11-1995 tại Tokyo và Kyoto.

Khoá học nhằm giới thiệu một số kỹ thuật bảo quản tài liệu đã dựa trên khung giá cuộn của Nhật. Chương trình có 2 phần : Các bài giảng lý thuyết, có minh hoạ, nhưng sẽ tập

trung vào phần thực hành ở các phòng khoa bảo tàng, phòng tu sửa, những nơi người sản xuất giấy của Nhật. Đó là phần chính của khoá học. Ngoài ra còn tổ chức tham quan các trung tâm lịch sử chính ở Nhật.

Giảng viên là các chuyên gia Nhật trong lĩnh vực bảo quản tài liệu.

Khoá học sẽ dành tối đa là 12 học viên cho người nước ngoài làm công tác bảo quản ở Viện Bảo tàng, cán bộ lưu trữ, thư viện với điều kiện sử dụng tiếng Anh thành thạo và nộp học phí 400 USD.

TRẦN THỊ MAI

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 6 số 1 năm

Tổng biên tập

CAO VĂN LƯỢNG

Phó Tổng biên tập

NGUYỄN DANH PHIẾT

Trụ sở - 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại - Số 2.12569

2 (279)

(III - IV)

1995

MỤC LỤC

BÙI ĐÌNH THANH	- Vì sao ta thắng, Mỹ thua ?	1
CAO VĂN LƯỢNG	- Độc lập dân tộc kết hợp với chủ nghĩa xã hội - Sức mạnh chiến thắng của cuộc kháng chiến chống Mỹ , cứu nước.	7
DẶNG DŨNG CHÍ	- Vì sao Mỹ tiến hành xâm lược Việt Nam?	15
NGUYỄN TRỌNG PHÚC	- Tìm hiểu tư tưởng Hồ Chí Minh về ngoại giao sau Hiệp nghị Giơnevơ 1954.	21
NGUYỄN VĂN NHẬT	- Vai trò của lực lượng vũ trang địa phương và nổi dậy của quần chúng trong chiến dịch giải phóng thành phố Đà Nẵng (tháng 3 năm 1975).	25
HỒ SƠN ĐÀI	- Quá trình chuyển hoá một bộ phận vũ trang Bình Xuyên thành lực lượng vũ trang Cách mạng sau 1954.	31
HỒ HỮU PHƯỚC	- Mối liên hệ giữa họ Nguyễn Tiên Điền - họ Dương Long Phúc và liên minh cự tộc xứ Nghệ dưới thời Lê - Trịnh.	37
DIỆP ĐÌNH HOA	- Cá tính Việt Nam và Pháp luật Dân sự Việt Nam.	40
HOÀI NGUYỄN	- Tìm hiểu sự hình thành các Mường cổ đại và chế độ tập quyền phong kiến Lào.	48

TƯ LIỆU - ĐÍNH CHÍNH SỬ LIỆU

PHAN VĂN CẢNH	- Một số tài liệu về dòng họ Mai Xuân Thường.	60
ĐINH XUÂN LÂM	- Bài về Lưu Vĩnh Phúc.	66
ĐỖ VĂN MINH	- Bia Nghè Trường Giám (tiếp theo và hết).	68

HISTORICAL STUDIES

A Bimonthly

Editor in chief

CAO VAN LUONG

Associate Editor

NGUYEN DANH PHIET

Address - 38, Hang Chuoi, Hanoi

Tel. N° 2.12569

2 (279)

(III - IV)

1995

CONTENTS

BUI DINH THANH	- Why did we triumph and the American imperialists lose?	1
CAO VAN LUONG	- National independence united with socialism - The victory force in the war of resistance against the American imperialists for the country salvation.	7
DANG CHI DUNG	- Why did the American imperialists carry on the aggression against Vietnam?	15
NGUYEN TRONG PHUC	- Searching for and understanding the thought of HO CHI MINH about diplomacy after the Geneva treaty of 1954.	21
NGUYEN VAN NHAT	- The role of the local armed forces and the mass uprising in Da Nang city liberation campaign (in March 1975).	25
HO SON DAI	- The transformation process of a part of Binh Xuyên armed forces in revolutionary armed forces after 1954.	31
HO HUU PHUOC	- The relation between the Nguyen Tien Dien's family with the Duong Long Phuc's family and the alliance of great families in Nghe region under the dynasty of Le - Trinh.	37
DIEP DINH HOA	- The Vietnam personality and the Vietnam civil law.	40
HOAI NGUYEN	- Studying about the formation of the antique Muong and the feudal centralism of the Laos.	48

DOCUMETATION - CORRETION OF HISTORICAL DOCUMENTS

PHAN VAN CANH	- Some documents about Mai Xuan Thuong's family.	60
DINH XUAN LAM	- The satirical folk song about Luu Vinh Phuc.	66
DO VAN NINH	- The Giam school doctor's monuments (continued).	68

INFORMATION

89

Sắp chữ điện tử tại Viện Sử học. In tại Nhà xuất bản Xây Dựng.

GIÁ : 6000^d